

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

DANH SÁCH ĐIỂM THÍ SINH CỤM THI SỐ 50

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1	GTS000001	CHÂU NỮ NHI A	10/02/1998	Nữ	264501559	45	4.50	6.50					5.25	3.48	N1
2	GTS000002	ĐẶNG THỊ KIM ÁI	04/10/1998	Nữ	264497651	45	4.75	7.25					5.00	3.80	N1
3	GTS000003	NGUYỄN THỊ KIM ÁI	02/02/1998	Nữ	264501414	45	4.25	6.50					4.75	3.23	N1
4	GTS000004	TRẦN THỊ MỸ ÁI	22/02/1998	Nữ	264521193	45	2.75	4.75		5.20	3.00			3.35	N1
5	GTS000005	ĐÀNG CÔNG ALY	19/05/1998	Nam	264512114	45	4.00	4.25		4.00	3.00				
6	GTS000006	HUỖNH PHÚ AN	18/02/1992	Nam	264392012	45		6.00				3.00	8.50		
7	GTS000007	LÊ THỊ AN	12/02/1998	Nữ	264504235	45	5.00	8.00				8.00	8.25	4.15	N1
8	GTS000008	NGUYỄN QUỐC BẢO AN	31/07/1998	Nam	264483124	45	5.00	4.75	5.40	5.00					
9	GTS000009	NGUYỄN THỊ TRƯỜNG AN	04/09/1998	Nữ	264488171	45	6.50	6.00		4.40	5.60				
10	GTS000010	PHAN THÈ AN	06/06/1998	Nam	264499584	45	2.75	3.00	3.60					2.13	N1
11	GTS000011	PHAN TRƯỜNG AN	15/08/1997	Nam	264482773	45	4.50	4.25	5.80	4.20					
12	GTS000012	SỬ GIA AN	23/11/1998	Nam	264502176	45	3.25	7.00				7.00	8.50		
13	GTS000013	TRẦN PHƯỚC VĨNH AN	09/08/1998	Nam	264501620	45	3.00	5.00	5.80					3.50	N1
14	GTS000014	TRẦN THỊ MỸ AN	28/07/1998	Nữ	264501560	45	4.50	2.75	4.80					2.45	N1
15	GTS000015	TRỊNH LÊ NGỌC AN	25/08/1998	Nữ	264516729	45	4.25	7.00				5.75	5.75		
16	GTS000016	BÙI TUẤN ANH	30/01/1997	Nam	264497276	45		6.50				8.00	7.00		
17	GTS000017	CAO ĐỨC ANH	26/04/1994	Nam	264460238	45	7.50		7.80	5.60					
18	GTS000018	CAO TỬ ANH	07/03/1998	Nữ	264493765	45	5.50	5.00	5.80	5.80				3.50	N1
19	GTS000019	ĐỖ HA ÁI ANH	02/05/1996	Nữ	264484916	45		7.50				7.00	8.00		
20	GTS000020	ĐINH VŨ MAI ANH	18/09/1998	Nữ	264498243	45	6.25	7.25	5.40					7.10	N1
21	GTS000021	ĐẠO THẬP ANH	04/01/1996	Nam	264450859	45	2.00		4.40	2.80					
22	GTS000022	ĐOÀN ĐỨC ANH	24/11/1998	Nam	264491169	45	7.00	2.50	7.60	6.60				3.13	N1
23	GTS000023	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG ANH	09/09/1998	Nữ	264521981	45	3.50	6.00				5.50	2.38		N1
24	GTS000024	ĐẬU ĐỨC VIỆT ANH	18/05/1998	Nam	264507058	45	7.75	4.50	7.60					9.30	N1
25	GTS000025	HỒ NGUYỄN PHƯƠNG ANH	04/08/1998	Nữ	264517783	45	7.50	7.00	4.60	4.80	4.00			5.28	N1
26	GTS000026	HOÀNG ĐỨC ANH	05/02/1997	Nam	264511730	45	2.25	6.00				4.50	4.25		
27	GTS000027	HOÀNG MINH ANH	28/06/1998	Nữ	264512888	45	7.00	5.75	7.00	6.00	5.00				
28	GTS000028	HUỖNH HỒNG ANH	11/08/1998	Nam	264526026	45	6.25	5.50	6.40					4.78	N1
29	GTS000029	HUỖNH THỊ NGỌC ANH	12/01/1997	Nữ	264475558	45	3.00	5.75				2.75	3.75	2.63	N1
30	GTS000030	KHÚC HOÀNG LAN ANH	22/03/1998	Nữ	264506318	45	8.50	5.75	7.80					7.63	N1
31	GTS000031	KIỀU NGỌC ANH	16/10/1998	Nam	264514793	45	4.75	3.50		3.60	6.40				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
32	GTS000032	LÊ BẢO ANH	30/11/1998	Nam	264480182	45	4.75	5.25	5.80					2.93	N1
33	GTS000033	LÊ NGUYỄN MAI ANH	16/12/1998	Nữ	264505888	45	5.50	6.75	3.60				5.50	4.08	N1
34	GTS000034	LÊ NGUYỄN THẢO ANH	28/10/1998	Nữ	264490211	45	4.00	7.25	5.60	6.60	4.80				
35	GTS000035	LÊ NGUYỄN VĂN ANH	15/05/1998	Nữ	264503098	45	4.75	7.50					5.00	3.93	N1
36	GTS000036	LÊ VĂN ANH	20/11/1995	Nam	264466560	45	3.75	4.25	5.00	5.00			5.50		
37	GTS000037	MAI TRẦN THẢO ANH	18/10/1998	Nữ	264527169	45	3.25	5.50				0.50	4.50		
38	GTS000038	NGUYỄN CÔNG TUẤN ANH	09/09/1994	Nam	187426346	45		6.75				2.50	6.25		
39	GTS000039	NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH	08/01/1998	Nữ	264489132	45	5.50	5.00	6.00					1.63	N1
40	GTS000040	NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH	29/03/1998	Nữ	264489426	45	5.00	6.00	3.40	4.80			4.50	5.65	N1
41	GTS000041	NGUYỄN NGỌC TRÂM ANH	10/01/1998	Nữ	264489133	45	6.25	5.25	6.80	3.60				3.50	N1
42	GTS000042	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	14/01/1998	Nữ	264503531	02	8.00	5.75		7.00	7.60			4.43	N1
43	GTS000043	NGUYỄN THỊ KIM ANH	30/01/1997	Nữ	264495043	45	6.25			6.00	7.40				
44	GTS000044	NGUYỄN THỊ MINH ANH	28/10/1998	Nữ	264514010	45	3.75	4.25					4.50	2.75	N1
45	GTS000045	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	16/05/1998	Nữ	264506411	45	4.50	5.25	5.40					2.88	N1
46	GTS000046	NGUYỄN THỊ THỦY ANH	10/11/1998	Nữ	264503007	45	6.50	5.00		6.00	5.20				
47	GTS000047	NGUYỄN THỊ TÚ ANH	03/02/1997	Nữ	264500583	45	3.50	4.50	5.00					3.13	N1
48	GTS000048	NGUYỄN THỊ VĂN ANH	02/12/1998	Nữ	264504022	45	5.00	6.00	6.20					3.05	N1
49	GTS000049	NGUYỄN THÚY ANH	07/02/1998	Nữ	264501030	45	4.25	6.00		6.20	5.40			4.83	N1
50	GTS000050	NGUYỄN TIẾN ANH	27/08/1998	Nam	264503292	45	5.75	6.00	5.20	5.80				2.10	N1
51	GTS000051	NGUYỄN TRỌNG PHAN ANH	03/10/1998	Nam	264506866	45	3.25	5.50	5.60	5.60	2.80			3.38	N1
52	GTS000052	NGUYỄN VĂN ANH	02/02/1995	Nam	264466668	45		4.00				4.50	4.75		
53	GTS000053	NGUYỄN VIỆT ANH	05/11/1998	Nam	264497865	45	4.50	4.00	6.60					4.35	N1
54	GTS000054	NGUYỄN VIỆT ANH	26/04/1997	Nam	264055539	45	2.75	6.50				3.50	3.50	3.38	N1
55	GTS000055	PHẠM HOÀNG ANH	01/11/1994	Nam	264449048	45		4.00				5.50	5.50		
56	GTS000056	PHẠM NGUYỄN THU ANH	15/04/1997	Nữ	264501573	45	5.50	4.00	3.40					2.95	N1
57	GTS000057	PHÙNG KIỀU ANH	17/03/1997	Nữ	264497303	45	7.50	7.50						6.33	N1
58	GTS000058	THÁI NGUYỄN KỶ ANH	21/04/1998	Nữ	264489111	45	5.25	5.50	5.80					2.00	N1
59	GTS000059	THÀNH THỊ KIM ANH	11/07/1997	Nữ	264494478	45	0.50	3.25							
60	GTS000060	THIÊN THỊ PHƯƠNG ANH	05/03/1996	Nữ	264492677	45	1.75		4.40	4.60	3.20				
61	GTS000061	TRẦN KỶ ANH	28/05/1998	Nam	264494939	45	6.50	4.00	6.60	6.60				2.85	N1
62	GTS000062	TRẦN LÊ MINH ANH	08/02/1997	Nữ	264495168	45	9.00		8.00	7.00					
63	GTS000063	TRẦN NGỌC QUỲNH ANH	03/08/1998	Nữ	264514687	45	6.00	7.25				2.50		6.05	N1
64	GTS000064	TRẦN PHAN PHƯƠNG ANH	08/06/1998	Nữ	264507381	45	7.75	8.00					2.75	6.40	N1
65	GTS000065	TRẦN QUỐC ANH	06/08/1998	Nam	264489102	45	4.75	5.00	5.80				3.50		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
66	GTS000066	TRẦN THỊ KIM ANH	06/07/1998	Nữ	264507020	45	5.75	5.00	6.80	4.80				3.08	N1
67	GTS000067	TRẦN VIỆT ANH	25/04/1994	Nam	264436514	45		5.00				5.00	5.25		
68	GTS000068	TRƯƠNG VĂN ANH	08/02/1998	Nam	264491081	45	3.75	4.75	2.80	4.20			2.75		
69	GTS000069	TRƯƠNG THỊ QUỲNH ANH	30/09/1998	Nữ	264489183	45	4.75	5.75	5.60					2.13	N1
70	GTS000070	VÕ HOÀNG ANH	22/05/1998	Nam	264485286	45	3.25	4.50	4.20	4.40					
71	GTS000071	VÕ KIM ANH	20/06/1998	Nữ	264510431	45	0.50	4.50	3.20					1.93	N1
72	GTS000072	VÕ LÂM ANH	16/10/1997	Nữ	264500802	45	2.25	6.25					2.75	4.55	N1
73	GTS000073	VÕ QUỐC ANH	25/10/1998	Nam	264517417	45	6.25	2.25	5.80	6.80	4.60				
74	GTS000074	VÕ THỊ KIM ANH	20/02/1998	Nữ	264514484	45	3.25	4.00		4.40	3.80		2.75		
75	GTS000075	VÕ THỊ NGỌC ANH	05/10/1998	Nữ	264503733	45	5.50	5.00	5.20					4.43	N1
76	GTS000076	VŨ PHƯƠNG ANH	03/10/1998	Nữ	264522069	45	4.25	3.50		5.60	3.80			2.00	N1
77	GTS000077	ĐINH THỊ THU ÁNH	13/03/1998	Nữ	264506564	45	6.25	6.75					5.50	3.80	N1
78	GTS000078	HUỖNH THỊ NGỌC ÁNH	02/01/1998	Nữ	264514636	45	3.25	5.50	5.60					3.60	N1
79	GTS000079	MAI TRƯƠNG BẢO ÁNH	11/01/1998	Nữ	264502499	45	4.00	5.50	3.00				3.25	3.10	N1
80	GTS000080	NGUYỄN THỊ ÁNH	05/01/1998	Nữ	264485969	45	5.00	6.50	6.20					3.38	N1
81	GTS000081	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	08/03/1998	Nữ	264528003	45	4.25	5.50	5.20	4.20					
82	GTS000082	PHAN NGỌC ÁNH	03/04/1998	Nữ	264481886	45	2.25	5.50				1.25	3.75	2.38	N1
83	GTS000083	QUẢNG THỊ NGỌC ÁNH	23/06/1998	Nữ	264520365	45	3.50	5.75				1.50	4.00		
84	GTS000084	TRƯƠNG TẤN HOÀNG ÁNH	11/09/1998	Nam	264526935	45	6.00	4.00	6.60	5.40					
85	GTS000085	NGUYỄN THỊ HỒNG ÂN	15/01/1998	Nữ	264489165	45	6.00	4.50	6.00					3.25	N1
86	GTS000086	NGUYỄN TRI ÂN	18/01/1998	Nam	264503150	45	5.50	4.75					4.75	3.58	N1
87	GTS000087	TRẦN THỊ HỒNG ÂN	17/01/1998	Nữ	264489109	45	1.25	4.75	3.60	2.80					
88	GTS000088	TRƯƠNG NGUYỄN THIÊN ÂN	01/06/1998	Nam	264503017	45	1.25	6.75				2.75	7.25		
89	GTS000089	ĐẶNG DANH BÁCH	18/06/1998	Nam	264528525	45	3.25	5.50	3.80	3.60					
90	GTS000090	ĐOÀN DUY BÁCH	24/04/1998	Nam	264506614	45	6.75	5.50		7.60	6.60			4.25	N1
91	GTS000091	LÊ THỊ KIM BẠCH	09/09/1997	Nữ	264446654	45	6.00	5.00	7.80					3.20	N1
92	GTS000092	ĐÔNG THỊ BAN	01/08/1998	Nữ	264528242	45	1.50	3.75	3.40	4.00					
93	GTS000093	ĐẶNG QUỐC BẢO	17/11/1998	Nam	264516500	45	6.25	5.25	6.40	5.20					
94	GTS000094	HỒ BẢO	02/11/1997	Nam	264500878	45	3.50	7.00				7.00	8.25	3.40	N1
95	GTS000095	HUỖNH TIÊN BẢO	10/02/1993	Nam	264434161	45		4.75				3.50	5.25		
96	GTS000096	LÂM TIÊN BẢO	13/12/1998	Nam	264505640	45	4.75	5.00		5.40				3.18	N1
97	GTS000097	LÊ GIA BẢO	04/02/1997	Nam	264523872	45	3.50	6.50	3.60					3.50	N1
98	GTS000098	NGUYỄN CHÍ BẢO	19/11/1998	Nam	264520765	45	6.00	5.50	6.00	5.40					
99	GTS000099	NGUYỄN HOÀI NHƯ BẢO	02/12/1998	Nam	264529149	45	4.25	4.75		3.80	5.40			2.25	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
100	GTS000100	NGUYỄN LÊ TẤN BẢO	28/06/1998	Nam	264501631	45	4.50	5.00	5.20	4.80			6.00		
101	GTS000101	NGUYỄN THANH THỂ BẢO	25/04/1997	Nam	264480094	45	4.75	4.75				5.00	7.25		
102	GTS000102	TRẦN CÔNG THÁI BẢO	31/10/1998	Nam	264514825	45	6.25	5.00	6.20	4.40	4.60			3.58	N1
103	GTS000103	TRẦN QUỐC BẢO	16/10/1998	Nam	264489087	45	4.50	4.00	7.20	3.00				4.10	N1
104	GTS000104	TRẦN THÁI BẢO	26/09/1998	Nam	264483129	45	7.25	6.00	8.80	8.80				3.13	N1
105	GTS000105	TRƯƠNG QUỐC BẢO	14/11/1994	Nam	264443715	45		5.00				2.50	5.50		
106	GTS000106	TRƯƠNG THỊ HOÀI BẢO	29/11/1998	Nữ	264506333	45	4.25	5.00	3.40	5.20	3.20			2.75	N1
107	GTS000107	VÕ HUỖNH THANH HOÀI BẢO	05/02/1998	Nam	264501444	45	6.50	5.50	6.40	7.40				3.63	N1
108	GTS000108	VÕ THÁI BẢO	24/11/1998	Nam	264503164	45	6.75	4.00	7.00	5.40					
109	GTS000109	VÕ TRẦN MINH BẢO	25/12/1998	Nam	264507230	45	4.75	3.50	5.40	3.40					
110	GTS000110	PHAN NGUYỄN QUỐC BẢO	08/10/1998	Nam	264485827	45	4.00	4.50	3.80	4.20				1.93	N1
111	GTS000111	NGUYỄN VĂN BẮC	15/03/1991	Nam	264327813	45	2.00	4.75	3.80	4.40			4.25		
112	GTS000112	LÊ TRẦN GIA BĂNG	13/05/1998	Nữ	264498789	45	4.75	5.50				4.25	5.75	2.00	N1
113	GTS000113	QUẢNG VĂN KHÁNH BĂNG	09/04/1998	Nữ	264528472	45	5.25	5.75	7.00	5.20	6.00				
114	GTS000114	NGUYỄN LÊ CÔNG BĂNG	08/10/1998	Nam	264485804	45	3.00	5.50				4.75	5.75	2.00	N1
115	GTS000115	PHAN SĨ BEN	14/02/1998	Nam	264521624	45	3.25	5.25				3.25	6.75		
116	GTS000116	LƯU TỪ CILL PAME PHỄ BỄ	05/08/1998	Nữ	264521616	45	5.25	6.50					6.75	2.13	N1
117	GTS000117	ĐẶNG THANH BI	15/08/1998	Nam	264528889	45	4.25	4.00		2.80	3.60		4.00		
118	GTS000118	ĐẶNG THỊ NHƯ BÍCH	20/02/1998	Nữ	264515374	45	4.00	4.75				1.25	5.00		
119	GTS000119	HÀ NGỌC BÍCH	27/12/1997	Nữ	264489182	45	5.75	4.50	6.40	5.20					
120	GTS000120	HUỖNH NGỌC BÍCH	07/08/1998	Nữ	264503033	45	2.25	5.75					3.25	3.78	N1
121	GTS000121	LÊ THỊ HOÀNG BÍCH	01/04/1998	Nữ	264502717	45	5.50	6.00	4.40					3.53	N1
122	GTS000122	LÊ THỊ NGỌC BÍCH	24/11/1998	Nữ	264501636	45	5.75	7.00					5.50	7.80	N1
123	GTS000123	NGUYỄN THỊ BÍCH	23/12/1997	Nữ	264513739	45	5.00	4.75				4.00	7.00		
124	GTS000124	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	05/02/1996	Nữ	264475254	45	2.25		5.00	2.40					
125	GTS000125	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	09/08/1998	Nữ	264517321	45	4.25	5.50					5.00	2.25	N1
126	GTS000126	TỔNG THỊ NGỌC BÍCH	20/10/1997	Nữ	264481987	45	4.25	6.00	5.00	3.20					
127	GTS000127	BẠCH LỆ BIÊN	24/01/1998	Nam	264488976	45	2.50	3.50	4.20	4.80			4.25		
128	GTS000128	BÙI THỊ THANH BÌNH	26/06/1998	Nữ	264497806	45	5.25	6.00					5.00	4.00	N1
129	GTS000129	CHÂU NỮ THANH BÌNH	03/06/1998	Nữ	264514623	45	5.25	5.25		6.20	3.80		4.75		
130	GTS000130	CHÂU THANH BÌNH	18/02/1998	Nam	264469765	45	7.00	6.00	7.00	6.60	6.00				
131	GTS000131	ĐÀO ĐỨC BÌNH	20/12/1994	Nam	264439633	45	4.50		6.80	5.60					
132	GTS000132	HÀ CÔNG BÌNH	12/03/1995	Nam	264445240	45		3.25				5.00	4.25		
133	GTS000133	HÀN THỊ DIỆU BÌNH	14/04/1998	Nữ	264520117	45	2.25	5.00				1.50	5.25		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
134	GTS000134	MAI THỊ BÌNH	02/09/1998	Nữ	264528746	45	3.00	4.50				3.25	4.25		
135	GTS000135	NGUYỄN BẢO BÌNH	09/07/1998	Nam	264503039	45	5.50	4.25	5.80	5.80					
136	GTS000136	NGUYỄN PHƯƠNG BÌNH	04/07/1998	Nam	264503846	45	5.00	5.50					4.00	4.23	N1
137	GTS000137	NGUYỄN THANH BÌNH	10/08/1998	Nam	264488348	45	7.25	6.00	9.00	8.40				4.25	N1
138	GTS000138	NGUYỄN THANH BÌNH	12/10/1992	Nam	264356168	45		5.25				6.50	6.75		
139	GTS000139	NGUYỄN THANH BÌNH	28/07/1998	Nam	264498641	45	6.00	4.25	7.60					2.63	N1
140	GTS000140	PHAN BÌNH	01/01/1998	Nam	264507018	45	5.00	4.75	6.60	6.40					
141	GTS000141	PHAN THỊ Y BÌNH	24/09/1998	Nữ	264470535	45	3.50	4.25	4.40	3.40					
142	GTS000142	PHAN TÂN BÌNH	25/11/1998	Nam	264513749	45	6.00	4.75	8.00	7.60					
143	GTS000143	TRẦN THANH BÌNH	15/08/1998	Nam	264522291	45	4.00	3.50	5.80	5.40				2.63	N1
144	GTS000144	VÕ AN BÌNH	03/11/1998	Nam	264522536	45	1.50	4.25				2.25	4.00		
145	GTS000145	ĐÀNG NGỌC BOY	10/04/1996	Nam	264514992	45	4.00	3.25	3.20	3.00	4.20				
146	GTS000146	PHẠM THỊ BÔNG	04/11/1998	Nữ	264514153	45	3.75	4.50	6.20	4.60					
147	GTS000147	VÕ THỊ BỘT	20/02/1998	Nữ	264523288	45	5.50	5.50		4.80	2.20				
148	GTS000148	KIỀU NỮ HỒNG BƠ	01/01/1998	Nữ	264514676	45	2.50	4.25	4.00	4.60					
149	GTS000149	ĐÔNG THỊ BUỒN	06/08/1998	Nữ	264512383	45	1.25	4.00			2.40	1.50	2.75		
150	GTS000150	HÀN DƯƠNG HOÀNG BỬU	08/03/1998	Nam	264481163	45	3.25	5.25		4.40	4.80				
151	GTS000151	THÀNH ANH CẢ	15/08/1997	Nam	264510898	45	1.25	4.50				1.50	2.50		
152	GTS000152	VÕ ĐỨC CÀNH	10/10/1996	Nam	264465971	45	3.50	4.50		4.20	5.20			2.88	N1
153	GTS000153	BẢO THỊ CAO	01/05/1997	Nữ	264484824	45	1.25			4.00	2.80				
154	GTS000154	CHÂU THỊ BÍCH CẨM	15/03/1998	Nữ	264488122	45	3.75	5.50					3.00	3.48	N1
155	GTS000155	NẶNG THỊ CẨM	11/09/1996	Nữ	264456842	45	2.00	3.50		4.80	3.40				
156	GTS000156	PHẠM THỊ CẨM	25/09/1997	Nữ	264473404	45	0.25	4.00				2.25	3.00	1.75	N1
157	GTS000157	LẠI ĐỨC CẦN	05/04/1997	Nam	163326985	45	5.25		6.20	6.80					
158	GTS000158	NẶNG THỊ THÁP CHĂM	08/03/1998	Nữ	264518200	45	5.25	5.25		5.40	6.80				
159	GTS000159	ĐÔNG THỊ PHƯƠNG CHĂM	11/01/1998	Nữ	264521578	45	2.00	3.50		3.80				2.85	N1
160	GTS000160	CHÂU NGỌC CHÂU	01/12/1997	Nam	264524576	45	4.25	5.00	5.00	5.20	3.40				
161	GTS000161	ĐÀNG THỊ CHÂU	20/10/1997	Nữ	264470390	45	5.75		4.80	5.00	6.20				
162	GTS000162	ĐÔNG THỊ QUỲNH CHÂU	01/07/1998	Nữ	264526754	45	2.50	5.00		2.60	4.20		2.00		
163	GTS000163	HỒ NGỌC BẢO CHÂU	26/07/1998	Nữ	264492308	45	5.25	5.50					3.50	4.38	N1
164	GTS000164	HUỶNH HỮU CHÂU	01/09/1998	Nam	264486952	45	2.25	3.25	5.20					1.88	N1
165	GTS000165	NGUYỄN BẢO CHÂU	26/05/1998	Nữ	264507051	45	4.00	8.00				7.75		4.20	N1
166	GTS000166	NGUYỄN BẢO TRẦN CHÂU	06/04/1997	Nữ	264495573	45	5.75			6.40	7.00				
167	GTS000167	NGUYỄN HỒ BẢO CHÂU	19/02/1998	Nữ	264514629	45	4.75	5.25		4.60				5.73	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
168	GTS000168	NGUYỄN NGỌC QUỲNH CHÂU	22/04/1998	Nữ	264489136	45	3.75	4.75				3.00	4.50		
169	GTS000169	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHÂU	14/03/1997	Nữ	264480141	45	3.00	4.00	5.60					2.25	N1
170	GTS000170	NGUYỄN THỊ THANH CHÂU	07/12/1998	Nữ	264501624	45	4.25	6.50	5.60	6.20				2.50	N1
171	GTS000171	NGUYỄN THỊ THANH CHÂU	18/10/1997	Nữ	264515185	45		7.50				3.75	5.75		
172	GTS000172	NGUYỄN THANH CHÂU	10/07/1998	Nam	264493791	45	2.75	5.00	5.80	4.40			4.00		
173	GTS000173	NGUYỄN THUY KIM CHÂU	06/05/1998	Nữ	264507564	45	5.25	5.25					5.00	3.08	N1
174	GTS000174	NGUYỄN XUÂN CHÂU	17/01/1995	Nam	264509112	45	6.50		6.80	6.40					
175	GTS000175	TÙ THỊ NGỌC CHÂU	05/09/1998	Nữ	264512388	45	3.25	6.00				2.00	4.25		
176	GTS000176	TÀI THUY ANH CHÂU	12/02/1997	Nữ	264496073	45	6.00			6.00					
177	GTS000177	TRẦN NGUYỄN BÍCH CHÂU	18/10/1997	Nữ	264504538	45	3.75	4.25	4.20		3.00			2.25	N1
178	GTS000178	TRẦN THỊ BẢO CHÂU	06/09/1997	Nữ	264480955	45	2.50	3.25					2.75	1.73	N1
179	GTS000179	TRẦN TRƯƠNG TÚ CHÂU	29/05/1998	Nữ	264501913	45	4.75	6.00	4.20					3.08	N1
180	GTS000180	TRƯƠNG MINH CHÂU	07/08/1993	Nữ	264392528	45	6.50		7.60					4.50	N1
181	GTS000181	TRƯƠNG THỊ BẢO CHÂU	26/06/1998	Nữ	264516093	45	6.00	5.50					5.00	7.48	N1
182	GTS000182	TRƯƠNG THỊ NGỌC CHÂU	14/09/1998	Nữ	264515548	45	4.50	5.50	6.00	4.60					
183	GTS000183	VÕ THÁI CHÂU	20/07/1998	Nam	264521911	45	3.75	4.50	4.40	3.80					
184	GTS000184	VŨ NGỌC CHÂU	22/01/1997	Nam	264492392	45	5.25		5.20	4.20					
185	GTS000185	BÁ VĂN CHI	05/06/1998	Nam	264529103	45	5.50	6.75	5.60	5.00	4.80				
186	GTS000186	CHÈ THỊ HÀ CHI	19/08/1998	Nữ	264506688	45	5.75	7.00		4.80				3.33	N1
187	GTS000187	DƯƠNG THÁI CHI	18/06/1994	Nam	264459468	45		4.25				2.00	4.00		
188	GTS000188	ĐỖ THỊ BÍCH CHI	18/05/1998	Nữ	264511312	45	3.50	4.75				2.75	4.25	3.25	N1
189	GTS000189	LÊ THUY LAN CHI	18/01/1998	Nữ	264489180	45	6.75	5.50	8.00					5.13	N1
190	GTS000190	NGÔ THỊ LINH CHI	28/06/1998	Nữ	264489200	45	5.50	5.75	6.60	5.60					
191	GTS000191	NGUYỄN NGỌC KIM CHI	21/01/1998	Nữ	264501863	45	4.50	7.75				7.25		4.75	N1
192	GTS000192	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG CHI	13/06/1997	Nữ	261411768	47	2.75	5.50	4.40					2.13	N1
193	GTS000193	NGUYỄN NGỌC QUỲNH CHI	13/04/1998	Nữ	264489118	45	4.00	4.50	5.80					3.13	N1
194	GTS000194	NGUYỄN THỊ ÁI CHI	19/08/1998	Nữ	264489113	45	6.00	6.25	6.20	4.40	3.60				
195	GTS000195	NGUYỄN THỊ KIM CHI	12/08/1995	Nữ	264462007	45	4.75	4.50							
196	GTS000196	NGUYỄN THỊ KIM CHI	26/06/1996	Nữ	264499263	45		6.50				3.25	5.00		
197	GTS000197	NGUYỄN THỊ KIỀU CHI	10/12/1998	Nữ	264517884	45	6.00	4.50			5.80		5.50		
198	GTS000198	NGUYỄN THỊ MINH CHI	07/11/1998	Nữ	264507769	45	3.00	6.50				5.75		3.98	N1
199	GTS000199	PHẠM THỊ KIM CHI	15/04/1996	Nữ	264469070	45	2.00	5.50					4.00	2.25	N1
200	GTS000200	THẠCH THỊ KIM CHI	25/05/1998	Nữ	264484933	45	4.00	5.25	4.60	4.80	3.80				
201	GTS000201	TRƯƠNG THỊ MỸ CHI	15/09/1998	Nữ	264484975	45	4.00	4.00	6.00	5.80					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
202	GTS000202	VAN NỮ UYÊN CHI	12/08/1998	Nữ	264492787	45	4.00	5.50				5.25	5.00		
203	GTS000203	ĐÀNG QUỐC CHÍ	19/08/1997	Nam	264491158	45	4.75		5.20	4.40	4.60				
204	GTS000204	NGUYỄN TRUNG CHÍ	31/05/1998	Nam	264477529	45	5.00	4.75	5.40	5.20					
205	GTS000205	PHẠM NGỌC CHÍ	13/10/1998	Nam	264484634	45	4.75	5.50					4.00	3.05	N1
206	GTS000206	PHẠM QUỐC CHÍ	25/07/1998	Nam	264506358	45	4.00	4.00					4.75	2.00	N1
207	GTS000207	PI NẮNG CHÍ	01/01/1996	Nam	264443323	45		4.75				4.00	3.75		
208	GTS000208	LIÊU THỊ CHỊ	02/03/1997	Nữ	264484928	45	1.25	5.00				3.25	3.25		
209	GTS000209	KIỀU TÂN CHIẾN	13/11/1997	Nam	264520061	45									N1
210	GTS000210	LÊ ĐÌNH CHIẾN	10/05/1997	Nam	264492446	45	5.00	3.50		4.00	4.60				
211	GTS000211	NGUYỄN MINH CHIẾN	24/11/1997	Nam	264500712	45	6.75		7.80	5.20					
212	GTS000212	NGUYỄN TRỌNG CHIẾN	17/11/1998	Nam	264507737	45	6.75	3.25	6.60	7.00				3.63	N1
213	GTS000213	VÕ DUY CHIẾN	28/08/1998	Nam	264484707	45	2.50	4.75	5.60	4.00	2.20				
214	GTS000214	VŨ DUY CHIẾN	11/06/1998	Nam	264514188	45	9.25	4.25	8.00	7.40					
215	GTS000215	LÝ THỊ NGỌC CHIÊU	10/03/1998	Nữ	264482715	45	4.00	4.00		3.60			3.25		
216	GTS000216	NGUYỄN NHẬT CHIÊU	12/04/1998	Nam	264524245	45	6.75	2.50	7.00	5.20					
217	GTS000217	LÊ THỊ DIỄM CHINH	25/10/1998	Nữ	264497872	45	3.75	6.00	3.60	4.80	4.60			3.25	N1
218	GTS000218	NGUYỄN TẤN CHINH	08/02/1998	Nam	264477620	45	6.50	5.75	7.20	5.60					
219	GTS000219	NGUYỄN VĂN CHINH	20/10/1995	Nam	264441510	45		3.75				4.00	3.50		
220	GTS000220	NGUYỄN ANH CHÍNH	24/05/1997	Nam	264512553	45		5.75							
221	GTS000221	ĐẠT THỊ KIM CHÍNH	01/03/1996	Nữ	264483657	45	1.50		2.80	1.80	3.00				
222	GTS000222	PHAN HOÀNG CHÍNH	10/01/1998	Nam	264489105	45	6.25	5.00	6.40	5.40					
223	GTS000223	TRẦN ĐÌNH CHÍNH	03/11/1998	Nam	264506148	45	8.50	4.50		7.00	7.20			7.73	N1
224	GTS000224	TRƯƠNG MINH CHÍNH	21/05/1990	Nam	264335881	45		5.00				4.00	6.50		
225	GTS000225	CAO THỊ CHÚC	16/05/1996	Nữ	264512882	45	4.00	5.50		5.60	4.60			2.98	N1
226	GTS000226	DƯƠNG THỊ MỸ CHUNG	12/10/1998	Nữ	264513253	45	5.75	6.50	4.60					3.78	N1
227	GTS000227	NGUYỄN DUY CHUNG	02/03/1994	Nam	187395333	45									
228	GTS000228	NGUYỄN THỊ NGỌC CHUNG	18/09/1997	Nữ	264490918	45	5.75		7.20	5.20					
229	GTS000229	PHÙNG TẤN CHUNG	07/06/1998	Nam	264497602	45	3.75	3.00					5.50	2.00	N1
230	GTS000230	VŨ TRUNG CHUYỀN	17/08/1997	Nam	264475502	45	4.50		7.20	5.20					
231	GTS000231	LÊ DƯƠNG CHƯỜNG	14/08/1998	Nam	264497922	45	4.25	2.75		4.00				3.13	N1
232	GTS000232	NGUYỄN HÙNG CHƯỜNG	10/09/1991	Nam	264408008	45		5.50				7.00	6.75		
233	GTS000233	NGÔ XUÂN CÔNG	16/02/1995	Nam	264518165	45		3.00				2.75	2.00		
234	GTS000234	NGUYỄN THÀNH CÔNG	29/03/1998	Nam	264485811	45	4.25	4.25	4.60	4.60			5.25	1.88	N1
235	GTS000235	PHAN THÀNH CÔNG	13/08/1995	Nam	264439027	45		2.00				1.25	3.75		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
236	GTS000236	TRƯƠNG THÀNH CÔNG	11/11/1996	Nam	264448506	45	1.75		4.40	4.40					
237	GTS000237	NGUYỄN ĐÌNH CƠ	02/10/1998	Nam	264522100	45	3.50	4.75	4.00	6.80				2.88	N1
238	GTS000238	NGUYỄN THỊ KIM CƠ	09/07/1997	Nữ	264502744	45	3.25	4.25				3.25	4.50		
239	GTS000239	VÕ TRẦN HỒNG CƠ	18/03/1998	Nữ	264503429	45	4.75	4.50	6.20	4.20	5.20				
240	GTS000240	NGUYỄN THỊ THU CÚC	16/07/1997	Nữ	264514702	45	2.00	5.75				2.25	3.75	2.13	N1
241	GTS000241	PHẠM THỊ KIM CÚC	10/09/1998	Nữ	264511311	45	3.25	5.25					3.50	3.08	N1
242	GTS000242	TRẦN THỊ HỒNG CÚC	10/02/1998	Nữ	264489185	45	5.50	5.25	7.60					3.55	N1
243	GTS000243	HÀN SINH CUNG	18/09/1996	Nam	264462819	45									
244	GTS000244	NGUYỄN HỒ CƯỜNG	11/11/1995	Nam	251019699	45		5.00				4.50	5.50		
245	GTS000245	NGUYỄN KHẮC CƯỜNG	19/08/1993	Nam	174037911	45		6.00				4.50	7.25		
246	GTS000246	NGUYỄN THỊ KIM CƯỜNG	29/03/1998	Nữ	264521123	45	4.50	5.50	3.80	5.40					
247	GTS000247	TẠ KIM CƯỜNG	25/07/1998	Nam	264498216	45	3.75	4.50	6.00	3.80			4.25		
248	GTS000248	THIÊN CHÂU ÁNH CƯỜNG	25/03/1998	Nữ	264520680	45	6.00	6.75		5.40	5.60			2.13	N1
249	GTS000249	TRƯƠNG CHÍ CƯỜNG	09/07/1995	Nam	164563938	45		4.50				2.75	3.50		
250	GTS000250	BÙI QUỐC CƯỜNG	22/07/1998	Nam	264501511	45	4.25	6.00	4.00	4.20			3.75		
251	GTS000251	BÙI VIỆT CƯỜNG	04/04/1991	Nam	264401550	45		3.25				4.25	3.25		
252	GTS000252	CHAMALEA CƯỜNG	28/09/1997	Nam	264474589	45	0.50		2.40	3.40					
253	GTS000253	CÙ TUẤN CƯỜNG	13/05/1998	Nam	264472719	45	3.25	7.25				5.25	6.50	1.63	N1
254	GTS000254	ĐOÀN VÕ TRÍ CƯỜNG	26/03/1998	Nam	264489249	45	2.75	4.00	4.60					1.63	N1
255	GTS000255	HUỖNH QUỐC CƯỜNG	08/01/1998	Nam	264499587	45	5.50	5.50	5.40	5.80	6.20			2.50	N1
256	GTS000256	LÊ MẠNH CƯỜNG	22/08/1995	Nam	264439250	45		4.00				2.50	5.00		
257	GTS000257	LÊ NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	20/01/1998	Nam	264489260	45	6.75	3.00	7.80	7.20					
258	GTS000258	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	12/01/1998	Nam	264489129	45	4.50	5.25					5.25	4.13	N1
259	GTS000259	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	28/09/1995	Nam	164556005	45		4.00				2.75	5.00		
260	GTS000260	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	30/10/1994	Nam	264460063	45		2.75				2.50	3.00		
261	GTS000261	NGUYỄN KHẮC CƯỜNG	19/03/1998	Nam	264501533	45	6.25	4.25	6.80	5.80	5.40			3.00	N1
262	GTS000262	NGUYỄN LÊ ANH CƯỜNG	19/06/1994	Nam	264444874	45		3.00				2.50	6.25		
263	GTS000263	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	18/10/1998	Nam	264489540	45	5.50	6.00					6.00	4.25	N1
264	GTS000264	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	15/10/1998	Nam	264501625	45	0.75	4.00	4.60	5.60				1.88	N1
265	GTS000265	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	23/10/1998	Nam	264501856	45	5.00	4.75	5.60					4.58	N1
266	GTS000266	NGUYỄN XUÂN CƯỜNG	06/07/1997	Nam	264505279	45	6.25	3.75	6.60	6.60	5.80				
267	GTS000267	PHẠM LÊ PHÚC CƯỜNG	24/09/1997	Nam	264514945	45	5.75		5.80	5.80					
268	GTS000268	TRẦN QUỐC CƯỜNG	18/01/1998	Nam	264489139	45	3.25	4.00		5.20	4.60			2.88	N1
269	GTS000269	TRẦN QUỐC CƯỜNG	26/02/1998	Nam	264505958	45	6.25	3.25	7.20	5.60					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
270	GTS000270	VŨ MANH CUÔNG	21/01/1998	Nam	264498579	45	8.75	4.25	9.00					8.25	N1
271	GTS000271	ĐẠO HOÀNG NGỌC DANH	08/03/1997	Nam	264480975	45	2.25		4.60	2.60					
272	GTS000272	HÀNG HỮU DANH	27/01/1997	Nam	264516609	45	7.25		6.80					5.20	N1
273	GTS000273	LÊ CÔNG DANH	22/05/1998	Nam	264488806	45	6.00	3.75	7.20	5.80					
274	GTS000274	LÊ VĂN DANH	14/09/1998	Nam	264520128	45	6.00	6.00					1.75	2.25	N1
275	GTS000275	NGUYỄN QUỐC DANH	23/08/1997	Nam	264448318	45	0.50	3.75				2.25	5.25		
276	GTS000276	NGUYỄN THÀNH DANH	12/07/1998	Nam	264502190	45	7.75	4.00		8.00	6.40			3.68	N1
277	GTS000277	PHẠM ĐĂNG DANH	11/04/1998	Nam	264503138	45	2.75	5.75				4.75	6.00		
278	GTS000278	VÕ THÀNH CÔNG DANH	29/07/1998	Nam	264503057	45	6.25	6.00	5.40					3.60	N1
279	GTS000279	HẢI NGỌC DÂN	06/08/1997	Nam	264467669	45									
280	GTS000280	KIỀU NỮ NGỌC DÂN	24/05/1997	Nữ	264512473	45	3.00	2.75	4.40	3.60	3.60				
281	GTS000281	LƯU THẠCH THỊ DÂN	12/01/1994	Nữ	264467447	45		5.00				2.25	5.00		
282	GTS000282	HÀN TẤN DIỄM	10/09/1998	Nam	264514917	45	3.75	3.50	3.40	3.40					
283	GTS000283	ĐẶNG LƯU NỮ NGỌC HUƠNG	15/10/1994	Nữ	264475952	45		6.75				4.00	3.50		
284	GTS000284	ĐÀO THỊ DIỄM	23/07/1998	Nữ	264528654	45	4.00	4.75	5.20	6.40					
285	GTS000285	HUỖNH THỊ ÁI DIỄM	12/02/1998	Nữ	264482206	45	5.75	5.75	4.80	5.60					
286	GTS000286	HUỖNH THỊ TRUNG DIỄM	21/05/1998	Nữ	264501552	45	4.00	6.00	3.60	3.40	4.40				
287	GTS000287	KIỀU TỪ NỮ HOÀI DIỄM	22/10/1998	Nữ	264513741	45	1.75	5.25		4.40	5.20		4.00	3.13	N1
288	GTS000288	LÊ THỊ DIỄM	10/06/1997	Nữ	264484809	45	5.75	5.25	4.80			4.75	6.75		
289	GTS000289	NGÔ THỊ XUÂN DIỄM	10/05/1998	Nữ	264503114	45	3.25	5.50	4.20					3.13	N1
290	GTS000290	NGUYỄN NHẬT BẢO DIỄM	08/07/1998	Nữ	264511147	45	3.00	7.50					5.50	2.95	N1
291	GTS000291	PHAN HUỖNH NGỌC DIỄM	10/02/1998	Nữ	264517785	45	6.75	8.25	7.40	5.20				6.58	N1
292	GTS000292	TRẦN THỊ DIỄM	12/06/1998	Nữ	264512106	45	3.50	7.25				5.00	6.75		
293	GTS000293	TRẦN THỊ MỸ DIỄM	18/09/1998	Nữ	264489230	45	4.75	6.50					5.00	3.05	N1
294	GTS000294	TRẦN THỊ THÚY DIỄM	04/10/1998	Nữ	264516554	45	3.50	6.75				3.50	6.00	3.30	N1
295	GTS000295	TRƯƠNG THỊ DIỄM	10/05/1998	Nữ	264529038	45	3.00	6.00		4.20	4.20				
296	GTS000296	TRƯƠNG HỒNG DIỄM	25/02/1998	Nữ	264507093	45	3.75	5.00					3.00	2.50	N1
297	GTS000297	TRẦN THỊ DIỄM	20/12/1997	Nữ	264486641	45									
298	GTS000298	VÕ VĂN DIỆM	04/05/1998	Nam	264498593	45	5.00	5.00	5.20	6.00				2.13	N1
299	GTS000299	NGUYỄN NGỌC DIỆP	08/07/1998	Nữ	264481794	45	6.00	5.75	5.80					3.03	N1
300	GTS000300	THÀNH THỊ HỒNG DIỆP	16/12/1997	Nữ	264493077	45	0.25	6.50					4.25	3.00	N1
301	GTS000301	THUẬN NGỌC DIỆP	12/11/1996	Nam	264483206	45	1.50		3.40	3.80	3.40				
302	GTS000302	QUẢNG THỊ THÚY DIỆU	03/09/1996	Nữ	264529301	45	2.50	4.25	4.60	3.60					
303	GTS000303	ĐÀO THỊ MỸ DIỆU	19/07/1998	Nữ	264504675	45	2.25	3.50					1.75	2.50	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
304	GTS000304	ĐÀO XUÂN DIỆU	23/12/1993	Nam	241309695	45		5.00				1.50	6.50		
305	GTS000305	ĐÀO THỊ HỒNG DIỆU	26/04/1997	Nữ	264485092	45	1.50	5.25					3.75	3.13	N1
306	GTS000306	HỒ THỊ DUY DIỆU	07/01/1998	Nữ	264522827	45	7.00	7.25	7.80					6.13	N1
307	GTS000307	LÊ THỊ DIỆU	04/08/1998	Nữ	264514754	45	5.50	5.00	7.40	4.20				3.05	N1
308	GTS000308	LƯU THỊ HUYỀN DIỆU	07/07/1997	Nữ	264501026	45									
309	GTS000309	NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU	12/05/1998	Nữ	264503014	45	6.50	6.25		5.40	5.80				
310	GTS000310	NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU	16/02/1997	Nữ	264497063	45	2.75	8.00				3.75	6.25	3.03	N1
311	GTS000311	NGUYỄN THÙY THU DIỆU	30/12/1998	Nữ	264523332	45	3.50	4.00			2.40		3.50		
312	GTS000312	THẬP THỊ HỒNG DIỆU	29/05/1998	Nữ	264488397	45	1.00	5.50		3.20	3.80	0.75	6.00		
313	GTS000313	TÔ THỊ MINH DIỆU	23/05/1998	Nữ	264528036	45	2.50	6.00				3.50	4.50		
314	GTS000314	ĐÀNG QUANG DINH	20/03/1993	Nam	264387650	45	4.25		4.60	4.20					
315	GTS000315	HÀN VĂN DINH	28/08/1997	Nam	264480930	45	4.25	2.50	5.80				5.25	2.00	N1
316	GTS000316	NGUYỄN THỊ THU DỊU	24/08/1998	Nữ	264477622	45	5.50	6.00					4.25	2.55	N1
317	GTS000317	PHÙNG THỊ THANH DỊU	15/05/1998	Nữ	264508993	45	3.50	6.00	4.40					1.38	N1
318	GTS000318	TRẦN THỊ DỊU	19/03/1998	Nữ	264521814	45	2.50	2.75	3.00	3.20			3.00		
319	GTS000319	ĐẠT THỊ PHƯƠNG DOANH	01/01/1998	Nữ	264520584	45	5.50	6.00	5.80	6.40	4.60				
320	GTS000320	TRƯƠNG PHI ĐON	22/06/1997	Nam	264492372	45	0.50	4.00	2.00	3.40					
321	GTS000321	TAING ĐỐC	25/11/1994	Nam	264457035	45	2.00		2.60	2.20					
322	GTS000322	BÀ THANH LÊ DUÂN	22/03/1998	Nam	264501006	45	6.25	4.25	8.00	5.40					
323	GTS000323	BẢO NGỌC PHƯƠNG DUNG	21/12/1996	Nữ	264478439	45	0.75	5.50							
324	GTS000324	DIỆP DUNG DUNG	08/07/1997	Nữ	264481011	45	3.75	5.25						3.58	N1
325	GTS000325	ĐẶNG THỊ MINH DUNG	16/04/1998	Nữ	264492734	45	4.75	6.75					5.50	3.95	N1
326	GTS000326	ĐẠO NỮ THÙY DUNG	10/12/1998	Nữ	264493720	45	3.25	5.25	6.00					2.13	N1
327	GTS000327	ĐOÀN THỊ MỸ DUNG	16/04/1998	Nữ	264517860	45	5.75	6.50	6.60					4.25	N1
328	GTS000328	HÀ KIỀU PHƯƠNG DUNG	29/09/1998	Nữ	264505118	45	8.00	8.00	7.20					7.70	N1
329	GTS000329	HUỖNH THU DUNG	07/06/1998	Nữ	264522314	45	5.25	5.50					3.50	3.95	N1
330	GTS000330	LÊ DƯƠNG MỸ DUNG	22/10/1998	Nữ	264522861	45	6.50	5.50	6.80					5.95	N1
331	GTS000331	LÊ THỊ MỸ DUNG	12/08/1998	Nữ	264508549	45	3.50	6.00					6.75	3.50	N1
332	GTS000332	NGUYỄN ĐỖ NGỌC DUNG	26/06/1998	Nữ	264492732	45	4.75	4.50	5.00	5.20					
333	GTS000333	NGUYỄN ĐẶNG THẢO DUNG	04/02/1998	Nữ	264526083	45	8.00	7.75		7.80				7.00	N1
334	GTS000334	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG	24/04/1998	Nữ	264517814	45	3.00	6.00		5.60	4.60		5.25		
335	GTS000335	NGUYỄN THỊ THU DUNG	03/07/1997	Nữ	264514501	45	4.50	7.00						3.68	N1
336	GTS000336	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	07/04/1998	Nữ	264502983	45	4.50	6.50	6.00					4.70	N1
337	GTS000337	NGUYỄN THỊ VI DUNG	10/07/1998	Nữ	264494844	45	3.25	4.50				4.75	6.25		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
338	GTS000338	PHAN THỊ NGỌC DUNG	27/07/1998	Nữ	264469484	45	6.75	6.75			2.80			6.85	N1
339	GTS000339	PHẠM TỬ ÁI DUNG	02/07/1998	Nữ	264508805	45	3.75	4.00				5.50	4.50		
340	GTS000340	PHẠM THỊ HOÀNG DUNG	20/05/1998	Nữ	264498208	45	6.25	6.50	6.20	5.20				3.10	N1
341	GTS000341	PHẠM THỊ MỸ DUNG	17/06/1996	Nữ	264483854	45	1.25	4.00							
342	GTS000342	PHẠM THỊ TRANG DUNG	29/09/1998	Nữ	264515624	45	4.00	5.00	5.60					3.00	N1
343	GTS000343	THAI THỊ THUY DUNG	10/09/1998	Nữ	264508947	45	0.75	6.50			4.80			1.88	N1
344	GTS000344	TRẦN HUỖNH THU DUNG	26/07/1998	Nữ	264500142	02	6.75	5.25		7.00	6.60			4.30	N1
345	GTS000345	TRẦN NGUYỄN THỊ THUY DUNG	04/05/1997	Nữ	264447428	45	4.75	6.00			3.40			2.50	N1
346	GTS000346	TRẦN THỊ HOÀNG DUNG	10/08/1998	Nữ	264522319	45	4.25	4.25					3.75	3.30	N1
347	GTS000347	LÊ TRỌNG DŨNG	10/11/1995	Nam	264495446	45	6.00		6.80	7.20					
348	GTS000348	NGUYỄN HUỖNH ANH DŨNG	15/01/1998	Nam	264482714	45	5.25	6.25	5.80	4.80				3.35	N1
349	GTS000349	NGUYỄN VĂN DŨNG	07/09/1994	Nam	264420436	45		3.75				1.75	4.00		
350	GTS000350	TRẦN QUỐC DŨNG	30/09/1998	Nam	264507412	45	6.50	3.25	7.60	7.80				3.08	N1
351	GTS000351	VŨ HOÀNG DŨNG	11/11/1996	Nam	264472085	45		6.50				3.25	5.25		
352	GTS000352	VÕ ĐỨC DUNG	25/05/1998	Nam	264515525	45	7.00	4.75	7.60	6.60					
353	GTS000353	BÙI CÔNG DUY	14/10/1998	Nam	264506042	45	6.25	5.00	6.60					5.50	N1
354	GTS000354	BÙI LÊ DUY	08/09/1998	Nam	264518625	45	2.25	2.75	3.20	3.60			3.50		
355	GTS000355	ĐÀO ANH DUY	26/07/1998	Nam	264498318	45	5.25	4.00	6.00	5.40				2.05	N1
356	GTS000356	ĐOÀN HỒNG NHẬT DUY	26/02/1998	Nam	264502153	45	3.00	4.50	4.40					4.83	N1
357	GTS000357	HỒ NGUYỄN KHƯƠNG DUY	13/01/1998	Nam	264517921	45	4.25	8.00	6.80	6.00				3.78	N1
358	GTS000358	HUỖNH PHƯƠNG DUY	24/05/1998	Nam	264516789	45	3.50	6.50	5.00	4.60			4.50		
359	GTS000359	LÊ DUY	05/05/1998	Nam	264501747	45	3.75	6.00	4.40	5.20					
360	GTS000360	LÊ HỮU HỒNG DUY	29/10/1997	Nam	264465875	45	2.75	4.00			4.60		4.25		
361	GTS000361	NGÔ THỨC ANH DUY	29/10/1998	Nam	264514417	45	5.75	6.00	5.20	6.00					
362	GTS000362	NGUYỄN ĐẠT DUY	08/09/1998	Nam	264507423	45	8.50	4.75	7.00	7.80				3.48	N1
363	GTS000363	NGUYỄN HỒNG DUY	20/02/1998	Nam	264516915	45	6.25	5.00	6.80	6.80					
364	GTS000364	NGUYỄN HỮU DUY	25/06/1998	Nam	264502613	45	5.75	5.00	7.00					3.93	N1
365	GTS000365	NGUYỄN LÊ QUỐC DUY	07/01/1998	Nam	264501470	45	3.00	5.00	4.60	5.80				4.08	N1
366	GTS000366	NGUYỄN QUỐC DUY	14/07/1998	Nam	264503125	45	5.25	5.50		6.40				3.58	N1
367	GTS000367	NGUYỄN THÀNH DUY	04/08/1994	Nam	264457401	45		2.50				1.25	5.00		
368	GTS000368	PHAN DUY	21/03/1998	Nam	264522515	45	2.25	6.25					5.25	2.00	N1
369	GTS000369	PHAN TẤN DUY	30/06/1998	Nam	264521723	45	5.00	6.50		5.20				4.53	N1
370	GTS000370	PHAN VĂN DUY	16/12/1998	Nam	264486904	45	3.25	2.75					4.50	1.63	N1
371	GTS000371	PHẠM VĂN DUY	18/11/1998	Nam	264501660	45	6.00	5.00		6.80				3.75	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
372	GTS000372	TÀI THANH DUY	13/01/1998	Nam	264501538	45	4.50	5.50	5.00	4.00	5.40				
373	GTS000373	TRẦN PHÚC DUY	21/12/1998	Nam	264489115	45	8.00	3.50	8.40	6.20				4.00	N1
374	GTS000374	TRƯỜNG DƯƠNG KHÁNH DUY	05/01/1998	Nam	264522585	45	1.25	4.75			3.60		5.00		
375	GTS000375	BẠCH THỦY DUYÊN	24/02/1998	Nữ	264526100	45	4.75	6.50					5.75	2.93	N1
376	GTS000376	BÙI KHÁNH DUYÊN	28/05/1997	Nữ	264497022	45	1.50	2.00		5.00	2.40			3.13	N1
377	GTS000377	CAO THỊ MỸ DUYÊN	23/04/1997	Nữ	264506721	45	3.75	7.00	3.00					3.18	N1
378	GTS000378	DIỄN THỊ MỸ DUYÊN	30/04/1998	Nữ	264483292	45	3.75	3.25		4.40	4.60				
379	GTS000379	ĐÔNG THỊ MỸ DUYÊN	06/04/1996	Nữ	264484664	45	1.50		3.80	3.40	3.40				
380	GTS000380	ĐẠO NỮ NGỌC DUYÊN	03/09/1998	Nữ	264522388	45	2.75	4.00					2.75	1.88	N1
381	GTS000381	HỒ THỊ MỸ DUYÊN	10/02/1998	Nữ	264520516	45	3.25	5.25				4.50	5.00		
382	GTS000382	HỒ THỦY DUYÊN	15/05/1998	Nữ	264508472	45	1.75	3.50					2.25	3.13	N1
383	GTS000383	HÙNG THỊ DUYÊN	15/02/1997	Nữ	264512049	45	3.50	6.50				5.25	6.25		
384	GTS000384	HUỖNH THỊ MỸ DUYÊN	17/05/1998	Nữ	264481350	45	5.00	6.50					3.00	3.83	N1
385	GTS000385	HUỖNH VÕ MỸ DUYÊN	16/10/1998	Nữ	264501721	45	4.00	4.25	4.80					2.63	N1
386	GTS000386	LÊ HỒNG MỸ DUYÊN	23/03/1998	Nữ	264506567	45	5.75	5.75					4.75	3.33	N1
387	GTS000387	LÊ NGUYỄN MỸ DUYÊN	16/01/1998	Nữ	264511220	45	2.75	5.25		3.80	5.00		4.00	3.25	N1
388	GTS000388	LÊ THỊ MỸ DUYÊN	11/12/1998	Nữ	264497880	45	6.25	4.75	8.40	7.20					
389	GTS000389	LONG THỊ MỸ DUYÊN	27/11/1998	Nữ	264514728	45	6.00	5.25	6.80	5.80				3.88	N1
390	GTS000390	NGUYỄN KHÁNH DUYÊN	22/08/1998	Nữ	264504207	45	7.50	5.25		8.20	9.20			5.58	N1
391	GTS000391	NGUYỄN NGỌC MAI DUYÊN	04/11/1994	Nữ	264416161	45									
392	GTS000392	NGUYỄN SONG KỶ DUYÊN	30/12/1996	Nữ	264514416	45	1.50	4.25						2.63	N1
393	GTS000393	NGUYỄN THỊ BÍCH DUYÊN	08/12/1998	Nữ	264501760	45	9.00	8.25		7.60	8.20			5.38	N1
394	GTS000394	NGUU THỊ CẨM DUYÊN	30/04/1998	Nữ	264522559	45	4.25	5.50					5.00	2.00	N1
395	GTS000395	NẠI THỊ PHÚ DUYÊN	10/01/1997	Nữ	264492323	45	3.50		4.40	4.20	2.40				
396	GTS000396	PHAN CHÂU MỸ DUYÊN	16/02/1998	Nữ	264528034	45	4.00	6.00				3.75	4.75		
397	GTS000397	PHẠM THỊ MỸ DUYÊN	22/11/1998	Nữ	264523907	45	5.50	5.25	4.60					2.40	N1
398	GTS000398	QUẢNG THỊ BÍCH DUYÊN	18/02/1998	Nữ	264503168	45	2.75	2.75		3.60	3.80			3.15	N1
399	GTS000399	THÀNH ANH DUYÊN	01/01/1994	Nam	264458655	45	2.25	5.50				1.75	3.25		
400	GTS000400	THÀNH THỊ MỸ DUYÊN	06/12/1998	Nữ	264486557	45	0.75	5.00				6.00	6.00	2.63	N1
401	GTS000401	THÀNH THỊ MỸ DUYÊN	22/09/1997	Nữ	264480902	45		5.00				2.75	7.25		
402	GTS000402	TÔ MỸ DUYÊN	08/06/1998	Nữ	264507762	45	4.50	5.25	6.40	5.60				4.73	N1
403	GTS000403	TRẦN NGUYỄN HỒNG DUYÊN	07/01/1998	Nữ	264502087	45	4.75	5.25	5.00					2.88	N1
404	GTS000404	TRẦN THỊ ÁNH DUYÊN	20/01/1998	Nữ	264523329	45	3.50	6.50			4.40		5.50		
405	GTS000405	TRẦN THỊ THỦY DUYÊN	06/12/1998	Nữ	264517395	45	6.50	4.25	7.00	5.80				4.60	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
406	GTS000406	TRINH MỸ DUYÊN	18/11/1998	Nữ	264503193	45	4.50	6.50				2.75		2.78	N1
407	GTS000407	TRINH THỊ MỸ DUYÊN	01/09/1998	Nữ	264521782	45	5.00	7.25	5.80	5.40				4.50	N1
408	GTS000408	VŨ THỊ MỸ DUYÊN	14/06/1998	Nữ	264508995	45	2.25	4.75					3.00	2.00	N1
409	GTS000409	HUỖNH NHẬT DUYỆT	23/12/1998	Nam	264497775	45	4.50	6.25	6.40					7.00	N1
410	GTS000410	ĐÔNG MINH DƯ	15/02/1997	Nam	264518037	45	1.25		3.20	2.80					
411	GTS000411	HOÀNG THỊ THANH DƯ	27/03/1996	Nữ	264450304	45									N1
412	GTS000412	TỪ THỊ DƯ	26/06/1996	Nữ	264470375	45		3.50				1.25	4.00		
413	GTS000413	TRƯƠNG TRUNG DƯ	26/07/1997	Nam	264475772	45	1.75	3.75	4.60	2.40					
414	GTS000414	TRƯƠNG THỊ HUỖNH DƯ	25/04/1998	Nữ	264501679	45	4.50	7.00	4.80					2.38	N1
415	GTS000415	CÙ THỊ THUY DƯƠNG	04/08/1998	Nữ	264506991	45	3.25	4.50	4.40					2.25	N1
416	GTS000416	DƯƠNG ĐĂNG THÁI DƯƠNG	23/03/1998	Nam	264493570	45	7.75	3.50	8.00	6.00				4.60	N1
417	GTS000417	DƯƠNG TẤN DƯƠNG	15/08/1997	Nam	264480928	45		4.50				2.75	3.75		
418	GTS000418	ĐANG THỊ KIM DƯƠNG	01/03/1996	Nữ	264475537	45	1.50	4.75				3.75	3.50		
419	GTS000419	HÀ HỒNG DƯƠNG	17/11/1995	Nam	264466531	45		4.50				1.75	4.75		
420	GTS000420	HUỖNH NỮ HỒNG DƯƠNG	09/10/1997	Nữ	264482756	45	3.00	5.50		3.20	4.60	1.50	1.75		
421	GTS000421	HUỖNH TRẦN THÁI DƯƠNG	22/07/1998	Nam	264503025	45	5.50	4.25	6.40	5.60				2.38	N1
422	GTS000422	LÊ NGỌC DƯƠNG	15/06/1993	Nam	264363905	45		5.00				3.00	5.75		
423	GTS000423	LÊ VŨ MINH DƯƠNG	12/04/1997	Nam	215467139	45	3.50	4.00	4.80	2.80				2.00	N1
424	GTS000424	NÃO QUẢNG THUY DƯƠNG	17/07/1997	Nữ	264488298	45	3.50	5.75	5.00	4.60					
425	GTS000425	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	15/11/1994	Nam	264453094	45		4.00				2.50	5.75		
426	GTS000426	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	05/02/1998	Nam	264501539	45	4.25	5.50	3.40				4.25	2.43	N1
427	GTS000427	NGUYỄN QUỐC DƯƠNG	08/03/1994	Nam	264398695	45		4.50				1.25	4.00		
428	GTS000428	NGUYỄN THỊ THUY DƯƠNG	17/02/1997	Nữ	264483092	45		5.00				3.50	6.25		
429	GTS000429	NGUYỄN THỊ THUY DƯƠNG	17/09/1998	Nữ	264522077	45	4.00	5.50	6.60	6.60				2.00	N1
430	GTS000430	NẠI THÀNH DƯƠNG	26/07/1997	Nam	264475791	45	2.75	3.75	3.80	3.20					
431	GTS000431	PHẠM THỊ DƯƠNG	27/09/1998	Nữ	264517997	45	1.50	4.00				3.25	4.25		
432	GTS000432	TRẦN THỊ THUY DƯƠNG	19/01/1998	Nữ	264504346	45	7.00	5.50	4.20	5.20	6.20			3.13	N1
433	GTS000433	TRẦN THIÊN DƯƠNG	08/12/1997	Nam	264486657	45	4.25		4.20					3.75	N1
434	GTS000434	TRƯƠNG THỊ THUY DƯƠNG	05/10/1998	Nữ	264528238	45	0.00	1.75	3.00	2.20					
435	GTS000435	ĐANG QUANG DƯƠNG	07/03/1997	Nam	264475773	45	1.50	3.75	4.20	4.20					
436	GTS000436	LƯU THỊ LINH ĐA	20/05/1997	Nữ	264515576	45	3.50		3.40	2.20					
437	GTS000437	NGUYỄN KIỀU LINH ĐA	22/02/1998	Nữ	264503156	45	6.00	5.00	6.20					3.38	N1
438	GTS000438	NGUYỄN XUÂN ĐÀI	18/07/1998	Nam	264523359	45	4.50	4.50		6.80	6.60			2.25	N1
439	GTS000439	BÙI QUỐC ĐẠI	16/08/1998	Nam	264504850	45	8.75	7.00	5.00	5.60				3.98	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
440	GTS000440	LÊ TRẦN ĐÀI	08/05/1998	Nam	264483027	45	8.00	5.50	7.60	5.20					
441	GTS000441	LÊ VŨ THIÊN ĐÀI	26/11/1998	Nam	264528452	45	6.00	3.00	3.80	3.60	3.80		4.75		
442	GTS000442	NGUYỄN ĐỨC TRƯỜNG ĐÀI	30/11/1997	Nam	264502064	45	5.00	2.00	4.80	5.60					
443	GTS000443	NGUYỄN THANH ĐÀI	06/02/1996	Nam	264462393	45	0.00		1.80	4.80					
444	GTS000444	NGUYỄN THIÊN AN ĐÀI	20/08/1998	Nam	264521970	45	2.50	6.00					5.50	4.30	N1
445	GTS000445	NGUYỄN TRƯỜNG CHÍ ĐÀI	12/06/1998	Nam	264504154	45	8.25	5.00	9.20	8.60				3.38	N1
446	GTS000446	PHẠM QUÝ ĐÀI	30/12/1998	Nam	264527113	45	4.75	4.75		5.80	5.80			2.63	N1
447	GTS000447	ĐINH NHẬT ĐAN	14/05/1998	Nam	264503264	45	4.75	4.50	6.40					2.90	N1
448	GTS000448	HỒ MẠNH ĐAN	29/04/1998	Nam	264527152	45	5.25	4.25	6.00	4.80			2.50		
449	GTS000449	LÊ HIỆU ĐAN	10/10/1998	Nữ	264498556	45	5.00	7.25				5.00	8.00	3.93	N1
450	GTS000450	NGUYỄN NGỌC THANH ĐAN	10/08/1997	Nữ	264496094	45	2.25	3.50						2.50	N1
451	GTS000451	NGUYỄN KIM BẢO ĐAN	07/07/1998	Nữ	264503734	45	6.75	6.75	6.40					5.88	N1
452	GTS000452	NGUYỄN NGUYỄN KIỀU ĐAN	05/03/1998	Nữ	264527172	45	7.00	7.00	6.60					7.45	N1
453	GTS000453	NGUYỄN THỊ DIỆU ĐAN	04/01/1997	Nữ	264489257	45	5.00	5.00	4.80					2.80	N1
454	GTS000454	TỬ THỊ MAI ĐAN	08/03/1997	Nữ	264470379	45	3.75	4.25				4.50	5.50		
455	GTS000455	THÀNH ĐẠT LIN ĐAN	23/02/1998	Nam	264494719	45	4.25	3.50	6.00	5.40				2.00	N1
456	GTS000456	TRƯƠNG LINH ĐAN	27/11/1998	Nữ	264506250	45	7.00	6.25	7.20	7.60	4.00			3.75	N1
457	GTS000457	ĐÀO THỊ LƯU ĐANG	03/06/1998	Nữ	264477540	45	1.50	5.75			4.20		4.00		
458	GTS000458	NGÔ VĂN ĐANG	05/02/1998	Nam	264506892	45	1.75	3.00	5.00	5.80				2.00	N1
459	GTS000459	HUỶNH HỒNG ĐÀO	27/05/1998	Nữ	264475684	45	6.25	5.50	7.00	6.20				3.68	N1
460	GTS000460	NGUYỄN THỊ ANH ĐÀO	01/05/1998	Nữ	264516889	45	5.75	5.00				3.50	6.50		
461	GTS000461	PHẠM THỊ ĐÀO	29/09/1998	Nữ	264522588	45	7.75	5.75	8.20					9.00	N1
462	GTS000462	ĐẶNG ĐẠO	26/02/1996	Nam	264475776	45	1.50	3.00	3.40	5.40			3.00		
463	GTS000463	PHẠM DUY ĐẠO	11/06/1998	Nam	264528753	45	5.75	3.50	6.20	5.40					
464	GTS000464	ĐỖ CHÍ ĐẠT	18/06/1995	Nam	264456648	45		3.75				2.75	4.75		
465	GTS000465	HOÀNG TẤN ĐẠT	16/03/1994	Nam	194494324	45		5.00				7.25	6.50		
466	GTS000466	HUỶNH QUỐC ĐẠT	02/08/1998	Nam	264503192	45	6.75	5.50		4.40				2.63	N1
467	GTS000467	HUỶNH TUẤN ĐẠT	27/09/1997	Nam	264495593	45	6.25		5.00					4.15	N1
468	GTS000468	LỘ HOÀNG DUY ĐẠT	13/05/1998	Nam	264509263	45	3.25	5.75		4.40	4.60				
469	GTS000469	LA THÀNH ĐẠT	27/03/1997	Nam	264488045	45									
470	GTS000470	LÊ VĂN ĐẠT	15/07/1998	Nam	264487125	45	2.25	7.00		2.40	3.80	3.25	6.25		
471	GTS000471	MAI CHÁNH ĐẠT	07/11/1998	Nam	264528052	45	5.50	4.75	5.80	6.60				3.80	N1
472	GTS000472	NGÔ THÁI ĐẠT	15/07/1998	Nữ	264522938	45	7.25	6.00	7.20	5.60				4.78	N1
473	GTS000473	NGÔ TRIỀU QUỐC ĐẠT	22/05/1998	Nam	264485855	45	2.50	4.50				3.00	6.50	2.13	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
474	GTS000474	NGUYỄN CÔNG ĐẠT	01/11/1998	Nam	264526933	45	7.50	3.00	7.80	6.60					
475	GTS000475	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	16/07/1997	Nam	264495004	45		6.25				6.50	7.75		
476	GTS000476	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	08/02/1997	Nam	264503840	45	0.75	6.00					4.50	2.98	N1
477	GTS000477	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	10/12/1995	Nam	264455950	45	4.25	4.25	5.40	3.60				1.88	N1
478	GTS000478	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	12/11/1998	Nam	264503293	45	7.25	6.75	7.20	6.80				3.13	N1
479	GTS000479	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	28/01/1998	Nam	264507059	45	3.25	5.00					4.00	5.13	N1
480	GTS000480	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	30/04/1998	Nam	264516566	45	5.25	4.50	5.80	6.60					
481	GTS000481	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	28/04/1998	Nam	264488373	45	5.25	4.75	4.60				3.75		
482	GTS000482	NGUYỄN TẤN ĐẠT	18/04/1998	Nam	264477334	45	5.25	5.00	6.20	4.00				2.88	N1
483	GTS000483	NGUYỄN TẤN ĐẠT	29/09/1998	Nam	264502662	45	7.25	6.50	6.40					2.13	N1
484	GTS000484	NGUYỄN NGỌC ĐẠT	30/08/1995	Nam	264515277	45	2.00	4.50		2.00	3.60				
485	GTS000485	PHẠM VĂN ĐẠT	28/09/1997	Nam	264460926	45	3.75	5.00	4.60	4.60				1.63	N1
486	GTS000486	TRẦN MINH ĐẠT	22/09/1996	Nam	264480696	45		3.25				2.00	3.25		
487	GTS000487	TRẦN NGUYỄN MINH ĐẠT	16/09/1998	Nam	264493978	45	2.75	5.00	5.40	5.80				1.88	N1
488	GTS000488	TRẦN VĂN ĐẠT	10/12/1997	Nam	264491971	45	6.75	3.50	7.60	7.00					
489	GTS000489	TRƯƠNG THÀNH ĐẠT	15/05/1998	Nam	264507295	45	4.75	4.50	2.80	4.20				2.25	N1
490	GTS000490	TRƯƠNG VÕ THÀNH ĐẠT	28/03/1995	Nam	264475006	45		5.25				2.50	3.75		
491	GTS000491	VÕ TIẾN ĐẠT	11/02/1994	Nam	264421379	45		5.25				7.00	6.75		
492	GTS000492	BÙI NGUYỄN PHÚ ĐĂNG	07/02/1998	Nam	264506750	45	5.50	3.50	7.20					3.88	N1
493	GTS000493	CAO HẢI ĐĂNG	06/06/1995	Nam	264450643	45		5.00				2.25	5.50		
494	GTS000494	HỒ HẢI ĐĂNG	03/11/1998	Nam	264485808	45	5.50	4.50	5.40					2.38	N1
495	GTS000495	PHAN THÀNH ĐĂNG	15/11/1998	Nam	264502635	45	6.25	6.25		7.40	7.20			3.75	N1
496	GTS000496	PHẠM ĐĂNG ĐĂNG	28/08/1998	Nam	264507467	45	8.50	5.00	8.40	7.80				2.18	N1
497	GTS000497	TRỊNH MINH ĐĂNG	17/12/1998	Nam	264506028	45	7.50	3.75	6.60	6.60				4.68	N1
498	GTS000498	TRẦN THỊ KIM ĐĂNG	15/07/1998	Nữ	264478594	45	5.50	5.50	5.80					3.05	N1
499	GTS000499	LÊ BẮC ĐẦU	14/05/1998	Nam	264501870	45	5.00	4.00	5.20					2.00	N1
500	GTS000500	HẢI ĐẦY	09/07/1998	Nam	264484398	45	2.25	2.25	2.80	2.60			2.00	3.13	N1
501	GTS000501	BÙI THỊ KIM ĐEP	18/05/1998	Nữ	264501362	45	5.00	7.25		5.20				3.63	N1
502	GTS000502	MAI VĂN ĐỆ	23/01/1998	Nam	264477314	45	4.25	5.00	5.20	5.40				2.00	N1
503	GTS000503	KATOR THỊ ĐỆM	10/05/1997	Nữ	264472763	45	1.25	6.25	4.20					3.63	N1
504	GTS000504	LÊ ĐI	30/04/1996	Nam	264503395	45	6.50	4.50	6.60	5.00					
505	GTS000505	VÕ THỊ NGỌC ĐIỂM	14/02/1998	Nữ	264480294	45	2.00	5.50				2.50	4.00		
506	GTS000506	PHÚ VĂN ĐIỆN	30/11/1996	Nam	264482625	45	2.75		5.20	5.00					
507	GTS000507	PHẠM THỊ MỘNG ĐIỆN	04/06/1998	Nữ	264492347	45	7.25	6.00	7.40	5.80					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
508	GTS000508	VÕ TÁ ĐIỆP	06/11/1997	Nam	264490194	45	4.25	6.25		5.20	6.00				
509	GTS000509	NGUYỄN THỊ THU ĐIỀU	18/10/1997	Nữ	264502993	45	2.50	5.00					4.50	3.15	N1
510	GTS000510	PHẠM NGỌC ĐÌNH	09/03/1998	Nam	264445918	45	7.00	6.50	7.20	6.40				5.28	N1
511	GTS000511	NGUYỄN HỮU ĐOAN	27/05/1998	Nam	264500282	45	4.75	3.25	6.60					4.53	N1
512	GTS000512	NGUYỄN THỊ THÚY ĐOAN	16/03/1998	Nữ	264514664	45	5.75	5.00					5.00	3.85	N1
513	GTS000513	PHẠM ĐOAN	03/01/1998	Nam	264517406	45	7.00	5.50	7.40	7.60					
514	GTS000514	PHAN LÊ LUÂN ĐƠN	02/06/1998	Nam	264506918	45	6.75	5.25		6.40	5.60			2.88	N1
515	GTS000515	HÀN THỊ Y ĐÔNG	10/12/1998	Nữ	264528467	45	5.75	6.50	6.40	5.40	6.00				
516	GTS000516	HUỖNH PHƯƠNG ĐÔNG	19/07/1998	Nam	264510037	45	3.25	4.75					4.75	2.05	N1
517	GTS000517	TRẦN HẢI ĐÔNG	07/11/1998	Nam	264505875	45	6.50	5.25	6.40	5.40					
518	GTS000518	CHU NGUYỄN ĐÔNG	25/07/1998	Nam	264503244	45	5.75	3.50	6.80					4.98	N1
519	GTS000519	NGUYỄN HỮU ĐÔNG	24/02/1997	Nam	264523362	45	5.75	4.00	6.40	3.60					
520	GTS000520	NGUYỄN VĂN ĐỘI	03/02/1996	Nam	264475798	45	2.25		4.00	3.40					
521	GTS000521	ĐỖ NGUYỄN LONG ĐƠN	28/01/1998	Nam	264514203	45	5.25	4.75					5.25	2.75	N1
522	GTS000522	BÀ HOÀI ĐỨC	08/11/1997	Nam	264475544	45	3.00		3.00	4.60					
523	GTS000523	HUỖNH MINH ĐỨC	27/02/1998	Nam	025593517	02	3.25	4.00	3.00	3.20	3.80		5.75	1.88	N1
524	GTS000524	LÊ DUY ĐỨC	17/10/1998	Nam	264498442	45	7.00	4.50	7.40					5.95	N1
525	GTS000525	LÊ VĂN ĐỨC	04/07/1998	Nam	174915745	45	5.50	6.25				7.00	9.00	2.25	N1
526	GTS000526	LƯU VĂN ĐỨC	26/12/1997	Nam	264475752	45	1.75	3.75	3.80	3.60			2.50		
527	GTS000527	NGUYỄN HUỖNH ĐỨC	13/05/1998	Nam	264510420	45	2.00	5.00				2.00	4.25	2.13	N1
528	GTS000528	NGUYỄN LÊ TRUNG ĐỨC	05/04/1998	Nam	264472926	45	4.25	5.50				5.75	5.25		
529	GTS000529	NGUYỄN MINH ĐỨC	20/08/1998	Nam	264510256	45	2.75	5.25					3.50	3.00	N1
530	GTS000530	NGUYỄN MINH ĐỨC	22/09/1998	Nam	264502440	45	5.50	5.50	4.00					1.38	N1
531	GTS000531	NGUYỄN THỊ ĐÔNG ĐỨC	09/06/1998	Nữ	264523738	45	5.75	5.50	7.00	5.60					
532	GTS000532	PHAN HỒNG ĐỨC	17/01/1998	Nam	264506865	45	5.75	3.25	6.60	6.20					
533	GTS000533	PHAN VĂN ĐỨC	25/05/1990	Nam	264518188	45	0.75		3.40	5.40					
534	GTS000534	TỪ CÔNG THUẬN ĐỨC	20/07/1996	Nam	264470933	45		3.50				1.50	4.75		
535	GTS000535	TÔ MINH ĐỨC	10/02/1998	Nam	264497709	45	4.75	3.75	6.20	5.40					
536	GTS000536	TRẦN MẠNH ĐỨC	09/06/1997	Nam	264497910	45	3.50	4.00	4.80	4.40				2.13	N1
537	GTS000537	TRƯƠNG TUẤN ĐỨC	21/12/1998	Nam	264508924	45	3.25	7.50				8.50	8.25		
538	GTS000538	VÕ DUY ĐỨC	14/04/1998	Nam	264487397	45	4.50	4.25		3.20			5.50	2.50	N1
539	GTS000539	LÊ THỊ KIM ĐƯỢC	15/12/1998	Nữ	264490415	45	6.25	5.00	7.00	5.60	6.00				
540	GTS000540	NGUYỄN THỊ THU ĐƯỢC	02/09/1996	Nữ	264469990	45	1.75	3.50		3.60		1.25	5.00		
541	GTS000541	PHAN THỊ ĐƯỢC	25/03/1998	Nữ	264522332	45	3.50	5.00	2.80				3.50		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
542	GTS000542	PHÚ VĂN ĐƯỢC	13/03/1998	Nam	264529174	45	3.00	5.00	5.80	3.60	4.00				
543	GTS000543	BÀ NỮ KIM ĐƯƠNG	08/03/1996	Nữ	264475814	45	1.50		4.20	2.60	3.00				
544	GTS000544	THIÊN KIỀU NÔ EN	25/12/1998	Nữ	264524246	45	3.00	6.00				2.00	6.00		
545	GTS000545	H DIỆU ÊYA	12/10/1998	Nữ	264528232	45	3.00	3.50		2.20	4.00				
546	GTS000546	THẠCH THỊ HỒNG GẮM	25/01/1998	Nữ	264521599	45	2.00	3.25	3.20	1.80					
547	GTS000547	HUỖNH ĐỨC GHIN	10/02/1996	Nam	264470397	45	1.25	4.00	3.60	3.20			3.25		
548	GTS000548	LỘ THỊ HOÀNG GIA	26/08/1998	Nữ	264487680	45	4.25	4.75	5.00	3.60	4.00				
549	GTS000549	LÊ HOÀNG GIA	29/05/1998	Nam	264506510	45	4.50	5.75	5.20	4.40				3.38	N1
550	GTS000550	ĐẶNG THỊ THU GIẢI	02/04/1998	Nữ	264520735	45	2.25	5.25	4.80	4.00					
551	GTS000551	LÊ TẤN GIẢN	09/02/1998	Nam	264503058	45	6.00	4.00	7.40	6.20					
552	GTS000552	QUANG ĐẠI GIẢN	20/06/1992	Nam	264348618	45	0.25								
553	GTS000553	DƯƠNG THỊ HƯƠNG GIANG	10/07/1998	Nữ	264506764	45	3.00	7.00					5.25	2.48	N1
554	GTS000554	HỒ PHẠM KIỀU GIANG	26/11/1998	Nữ	264516033	45	5.50	5.25	7.00					3.65	N1
555	GTS000555	HOÀNG NGUYỄN HƯƠNG GIANG	27/08/1997	Nữ	264448897	45									
556	GTS000556	KIỀU VŨ TRƯỜNG GIANG	30/03/1997	Nam	264501048	45	6.00		5.60	5.20	6.00				
557	GTS000557	LÊ HƯƠNG GIANG	24/05/1998	Nữ	264489209	45	5.50	5.50	7.40	5.40					
558	GTS000558	LIÊU QUANG GIANG	04/11/1997	Nam	264515526	45	2.25	3.25	3.00	3.80					
559	GTS000559	NGUYỄN BẢO GIANG	22/02/1998	Nữ	264478929	45	3.75	5.75					5.25	2.38	N1
560	GTS000560	NGUYỄN NHẬT LINH GIANG	07/01/1998	Nữ	264507297	45	2.50	5.00					4.00	2.48	N1
561	GTS000561	NGUYỄN THỊ HÀ GIANG	11/02/1997	Nữ	264516137	45	5.75	7.00						5.80	N1
562	GTS000562	NGUYỄN THỊ MỸ KIM GIANG	10/01/1998	Nữ	264521160	45	3.25	4.50	2.80	4.00			5.25		
563	GTS000563	NGUYỄN TUYẾT NGÂN GIANG	07/03/1998	Nữ	264497932	45	1.50	5.00		4.00	3.60			1.88	N1
564	GTS000564	NINH NỮ LỆ GIANG	20/05/1998	Nữ	264523711	45	1.25	6.00				3.50	6.00	2.00	N1
565	GTS000565	THÁI ĐÌNH GIANG	30/06/1994	Nam	264416782	45		4.25				3.50	5.75		
566	GTS000566	THIÊN HƯƠNG GIANG	15/02/1998	Nữ	264513689	45	1.75	4.00		2.20	3.20				
567	GTS000567	THẬP THỊ LỆ GIANG	28/06/1997	Nữ	264496080	45	6.25			5.80	5.60				
568	GTS000568	TÔ HƯƠNG GIANG	18/10/1998	Nữ	264503018	45	3.25	6.00	4.00					4.03	N1
569	GTS000569	TRẦN LÊ QUỲNH GIANG	03/10/1998	Nữ	264498045	45	4.75	6.00	7.20	5.80				2.98	N1
570	GTS000570	TRƯƠNG TRỌNG TRƯỜNG GIA	22/07/1998	Nam	264489195	45	8.00	5.50	8.00					6.23	N1
571	GTS000571	VÔ HỒ HƯƠNG GIANG	02/10/1998	Nữ	264507060	45	6.25	5.75	5.40					5.23	N1
572	GTS000572	ĐẶNG NỮ KIM GIANG	11/10/1996	Nữ	264484780	45	0.25	3.00	4.00			1.75	3.75		
573	GTS000573	NGUYỄN THỊ HỒNG GIANG	20/11/1998	Nữ	264517651	45	8.75	6.25	8.00	7.60					
574	GTS000574	ĐOÀN NGUYỄN NGỌC GIAO	06/03/1998	Nữ	264496592	45	5.50	7.75	6.80					8.05	N1
575	GTS000575	LIÊU THỊ QUỲNH GIAO	25/09/1998	Nữ	264501033	45	2.25	5.75		5.40	3.80				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
576	GTS000576	NGUYỄN DIỆP PHƯƠNG GIAO	11/09/1998	Nữ	264488120	45	4.00	5.50					4.75	3.13	N1
577	GTS000577	LÊ NGUYỄN GIÁP	08/08/1995	Nam	264451591	45		3.50				2.50	3.25		
578	GTS000578	LÂM THỊ NGỌC GIÀU	15/04/1997	Nữ	264484944	45		5.50				2.00	4.50		
579	GTS000579	NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU	18/10/1997	Nữ	264448485	45	5.00	6.25						3.18	N1
580	GTS000580	TRẦN THỊ GIÀU	30/10/1998	Nữ	264512902	45	4.50	5.75	5.80	4.80					
581	GTS000581	NGŨ THỊ GIỚI	04/11/1997	Nữ	264488944	45	2.75		4.00	3.20					
582	GTS000582	THẠCH SỬ ĐẠI GIỚI	13/03/1997	Nam	264484568	45	4.25		4.40	4.80	5.60				
583	GTS000583	NGUYỄN DUY GỖ	02/05/1998	Nam	212842335	35	7.75	7.00	7.80	8.60				4.08	N1
584	GTS000584	ĐINH THỊ HỒNG HÀ	14/02/1998	Nữ	264503093	45	5.50	5.50	6.20	7.00				2.75	N1
585	GTS000585	ĐINH VŨ NGỌC HÀ	28/01/1995	Nam	264410619	45		2.00				2.00	3.50		
586	GTS000586	ĐÔNG VĂN HÀ	20/01/1997	Nam	264470017	45	1.25	4.25		2.80	3.20				
587	GTS000587	ĐOÀN LÊ NHẬT HÀ	13/01/1998	Nữ	264503133	45	4.50	8.00					4.75	4.88	N1
588	GTS000588	HỒ THỊ HÀ	04/06/1995	Nữ	264524282	45	2.50	4.50				3.00	3.75		
589	GTS000589	LÊ THỊ NGỌC HÀ	15/09/1998	Nữ	264503131	45	6.00	5.00		5.40				4.45	N1
590	GTS000590	LÊ VIỆT HÀ	16/02/1996	Nữ	264497526	45	6.25		5.80					2.55	N1
591	GTS000591	LÔ THỊ BẢO HÀ	01/06/1997	Nữ	264522107	45	5.00	7.25					5.00	4.20	N1
592	GTS000592	NGÔ THỊ THU HÀ	01/07/1998	Nữ	264518225	45	4.00	7.50					4.25	3.05	N1
593	GTS000593	NGÔ THỊ XUÂN HÀ	23/03/1998	Nữ	264501791	45	7.00	4.25	7.40	8.00				3.00	N1
594	GTS000594	NGUYỄN NGỌC HÀ	04/05/1998	Nữ	264485104	45	6.25	6.50	7.60					5.20	N1
595	GTS000595	NGUYỄN NGỌC THU HÀ	01/05/1998	Nữ	264502101	45	6.75	5.75		7.20	6.60				
596	GTS000596	NGUYỄN THỊ HÀ	20/06/1998	Nữ	264480703	45	4.00	6.25	4.60	5.40					
597	GTS000597	NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ	27/06/1998	Nữ	264473405	45	5.25	7.25					5.25	5.28	N1
598	GTS000598	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	22/09/1998	Nữ	264508579	45	5.00	5.25	6.00	2.60				2.13	N1
599	GTS000599	NGUYỄN THỊ THU HÀ	06/08/1998	Nữ	264501614	45	5.50	7.00				5.75	6.25	2.75	N1
600	GTS000600	NGUYỄN THỊ THU HÀ	09/04/1998	Nữ	264498186	45	3.00	6.50	5.00					5.30	N1
601	GTS000601	NGUYỄN THỊ THU HÀ	20/04/1998	Nữ	264528487	45	2.25	5.75		1.80	3.60		6.00		
602	GTS000602	NGUYỄN TRỌNG HÀ	28/06/1994	Nam	264392646	45	5.75		6.20	4.60					
603	GTS000603	NGŨ THỊ HÀ	10/01/1998	Nữ	264484483	45	4.00	5.00				2.75	5.75		
604	GTS000604	PHẠM THỊ HÀ	05/10/1997	Nữ	264516581	45		7.25				5.25	9.00		
605	GTS000605	TRỊNH THỊ NGỌC HÀ	21/12/1998	Nữ	264520242	45	6.25	6.75	6.60	5.40					
606	GTS000606	NGUYỄN HOÀNG VY HÀ	03/03/1998	Nữ	264493722	45	4.25	6.50	4.20				4.50	4.45	N1
607	GTS000607	NGUYỄN VĂN HÀ	08/03/1998	Nam	264485877	45	5.25	5.50	6.60	5.80				2.75	N1
608	GTS000608	PHŨ HUỖNH BẢO HÀ	27/10/1998	Nữ	264508390	45	2.25	4.00	2.80	3.80			3.00		
609	GTS000609	BÀ NỮ HAFSA	27/10/1996	Nữ	264487744	45	4.50	5.25						2.13	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
610	GTS000610	ĐỖ KIM HẢI	20/04/1998	Nam	264516864	45	4.25	5.00				5.75	7.75		
611	GTS000611	ĐỖ SƠN HẢI	10/06/1998	Nam	264516156	45	6.50	5.25	6.80	7.00					
612	GTS000612	LÊ HỒNG HẢI	10/06/1997	Nam	264485669	45	3.75	4.00	5.40	3.40					
613	GTS000613	LÊ THANH HẢI	04/06/1995	Nam	174786098	45		6.25				3.50	6.50		
614	GTS000614	LÊ TẤN HẢI	16/05/1998	Nam	264498000	45	3.75	5.00	3.80					3.50	N1
615	GTS000615	LÊ VĂN HẢI	16/10/1997	Nam	264470897	45	4.00	5.00	4.20	4.20					
616	GTS000616	LÊ XUÂN HẢI	16/02/1998	Nam	264514721	45	5.25	2.75	6.00	5.60					
617	GTS000617	LIÊU HOÀNG HẢI	20/04/1998	Nam	264489658	45	3.50	4.00	7.00	2.80					
618	GTS000618	MAI THẾ HẢI	02/11/1998	Nam	264514644	45	3.00	5.75		6.00	5.40		5.25		
619	GTS000619	NGUYỄN HOÀNG HẢI	03/05/1998	Nam	264517030	45	5.00	4.50	4.20	4.00					
620	GTS000620	NGUYỄN NGỌC HẢI	05/06/1998	Nam	264522513	45	4.75	5.25	5.40					3.70	N1
621	GTS000621	NGUYỄN NGỌC HẢI	16/10/1997	Nam	264502712	45	3.50		6.60	5.20					
622	GTS000622	NGUYỄN NGỌC HOÀNG HẢI	19/11/1998	Nam	264503844	45	4.75	4.50	5.40	5.20					
623	GTS000623	NGUYỄN THANH HẢI	28/10/1998	Nam	264485835	45	6.50	5.50	5.60					4.80	N1
624	GTS000624	NGUYỄN TRƯỜNG HẢI	11/08/1998	Nam	264498032	45	4.25	4.50		5.60	4.20			5.28	N1
625	GTS000625	NGUYỄN VĂN HẢI	04/09/1997	Nam	264458538	45	3.50			4.60	2.60				
626	GTS000626	TẠ MINH TIỀN HẢI	18/08/1998	Nam	264503737	45	6.75	4.00	6.40	6.40					
627	GTS000627	VÕ NGỌC HẢI	18/05/1997	Nam	264502524	45	5.25		4.60					2.63	N1
628	GTS000628	BÀ ĐẠI HÂN	16/01/1998	Nam	264484526	45	0.75	3.00		3.60	4.00				
629	GTS000629	CAO XUÂN HÀNH	10/10/1998	Nam	264526010	45	1.25	4.25				1.75	6.25		
630	GTS000630	ĐÀO MINH HẠNH	03/08/1998	Nam	264506549	45	4.00	4.50	4.20	5.60					
631	GTS000631	LÊ PHƯƠNG HỒNG HẠNH	02/10/1998	Nữ	264516992	45	6.25	6.25	5.60	6.20	5.60				
632	GTS000632	NGÔ ĐOAN HẠNH	08/03/1998	Nữ	264483370	45	7.00	6.00	6.40					3.60	N1
633	GTS000633	NGUYỄN HỒNG HẠNH	26/09/1998	Nữ	264514757	45	5.75	5.75	7.00	3.60				2.85	N1
634	GTS000634	NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH	06/02/1998	Nữ	264469483	45	2.50	4.25				1.25	4.75		
635	GTS000635	NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH	16/02/1998	Nữ	264485194	45	5.25	6.50	7.00	5.00				3.08	N1
636	GTS000636	NGUYỄN THỊ KIM HẠNH	27/02/1998	Nữ	264505993	45	2.00	6.00				3.25	4.75		
637	GTS000637	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	25/04/1997	Nữ	264483254	45	2.75			3.60	3.60				
638	GTS000638	NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH	24/12/1997	Nữ	264503130	45	4.75	5.00	4.40	5.40					
639	GTS000639	PHAN MỸ HẠNH	19/08/1998	Nữ	264502991	45	6.25	5.00	7.00	7.00					
640	GTS000640	PHAN THỊ THU HẠNH	05/07/1998	Nữ	264506607	45	5.50	7.25				6.25	7.50	3.05	N1
641	GTS000641	PHẠM ĐỨC HẠNH	02/10/1993	Nam	187143554	45		5.50				4.75	8.00		
642	GTS000642	PHẠM THỊ KIỀU HẠNH	27/07/1998	Nữ	264477395	45	2.00	6.00				3.25	6.25	2.88	N1
643	GTS000643	TRẦN MAI HỒNG HẠNH	23/02/1998	Nữ	264503085	45	8.00	7.75	4.00					8.83	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
644	GTS000644	TRẦN THỊ MỸ HẠNH	07/04/1998	Nữ	264521227	45	6.50	5.75	7.20	7.00					
645	GTS000645	TRƯỜNG THỊ HẠNH	10/01/1998	Nữ	264503205	45	3.00	6.25	3.40					2.88	N1
646	GTS000646	TRƯỜNG THU HẠNH	16/02/1998	Nữ	264502232	45	1.50	5.00	4.60	4.20					
647	GTS000647	VÕ THỊ NGỌC HẠNH	28/09/1998	Nữ	264502399	45	5.75	6.50	6.00					3.78	N1
648	GTS000648	HÀN QUỐC HÀO	15/01/1995	Nam	264467664	45	3.25		2.00	3.20	4.20				
649	GTS000649	LÂM MINH HÀO	07/07/1998	Nam	264501873	45	4.00	3.00	5.60	5.60					
650	GTS000650	LÊ ĐỨC ANH HÀO	29/06/1998	Nam	264466094	45	6.75	3.25	7.20	5.60					
651	GTS000651	TRƯƠNG ANH HÀO	11/09/1998	Nam	264520426	45	1.75	5.00	4.60	4.20			3.75		
652	GTS000652	TRƯƠNG GIA HÀO	25/02/1997	Nam	264468855	45	3.00	4.00	4.40	5.00					
653	GTS000653	HÀN HÒA HÀO	25/06/1998	Nam	264528745	45	6.75	5.00	6.20	5.60					
654	GTS000654	HÀN THỊ MỸ HÀO	17/07/1998	Nữ	264521667	45	2.00	4.25	3.20	2.80	3.60				
655	GTS000655	LA XUÂN HÀO	20/03/1997	Nữ	264504453	45		3.25				2.00	4.25		
656	GTS000656	NGUYỄN CHẾ MỸ HÀO	20/11/1998	Nữ	264493938	45	3.50	4.50		4.00	4.40			2.75	N1
657	GTS000657	NGUYỄN ĐỨC HÀO	01/01/1998	Nam	264514635	45	3.50	5.25	5.40	5.20				2.68	N1
658	GTS000658	NGUYỄN HỮU HÀO	16/12/1998	Nam	264486864	45	5.25	6.50					5.50	6.75	N1
659	GTS000659	NGUYỄN MỸ HÀO	12/02/1998	Nữ	264522179	45	6.50	3.25	6.20					6.83	N1
660	GTS000660	NGUYỄN THỊ HÒA HÀO	02/03/1998	Nữ	264522003	45	6.75	5.25	7.60	6.00				2.75	N1
661	GTS000661	NGUYỄN VĂN HÀO	29/11/1997	Nam	264485959	45	6.00		7.00	5.80					
662	GTS000662	THIÊN SANH HÀO	12/06/1997	Nam	264488044	45	2.00			5.00	3.60				
663	GTS000663	TRẦN THỊ NHƯ HÀO	06/08/1998	Nữ	264493576	45	2.50	4.00	5.20	4.00					
664	GTS000664	TRƯƠNG TRỌNG HÀO	16/08/1998	Nam	264513474	45	4.75	5.00	7.00	6.00					
665	GTS000665	BÙI PHƯƠNG NGUYỆT HẰNG	06/07/1998	Nữ	264446874	45	7.50	5.50	7.00					4.73	N1
666	GTS000666	BÙI THỊ HẰNG	26/06/1998	Nữ	264517185	45	2.00	5.75				2.00	3.25		
667	GTS000667	BÙI THỊ XUÂN HẰNG	26/10/1998	Nữ	264524506	45	5.00	5.50		5.60	5.80				
668	GTS000668	CHÂU THỊ THÚY HẰNG	13/02/1997	Nữ	264496054	45									
669	GTS000669	ĐÔNG HOÀNG MỸ HẰNG	28/02/1998	Nữ	264514600	45	5.00	3.50	5.00	5.60	3.60				
670	GTS000670	HỒ THỊ HẰNG	07/02/1996	Nữ	264500359	45									N1
671	GTS000671	HOÀNG MINH HẰNG	08/11/1997	Nữ	264503581	45	5.25	6.00						3.78	N1
672	GTS000672	HUỖNH THỊ HẰNG	20/10/1998	Nữ	264522317	45	6.25	4.50		6.40	6.60				
673	GTS000673	KIỀU NỮ THÁI HẰNG	28/11/1997	Nữ	264501669	45	2.00	4.50	3.40	3.60	2.20				
674	GTS000674	LAI THỊ HẰNG	24/03/1995	Nữ	264473993	45	0.75	4.25							
675	GTS000675	LÊ THỊ THU HẰNG	30/08/1998	Nữ	264503059	45	6.75	5.75	5.40	5.60					
676	GTS000676	MAI THỊ PHƯƠNG HẰNG	13/01/1998	Nữ	264510441	45	5.00	4.50	6.20	5.40				2.00	N1
677	GTS000677	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG	27/02/1998	Nữ	264498418	45	3.00	5.50					4.25	3.63	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
678	GTS000678	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	01/06/1998	Nữ	264523565	45	2.25	5.00					7.25	2.25	N1
679	GTS000679	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	03/06/1998	Nữ	264490395	45	6.25	6.75	6.20					3.75	N1
680	GTS000680	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	22/11/1997	Nữ	264483389	45	5.75		7.00	5.20					
681	GTS000681	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	12/11/1998	Nữ	264516484	45	4.50	7.00					4.50	4.13	N1
682	GTS000682	NGUYỄN THANH HẰNG	08/12/1998	Nữ	264491027	45	5.25	5.75	5.40	4.20					
683	GTS000683	PHAN THỊ HẰNG	02/04/1998	Nữ	264503020	45	1.75	5.00		2.80			2.50		
684	GTS000684	THẬP NỮ MỸ HẰNG	01/04/1998	Nữ	264524248	45	5.75	5.75	7.00	5.40					
685	GTS000685	TRẦN NGUYỄN KHÁNH HẰNG	28/08/1998	Nữ	264503174	45	1.75	4.75	4.20				4.50	3.43	N1
686	GTS000686	TRẦN THỊ THÚY HẰNG	14/06/1998	Nữ	264488661	45	7.25	6.50	7.00	6.00	5.60				
687	GTS000687	VÕ THỊ THÚY HẰNG	02/09/1998	Nữ	264501688	45	3.50	5.00					4.50	2.25	N1
688	GTS000688	VÕ THỊ THÚY HẰNG	20/12/1998	Nữ	264485829	45	4.25	5.25				1.75	3.75	2.75	N1
689	GTS000689	CHÂU THỊ HÂN	07/05/1998	Nữ	264489451	45	3.75	5.00		4.40	4.20			3.30	N1
690	GTS000690	DƯƠNG THỊ KIM HÂN	02/11/1998	Nữ	264481165	45	2.00	4.50				0.75	2.50		
691	GTS000691	ĐẠO NGUYỄN NGỌC HÂN	21/12/1998	Nữ	264490791	45	5.00	5.50	6.80	4.80				2.85	N1
692	GTS000692	ĐOÀN HỮU HÂN	02/03/1998	Nam	264506036	45	5.50	4.75	5.20					4.93	N1
693	GTS000693	HÂN NGỌC BẢO HÂN	10/09/1998	Nữ	264521871	45	2.75	5.50				2.25	4.00		
694	GTS000694	HUỶNH NGỌC HÂN	27/12/1996	Nữ	264499061	45	1.25	3.25				1.25	3.50		
695	GTS000695	LÊ NGUYỄN THANH HÂN	02/09/1998	Nam	264480944	45	6.50	5.00	6.80	3.60				3.48	N1
696	GTS000696	LÊ THỊ KIM HÂN	22/08/1997	Nữ	264442649	45		4.50				1.50	3.25		
697	GTS000697	MAI HUỶNH NGUYỆT HÂN	14/02/1998	Nữ	264485556	45	5.25	5.50	6.60	5.80				2.88	N1
698	GTS000698	NGUYỄN DƯƠNG BẢO HÂN	23/08/1997	Nữ	264502446	45	4.75	5.75							
699	GTS000699	NGUYỄN NGỌC BẢO HÂN	30/07/1998	Nữ	264503834	45	5.00	6.25					4.50	3.58	N1
700	GTS000700	NGUYỄN THỊ BẢO HÂN	16/10/1997	Nữ	264447849	45	5.00		4.60					2.50	N1
701	GTS000701	NGUYỄN THỊ MỸ HÂN	19/02/1998	Nữ	264521657	45	1.75	5.00		3.20	2.40		5.50		
702	GTS000702	NGUYỄN TUƠNG HÂN	10/08/1998	Nam	264507042	45	7.25	5.25	8.20	7.20					
703	GTS000703	PHAN GIA HÂN	20/11/1998	Nữ	264506852	45	4.25	5.50					4.25	2.50	N1
704	GTS000704	PHAN NGỌC HÂN	24/12/1998	Nữ	264517718	45	6.00	4.75		5.60	6.20				
705	GTS000705	PHẠM THỊ NGỌC HÂN	10/06/1998	Nữ	264520446	45	2.25	6.00				4.25	4.50		
706	GTS000706	SỈU GIA HÂN	28/10/1998	Nữ	264448651	45	3.00	6.50				3.50	6.75		
707	GTS000707	TRẦN THỊ MỸ HÂN	20/11/1998	Nữ	264493464	45	3.25	4.75	6.40	4.60				3.13	N1
708	GTS000708	TRẦN TRƯƠNG BẢO HÂN	04/08/1998	Nữ	264493179	45	6.00	5.50		6.00	4.60			2.25	N1
709	GTS000709	TRƯƠNG THỊ HÂN	24/11/1998	Nữ	264485779	45	3.50	4.50					4.75	3.03	N1
710	GTS000710	BÙI PHẠM TẤN HẬU	19/10/1998	Nam	264503702	45	4.75	5.75	4.60	4.00	4.20	2.00	5.25		
711	GTS000711	ĐẶNG HÙNG HẬU	23/01/1998	Nam	264503161	45	3.25	6.00	5.00	4.20	5.80			3.13	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
712	GTS000712	ĐẠO NỮ HOÀNG THI HẬU	20/11/1998	Nữ	264493907	45	6.25	5.00	6.40	5.60	4.80			2.95	N1
713	GTS000713	HÀ HUY HẬU	17/12/1997	Nam	264496803	45	7.25		8.40					5.10	N1
714	GTS000714	LÊ MỸ HẬU	20/09/1998	Nữ	264528455	45	4.00	5.75	3.40	2.80	4.80		5.25		
715	GTS000715	LÊ THANH HẬU	22/01/1998	Nữ	264489732	45	3.25	6.25					4.50	2.88	N1
716	GTS000716	NGUYỄN NGỌC HẬU	12/08/1998	Nam	264515916	45	4.25	5.75					5.50	2.35	N1
717	GTS000717	NGUYỄN THỊ HẬU	13/05/1998	Nữ	264491045	45	6.25	5.50	6.40	5.20					
718	GTS000718	NGUYỄN THỊ HẬU	15/03/1998	Nữ	264522106	45	5.50	6.50	7.00					2.63	N1
719	GTS000719	NGUYỄN THỊ THANH HẬU	10/11/1998	Nữ	264526045	45	3.75	5.25			4.20		5.75		
720	GTS000720	NGUYỄN THỊ THU HẬU	10/04/1998	Nữ	264465418	45	5.25	5.50	6.80					3.25	N1
721	GTS000721	NGUYỄN THÀNH HẬU	09/03/1998	Nam	264503190	45	5.75	4.75	5.60	3.20				3.25	N1
722	GTS000722	NGUYỄN VĂN HẬU	30/08/1995	Nam	264518445	45		3.00				1.00	4.25		
723	GTS000723	PHAN THU HẬU	20/06/1998	Nữ	264508853	45	2.75	5.50					5.50	3.73	N1
724	GTS000724	TRẦN THỂ HẬU	11/09/1994	Nam	264448453	45		5.00				3.75	5.25		
725	GTS000725	TRỊNH XUÂN HẬU	10/09/1998	Nam	264521909	45	6.75	5.75	6.60					6.28	N1
726	GTS000726	VÕ THANH HẬU	01/03/1998	Nam	264500309	45	6.00	5.25		5.40				3.70	N1
727	GTS000727	ĐANG THỊ HÈN	10/02/1998	Nữ	264520453	45	1.75	3.75				1.50	3.75		
728	GTS000728	BÌNH NỮ THU HIỀN	10/10/1998	Nữ	264528747	45	4.75	4.50		2.80	2.80				
729	GTS000729	ĐANG THỊ HIỀN	12/04/1997	Nữ	264514661	45	1.00	3.50				0.75	3.25		
730	GTS000730	ĐANG THỊ THU HIỀN	19/07/1997	Nữ	264484630	45	4.75		2.40	4.20	4.60				
731	GTS000731	ĐẠO NỮ DIỆU HIỀN	08/11/1998	Nữ	264522370	45	2.00	4.00				1.50	4.50	2.38	N1
732	GTS000732	ĐÔNG THỊ DỊU HIỀN	02/09/1997	Nữ	264475835	45	1.50	3.50	3.80	3.20					
733	GTS000733	ĐOÀN THỊ NGỌC HIỀN	26/08/1998	Nữ	264529256	45	7.25	5.25	7.40					5.85	N1
734	GTS000734	HỒ THỊ THANH HIỀN	23/05/1998	Nữ	264492888	45	5.25	6.50	6.20					3.85	N1
735	GTS000735	LÊ THỊ THU HIỀN	06/07/1998	Nữ	264491074	45	3.50	5.75	4.40	2.20				2.00	N1
736	GTS000736	LONG THANH HIỀN	02/03/1998	Nữ	264515831	45	6.00	5.75					6.25	4.55	N1
737	GTS000737	NGÔ THUY HIỀN	20/08/1998	Nữ	264505793	45	6.75	6.25	5.40					4.63	N1
738	GTS000738	NGUYỄN KIM THANH HIỀN	14/11/1998	Nữ	264506768	45	5.25	6.00					3.75	3.95	N1
739	GTS000739	NGUYỄN THỊ HIỀN	08/01/1998	Nữ	264460739	45	5.25	4.50	7.00	4.40					
740	GTS000740	NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN	22/04/1998	Nữ	264489202	45	5.75	5.75	7.00	4.60				3.78	N1
741	GTS000741	NGUYỄN THỊ THÁI HIỀN	20/05/1998	Nữ	264489206	45	5.25	5.50	5.80	4.40					
742	GTS000742	NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	01/03/1998	Nữ	264478173	45	8.50	5.00	8.40	6.80				4.95	N1
743	GTS000743	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	30/06/1998	Nữ	264478814	45	2.50	5.50				2.25	7.25	3.28	N1
744	GTS000744	PHAN THỊ THẢO HIỀN	16/01/1998	Nữ	264502986	45	2.00	4.25					5.00	2.25	N1
745	GTS000745	PHẠM THỊ NGỌC HIỀN	27/07/1998	Nữ	264503221	45	5.25	6.00	6.60					3.53	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
746	GTS000746	PHU THỊ HIỀN	17/10/1996	Nữ	264475765	45	2.50	3.00	3.20	2.60					
747	GTS000747	TRẦN THỊ MỸ HIỀN	04/11/1998	Nữ	264507584	45	3.00	5.50		5.20	3.80				
748	GTS000748	TRƯƠNG VĂN HIỀN	20/02/1998	Nam	264484210	45	5.50	6.25	5.20	6.20	7.00				
749	GTS000749	VÕ HUỖNH MINH HIỀN	21/01/1998	Nữ	264501635	45	6.25	5.50		6.20	4.80			2.48	N1
750	GTS000750	VÕ THỊ NGỌC HIỀN	10/02/1998	Nữ	264488317	45	5.00	5.00		4.80	4.40				
751	GTS000751	VÕ THỊ THU HIỀN	20/04/1998	Nữ	264477518	45	6.00	5.75					5.50	3.18	N1
752	GTS000752	VÕ THỊ ÚT HIỀN	03/10/1997	Nữ	264493221	45	6.25	5.00	6.00					2.25	N1
753	GTS000753	ĐÔNG THỊ HIỀN	12/11/1995	Nữ	264456712	45	1.25	3.25	4.40					2.25	N1
754	GTS000754	HÀN NGỌC HIỀN	06/11/1996	Nam	264462421	45	5.50		4.80	5.80	6.60				
755	GTS000755	NGUYỄN NGỌC HIỀN	01/08/1996	Nam	264500229	45	8.25		6.00	7.00					
756	GTS000756	PHẠM THANH HIỀN	20/07/1998	Nam	264516717	45	5.00	5.00	4.80	4.60				3.23	N1
757	GTS000757	QUẢNG ĐẠI HIỀN	20/04/1997	Nam	264491698	45	2.00	4.00		4.00	2.60		4.75		
758	GTS000758	TRẦN ĐĂNG HIỀN	09/04/1998	Nam	264463820	45	4.50	4.25	5.80					1.88	N1
759	GTS000759	NGUYỄN TRẦN HIỀN	25/01/1998	Nam	264517762	45	6.25	4.00	7.60	7.40				4.13	N1
760	GTS000760	HỨA MINH HIỆP	08/09/1998	Nam	264526778	45	4.50	5.50	5.20				5.00	2.00	N1
761	GTS000761	HÀ XUÂN HIỆP	10/10/1994	Nam	264453579	45		3.50				4.25	5.50		
762	GTS000762	HÀN NỮ NGỌC HIỆP	18/01/1998	Nữ	264508184	45	5.50	3.00	4.40	6.20	4.80				
763	GTS000763	NGUYỄN HỮU HIỆP	03/08/1998	Nam	264503066	45	6.25	4.50	7.20	5.40					
764	GTS000764	NGUYỄN THỊ HIỆP	10/06/1998	Nữ	264510491	45	3.25	8.00				5.75	8.00	2.00	N1
765	GTS000765	TÀNG DUY HIỆP	26/01/1998	Nam	264505843	45	8.25	5.25	6.00	6.40	6.80				
766	GTS000766	TÔN TRỌNG HIỆP	29/07/1998	Nam	264508926	45	3.75	5.00	4.80	4.20					
767	GTS000767	VÕ NGUYỄN HOÀNG HIỆP	26/05/1998	Nam	264477524	45	2.25	5.25				1.75	4.75		
768	GTS000768	CAO THỊ XUÂN HIỆU	20/10/1997	Nữ	264496861	45	6.00	5.25							
769	GTS000769	HÀN TÂN HIỆU	05/12/1997	Nam	264528475	45	6.25	4.00	5.00	6.60	4.80				
770	GTS000770	HUỖNH MẠNH HIỆU	06/06/1998	Nam	264490576	45	6.75	5.25	7.60	6.60					
771	GTS000771	LÊ PHAN MINH HIỆU	29/08/1998	Nữ	264510061	45	6.25	6.00					5.25	4.70	N1
772	GTS000772	LÊ TRUNG HIỆU	20/12/1998	Nam	264489304	45	4.25	5.75					5.00	2.98	N1
773	GTS000773	LẠI TRẦN MINH HIỆU	01/02/1998	Nam	264507099	45	6.25	4.50	7.40	5.20					
774	GTS000774	NGUYỄN DUY HIỆU	27/08/1998	Nam	264515627	45	7.25	4.50	8.40	7.20					
775	GTS000775	NGUYỄN HỒ MINH HIỆU	29/09/1998	Nam	264507497	45	7.25	7.50	7.60	8.20	8.20			5.50	N1
776	GTS000776	NGUYỄN HỒNG HIỆU	24/06/1997	Nam	264501506	45	2.75	3.75		4.60			4.25		
777	GTS000777	NGUYỄN HOÀNG HIỆU	11/05/1995	Nam	264456833	45	2.00		5.20	3.60					
778	GTS000778	NGUYỄN KIM HIỆU	19/06/1995	Nam	264445250	45		4.25				3.25	5.25		
779	GTS000779	NGUYỄN LÊ HIỆU	12/01/1998	Nam	264517143	45	4.50	4.75	5.80	5.40	4.00				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
780	GTS000780	NGUYỄN NGỌC HIẾU	06/07/1997	Nam	264517337	45	4.50	3.25	7.00	4.80					
781	GTS000781	NGUYỄN THỊ MINH HIẾU	29/04/1997	Nữ	264495536	45		5.50				5.25	7.25		
782	GTS000782	NGUYỄN THỊ THANH HIẾU	28/03/1998	Nữ	264484068	45	4.00	6.25	4.80					2.38	N1
783	GTS000783	NGUYỄN THỊ TRUNG HIẾU	16/09/1998	Nữ	264511230	45	6.75	5.00	5.60	5.80					
784	GTS000784	NGUYỄN TRUNG HIẾU	02/10/1996	Nam	264485965	45	6.75		7.00	6.80					
785	GTS000785	NGUYỄN TRUNG HIẾU	05/07/1998	Nam	264501711	45	3.00	5.00	4.20	3.00			4.50		
786	GTS000786	NGUYỄN TRUNG HIẾU	10/06/1998	Nam	264501908	45	1.50	3.25		4.60	3.60			2.13	N1
787	GTS000787	NGUYỄN TRUNG HIẾU	24/08/1998	Nam	264493707	45	3.50	5.50				2.25	4.00		
788	GTS000788	NGUYỄN VÕ THỊ HIẾU	15/04/1998	Nữ	264498297	45	4.50	5.75					4.50	2.98	N1
789	GTS000789	PHAN NGUYỄN HUY HIẾU	07/04/1998	Nam	264486640	45	5.25	4.75	4.40	5.40			5.00		
790	GTS000790	TRẦN TRỌNG HIẾU	24/08/1995	Nam	187610885	45		5.50				2.75	5.50		
791	GTS000791	TRƯƠNG TRUNG HIẾU	04/06/1998	Nam	264528801	45	5.75	4.75	7.20	5.60					
792	GTS000792	TRƯƠNG THÀNH HIẾU	26/02/1998	Nam	264522464	45	5.50	4.25	7.80	5.40					
793	GTS000793	VÕ THỊ NGỌC HIẾU	28/02/1998	Nữ	264492848	45	3.25	7.75				3.00	5.00		
794	GTS000794	ĐẶNG MINH HIẾU	17/06/1998	Nam	264497545	45	4.75	5.50				2.50	5.00	2.63	N1
795	GTS000795	BÀ THỊ HÌNH	11/12/1994	Nữ	264406613	45	1.00	5.25	2.60	2.40		2.75	4.00		
796	GTS000796	HỨA THỊ NGỌC HOA	18/08/1998	Nữ	264490553	45	5.00	6.00				4.00	5.00	1.80	N1
797	GTS000797	NGUYỄN THỊ KIM HOA	23/09/1997	Nữ	264496292	45	2.75	5.25				4.50	5.75		
798	GTS000798	NGUYỄN THỊ THANH HOA	18/07/1998	Nữ	264521961	45	3.50	4.50					3.75	2.63	N1
799	GTS000799	PHAN THỊ THANH HOA	11/01/1998	Nữ	264501516	45	4.00	5.25	4.60				4.50	2.55	N1
800	GTS000800	PHẠM THỊ HOA	01/02/1997	Nữ	264498459	45	3.50	4.75		2.00				3.10	N1
801	GTS000801	VÕ NGỌC MAI HOA	01/05/1998	Nữ	264484721	45	5.50	5.00	5.80	5.80	3.80				
802	GTS000802	TRƯƠNG THANH HOA	25/08/1994	Nam	264406548	45	5.00		6.40	6.20					
803	GTS000803	ĐỖ NGUYỄN NHẬT HÒA	12/01/1996	Nam	264506213	45	2.75	4.75		4.40	4.00				
804	GTS000804	ĐẶNG KHÁNH HÒA	09/09/1998	Nữ	264514848	45	2.00	5.00		4.20			3.50		
805	GTS000805	ĐẠO VĂN THAI HÒA	25/04/1998	Nam	264492249	45	7.00	4.75	7.80	6.00					
806	GTS000806	HỨA VĂN HÒA	27/09/1998	Nam	264526780	45	6.50	5.75				6.50	5.00		
807	GTS000807	LÊ ĐÌNH HÒA	28/02/1998	Nam	264502787	45	7.00	6.00	7.40	6.40				5.40	N1
808	GTS000808	LÊ VĂN HÒA	12/08/1998	Nam	264478732	45	4.75	5.25	4.40	4.20			4.00		
809	GTS000809	LƯU VĂN HÒA	20/04/1998	Nam	264528430	45	5.00	4.00	6.60	4.60					
810	GTS000810	NGUYỄN BẢO HÒA	11/05/1998	Nam	264501803	45	6.75	5.50	4.80				4.00	5.40	N1
811	GTS000811	NGUYỄN HÒA	02/01/1998	Nam	264502672	45	7.00	6.00	7.60					5.25	N1
812	GTS000812	NGUYỄN THỊ THANH HÒA	09/09/1998	Nữ	264506374	45	4.50	5.50	6.00					4.25	N1
813	GTS000813	PHẠM HỒ NHẬT HÒA	01/11/1998	Nam	264508058	45	5.75	5.75	6.00	6.60				3.53	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
814	GTS000814	PHẠM THANH HÒA	15/02/1998	Nữ	264490520	45	3.50	5.00					4.00	3.00	N1
815	GTS000815	PHÙNG THANH HÒA	10/11/1998	Nam	264508817	45	1.75	6.50				5.50	7.25		
816	GTS000816	PHƯƠNG THANH HÒA	18/01/1998	Nữ	264517679	45	7.25	5.75	7.00	7.60				2.63	N1
817	GTS000817	THẠCH GIA HÒA	28/07/1998	Nam	264515475	45	4.50	2.75	4.40	4.00					
818	GTS000818	TRẦN PHẠM NHƯ HÒA	12/12/1998	Nữ	264507291	45	2.50	5.25					5.00	2.73	N1
819	GTS000819	TRỊNH XUÂN HÒA	25/10/1998	Nam	264503030	45	7.50	3.00	5.20	4.60				1.88	N1
820	GTS000820	LA HOÀNG HÒA	19/05/1996	Nam	264492255	45	5.75		4.60	5.40	7.20				
821	GTS000821	PHÚ THỊ KIM HÒA	30/03/1998	Nữ	264488090	45	2.75	5.25			2.20	2.25	4.25		
822	GTS000822	ĐỖ THỊ THU HOÀI	16/11/1998	Nữ	264522586	45	6.00	5.50	3.60					3.98	N1
823	GTS000823	LÊ THANH HOÀI	08/05/1998	Nam	264501526	45	6.50	5.25	7.40	5.60					
824	GTS000824	LÊ VĂN HOÀI	26/12/1998	Nam	264507105	45	7.75	5.50	8.40					6.88	N1
825	GTS000825	NGUYỄN THỊ NGỌC HOÀI	05/04/1998	Nữ	264523113	45	7.25	5.25	6.20	6.60					
826	GTS000826	NGUYỄN THỊ XUÂN HOÀI	04/02/1998	Nữ	264513948	45	1.00	4.75					5.00	3.73	N1
827	GTS000827	NGUY THỊ THANH HOÀI	05/10/1998	Nữ	264528734	45	4.50	5.50		4.00				3.13	N1
828	GTS000828	TRẦN NGỌC HOÀI	01/04/1996	Nam	264509328	45	4.00	3.50	5.60	4.80					
829	GTS000829	TRẦN THANH HOÀI	05/07/1998	Nam	264506880	45	7.00	5.50		7.40	6.60				
830	GTS000830	TRƯƠNG THỊ THANH HOÀI	27/04/1998	Nữ	264503121	45	3.75	4.75	5.80	3.60					
831	GTS000831	LÊ THỊ THANH HOÀN	19/11/1998	Nữ	264503699	45	4.25	4.75	3.80	4.80			5.00	2.68	N1
832	GTS000832	PHẠM THỊ THÚY HOÀN	28/02/1998	Nữ	264521808	45	4.75	5.75	4.60	4.00				3.83	N1
833	GTS000833	THÀNH THỊ MINH HOÀN	26/06/1996	Nữ	264473375	45	1.25	2.75							
834	GTS000834	TRẦN THỊ HỒNG HOÀN	10/08/1996	Nữ	264491155	45	3.75	4.75						2.00	N1
835	GTS000835	TRẦN THỊ XUÂN HOÀN	08/03/1998	Nữ	264505818	45	5.25	5.50					5.25	5.50	N1
836	GTS000836	LÊ KIM HOÀN	20/05/1998	Nam	264502426	45	6.75	5.00	6.60	5.20				5.08	N1
837	GTS000837	PHẠM VĂN HOÀN	29/03/1995	Nam	264430607	45	6.25		6.40	6.00					
838	GTS000838	TỬ KIỀU VŨ ĐÌNH HOÀN	24/10/1998	Nam	264501043	45	6.50	5.75	8.00	6.20					
839	GTS000839	CHÂU THỂ HOÀNG	31/12/1998	Nam	264523755	45	4.00	4.50	5.00	4.20				2.00	N1
840	GTS000840	ĐẠO THỊ XUÂN HOÀNG	19/05/1996	Nữ	264493389	45	1.50	3.25					2.25	1.75	N1
841	GTS000841	HUỶNH VIỆT HOÀNG	20/06/1998	Nam	264516145	45	7.00	6.00	6.00					5.33	N1
842	GTS000842	LÊ ĐÔNG SỸ HOÀNG	21/06/1998	Nam	264522986	45	7.50	4.00	7.80	6.60				2.13	N1
843	GTS000843	LÊ THỊ KIM HOÀNG	05/06/1997	Nữ	264495071	45	2.25	4.75						3.30	N1
844	GTS000844	LÊ THÀNH HOÀNG	07/07/1994	Nam	264452922	45		5.25				0.75	3.25		
845	GTS000845	LÊ TRẦN NGUYỄN HOÀNG	24/09/1998	Nam	264503180	45	6.75	4.75	7.40	4.60					
846	GTS000846	LÊ XUÂN HOÀNG	28/01/1998	Nam	264508796	45	6.50	4.75	6.20	5.80					
847	GTS000847	MAI NHƯ HOÀNG	21/08/1998	Nữ	264503090	45	3.75	6.50				3.25	7.50	4.63	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
848	GTS000848	NGÔ MINH HOÀNG	19/03/1998	Nam	264518481	45	5.00	4.25	5.60	4.20				3.60	N1
849	GTS000849	NGUYỄN BẢO HOÀNG	04/10/1999	Nam	264528208	45	6.00	5.50	6.80					6.28	N1
850	GTS000850	NGUYỄN CHIÊU HOÀNG	27/06/1994	Nam	264436936	45		3.75				4.50	3.50		
851	GTS000851	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	25/07/1998	Nam	272738659	48	0.75	2.25	5.40	2.60					
852	GTS000852	NGUYỄN HỒ BÁ HOÀNG	27/09/1997	Nam	264493461	45	5.25		6.40	4.80				3.43	N1
853	GTS000853	NGUYỄN HOÀNG	16/12/1998	Nam	264492450	45	3.75	4.00					4.00	3.10	N1
854	GTS000854	NGUYỄN HUYNH HUY HOÀNG	14/06/1997	Nam	264498668	45		4.00				1.50	4.00		
855	GTS000855	NGUYỄN HUY HOÀNG	31/07/1998	Nam	264505824	45	6.50	2.50	6.60	5.60				4.00	N1
856	GTS000856	NGUYỄN MINH HOÀNG	02/02/1998	Nam	264513810	45	5.00	5.50		5.00				4.93	N1
857	GTS000857	NGUYỄN MINH HOÀNG	09/04/1997	Nam	264447093	45	4.25	5.50						2.98	N1
858	GTS000858	NGUYỄN NHẬT HOÀNG	31/12/1997	Nam	264501520	45	3.75	5.50					6.00	3.83	N1
859	GTS000859	NGUYỄN NHƯ HOÀNG	06/08/1995	Nam	264467345	45		5.50				5.50	6.25		
860	GTS000860	NGUYỄN THỊ HUY HOÀNG	15/05/1998	Nữ	264491035	45	4.25	6.00				2.00	4.00		
861	GTS000861	NGUYỄN TẤN LÊ HOÀNG	24/05/1998	Nam	264493824	45	3.25	5.75			4.00	3.50	7.25		
862	GTS000862	NGUYỄN VĂN HOÀNG	29/11/1998	Nam	264508551	45	6.00	3.50	6.80	4.60					
863	GTS000863	PHAN VIỆT HOÀNG	10/05/1997	Nam	264490410	45	5.25		5.80	3.60					
864	GTS000864	PHẠM HỮU HOÀNG	19/05/1995	Nam	264426438	45		5.25				2.50	6.00		
865	GTS000865	QUẢNG HUY HOÀNG	16/12/1998	Nam	264521991	45	7.50	5.50	6.40	7.00	6.60				
866	GTS000866	TRẦN HUY HOÀNG	03/04/1993	Nam	164504518	45		5.50				6.00	6.00		
867	GTS000867	TRẦN VĂN HOÀNG	28/03/1998	Nam	264529120	45	3.00	4.75	4.80	5.00				2.00	N1
868	GTS000868	TRẦN XUÂN HOÀNG	10/05/1995	Nam	264440814	45		6.00				8.25	8.00		
869	GTS000869	TRINH KHẮC HOÀNG	04/08/1995	Nam	264446005	45		6.25				5.00	6.75		
870	GTS000870	VŨ VIỆT HOÀNG	13/06/1998	Nam	264498995	45	4.00	5.75					6.25	4.13	N1
871	GTS000871	LƯƠNG ĐẠI HOÀNH	12/08/1998	Nam	264511917	45	1.75	3.50	6.00	5.20					
872	GTS000872	KIỀU NỮ LINH HOẠT	21/09/1997	Nữ	264514824	45	5.25	5.25	5.80	5.60	4.60				
873	GTS000873	THIÊN THỊ HOẢN	19/08/1996	Nữ	264514748	45	1.25	4.00				2.00	3.50	1.13	N1
874	GTS000874	ĐÀNG TRUNG HỌC	21/05/1998	Nam	264521690	45	6.25	5.75		7.80	6.80				
875	GTS000875	DIỆP DANH HIẾU HỒ	25/10/1998	Nam	264508977	45	4.00	5.25				4.50	5.75		
876	GTS000876	HUYNH HỒ	25/09/1998	Nam	264514679	45	3.75	6.50	6.20	3.20	5.00				
877	GTS000877	ĐÀNG THỊ MỸ HÔN	19/02/1997	Nữ	264475515	45	6.25		4.40	6.00	4.40				
878	GTS000878	DƯƠNG NỮ NHỊ HỒNG	08/03/1998	Nữ	264493165	45	3.50	2.50					3.25	2.75	N1
879	GTS000879	ĐÀNG THỊ HỒNG	16/04/1997	Nữ	264515567	45	3.75	3.25							
880	GTS000880	ĐẶNG THỊ THANH HỒNG	13/03/1998	Nữ	264498633	45	4.50	6.50	7.40					5.25	N1
881	GTS000881	ĐẬU THỊ XUÂN HỒNG	19/12/1998	Nữ	264474910	45	3.00	4.25	5.40	4.60				2.18	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
882	GTS000882	LÊ TRẦN ANH HỒNG	08/03/1998	Nữ	264489308	45	5.00	5.00	3.20	4.20					
883	GTS000883	NGÔ KIM HỒNG	24/04/1998	Nữ	264521982	45	7.00	7.50					5.75	8.45	N1
884	GTS000884	NGUYỄN THỊ THU HỒNG	25/01/1998	Nữ	264481767	45	2.75	5.75	5.20	3.80					
885	GTS000885	NGUYỄN THỊ UYÊN HỒNG	27/02/1998	Nữ	264507037	45	2.50	8.00				7.75	6.75	3.25	N1
886	GTS000886	NGUYỄN THỊ XUÂN HỒNG	09/02/1997	Nữ	264501691	45	3.75	6.00				1.50	3.75	1.88	N1
887	GTS000887	NGUYỄN THỊ XUÂN HỒNG	16/06/1998	Nữ	264503139	45	5.50	5.00	5.60	5.20					
888	GTS000888	PHAN THỊ THU HỒNG	09/04/1997	Nữ	264454083	45	6.75		7.40	5.20					
889	GTS000889	PHẠM THỊ HỒNG	02/06/1997	Nữ	264501600	45	7.00	4.75						2.68	N1
890	GTS000890	PHÚ NỮ THU HỒN	02/10/1996	Nữ	264475695	45		3.50				2.00	5.00		
891	GTS000891	BÙI QUỐC HỢP	20/08/1998	Nam	264529541	45	2.75	4.50	3.60	3.20					
892	GTS000892	CAO SANG NHƯ HỢP	13/11/1998	Nữ	264502121	45	6.00	4.00		6.20	6.00				
893	GTS000893	ĐÀNG THỊ MỘNG HUÂN	29/01/1997	Nữ	264475545	45	2.50	5.00	5.40	3.40		3.00	3.00		
894	GTS000894	HỒ HUY HUÂN	22/12/1998	Nam	264493650	45	6.25	6.00	4.80	5.20	5.40			4.85	N1
895	GTS000895	NGUYỄN ĐÌNH LÊ HUÂN	18/08/1998	Nam	264490247	45	4.00	4.00	5.80	3.80					
896	GTS000896	TRẦN MINH HUÂN	10/07/1997	Nam	264447017	45	6.50		6.40	4.00				5.48	N1
897	GTS000897	TRƯƠNG BÌNH NỮ HUÂN	10/07/1998	Nữ	264501014	45	3.50	5.25	6.20	6.20					
898	GTS000898	VÕ ĐÌNH HUÂN	06/11/1998	Nam	264498153	45	4.50	5.00	5.60					3.23	N1
899	GTS000899	ĐÀNG NỮ NGỌC HUỆ	02/09/1992	Nữ	264394736	45	0.75	2.50							
900	GTS000900	ĐẠO ĐỨC HUỆ	11/07/1998	Nam	264492924	45	4.50	4.25	5.80	5.60	5.20				
901	GTS000901	ĐOÀN THỊ THANH HUỆ	21/09/1998	Nữ	264472974	45	5.25	6.25				5.25	6.75		
902	GTS000902	HUỆ VƯƠNG HUỆ	02/02/1998	Nữ	264504409	45	6.00	5.75					4.75	2.63	N1
903	GTS000903	NGUYỄN HỒNG HUỆ	12/04/1998	Nữ	264503897	45	7.00	7.00	6.00					5.70	N1
904	GTS000904	NGUYỄN THỊ BÍCH HUỆ	10/05/1998	Nữ	264522612	45	7.75	8.00	7.40					7.73	N1
905	GTS000905	NGUYỄN THỊ MINH HUỆ	24/03/1998	Nữ	264503078	45	4.75	5.50					4.75	4.35	N1
906	GTS000906	NGUYỄN THỊ NGỌC HUỆ	07/09/1998	Nữ	264505375	45	2.75	6.50				2.00	4.25	2.63	N1
907	GTS000907	ĐÀO THANH HÙNG	14/02/1998	Nam	264505842	45	4.25	5.00					5.00	2.73	N1
908	GTS000908	ĐẶNG VĂN HÙNG	23/08/1992	Nam	264359315	45		5.00				5.00	6.25		
909	GTS000909	ĐOÀN NGỌC HÙNG	25/09/1998	Nam	264522407	45	3.75	4.75	5.80	4.40				2.88	N1
910	GTS000910	LỤC THÊ HÙNG	13/09/1995	Nam	264432722	45		2.25				2.75	1.50		
911	GTS000911	LÊ KHẮC HÙNG	01/01/1997	Nam	264466510	45	7.00		7.40	4.40					
912	GTS000912	LƯƠNG XUÂN HÙNG	14/05/1998	Nam	264526949	45	6.50	4.50	7.60	5.40				2.75	N1
913	GTS000913	MẠC DUY HÙNG	15/10/1998	Nam	264516906	45	3.75	4.25	3.20				2.00	2.38	N1
914	GTS000914	NGÔ MINH HÙNG	22/12/1998	Nam	264526822	45	5.50	4.00	5.80	5.40	3.40				
915	GTS000915	NGÔ VIỆT HÙNG	30/07/1998	Nam	264501499	45	5.00	4.50	6.00	4.00					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
916	GTS000916	PHẠM QUANG HÙNG	25/07/1994	Nam	264439625	45		4.00				3.25	5.50		
917	GTS000917	TRẦN VĂN HÙNG	02/04/1998	Nam	264522113	45	5.75	4.50	7.00					3.00	N1
918	GTS000918	TU TẤN HÙNG	06/11/1998	Nam	264505899	45	6.00	4.00					3.00	5.65	N1
919	GTS000919	VÕ SĨ HÙNG	03/01/1998	Nam	264478800	45	3.75	5.50	6.40					4.63	N1
920	GTS000920	VŨ HUY HÙNG	04/11/1991	Nam	264392276	45		5.00				4.25	5.50		
921	GTS000921	BÀ ĐẠI TẤN HUY	05/12/1996	Nam	264484332	45	4.00		4.60	5.00				1.88	N1
922	GTS000922	BÙI QUỐC HUY	05/05/1998	Nam	264446700	45	4.75	5.25	5.20	4.40	4.40			2.90	N1
923	GTS000923	CAO XUÂN HUY	21/09/1998	Nam	264509114	45	4.00	5.00	4.80	6.00					
924	GTS000924	CHU KIM HUY	28/07/1998	Nam	264502170	45	4.00	3.75	4.00					3.10	N1
925	GTS000925	DƯƠNG ĐĂNG HUY	15/09/1998	Nam	264508975	45	5.00	5.50	7.40	6.00	4.20				
926	GTS000926	DƯƠNG VĂN HUY	27/05/1998	Nam	264503049	45	6.00	5.00	6.20	5.00					
927	GTS000927	ĐÀNG MINH HUY	26/06/1995	Nam	264475150	45	1.25		3.40	4.00	4.20				
928	GTS000928	HỒ HỒNG HUY	06/09/1998	Nam	264521712	45	7.25	4.50	6.80	5.80	4.60				
929	GTS000929	HÀN QUỐC HUY	22/01/1998	Nam	264489465	45	5.25	4.50		4.20	5.60				
930	GTS000930	LÂM TÔN HUY	12/11/1998	Nam	264502503	45	6.50	4.00	6.60	5.60				5.65	N1
931	GTS000931	LÊ VĂN HUY	08/02/1998	Nam	264522294	45	4.25	4.50		4.20	4.60			2.00	N1
932	GTS000932	LÊ VĂN HUY	20/01/1998	Nam	264516153	45	3.00	4.75		3.80	5.80				
933	GTS000933	LÊ XUÂN ĐẠI HUY	07/04/1997	Nam	264515565	45	6.75		6.00	5.00	7.20				
934	GTS000934	LÊ XUÂN HUY	18/12/1998	Nam	264492483	45	9.00	7.00	9.00	9.40				7.15	N1
935	GTS000935	LƯU XUÂN HUY	09/04/1998	Nam	264503810	45	9.00	3.25	8.80	7.60				3.40	N1
936	GTS000936	NGUYỄN LÊ TRỌNG HUY	30/11/1998	Nam	264501744	45	6.25	6.00					3.75	7.75	N1
937	GTS000937	NGUYỄN NGỌC HUY	01/01/1998	Nam	264501386	45	2.75	3.50	4.40	3.80	3.60			2.63	N1
938	GTS000938	NGUYỄN NGỌC HUY	31/01/1998	Nam	264503847	45	4.00	4.00	5.20	5.20				2.88	N1
939	GTS000939	NGUYỄN QUANG HUY	06/07/1998	Nam	264503845	45	8.00	6.50		6.60	6.20			4.43	N1
940	GTS000940	NGUYỄN QUANG HUY	10/11/1997	Nam	184299694	45		6.00				3.25	7.75		
941	GTS000941	NGUYỄN TRUNG HUY	31/03/1998	Nam	264516578	45	6.50	4.75	5.60	5.20	5.40			3.10	N1
942	GTS000942	NGUYỄN VĂN HUY	10/02/1997	Nam	264466977	45	7.00	7.50							
943	GTS000943	NGUYỄN XUÂN HUY	18/05/1990	Nam	264364566	45		1.25				1.50	2.50		
944	GTS000944	NGŨ HOÀNG HUY	01/01/1998	Nam	264528486	45	5.75	3.50	6.20	4.60					
945	GTS000945	PHẠM HỮU TẤN HUY	15/12/1998	Nam	264528104	45	3.50	5.50	4.20	5.80			3.50		
946	GTS000946	PHẠM QUANG HUY	27/10/1998	Nam	264502837	45	6.00	4.50	7.00					3.38	N1
947	GTS000947	TA GIA HUY	14/06/1997	Nam	264520123	45	3.75	5.00	6.00	4.00			3.50		
948	GTS000948	TRẦN ĐÌNH HUY	09/08/1998	Nam	264502241	45	3.00	4.00	5.80	5.40				3.68	N1
949	GTS000949	TRẦN GIA HUY	21/03/1998	Nam	264500204	45	3.75	2.50	4.00				2.75	4.35	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
950	GTS000950	TRẦN LÊ QUANG HUY	30/03/1998	Nam	264489307	45	5.25	4.00	6.80	5.40					
951	GTS000951	TRẦN PHẠM PHÁT HUY	19/03/1998	Nam	264521157	45	4.75	4.25	6.60	4.20					
952	GTS000952	TRƯƠNG THỊ THU HUY	13/09/1998	Nữ	264512382	45	1.75	4.00			3.60	1.75	3.00		
953	GTS000953	VĂN THÀNH HUY	17/02/1998	Nam	264503603	45	4.25	7.00				4.75	6.50	4.23	N1
954	GTS000954	VÕ MINH HUY	20/10/1998	Nam	264503295	45	6.25	4.50	7.00	7.00					
955	GTS000955	VÕ THÀNH ANH HUY	08/10/1998	Nam	264485209	45	6.50	4.75	5.60	5.60				3.38	N1
956	GTS000956	VÕ LỤC PHÚC HUYỀN	27/01/1998	Nữ	264489112	45	4.25	4.25	5.00	5.00				2.75	N1
957	GTS000957	DƯƠNG THỊ NGỌC HUYỀN	20/05/1998	Nữ	264520925	45	3.50	4.75	4.00	3.80					
958	GTS000958	ĐINH VÕ MINH HUYỀN	23/01/1998	Nữ	264505339	45	2.25	5.25					4.00	2.50	N1
959	GTS000959	ĐÔNG THỊ THANH HUYỀN	09/06/1998	Nữ	264513432	45	5.50	5.50		6.60	6.60			4.53	N1
960	GTS000960	HUỖNH THỊ THANH HUYỀN	08/02/1998	Nữ	264526099	45	2.75	4.00					4.75	3.10	N1
961	GTS000961	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	10/02/1997	Nữ	264478115	45	3.75	4.00	3.80					1.75	N1
962	GTS000962	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	11/06/1998	Nữ	264526085	45	7.00	5.75	7.00	5.20				4.00	N1
963	GTS000963	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	29/11/1998	Nữ	264522993	45	3.75	6.00					4.25	1.93	N1
964	GTS000964	PHẠM THỊ HUYỀN	02/03/1998	Nữ	264503860	45	2.50	6.00					4.50	2.63	N1
965	GTS000965	PHẠM THỊ THANH HUYỀN	13/03/1998	Nữ	264510501	45	2.00	3.50					3.50	3.33	N1
966	GTS000966	THÀNH THỊ NGỌC HUYỀN	03/03/1997	Nữ	264478379	45	1.25	3.75	2.60					2.13	N1
967	GTS000967	THẬP NỮ NGỌC HUYỀN	29/10/1997	Nữ	264496085	45	6.25			6.20	6.20				
968	GTS000968	TÔN NỮ KHÁNH HUYỀN	06/12/1996	Nữ	264489059	45	2.75	5.00	5.80	3.80				3.00	N1
969	GTS000969	TRẦN THANH THỊ NGỌC HUYỀN	19/11/1998	Nữ	264508884	45	6.00	5.00	4.20					1.63	N1
970	GTS000970	TRƯƠNG THỊ ĐIỀU HUYỀN	05/07/1998	Nữ	264484472	45	4.50	5.50		6.40	5.20				
971	GTS000971	LƯU VĂN HUỖNH	30/12/1997	Nam	264515089	45	1.25	4.00	3.00	3.40					
972	GTS000972	NGUYỄN THU HUỖNH	03/01/1998	Nữ	264503313	45	6.25	5.00	7.60					3.60	N1
973	GTS000973	TỬ HUY HUỖNH	01/01/1995	Nam	264476083	45	2.00	3.75		3.60	2.80				
974	GTS000974	TRẦN THỊ THU HUỖNH	28/05/1998	Nữ	264503008	45	4.00	4.25		4.20	5.20				
975	GTS000975	BÙI THIÊN HÙNG	15/10/1998	Nam	264489265	45	0.50	3.75	1.80	3.00				2.38	N1
976	GTS000976	ĐÀO ĐỨC HÙNG	15/03/1997	Nam	264482077	45	1.25	5.75	3.20	1.40			3.25		
977	GTS000977	ĐINH THANH HÙNG	28/04/1998	Nam	264494523	45	5.00	4.25	5.40	5.20					
978	GTS000978	ĐÔNG MÂY HỒNG HÙNG	18/04/1998	Nam	264472747	45	6.00	5.00		6.60	7.80			3.15	N1
979	GTS000979	HÀ THANH HÙNG	19/01/1998	Nam	264480931	45	4.25	6.50	3.40	4.20			3.50		
980	GTS000980	NGUYỄN ĐỨC HÙNG	03/08/1998	Nam	264489078	45	4.50	4.25					5.00	5.50	N1
981	GTS000981	NGUYỄN GIA HÙNG	07/10/1998	Nam	264501799	45	5.00	4.00	5.00					3.18	N1
982	GTS000982	NGUYỄN MINH HÙNG	05/09/1998	Nam	264501504	45	2.00	6.50				4.75	4.75		
983	GTS000983	NGUYỄN NGỌC HÙNG	21/01/1998	Nam	264515155	45	3.75	4.25	5.00	4.00	2.80		5.00		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
984	GTS000984	NGUYỄN QUANG HÙNG	03/01/1998	Nam	264522860	45	8.00	7.50	6.60	4.40				7.75	N1
985	GTS000985	NGUYỄN TẤN HÙNG	16/07/1998	Nam	264489114	45	1.50	3.75	4.80	3.20			3.25	2.85	N1
986	GTS000986	NGUYỄN TUẤN HÙNG	26/06/1997	Nam	264470176	45	6.00	4.50	7.20	7.20	5.80				
987	GTS000987	PHAN HỮU HÙNG	17/03/1998	Nam	264506937	45	2.50	5.00	5.00	3.60				2.73	N1
988	GTS000988	THUẬN NỮ GIA HÙNG	02/09/1998	Nữ	264528754	45	2.50	5.25				3.50	5.50		
989	GTS000989	TRẦN NGỌC HÙNG	14/12/1998	Nam	264523360	45	1.00	2.75	4.00	2.40				2.13	N1
990	GTS000990	TRẦN VĂN HÙNG	21/01/1992	Nam	264458916	45		5.50				4.00	3.75		
991	GTS000991	VÕ THÀNH HÙNG	26/12/1996	Nam	264462094	45	3.75		5.20	5.60					
992	GTS000992	VŨ TRẦN KHÁNH HÙNG	06/04/1998	Nam	264517881	45	6.00	4.50	5.80	6.20					
993	GTS000993	CHAMALÉA THỊ THU HƯƠNG	05/09/1998	Nữ	264501005	45	4.00	4.75	6.80	5.00					
994	GTS000994	CHUNG THU HƯƠNG	23/01/1998	Nữ	264502307	45	4.75	7.75				7.25	8.75	3.63	N1
995	GTS000995	DƯƠNG THỊ QUỲNH HƯƠNG	06/01/1998	Nữ	264489305	45	5.00	4.75	4.80	5.00					
996	GTS000996	ĐANG THỊ THANH HƯƠNG	14/10/1998	Nữ	264520960	45	5.50	4.25		5.60	4.80				
997	GTS000997	ĐANG THỊ XUÂN HƯƠNG	23/03/1998	Nữ	264528714	45	3.25	3.25	4.00	3.80			5.50		
998	GTS000998	HOÀNG THỊ THU HƯƠNG	15/06/1997	Nữ	264479904	45	5.00	4.50	5.00					2.50	N1
999	GTS000999	HUỲNH THỊ DIỄM HƯƠNG	30/09/1998	Nữ	264503127	45	4.50	4.25	5.80					3.00	N1
1000	GTS001000	HUỲNH THỊ TUYẾT HƯƠNG	08/03/1998	Nữ	264490871	45	4.25	6.25		5.00	3.80		2.50		
1001	GTS001001	KATOR THỊ HƯƠNG	08/11/1998	Nữ	264501032	45	4.50	5.50		5.60	5.80				
1002	GTS001002	LƯỢNG NỮ MAI HƯƠNG	02/02/1996	Nữ	264488066	45	1.25	5.00				2.25	5.75		
1003	GTS001003	LƯU THỊ KIM HƯƠNG	01/09/1997	Nữ	264528468	45	2.75	4.50			3.80		4.25		
1004	GTS001004	NGÔ THỊ QUỲNH HƯƠNG	20/05/1997	Nữ	264505392	45		3.25							
1005	GTS001005	NGUYỄN MAI HƯƠNG	05/04/1998	Nữ	264503023	45	3.75	4.25	3.80	4.40				3.00	N1
1006	GTS001006	NGUYỄN NGỌC NHƯ HƯƠNG	28/09/1998	Nữ	264480191	45	4.25	4.50					3.75	5.60	N1
1007	GTS001007	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	06/02/1998	Nữ	264516057	45	2.75	3.50					6.00	2.50	N1
1008	GTS001008	NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG	01/09/1996	Nữ	264506356	45	0.25	2.25			2.80		2.50		
1009	GTS001009	NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	19/04/1998	Nữ	264494205	45	2.25	5.50					3.00	4.28	N1
1010	GTS001010	NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG	04/01/1998	Nữ	264503076	45	4.75	5.00	6.60	5.60					
1011	GTS001011	NGUYỄN THUY THIÊN HƯƠNG	27/07/1998	Nữ	264493553	45	2.25	4.50					2.00	2.13	N1
1012	GTS001012	PHAN THỊ XUÂN HƯƠNG	06/02/1998	Nữ	264493742	45	4.75	5.25	5.80					2.60	N1
1013	GTS001013	PHAN YÊN THU HƯƠNG	10/09/1998	Nữ	264490478	45	2.75	4.00		2.80	3.60		3.25		
1014	GTS001014	TỪ NỮ THIÊN HƯƠNG	20/05/1998	Nữ	264501021	45	5.50	5.25	7.00	5.00					
1015	GTS001015	TỪ THỊ KIM HƯƠNG	10/04/1997	Nữ	264441494	45	3.50	3.75							
1016	GTS001016	THÀNH THỊ XUÂN HƯƠNG	09/12/1998	Nữ	264512414	45	2.00	5.00				3.25	5.00		
1017	GTS001017	TRẦN THỊ KIM HƯƠNG	28/01/1998	Nữ	264507188	45	3.25	7.00					5.75	4.20	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1018	GTS001018	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG	16/05/1998	Nữ	264500721	45	3.50	2.00		3.00	2.80				
1019	GTS001019	TRƯƠNG ĐÔNG XUÂN HƯƠNG	01/06/1998	Nữ	264528744	45	3.00	6.25					4.50	3.85	N1
1020	GTS001020	TRƯƠNG QUỲNH HƯƠNG	04/06/1998	Nữ	264487305	45	3.00	3.75			3.60			2.38	N1
1021	GTS001021	TRƯƠNG THỊ MỸ HƯƠNG	01/12/1998	Nữ	264488300	45	3.00	6.50				4.00	6.25	2.60	N1
1022	GTS001022	VÕ THỊ LỆ HƯƠNG	10/02/1998	Nữ	264498419	45	4.25	6.00	6.00					1.88	N1
1023	GTS001023	HỒ THỊ HƯƠNG	01/09/1998	Nữ	264529173	45	4.50	5.75					6.00	4.13	N1
1024	GTS001024	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	20/06/1998	Nữ	264477616	45	4.25	4.00	5.20				2.50		
1025	GTS001025	THỌ VĂN HƯƠNG	20/10/1998	Nam	264512019	45	2.00	4.25	3.20	2.80			3.50		
1026	GTS001026	ĐÔNG XUÂN HƯƠNG	26/10/1998	Nam	264501041	45	2.75	5.50	6.40	3.60					
1027	GTS001027	CHAMALÉ THỊ HỨT	19/06/1996	Nữ	264441175	45	1.75			3.60	5.20				
1028	GTS001028	ĐÔNG QUANG HỮU	23/06/1997	Nam	264501001	45	6.00		6.20	5.20	6.00				
1029	GTS001029	LÊ THÀNH QUỐC HỮU	16/07/1996	Nam	264477011	45	4.50		5.80	4.60					
1030	GTS001030	NGUYỄN ĐÌNH HỮU	05/08/1998	Nam	264521905	45	1.75	5.75	3.80	5.20					
1031	GTS001031	NGUYỄN HỮU HỮU	07/07/1998	Nam	264493334	45	5.50	4.25	5.60	3.80				2.88	N1
1032	GTS001032	PHAN TÂN HỮU	12/08/1998	Nam	264503824	45	5.25	4.50	4.80	4.40			4.50		
1033	GTS001033	TRẦN QUỐC HỮU	08/03/1997	Nam	264463735	45	3.50	4.00		3.80	5.60			2.13	N1
1034	GTS001034	LÊ THANH HY	25/07/1998	Nam	264503923	45	7.25	5.00	7.20	6.80					
1035	GTS001035	NGUYỄN GIA HY	17/05/1997	Nam	264496877	45	4.75	5.00		5.40	4.80				
1036	GTS001036	NGUYỄN LƯU GIA HY	04/03/1998	Nam	264493739	45	7.50	5.00	7.40	5.60				4.13	N1
1037	GTS001037	QUẢNG ĐẠI THÀNH JON	05/02/1998	Nam	264521686	45	4.50	4.50	5.20	5.00	4.00				
1038	GTS001038	NGUYỄN THỊ KALY	18/02/1998	Nữ	264501519	45	4.50	5.00	5.80	3.60	5.00			3.23	N1
1039	GTS001039	NGUYỄN THỊ BÍCH KAY	08/08/1994	Nữ	264451951	45	0.75		6.00					3.00	N1
1040	GTS001040	HỒ HOÀNG KHA	24/06/1997	Nam	264512253	45		4.50				4.00	7.25		
1041	GTS001041	LÊ ANH KHA	06/02/1998	Nam	264501671	45	6.00	4.25	7.00	5.20					
1042	GTS001042	LƯƠNG VIỆT KHA	22/03/1998	Nam	264485506	45	6.75	3.50	7.60					2.38	N1
1043	GTS001043	NGUYỄN DUY KHA	04/01/1998	Nam	264447009	45	5.50	4.00	6.00	5.80					
1044	GTS001044	NGUYỄN NGỌC UYÊN KHA	18/10/1998	Nữ	264506953	45	5.75	6.50	5.00					5.03	N1
1045	GTS001045	PHAN QUỐC KHA	10/08/1998	Nam	264504360	45	6.50	6.00		4.40	6.00			4.30	N1
1046	GTS001046	PHẠM DUY KHA	27/05/1995	Nam	264445875	45	5.50		4.80	5.40				2.98	N1
1047	GTS001047	TRẦN THỊ MINH KHA	25/06/1998	Nữ	264501509	45	6.00	5.00	5.80	3.20				2.73	N1
1048	GTS001048	VĂN KÔNG BẢO KHA	30/12/1998	Nam	264505444	45	2.50	3.50	3.20	3.20	3.60		4.75	2.60	N1
1049	GTS001049	PHAN QUỐC KHẢ	20/06/1997	Nam	264494993	45	4.50	3.75	6.60	5.80					
1050	GTS001050	THẠCH NGỌC KHẢ	04/08/1997	Nam	264487876	45	2.75		6.20	2.80	4.40				
1051	GTS001051	HUỲNH DUY KHAI	17/02/1998	Nam	264522775	45	3.25	5.50	4.40					1.38	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1052	GTS001052	HUỖNH KHÁNH KHAI	30/08/1998	Nam	264518610	45	6.00	4.00	7.20	6.40					
1053	GTS001053	LÊ TUẤN KHAI	01/01/1998	Nam	264517914	45	4.50	5.00	6.40	6.20					
1054	GTS001054	NGUYỄN VĂN KHAI	10/12/1998	Nam	264528782	45	4.50	4.00	6.00	4.80	3.40				
1055	GTS001055	TRẦN QUANG KHAI	28/10/1998	Nam	264515147	45	6.50	5.00	7.40	6.20					
1056	GTS001056	HỒ NHÂN KHAN	24/11/1998	Nam	264485826	45	3.75	5.75				4.25	6.75	3.70	N1
1057	GTS001057	DƯƠNG VĂN KHANG	06/04/1998	Nam	264478911	45	6.75	3.25	8.40	7.80				2.25	N1
1058	GTS001058	HUỖNH NHẬT KHANG	16/03/1998	Nam	264503126	45	3.25	3.75	5.00	4.40					
1059	GTS001059	LÊ KHANG	18/01/1998	Nam	264477648	45	3.50	5.75	4.40	4.00			5.75		
1060	GTS001060	LÊ MINH KHANG	06/10/1998	Nam	264489099	45	1.50	3.00				1.00	2.25		
1061	GTS001061	LÊ NGỌC KHANG	25/03/1998	Nam	264503082	45	6.25	5.00	5.80	4.80			5.25		
1062	GTS001062	LÊ TRỌNG KHANG	23/09/1998	Nam	264499885	45	5.50	4.50		5.20	7.00				
1063	GTS001063	NGUYỄN HOÀNG KHANG	23/07/1998	Nam	264526218	45	2.00	5.50					3.50	2.00	N1
1064	GTS001064	NGUYỄN MINH KHANG	02/07/1998	Nam	264466057	45	5.50	4.50	7.00					3.18	N1
1065	GTS001065	NGUYỄN MINH KHANG	12/03/1998	Nam	264522049	45	1.25	4.00					2.00	2.88	N1
1066	GTS001066	NGUYỄN NGỌC KHANG	02/05/1994	Nam	264421380	45		3.50				1.75	4.00		
1067	GTS001067	NGUYỄN THỨC KHANG	14/05/1998	Nam	264501535	45	5.50	4.50	5.20	3.80	4.00				
1068	GTS001068	PHÚ TẤN KHANG	24/04/1998	Nam	264513139	45	4.25	4.00	5.60	5.00					
1069	GTS001069	THÀNH NGỌC KHANG	04/01/1997	Nam	264480899	45		4.75				4.00	4.25		
1070	GTS001070	TRƯƠNG VỸ KHANG	08/06/1998	Nam	264495512	45	6.50	7.50					6.25	6.85	N1
1071	GTS001071	VÕ THÀNH KHANG	19/02/1998	Nam	264523903	45	5.75	4.50	5.80	3.80				2.00	N1
1072	GTS001072	VŨ TRỌNG KHANG	02/10/1997	Nam	264504985	45	2.25	4.00	3.00				3.75	3.25	N1
1073	GTS001073	ĐÀNG THỊ MỸ KHANH	01/01/1998	Nữ	264514134	45	2.75	3.00	5.20	3.60			5.00		
1074	GTS001074	LỘ THỊ DIỄM KHANH	19/08/1998	Nữ	264501017	45	3.50	5.75		4.60	3.60			4.48	N1
1075	GTS001075	LA THỊ DIỆU KHANH	05/10/1996	Nữ	264492062	45	2.25		3.20	3.20	4.20				
1076	GTS001076	LÊ TUẤN KHANH	01/01/1998	Nam	264517915	45	5.00	5.00	6.80	5.00					
1077	GTS001077	NGUYỄN NGỌC QUỐC KHANH	30/10/1997	Nam	264509358	45	4.50	4.00	5.20	4.20					
1078	GTS001078	PHẠM NGUYỄN UY KHANH	22/01/1998	Nam	264444868	45	5.75	6.50	6.20					5.60	N1
1079	GTS001079	TRẦN NGỌC BẢO KHANH	10/03/1998	Nam	264523844	45	6.75	3.25	6.40	4.80					
1080	GTS001080	DƯƠNG QUỐC KHÁNH	25/07/1998	Nam	264522809	45	1.25	3.75		5.20	3.80			2.88	N1
1081	GTS001081	ĐÀO DUY KHÁNH	12/05/1995	Nam	264416825	45	1.75		3.40	3.20					
1082	GTS001082	ĐINH BÁ KHÁNH	17/08/1997	Nam	264491949	45	4.00		4.40	4.60					
1083	GTS001083	ĐẠO CHÊ QUỐC KHÁNH	15/07/1998	Nam	264464297	45	5.00	4.00	4.00	5.40	4.20		4.25		
1084	GTS001084	HÀN VĂN KHÁNH	10/01/1993	Nam	264406588	45		3.25							
1085	GTS001085	HUỖNH VĂN KHÁNH	18/04/1998	Nữ	264447090	45	8.75	5.00	8.00	6.60				3.50	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1086	GTS001086	KIỀU QUỐC KHÁNH	02/09/1998	Nam	264488757	45	5.75	4.75	5.60	4.20					
1087	GTS001087	NGUYỄN CHÂU VĨNH KHÁNH	09/09/1998	Nam	264523281	45	2.50	5.25				2.50	4.50		
1088	GTS001088	NGUYỄN DUY KHÁNH	10/09/1998	Nam	264520483	45	5.00	3.25	3.60	4.60					
1089	GTS001089	NGUYỄN DUY KHÁNH	16/09/1994	Nam	264479469	45		5.25				4.25	6.25		
1090	GTS001090	NGUYỄN KHOA ĐIỀU KHÁNH	04/03/1998	Nữ	264502216	45	6.50	6.25		5.40	6.20				
1091	GTS001091	NGUYỄN KIM KHÁNH	03/12/1998	Nam	264522290	45	2.25	4.25	4.00	3.60				2.38	N1
1092	GTS001092	NGUYỄN TRẦN KHÁNH	09/01/1995	Nam	264446760	45		3.75				7.25	6.50		
1093	GTS001093	NGUYỄN TRẦN QUỐC KHÁNH	08/02/1998	Nam	264523858	45	3.25	4.75	4.60	4.00				2.50	N1
1094	GTS001094	PHAN THỊ NGỌC KHÁNH	01/10/1998	Nữ	264528321	45	4.50	5.50					5.00	2.00	N1
1095	GTS001095	THÀNH THỊ KHÁNH	20/10/1996	Nữ	264473829	45	2.75			3.20	4.40				
1096	GTS001096	TRƯƠNG QUỐC KHÁNH	02/09/1998	Nam	264520965	45	4.50	5.25	6.80	6.20	6.80				
1097	GTS001097	VÕ VĂN KHÁNH	23/08/1998	Nam	264489253	45	6.75	5.00	8.20	7.60	5.40				
1098	GTS001098	NGUYỄN ĐÌNH KHẮC	24/11/1998	Nam	264514300	45	4.75	5.25		4.00				2.93	N1
1099	GTS001099	HÀ NHƯ KHIÊM	20/06/1998	Nam	264503731	45	6.75	5.50	7.60	6.00				4.28	N1
1100	GTS001100	LÂM CHÍ KHIÊM	19/08/1998	Nam	264481333	45	7.50	5.25	7.20	7.20				2.38	N1
1101	GTS001101	LÊ VÕ HOÀNG KHIÊM	13/06/1998	Nam	264498955	45	4.25	5.50			4.00	4.50	4.50		
1102	GTS001102	NGUYỄN QUỐC KHIÊM	12/05/1998	Nam	264447989	45	5.00	5.00		5.20	4.20				
1103	GTS001103	NGUYỄN THANH KHIÊM	14/08/1998	Nam	264513816	45	4.00	5.00	5.80	5.40				2.00	N1
1104	GTS001104	NGUYỄN TẤN KHIÊM	07/06/1998	Nam	264521972	45	3.50	5.25	3.00			3.25	4.75		
1105	GTS001105	TRẦN THỊ MỸ KHIÊM	01/10/1997	Nữ	264512261	45	2.00		3.60	3.80	5.00				
1106	GTS001106	NGUYỄN VĂN KHIẾT	15/11/1998	Nam	264524601	45	2.25	5.50	4.40	4.40	3.80				
1107	GTS001107	KIỀU NGỌC VŨ KHIÊU	01/09/1998	Nam	264520992	45	2.75	4.75	5.80	3.80					
1108	GTS001108	HÙNG MINH KHIÊU	01/01/1998	Nam	264521890	45	0.75	2.75		4.60	3.40				
1109	GTS001109	BÙI ĐĂNG KHOA	24/02/1998	Nam	264507420	45	7.50	4.00	7.80					7.25	N1
1110	GTS001110	ĐÔNG ANH KHOA	04/12/1998	Nam	264528450	45	2.00	5.75		3.60	3.80		5.50		
1111	GTS001111	ĐẶNG MINH KHOA	15/11/1998	Nam	264490610	45	5.00	3.00	5.80					2.85	N1
1112	GTS001112	ĐẶNG QUỐC KHOA	06/01/1998	Nam	264501855	45	2.25	5.00	5.20					2.50	N1
1113	GTS001113	NGUYỄN HOÀNG ANH KHOA	18/06/1998	Nam	264514360	45	6.50	3.75	6.60	6.00					
1114	GTS001114	NGUYỄN HUỶNH NHẬT KHOA	10/12/1997	Nam	264523935	45	6.00	3.75	6.60	4.60					
1115	GTS001115	NGUYỄN LÊ ĐĂNG KHOA	07/08/1998	Nam	264506696	45	6.25	5.25	6.60					7.00	N1
1116	GTS001116	NGUYỄN THÁI KHOA	17/09/1998	Nam	264504403	45	2.75	4.50					4.00	3.60	N1
1117	GTS001117	NGUYỄN XUÂN KHOA	25/05/1998	Nam	264504385	45	3.00	4.25	4.60	5.40					
1118	GTS001118	QUẢNG VẠN KHOA	23/04/1998	Nam	264484636	45	4.50	5.50	5.60	4.60					
1119	GTS001119	THIỆT THỊ ANH KHOA	25/11/1997	Nữ	264470028	45	1.75		2.20	3.60	2.40				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1120	GTS001120	TRẦN ĐĂNG KHOA	01/06/1998	Nam	264501534	45	6.00	5.75	6.40	5.00	4.20			4.03	N1
1121	GTS001121	TRẦN ĐĂNG KHOA	10/01/1998	Nam	264503152	45	5.25	5.00	4.60				4.00		
1122	GTS001122	TRẦN NGUYỄN HẢI KHOA	27/03/1996	Nam	264446200	45	3.00		4.20					3.13	N1
1123	GTS001123	TRẦN PHẠM ĐĂNG KHOANG	20/02/1998	Nam	264477111	45	4.00	5.00	5.20	4.40				2.48	N1
1124	GTS001124	NGUYỄN MINH KHOẢNG	04/01/1998	Nam	264485857	45	4.50	5.50				1.75	5.00	3.85	N1
1125	GTS001125	SỬ NGỌC KHOẺ	12/08/1996	Nam	264492102	45	3.00			3.80	3.60				
1126	GTS001126	HOÀNG ĐÌNH ANH KHÔI	18/11/1997	Nam	264500924	45	3.25	5.00					3.00	1.88	N1
1127	GTS001127	TRẦN ĐÌNH KHÔI	27/11/1998	Nam	264503319	45	5.50	5.50					3.25	4.03	N1
1128	GTS001128	LÊ THÀNH KHÔI	11/12/1998	Nam	264485818	45	4.75	5.75				2.75	8.75	2.38	N1
1129	GTS001129	THÁI MINH KHUÊ	10/10/1998	Nam	264503096	45	1.50	5.25				3.42	5.75		
1130	GTS001130	HUỖNH THỊ NGỌC KHUYÊN	09/08/1998	Nữ	264493517	45	4.00	5.00	4.20					3.50	N1
1131	GTS001131	LÊ NGỌC KHUYÊN	28/07/1998	Nữ	264507418	45	2.50	7.50				6.00		5.20	N1
1132	GTS001132	NGUYỄN HỮU BỬU KHUYÊN	22/09/1998	Nữ	264499473	45	3.00	4.75			4.80		1.75		
1133	GTS001133	THẬP NỮ BẢO KHUYÊN	30/03/1998	Nữ	264493330	45	5.25	4.75	5.20	4.60	5.60			2.75	N1
1134	GTS001134	BÙI VĂN KHƯƠNG	02/04/1998	Nam	264474339	45	2.25	4.75	5.40					2.73	N1
1135	GTS001135	ĐANG BẢO KHƯƠNG	20/10/1998	Nam	264483575	45	3.75	4.50	4.60	4.40					
1136	GTS001136	NGUYỄN LÝ KHƯƠNG	10/02/1998	Nam	264504180	45	3.00	5.00	4.60	3.80					
1137	GTS001137	TẠ YÊN THỊ KHƯƠNG	10/08/1997	Nữ	264496091	45	1.00			2.80	3.00				
1138	GTS001138	THÁI DUY KHƯƠNG	26/04/1997	Nam	264464101	45	4.50		6.60	6.00					
1139	GTS001139	BÙI THANH KIÊN	04/12/1997	Nam	264497776	45	5.75		6.40	4.60					
1140	GTS001140	LÂM HIẾU KIÊN	18/08/1996	Nữ	264520904	45	2.75	4.75		2.60	3.60				
1141	GTS001141	LÊ GIA KIÊN	25/11/1998	Nam	264502100	45	5.00	3.75	6.80	5.40				3.98	N1
1142	GTS001142	NÃO NGỌC KIÊN	16/06/1997	Nam	264492101	45	2.50	4.25	3.40	4.00	4.00				
1143	GTS001143	NGUYỄN NHẬT KIÊN	17/01/1998	Nam	264492958	45	2.25	5.75				4.00	5.00		
1144	GTS001144	NGUYỄN TRUNG KIÊN	19/05/1998	Nam	264507749	45	4.25	4.50	6.00	6.00					
1145	GTS001145	PHẠM SƠN KIÊN	16/12/1998	Nam	264511482	45	6.75	5.25	6.80	5.80				2.88	N1
1146	GTS001146	TRƯƠNG THỊ MỸ KIÊN	30/08/1998	Nữ	264521810	45	3.00	4.50				1.00	3.50		
1147	GTS001147	ĐÔNG ĐẠI KIÊN	12/09/1994	Nam	264455085	45	6.00		4.40	7.00	6.00				
1148	GTS001148	NGUYỄN THÀNH KIÊN	11/08/1994	Nam	264438471	45		4.25				1.75	3.25		
1149	GTS001149	CHÂU VĂN KIẾT	25/07/1998	Nam	264515140	45	2.50	4.75	6.00	4.00			4.50		
1150	GTS001150	NGUYỄN CƯỜNG ĐỨC KIẾT	20/11/1997	Nam	264504223	45	4.50	5.75	5.80	4.80					
1151	GTS001151	TRẦN ĐĂNG KIẾT	23/07/1991	Nam	264364800	45									
1152	GTS001152	ĐẠO NGỌC MINH KIỀU	03/02/1998	Nam	264521891	45	4.50	4.50		3.80	4.00		4.50		
1153	GTS001153	LÊ HUỖNH PHƯỢNG KIỀU	16/09/1998	Nữ	264522587	45	7.50	8.00					6.00	6.83	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1154	GTS001154	MAI THỊ KIM KIỀU	02/12/1996	Nữ	264475347	45	4.50	5.50							
1155	GTS001155	NGUYỄN THỊ KIÊM KIỀU	20/01/1996	Nữ	264505475	45	0.25	4.50			1.80		4.25		
1156	GTS001156	NGUYỄN THỊ KIỀU	29/07/1998	Nữ	264522463	45	6.25	6.00	5.40					5.75	N1
1157	GTS001157	NGUYỄN THỊ NGỌC KIỀU	16/02/1998	Nữ	264501670	45	5.25	5.50	6.80					2.50	N1
1158	GTS001158	PHỤNG THỊ THUY KIỀU	29/03/1997	Nữ	264470511	45	3.50		2.80	3.60	3.60				
1159	GTS001159	PINANG THỊ KIỀU	15/05/1997	Nữ	264474588	45		5.50				1.75	4.00		
1160	GTS001160	LÊ THỊ MỸ KIM	08/05/1997	Nữ	264442622	45	7.00			6.40	6.20				
1161	GTS001161	NGUYỄN PHI KIM	05/02/1998	Nam	264508780	45	4.25	5.50				4.75	4.75		
1162	GTS001162	NGUYỄN THỊ NGỌC KIM	21/05/1992	Nữ	264420893	45	5.25	6.50	4.80					2.75	N1
1163	GTS001163	NGUYỄN THIÊN KIM	11/11/1998	Nữ	264503110	45	5.25	6.00	4.40			6.25	4.18		N1
1164	GTS001164	PHAM QUỲNH KIM	19/09/1998	Nữ	264514688	45	6.50	5.50	7.60	7.20				3.00	N1
1165	GTS001165	VÕ HOÀNG KIM	27/10/1998	Nữ	225813798	41	6.25	5.50	7.00					4.70	N1
1166	GTS001166	TẠ HOÀNG KÍNH	20/11/1997	Nam	264515412	45	2.25		2.80	3.40					
1167	GTS001167	ĐÌNH QUỐC KỶ	29/01/1997	Nam	264477288	45	7.00		6.80	5.40					
1168	GTS001168	TRẦN NGỌC VÂN KỶ	16/08/1998	Nữ	264521976	45	6.25	6.50	6.20	3.60	5.40			5.23	N1
1169	GTS001169	HÀN TÂN LAI	25/08/1995	Nam	264475779	45	2.75		4.60	2.60	3.20				
1170	GTS001170	ĐỖ PHẠM HỒNG LAM	28/06/1998	Nữ	264485791	45	2.25	6.00					4.00	2.25	N1
1171	GTS001171	HUỶNH THỊ HỒNG LAM	14/01/1997	Nữ	264502620	45		5.50				1.50	5.00		
1172	GTS001172	NGÔ THỊ HỒNG LAM	04/04/1998	Nữ	264470487	45	4.50	4.50	5.40	6.00					
1173	GTS001173	TRẦN THỊ THANH LAM	13/11/1997	Nữ	264485925	45		6.50							
1174	GTS001174	NGUYỄN ĐÌNH LÂM	23/11/1998	Nam	264526172	45	5.25	2.25	4.80	4.20				1.88	N1
1175	GTS001175	VẠN VIỆT LÂM	12/12/1997	Nam	264520486	45	4.50	5.00	4.60	4.40					
1176	GTS001176	BÙI THỊ HƯƠNG LAN	05/11/1997	Nữ	264511307	45	1.00	6.00					4.25	2.63	N1
1177	GTS001177	ĐÀO HOÀNG LAN	16/04/1998	Nữ	264529408	45	5.50	6.00	6.20					2.70	N1
1178	GTS001178	ĐÔNG THỊ KIM LAN	20/11/1998	Nữ	264492389	45	4.50	6.50		4.40	6.40				
1179	GTS001179	HÀ THỊ THU LAN	06/01/1998	Nữ	264489110	45	6.75	6.50	6.20	2.40				2.83	N1
1180	GTS001180	LIÊU THỊ LY LAN	12/12/1996	Nữ	264443348	45	4.75	7.00						3.60	N1
1181	GTS001181	TRƯƠNG THỊ QUỲNH LAN	15/03/1998	Nữ	264484643	45	4.75	6.00					5.50	5.95	N1
1182	GTS001182	ĐẶNG THỊ MỸ LANH	17/12/1996	Nữ	264484554	45	1.25						5.25		
1183	GTS001183	LÊ THU LÀNH	01/02/1998	Nữ	264493041	45	2.00	5.50				3.75	4.75		
1184	GTS001184	PHẠM XUÂN LÀNH	17/01/1998	Nam	264485272	45	5.75	4.25	6.40	5.00				2.63	N1
1185	GTS001185	NGUYỄN VĂN LẨM	20/06/1997	Nam	264494141	45	5.50	5.75				3.25	5.00	2.38	N1
1186	GTS001186	TRẦN THỊ LẨM	28/12/1998	Nữ	264512881	45	6.00	5.00		4.40	5.40				
1187	GTS001187	CHÂU TÂN LĂNG	15/02/1998	Nam	264521209	45	0.75	5.00				1.75	4.50		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1188	GTS001188	BUI THI HOAI LAM	20/11/1997	Nữ	264496873	45	3.00	5.00						2.68	N1
1189	GTS001189	ĐỖ HOÀI LÂM	26/01/1998	Nam	264507404	45	1.50	3.50					3.75	3.25	N1
1190	GTS001190	ĐÀNG QUANG LÂM	23/11/1996	Nam	264483229	45		5.00				2.50	4.75		
1191	GTS001191	KHÔNG ĐÌNH LÂM	14/08/1998	Nam	264517363	45	3.50	5.50					4.75	2.63	N1
1192	GTS001192	LÊ QUANG LÂM	03/05/1998	Nam	264489116	45	3.25	4.25		3.80	2.80				
1193	GTS001193	LÊ THANH LÂM	25/02/1998	Nam	264464006	45	7.25	6.50		7.20	8.40			2.98	N1
1194	GTS001194	LÊ XUÂN LÂM	11/03/1993	Nam	264414545	45		5.50				2.75	5.00		
1195	GTS001195	NGUYỄN DƯƠNG HOÀI LÂM	27/11/1998	Nam	264517141	45	4.25	4.50	5.00	5.60					
1196	GTS001196	NGUYỄN HOÀNG LÂM	13/03/1998	Nam	264490460	45	4.25	3.25		4.40	4.80		2.75		
1197	GTS001197	NGUYỄN HOÀNG LÂM	26/05/1998	Nam	264490289	45	1.75	5.00					4.00	3.33	N1
1198	GTS001198	NGUYỄN THANH LÂM	11/11/1998	Nam	264489157	45	6.75	5.75	7.60	8.00					
1199	GTS001199	NGUYỄN TRUNG LÂM	16/12/1998	Nam	264507421	45	4.25	5.00	5.40					7.28	N1
1200	GTS001200	TÀI NỮ KIM LÂM	20/08/1997	Nữ	264485054	45	3.25	4.50						2.95	N1
1201	GTS001201	VẠN THỊ HẸN LÂM	26/03/1997	Nữ	264515355	45	2.25		3.80	3.20					
1202	GTS001202	VÕ NGỌC LÂM	18/07/1998	Nam	264506256	45	5.25	3.75	4.00				4.75	1.88	N1
1203	GTS001203	NGUYỄN THÀNH LÂN	07/12/1997	Nam	264489656	45	3.75	5.00	5.40	5.00					
1204	GTS001204	TỪ CÔNG LẬP	01/02/1997	Nam	264492296	45	4.75	4.50	5.00	3.40			3.75		
1205	GTS001205	ĐÀNG SA LEM	19/03/1997	Nam	264483887	45	1.00		4.20	3.20	4.80				
1206	GTS001206	PHẠM THỊ KIM LÊ	02/12/1998	Nữ	264523294	45	5.75	5.25					5.75	3.93	N1
1207	GTS001207	PHẠM THỊ LÊ	19/03/1998	Nữ	264493423	45	6.50	5.00	5.60	5.20				2.88	N1
1208	GTS001208	HUỶNH NHẬT LÊ	04/09/1998	Nam	264507056	45	8.25	4.00		7.20	7.80				
1209	GTS001209	ĐÀNG THỊ MỸ LÊ	17/12/1996	Nữ	264484555	45	5.75		7.60	6.40					
1210	GTS001210	PHẠM NGUYỄN MỸ LÊ	27/07/1996	Nữ	264482207	45	5.50	7.25						3.93	N1
1211	GTS001211	NGUYỄN THỊ THỦY LÊN	14/07/1998	Nữ	264506128	45	4.00	6.00					5.00	2.50	N1
1212	GTS001212	CAO THỊ THANH LỊCH	27/01/1998	Nữ	264518264	45	3.25	5.00					5.50	2.63	N1
1213	GTS001213	PHAN THANH LỊCH	26/03/1997	Nữ	264514152	45	4.50	7.00						3.08	N1
1214	GTS001214	BUI ĐÌNH LIÊM	08/02/1998	Nam	264528002	45	5.75	4.50	6.40	5.20				3.53	N1
1215	GTS001215	NGUYỄN VĂN LIÊM	12/05/1994	Nam	264430809	45		3.50				1.50	2.75		
1216	GTS001216	THẬP KIỀU LIÊM	22/05/1998	Nữ	264522461	45	7.25	7.25		6.60	5.80			8.23	N1
1217	GTS001217	TRẦN NGỌC THANH LIÊM	11/07/1998	Nam	264520175	45	2.25	4.75				4.00	4.00		
1218	GTS001218	CHU HOA LIÊN	08/08/1998	Nữ	264512894	45	5.50	5.50					4.75	1.93	N1
1219	GTS001219	DƯƠNG NỮ THÁI LIÊN	17/06/1998	Nữ	264485072	45	4.75	6.00		6.20	5.80				
1220	GTS001220	DƯƠNG THỊ MỸ LIÊN	22/03/1998	Nữ	264523074	45	6.25	4.75	7.00					5.18	N1
1221	GTS001221	ĐỖ THỊ BÍCH LIÊN	13/11/1997	Nữ	264496849	45									N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1222	GTS001222	ĐỖ THỊ KIM LIÊN	19/08/1998	Nữ	264503706	45	6.25	7.00	7.20					5.90	N1
1223	GTS001223	HUỖNH THỊ PHƯƠNG LIÊN	06/09/1998	Nữ	264526525	45	5.00	5.75	6.40	5.80				2.78	N1
1224	GTS001224	LÊ KHÁNH LIÊN	09/05/1998	Nữ	264522076	45	5.00	7.50	7.00					3.88	N1
1225	GTS001225	LÊ THỊ BÍCH LIÊN	03/03/1998	Nữ	264496199	45	6.25	5.75	7.80	8.20				3.60	N1
1226	GTS001226	SÂM THỊ TRÚC LIÊN	20/04/1996	Nữ	264456763	45	2.00	5.25							N1
1227	GTS001227	TẠ THỊ LIÊN	23/01/1998	Nữ	264526737	45	3.50	6.50				4.75	6.75		
1228	GTS001228	TRƯƠNG THỊ KIỀU LIÊN	13/10/1997	Nữ	264488633	45	4.75		5.00	5.80	5.80				
1229	GTS001229	SỬ THỊ HỒNG LIỄU	29/05/1997	Nữ	264491190	45		7.25				3.50	6.50		
1230	GTS001230	SAH LIKAY	08/04/1988	Nam	264320700	45	1.25	3.25	3.20	3.00			2.50		
1231	GTS001231	NGUYỄN THỊ ĐA LIN	02/01/1998	Nữ	264520846	45	6.00	7.25					5.75	6.28	N1
1232	GTS001232	CHÂU THỊ THU LINH	23/03/1996	Nữ	264476039	45	5.50			6.20	4.60				
1233	GTS001233	ĐỖ KHÁNH LINH	11/03/1997	Nữ	264480803	45	3.50	6.75						3.05	N1
1234	GTS001234	ĐẶNG GIA LINH	15/02/1998	Nữ	264513683	45	2.50	5.50	3.00	3.00	5.00				
1235	GTS001235	ĐẶNG THỊ MỸ LINH	26/05/1998	Nữ	264503187	45	2.25	5.75					5.50	3.55	N1
1236	GTS001236	ĐẠO THỊ MỸ LINH	26/10/1997	Nữ	264501010	45	5.00		6.60	4.80					
1237	GTS001237	ĐOÀN VÕ KIM LINH	26/10/1996	Nam	264515121	45		5.50				2.00	4.25		
1238	GTS001238	HỨA NHẬT LINH	06/09/1993	Nam	264427876	45		4.75				4.00	5.50		
1239	GTS001239	HÀ VĂN LINH	11/06/1994	Nam	264453580	45		5.50				3.00	6.75		
1240	GTS001240	HOÀNG VIỆT LINH	31/12/1997	Nữ	264506957	45	6.75	6.00	6.60					7.18	N1
1241	GTS001241	HUỖNH HỒNG NGUYỄN LINH	06/10/1998	Nữ	264503092	45	5.75	7.00					6.25	4.35	N1
1242	GTS001242	HUỖNH THỊ ĐIỀU LINH	09/02/1998	Nữ	264522877	45	3.00	6.50				3.50	4.75		
1243	GTS001243	KIỀU THỊ NGỌC LINH	27/07/1997	Nữ	264488632	45	1.75	6.00				2.00	3.25		
1244	GTS001244	LÊ ĐỨC THUY LINH	06/02/1998	Nữ	264490378	45	1.75	6.50				2.00	3.75		
1245	GTS001245	LÊ GIA LINH	19/06/1998	Nữ	264517399	45	7.00	7.00	7.20	7.40	6.60				
1246	GTS001246	LÊ NGỌC HUYỀN LINH	23/10/1997	Nữ	264491728	45	5.50	5.50	3.80					4.60	N1
1247	GTS001247	LÊ NGUYỄN THUY LINH	01/09/1997	Nữ	264483405	45	7.25		8.20	5.60				6.13	N1
1248	GTS001248	LÊ NHẬT LINH	07/01/1998	Nam	264506129	45	2.50	5.25				7.00	7.50	1.88	N1
1249	GTS001249	LÊ THỊ KHÁNH LINH	15/08/1998	Nữ	264515117	45	5.00	4.75	6.80	6.40					
1250	GTS001250	LÊ THỊ KHÁNH LINH	20/07/1998	Nữ	264520375	45	3.25	4.50					4.25	2.50	N1
1251	GTS001251	LÊ THỊ THANH LINH	10/11/1998	Nữ	264514680	45	6.50	6.25		5.60	6.40			3.90	N1
1252	GTS001252	LÊ THUY LINH	09/11/1998	Nữ	264501309	45	4.75	5.75		4.40	4.40			3.20	N1
1253	GTS001253	LÊ TRẦN NGỌC LINH	30/04/1998	Nữ	264513630	45	2.75	5.00	7.20	3.40			3.75		
1254	GTS001254	MÌEU THỊ XUÂN LINH	01/05/1997	Nữ	264512287	45	2.00	7.00			5.00	2.50	5.25		
1255	GTS001255	NGUYỄN HÀ YẾN LINH	13/05/1998	Nữ	264502080	45	7.75	5.50		6.80	5.80			3.73	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1256	GTS001256	NGUYỄN HẢI LINH	22/01/1998	Nam	264493071	45	6.50	5.50	7.00	6.20				2.35	N1
1257	GTS001257	NGUYỄN HOÀNG KIỀU MỸ LINH	25/06/1998	Nữ	264503833	45	5.25	5.50	6.60					5.33	N1
1258	GTS001258	NGUYỄN HOÀNG LINH	04/08/1998	Nữ	264485183	45	4.25	6.00					5.25	5.28	N1
1259	GTS001259	NGUYỄN HOÀNG LINH	27/05/1998	Nữ	264507077	45	6.50	5.75		3.80	5.40			3.60	N1
1260	GTS001260	NGUYỄN HOÀNG TRÚC LINH	25/02/1998	Nữ	264497953	45	3.00	3.50					5.50	2.50	N1
1261	GTS001261	NGUYỄN KHÁNH LINH	30/08/1997	Nữ	264485181	45	6.25	6.00	5.80	5.00				3.55	N1
1262	GTS001262	NGUYỄN NGỌC LINH	21/01/1998	Nam	225680933	41	5.00	4.50	3.80	3.80				2.38	N1
1263	GTS001263	NGUYỄN NHẤT BỘI LINH	20/12/1998	Nữ	264517424	45	8.50	6.50		7.40	7.60				
1264	GTS001264	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	10/10/1998	Nữ	264501717	45	6.00	5.50	6.60	6.80					
1265	GTS001265	NGUYỄN THỊ HIỀN LINH	13/01/1998	Nữ	264485197	45	5.50	5.00		5.80	4.20			2.95	N1
1266	GTS001266	NGUYỄN THỊ KIM LINH	02/03/1998	Nữ	264516387	45	5.00	7.50		5.00	5.00				
1267	GTS001267	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	09/05/1998	Nữ	264470683	45	6.25	7.00		7.20	7.00			4.23	N1
1268	GTS001268	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	28/10/1998	Nữ	264489210	45	4.25	5.00	6.40	5.40					
1269	GTS001269	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	29/04/1998	Nữ	264522742	45	3.00	5.75			2.40	1.25	4.00		
1270	GTS001270	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	25/09/1998	Nữ	264526537	45	8.50	6.00	7.80	7.00				5.78	N1
1271	GTS001271	NGUYỄN THÀNH LINH	08/07/1998	Nam	264485822	45	5.00	5.00	5.00	4.80				2.00	N1
1272	GTS001272	NGUYỄN VIỆT HÀ LINH	02/05/1998	Nữ	264501035	45	1.50	5.00				3.00	5.00		
1273	GTS001273	NGUYỄN XUÂN VŨ LINH	29/04/1998	Nam	264503220	45	6.25	4.75	5.20	5.00					
1274	GTS001274	PHAN MỸ LINH	02/02/1998	Nữ	264522876	45	4.50	5.25		5.60	3.60			3.10	N1
1275	GTS001275	PHẠM CHÂU LINH	11/03/1998	Nữ	264480943	45	2.25	5.50				2.00	3.00	2.50	N1
1276	GTS001276	PHẠM NGỌC LINH	23/06/1994	Nam	264455103	45		3.75				1.25	3.50		
1277	GTS001277	PHẠM THỊ PHƯƠNG LINH	02/05/1998	Nữ	264503853	45	4.25	5.50					5.75	3.60	N1
1278	GTS001278	PHẠM XUÂN VŨ LINH	20/02/1993	Nam	264378771	45		3.25				3.50	6.75		
1279	GTS001279	TÀI THỊ MỸ LINH	20/09/1998	Nữ	264493239	45	5.75	6.75		6.80	5.80			2.65	N1
1280	GTS001280	TÀI THỊ PHƯƠNG LINH	19/02/1998	Nữ	264486565	45	2.75	6.50					5.00	2.13	N1
1281	GTS001281	THÁI THỊ THÙY LINH	29/09/1998	Nữ	264504761	45	2.50	3.50	4.80	4.00			2.75		
1282	GTS001282	TÔ THỊ HỒNG LINH	06/03/1998	Nữ	264529062	45	3.25	4.50	2.20	4.00					
1283	GTS001283	TRẦN ANH LINH	25/05/1998	Nam	264521463	45	6.25	4.75	7.00					4.20	N1
1284	GTS001284	TRẦN GIA LINH	03/06/1998	Nữ	264517082	45	4.00	5.75					5.75	3.00	N1
1285	GTS001285	TRẦN HOÀNG THỤY CẨM LINH	14/05/1998	Nữ	264503024	45	1.75	6.50				3.75	5.75		
1286	GTS001286	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	11/05/1998	Nữ	025917830	02	5.75	5.25	8.00	6.80				4.40	N1
1287	GTS001287	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	16/05/1998	Nữ	264503087	45	5.25	4.25	6.20	4.80					
1288	GTS001288	TRẦN THỊ MỸ LINH	09/05/1998	Nữ	264514095	45	3.00	5.00	4.80	3.60	4.00				
1289	GTS001289	TRẦN THỊ NGỌC LINH	07/01/1998	Nữ	264481874	45	2.00	2.00			3.00			2.80	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1290	GTS001290	TRINH THỊ MỸ LINH	18/07/1997	Nữ	264499716	45	4.25	5.00	4.20					2.13	N1
1291	GTS001291	TRƯƠNG VĂN LINH	21/02/1997	Nam	264514812	45	5.75			7.00	5.00				
1292	GTS001292	TRƯƠNG BÁ NỮ HOÀI LINH	27/05/1998	Nữ	264487206	45	4.25	6.00				3.00	3.75	2.63	N1
1293	GTS001293	VÕ NGỌC LAM LINH	20/03/1998	Nữ	264518180	45	5.00	7.75				2.75		3.03	N1
1294	GTS001294	VÕ THỊ MỸ LINH	05/03/1998	Nữ	264482383	45	2.75	3.25		5.20				3.38	N1
1295	GTS001295	VÕ THỊ THUY LINH	04/12/1997	Nữ	264464290	45	6.75	6.50						3.25	N1
1296	GTS001296	VÕ THỊ THUY LINH	16/02/1998	Nữ	264498201	45	6.25	6.25		5.00	4.80			6.45	N1
1297	GTS001297	VŨ NGUYỄN LINH	30/03/1998	Nữ	264522110	45	7.25	8.00			6.20			6.33	N1
1298	GTS001298	VŨ THỊ THÁI LINH	19/02/1998	Nữ	264489187	45	4.00	7.00				3.00	4.75		
1299	GTS001299	NGUYỄN PHẠM HỒNG LĨNH	16/10/1993	Nam	264386022	45		5.00				3.50	6.00		
1300	GTS001300	LÊ THỊ KIM LOAN	16/03/1998	Nữ	264485012	45	3.00	4.75	6.40					2.00	N1
1301	GTS001301	NGUYỄN THỊ KIM LOAN	13/06/1998	Nữ	264515474	45	2.75	5.25					5.25	2.35	N1
1302	GTS001302	NGUYỄN THỊ KIM LOAN	30/11/1997	Nữ	264522975	45	5.50	7.00	7.20	6.00				3.55	N1
1303	GTS001303	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN	06/11/1997	Nữ	264516221	45		5.00				1.50	4.50		
1304	GTS001304	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN	19/06/1997	Nữ	264479047	45	5.75	6.25		3.40	5.20				
1305	GTS001305	NGUYỄN TRẦN THANH LOAN	30/10/1997	Nữ	264514111	45	5.25	6.25	4.60				4.50		
1306	GTS001306	PHẠM THỊ KIM LOAN	09/10/1998	Nữ	264514424	45	2.50	6.25				4.00	5.25	2.60	N1
1307	GTS001307	TÔ THỊ BÍCH LOAN	20/03/1998	Nữ	264528536	45	6.00	6.75					3.25	4.40	N1
1308	GTS001308	TRẦN THỊ MỸ LOAN	01/10/1998	Nữ	264514682	45	3.00	4.00			2.40	1.75	3.75		
1309	GTS001309	VÕ THỊ MỸ LOAN	25/09/1998	Nữ	264489123	45	3.00	5.00		3.60			5.25		
1310	GTS001310	LÊ HOÀNG LONG	17/01/1998	Nam	264503182	45	5.75	5.00	5.80	5.80					
1311	GTS001311	NGUYỄN BẢO LONG	27/08/1998	Nam	264501447	45	6.25	3.75	5.60	4.60				2.60	N1
1312	GTS001312	NGUYỄN SỸ THÀNH LONG	21/11/1998	Nam	264518263	45	5.00	5.00	5.60	3.40			6.00		
1313	GTS001313	NGUYỄN THỌ LONG	15/01/1996	Nam	264458298	45		6.50				3.00	4.25		
1314	GTS001314	NGUYỄN THÀNH LONG	28/12/1997	Nam	264516054	45	6.25		7.20	5.60					
1315	GTS001315	PHU CHÍ LONG	10/02/1998	Nam	264517523	45	4.50	3.75					4.00	2.13	N1
1316	GTS001316	THẠCH THÀNH GIA LONG	18/12/1998	Nam	264514637	45	4.00	5.25	2.60				3.00	4.35	N1
1317	GTS001317	TRẦN THANH LONG	20/01/1998	Nam	264504462	45	5.50	4.25	6.20	6.40					
1318	GTS001318	TRẦN XUÂN LONG	06/07/1998	Nam	264497650	45	3.50	3.50	4.40	3.80			4.75		
1319	GTS001319	VÕ ĐẠI LONG	07/03/1998	Nam	264503710	45	4.25	5.00	6.60					2.28	N1
1320	GTS001320	TRƯƠNG ĐẠI LỘ	26/10/1993	Nam	152103999	26	8.50			8.00	7.60				
1321	GTS001321	ĐÀNG TRUNG LỘC	01/12/1997	Nam	264521469	45	2.00	3.75	4.00	3.80					
1322	GTS001322	HOÀNG XUÂN LỘC	05/05/1998	Nam	264501510	45	1.25	5.00	2.60	3.40					
1323	GTS001323	NGUYỄN PHƯỚC LỘC	01/10/1998	Nam	264526964	45	3.75	5.50	4.20	4.40			4.25		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1324	GTS001324	PHAN THỊ LỘC	02/03/1998	Nữ	264494952	45	6.50	6.50		5.60	6.40				
1325	GTS001325	TRẦN BÀ LỘC	30/05/1998	Nam	264492672	45	6.50	6.00	7.40	6.60					
1326	GTS001326	TRƯƠNG QUỐC LỘC	07/05/1998	Nam	264528781	45	5.25	4.75	6.20	5.40	5.80				
1327	GTS001327	VÕ HỮU LỘC	20/10/1997	Nam	264528431	45	2.50	4.25	5.40	4.80					
1328	GTS001328	TRƯƠNG THÀNH LỢI	11/06/1998	Nam	264520378	45	5.75	6.00	6.40	5.80				3.08	N1
1329	GTS001329	TRƯƠNG PHI LỘT	05/01/1998	Nam	264513108	45	3.75	4.00	4.60	5.00					
1330	GTS001330	THÀNH THỊ VẰNG LỖI	17/11/1998	Nữ	264480057	45	0.75	6.25				3.00	6.00		
1331	GTS001331	CHÂU VĂN LỢI	27/07/1997	Nam	264466038	45	6.25		7.20	6.20					
1332	GTS001332	NGUYỄN THỊ LỢI	13/11/1998	Nữ	264520524	45	5.25	6.50				5.75	7.25		
1333	GTS001333	NGUYỄN TIỀN LỢI	20/09/1998	Nam	264506238	45	5.00	5.00	6.20					6.33	N1
1334	GTS001334	TRẦN ĐỨC LỢI	28/01/1997	Nam	264528451	45	4.25	3.25	5.20	4.40					
1335	GTS001335	TRƯƠNG CÔNG LỢI	27/11/1998	Nam	264515119	45	5.50	4.75	6.60	5.60					
1336	GTS001336	BẠCH QUẢNG HỒNG LỰA	28/08/1998	Nữ	264488299	45	4.25	3.75	3.80	5.40					
1337	GTS001337	BÙI THÀNH LUÂN	10/01/1997	Nam	264489077	45	4.75	4.50	5.80	6.00					
1338	GTS001338	ĐÀO DUY LUÂN	30/11/1998	Nam	264492741	45	5.25	5.00	6.60	5.80				2.00	N1
1339	GTS001339	ĐỒNG HOÀNG LUÂN	01/05/1997	Nam	264492766	45	2.50	4.00	2.60	3.00					
1340	GTS001340	NGUYỄN HOÀNG LUÂN	13/02/1998	Nam	264505620	45	6.50	6.25	5.60				3.75	3.55	N1
1341	GTS001341	NGUYỄN NGỌC LUÂN	07/09/1998	Nam	264510869	45	6.50	6.50	7.40	5.80				2.10	N1
1342	GTS001342	PHAN QUỐC LUÂN	16/05/1998	Nam	264501968	45	5.00	5.50	7.20	6.00				3.25	N1
1343	GTS001343	THÁI NGUYỄN VIỆT LUÂN	09/01/1998	Nam	264505194	45	3.50	6.00				4.08	8.00	3.40	N1
1344	GTS001344	TÔ NGUYỄN ĐÌNH LUÂN	02/11/1998	Nam	264520582	45	3.50	5.75				4.50	5.00		
1345	GTS001345	TRẦN VŨ HOÀI LUÂN	15/03/1998	Nam	264485199	45	2.50	4.25					4.50	2.75	N1
1346	GTS001346	LÊ TẤN LUẬN	17/12/1998	Nam	264504732	45	4.75	5.00				2.50	4.75		
1347	GTS001347	NGUYỄN TRƯỜNG BÌNH LUẬN	06/10/1998	Nữ	261517782	47	5.75	6.25	4.40				6.50	3.30	N1
1348	GTS001348	NGUYỄN VĂN LUẬN	10/03/1994	Nam	264439785	45		5.50				4.50	4.50		
1349	GTS001349	ĐÀO LẬP LUẬT	26/05/1997	Nam	264482853	45	3.50	4.25	5.80	4.00					
1350	GTS001350	ĐÀNG QUANG LỤC	14/11/1998	Nam	264513137	45	1.50	5.50				3.00	5.75		
1351	GTS001351	NGUYỄN VĂN LỤC	17/05/1998	Nam	264480937	45	6.25	6.00	7.00	6.00				3.70	N1
1352	GTS001352	LÊ QUANG LUỒN	30/10/1997	Nam	264446815	45	3.75	4.25	5.00	4.00					
1353	GTS001353	PHẠM THỊ LŨY	25/03/1996	Nữ	264499833	45	3.50	5.25	4.60	5.20				3.38	N1
1354	GTS001354	NGUYỄN LUYỆN	05/09/1994	Nam	264456654	45		1.75				1.50	3.25		
1355	GTS001355	NGUYỄN TRỌNG LUYỆN	25/06/1994	Nam	152027155	45									
1356	GTS001356	PHŨ HỮU LƯƠNG	10/05/1998	Nam	264515363	45	0.75	3.25	3.40	3.00					
1357	GTS001357	TRẦN NĂNG LƯỢNG	16/08/1998	Nam	264507103	45	3.75	3.50	4.80	4.40				2.50	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1358	GTS001358	VÕ MINH LÚT	24/12/1998	Nam	264499849	45	7.25	5.00	7.20					6.58	N1
1359	GTS001359	BÙI MAI LY	03/09/1998	Nữ	264522190	45	3.00	5.50					4.00	2.38	N1
1360	GTS001360	HUỖNH NGỌC TIÊU LY	17/04/1998	Nữ	264485135	45	2.25	4.50					3.00	3.10	N1
1361	GTS001361	NGUYỄN NGỌC LY	12/04/1998	Nữ	264465266	45	8.75	6.50	8.20	6.80				5.10	N1
1362	GTS001362	NINH THỊ CẨM LY	03/06/1997	Nữ	264493366	45									N1
1363	GTS001363	PHẠM LÊ CẨM LY	15/08/1998	Nữ	261498877	47	4.75	5.00	5.20					3.15	N1
1364	GTS001364	PHÙNG THỊ MY LY	08/10/1998	Nữ	264515209	45	5.75	5.50	7.00	5.40				1.88	N1
1365	GTS001365	SỬ THỊ KHÁNH LY	01/04/1998	Nữ	264492551	45	1.25	5.00				1.75	4.00		
1366	GTS001366	TỪ CHÂU THẢO LY	01/12/1998	Nữ	264502112	45	3.50	5.50					3.50	3.00	N1
1367	GTS001367	TẠ THỊ KHÁNH LY	02/03/1996	Nữ	264456940	45		4.75				2.50	3.25		
1368	GTS001368	VÕ THỊ NGỌC LY	23/05/1998	Nữ	264522433	45	4.00	6.00					2.50	3.13	N1
1369	GTS001369	ĐÔNG NỮ THIÊN LÝ	30/08/1997	Nữ	264484930	45	2.00	4.50				3.00	6.50		
1370	GTS001370	NGUYỄN NGỌC LÝ	24/08/1998	Nữ	264517393	45	6.50	5.25		6.00				2.93	N1
1371	GTS001371	NGUYỄN THỊ THU LÝ	26/08/1998	Nữ	264516724	45	6.50	3.75		5.80	5.40				
1372	GTS001372	THUẬN MINH LÝ	10/09/1997	Nam	264514851	45	2.50	4.00	3.60	3.20					
1373	GTS001373	TRẦN HỮU LÝ	01/12/1993	Nam	264394926	45		3.75				1.75	2.50		
1374	GTS001374	HUỖNH THỊ NGỌC MAI	09/06/1998	Nữ	264518372	45	3.25	5.50				1.25	6.00	2.75	N1
1375	GTS001375	HUỖNH THỊ NGỌC MAI	11/11/1998	Nữ	264503746	45	3.00	5.50					3.75	4.20	N1
1376	GTS001376	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG MAI	21/03/1998	Nữ	264508036	45	4.75	5.50	5.80					2.85	N1
1377	GTS001377	LÊ THỊ MAI	18/07/1998	Nữ	264503223	45	3.25	6.25				3.50	7.50		
1378	GTS001378	LÊ THỊ TUYẾT MAI	26/07/1998	Nữ	264521647	45	3.75	6.00	4.40				3.50	2.50	N1
1379	GTS001379	NGUYỄN HUỖNH THỊ SƯƠNG N	06/03/1998	Nữ	264503132	45	7.50	6.00	7.60	6.60				3.08	N1
1380	GTS001380	NGUYỄN THỊ MAI	26/08/1998	Nữ	264498424	45	5.50	4.75	7.20	6.00				3.25	N1
1381	GTS001381	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	21/11/1997	Nữ	264446829	45	4.50	5.00						4.38	N1
1382	GTS001382	NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	03/02/1998	Nữ	264507080	45	4.50	7.00					5.25	2.83	N1
1383	GTS001383	PHAN THỊ THU MAI	20/05/1998	Nữ	264493593	45	4.50	4.00	6.40	4.80				2.30	N1
1384	GTS001384	PHỤ NỮ NGỌC MAI	28/05/1997	Nữ	264488763	45	1.25	2.75			4.20		4.00		
1385	GTS001385	TRẦN THỊ HỒNG MẠNH	25/03/1998	Nữ	264501472	45	6.25	4.00	6.80	6.20				3.43	N1
1386	GTS001386	ĐẶNG VĂN MẠNH	03/10/1998	Nam	264528456	45	6.25	3.00	6.80	6.80					
1387	GTS001387	LƯU VĂN MẠNH	22/12/1998	Nam	187616085	45	3.25	5.00	3.00	3.00					
1388	GTS001388	NGUYỄN TIỀN MẠNH	31/12/1998	Nam	264508520	45	1.00	3.50			3.80		2.50		
1389	GTS001389	TRẦN TRUNG MẠNH	29/09/1994	Nam	173667344	45		7.25				4.00	7.25		
1390	GTS001390	LƯU THỊ HOÀNG MẪN	20/04/1997	Nữ	264514865	45		5.00				2.75	4.75		
1391	GTS001391	PHẠM LÊ MẪN	15/03/1998	Nữ	264506397	45	7.25	7.75					5.75	6.80	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1392	GTS001392	QUANG THÀNH MINH MẢN	25/10/1998	Nam	264528743	45	5.25	5.75	6.00	4.00					
1393	GTS001393	TRƯỜNG CÔNG MẢN	23/08/1995	Nam	264424547	45		3.50				2.25	5.00		
1394	GTS001394	TRƯỜNG THỊ CÁT MẢN	10/10/1998	Nữ	264510870	45	2.25	3.75	3.80	3.60				2.25	N1
1395	GTS001395	TRÀ THỊ NHƯ MÂY	21/09/1998	Nữ	264526235	45	4.25	8.00					5.25	4.75	N1
1396	GTS001396	LÊ THỊ MẾN	25/04/1998	Nữ	264488243	45	2.50	5.00				2.50	4.25		
1397	GTS001397	BÀ THỊ TRÀ MI	10/05/1998	Nữ	264520823	45	3.00	5.00	4.20	4.80	2.20				
1398	GTS001398	ĐÌNH NGUYỄN TRÚC MI	29/04/1998	Nữ	264507288	45	5.75	7.00					4.50	3.05	N1
1399	GTS001399	GOLL HOW ĐÌNH MAI UY MI	29/03/1998	Nữ	264490418	45	3.75	5.75		4.40	3.20				
1400	GTS001400	HÀ LÊ HUYỀN MI	10/09/1998	Nữ	264501997	45	2.25	6.00					4.50	4.80	N1
1401	GTS001401	LÊ THỊ MI MI	26/05/1998	Nữ	264521724	45	5.25	4.75	5.40	4.60					
1402	GTS001402	NGUYỄN THỊ DIỄM MI	05/04/1997	Nữ	264498613	45	3.50	4.75		4.40	4.40				
1403	GTS001403	NGUYỄN THỊ MI	09/07/1997	Nữ	264496892	45	5.25	4.50							
1404	GTS001404	THÔNG NỮ TRÀ MI	27/03/1998	Nữ	264521644	45	1.50	5.00	4.20	4.20					
1405	GTS001405	TỔ THỊ HỒNG MI	01/03/1998	Nữ	264514710	45	4.75	5.25	3.00	4.00	5.00				
1406	GTS001406	TRẦN THỊ MI	12/05/1998	Nữ	264503048	45	2.25	5.75		4.60			4.25		
1407	GTS001407	VÕ THỊ THUY MI	04/05/1998	Nữ	264514620	45	6.25	4.50	7.00					3.15	N1
1408	GTS001408	KIỀU NGỌC MIÊN	09/03/1998	Nam	264509300	45	1.25	5.00		2.60	3.80				
1409	GTS001409	NGUYỄN THỊ MIÊN	19/07/1998	Nữ	264481594	45	4.50	5.50	6.00				5.00		
1410	GTS001410	NGUYỄN THỊ XUÂN MIÊN	13/12/1996	Nữ	264498731	45		3.00				2.75	4.25		
1411	GTS001411	NGUYỄN TRƯỜNG MIÊN	17/03/1997	Nam	264482912	45	3.50	4.00	3.00	4.80				2.25	N1
1412	GTS001412	DƯƠNG THỊ MIÊU	07/04/1998	Nữ	264520367	45	3.75	2.25	4.00	4.40					
1413	GTS001413	QUANG THỊ HỒNG MIÊU	19/03/1998	Nữ	264528735	45	3.50	4.50	5.00	4.60					
1414	GTS001414	PHẠM RIẾP MIN	28/08/1995	Nam	205864919	45		4.00				1.75	3.50		
1415	GTS001415	BÙI THỊ KIỀU MINH	26/06/1998	Nữ	264497807	45	5.00	6.50					4.25	3.83	N1
1416	GTS001416	BÙI VĂN MINH	14/04/1993	Nam	264465975	45		2.25				0.25	1.75		
1417	GTS001417	HỒ TẤN MINH	26/10/1998	Nam	264502486	45	6.50	4.25	6.00	4.80				4.08	N1
1418	GTS001418	HOÀNG NHẬT MINH	26/08/1998	Nữ	264517012	45	8.00	6.00		6.40	5.40			3.20	N1
1419	GTS001419	KIỀU TUẤN MINH	08/05/1998	Nam	264484338	45	3.75	3.00	4.40	3.60	5.00		5.75		
1420	GTS001420	LÊ QUANG MINH	15/07/1998	Nam	264495901	45	1.75	5.25	3.20	3.60				2.78	N1
1421	GTS001421	LÊ VĂN MINH	21/06/1998	Nam	264492576	45	6.50	5.25	7.20	6.00					
1422	GTS001422	LƯƠNG TUYẾT MINH	16/04/1998	Nữ	264502102	45	6.75	7.75					4.75	8.50	N1
1423	GTS001423	MAI BÌNH MINH	09/09/1997	Nam	264516986	45	5.50	4.50			4.60		5.75	3.13	N1
1424	GTS001424	NGUYỄN NGỌC MINH	08/06/1998	Nam	264446973	45	5.50	2.25		4.60	4.20			2.50	N1
1425	GTS001425	NGUYỄN NHẬT THU MINH	29/10/1998	Nữ	264493070	45	2.00	6.50					4.75	2.63	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1426	GTS001426	NGUYỄN THỊ TUYẾT MINH	28/10/1998	Nữ	264503075	45	3.00	5.50		5.00	4.20				
1427	GTS001427	NGUYỄN THÁI MINH	13/12/1998	Nữ	264484641	45	6.50	4.25	7.00	4.80					
1428	GTS001428	NGUYỄN THANH MINH	13/01/1998	Nam	264503080	45	1.75	5.00	3.00	4.80					
1429	GTS001429	NGUYỄN THANH MINH	26/07/1998	Nam	264498421	45	3.00	5.25	3.00	3.60			4.25		
1430	GTS001430	NGUYỄN VĂN MINH	02/09/1995	Nam	264476969	45		4.75				2.50	5.50		
1431	GTS001431	NGUYỄN VĂN MINH	20/04/1996	Nam	264446320	45	5.25		5.00	3.00					
1432	GTS001432	NGUYỄN VĂN MINH	24/12/1998	Nam	264498766	45	6.50	5.50	7.60	5.60					
1433	GTS001433	PHẠM HỮU BẢO MINH	26/10/1998	Nam	264489142	45	5.25	6.00	5.40					6.50	N1
1434	GTS001434	PHẠM TUẤN MINH	15/07/1998	Nam	264498218	45	6.75	3.00	7.80	7.00				3.65	N1
1435	GTS001435	TRỊNH VĂN MINH	10/08/1998	Nam	264512167	45	4.00	5.00	4.40	4.40		5.00	7.25		
1436	GTS001436	TRƯƠNG CÔNG MINH	06/12/1998	Nam	264520467	45	3.50	3.75		3.00	3.20				
1437	GTS001437	TRƯƠNG VIỆT MINH	04/07/1987	Nam	264283392	45	5.25		7.60					3.35	N1
1438	GTS001438	VÕ ĐĂNG MINH	29/03/1998	Nam	264522971	45	7.25	4.00	7.20	7.40				3.83	N1
1439	GTS001439	ĐẶNG E MON	09/07/1997	Nam	264492905	45	4.00		5.80	3.60					
1440	GTS001440	MAI ƯỚC MONG	16/02/1998	Nam	264481956	45	3.25	3.00		5.00	3.20				
1441	GTS001441	HUỖNH THỊ DIỄM MƠ	27/07/1998	Nữ	264528850	45	3.50	5.50	4.20					2.60	N1
1442	GTS001442	NGUYỄN THỊ MÙA	10/12/1998	Nữ	264485858	45	5.00	4.75					3.75	2.63	N1
1443	GTS001443	CHÂU THIÊN DIỄM MY	10/08/1998	Nữ	264513448	45	4.75	5.75	4.20	4.00		3.50	7.75		
1444	GTS001444	ĐẶNG LƯU HUỆ MY	22/09/1998	Nữ	264521090	45	4.50	4.00	4.60	4.40	4.00				
1445	GTS001445	LỘ PHÚ THỊ THẢO MY	02/01/1998	Nữ	264524251	45	4.25	6.00	4.00	4.60				2.03	N1
1446	GTS001446	LỮ THỊ TRÀ MY	09/07/1998	Nữ	264507298	45	3.50	5.50	4.00					3.85	N1
1447	GTS001447	LÊ THỊ HỒNG MY	15/10/1998	Nữ	264469486	45	5.25	5.75		4.20	4.20				
1448	GTS001448	LÊ THỊ KIỀU MY	16/10/1998	Nữ	264493114	45	5.75	5.25	7.00	4.40				2.25	N1
1449	GTS001449	LÊ THỊ MY MY	07/02/1998	Nữ	264520431	45	6.50	6.25	6.40	5.00				3.60	N1
1450	GTS001450	LÊ TRẦN DIỄM MY	15/03/1998	Nữ	264493952	45	3.00	4.50					3.25	2.13	N1
1451	GTS001451	LƯU THỊ HOÀNG MY	16/10/1997	Nữ	264475711	45	0.50	4.50					2.50	2.25	N1
1452	GTS001452	LƯU THỊ KIM MY	08/06/1998	Nữ	264520440	45	3.25	5.00				2.50	4.75		
1453	GTS001453	LÝ THÙY DIỄM MY	15/01/1998	Nữ	264482710	45	4.00	5.25					5.00	2.00	N1
1454	GTS001454	NGÔ THỊ THÙY MY	21/01/1998	Nữ	264503112	45	3.25	7.00					3.75	3.98	N1
1455	GTS001455	NGUYỄN THỊ CHIỀU MY	28/08/1997	Nữ	264497002	45	4.50	5.00							
1456	GTS001456	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	08/02/1998	Nữ	264493568	45	2.75	4.75	5.00	3.60				2.75	N1
1457	GTS001457	NGUYỄN THỊ UYÊN MY	25/05/1998	Nữ	264516388	45	4.00	6.50		4.00			7.25		
1458	GTS001458	PHẠM THỊ TRÀ MY	07/12/1998	Nữ	264518194	45	5.75	4.75					4.25	3.38	N1
1459	GTS001459	QUẢNG THỊ HUYỀN MY	08/04/1998	Nữ	264529136	45	2.75	5.25	5.40	2.80					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1460	GTS001460	TÀI NỮ ĐIỂM MỸ	30/04/1998	Nữ	264522229	45	4.75	4.00	6.00					3.00	N1
1461	GTS001461	TRẦN HOÀNG MY	28/08/1998	Nữ	264503134	45	6.00	6.00					5.50	4.58	N1
1462	GTS001462	TRẦN THỊ ĐIỂM MỸ	03/11/1998	Nữ	264502088	45	4.75	6.75	6.40					2.60	N1
1463	GTS001463	TRẦN THỊ TRÀ MỸ	15/08/1998	Nữ	264503097	45	3.25	6.25					4.50	2.60	N1
1464	GTS001464	VÕ THỊ ĐIỂM MỸ	05/12/1997	Nữ	264515508	45	4.75		4.60	3.20	3.80				
1465	GTS001465	LƯƠNG THỊ CHÂU MỸ	20/10/1997	Nữ	264473655	45	4.75			4.60	3.60				
1466	GTS001466	LƯƠNG THỊ HỒNG MỸ	26/05/1998	Nữ	264503202	45	5.00	6.25		6.20	5.00			2.13	N1
1467	GTS001467	NGUYỄN THỊ BÍCH MỸ	01/01/1998	Nữ	264522020	45	5.50	7.75				6.75	6.50		
1468	GTS001468	NGUYỄN THUY MỸ	01/07/1998	Nữ	264514071	45	3.75	5.50	6.00	4.60				2.95	N1
1469	GTS001469	ÔN NGHIỆP MỸ	25/05/1998	Nam	264503646	45	3.75	4.25			3.40		4.00	2.50	N1
1470	GTS001470	PHẠM THÁI MỸ	02/07/1994	Nam	264425291	45		3.50				1.25	2.50		
1471	GTS001471	TRẦN HẠ MỸ	13/05/1998	Nữ	264503046	45	3.25	5.75				2.50	4.50		
1472	GTS001472	TRẦN THỊ KIỀU MỸ	01/06/1998	Nữ	264501530	45	6.50	6.00	5.40	5.00				4.25	N1
1473	GTS001473	TRƯƠNG THỊ TÔN MỸ	10/10/1998	Nữ	264520238	45	1.25	3.25	3.60	3.00					
1474	GTS001474	BÙI CHÂU TRÀ MỸ	02/03/1998	Nữ	264485133	45	3.75	4.25					2.75	4.60	N1
1475	GTS001475	DIỆP THANH NAM	03/03/1998	Nam	264499495	45	3.00	4.75	4.40	4.40	4.40			2.38	N1
1476	GTS001476	ĐÔNG THỊ NHẬT NAM	05/10/1998	Nữ	264514785	45	2.00	4.50		3.20			2.75		
1477	GTS001477	HÀ ĐÌNH NAM	25/04/1992	Nam	264347206	45		5.75				5.00	6.25		
1478	GTS001478	HUỖNH PHƯƠNG NAM	15/05/1997	Nam	264470724	45	3.75		3.60	4.60	4.00				
1479	GTS001479	LÊ VĂN NAM	21/05/1998	Nam	264506578	45	6.50	6.75	5.40					8.95	N1
1480	GTS001480	LƯU THÀNH NAM	13/04/1998	Nam	264528888	45	4.25	5.25		3.80	5.40		4.75		
1481	GTS001481	MAI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM	30/03/1995	Nam	264425827	45	3.00		2.60	4.00					
1482	GTS001482	NGÔ HOÀNG NAM	17/02/1997	Nam	264496168	45		5.25				2.50	4.00		
1483	GTS001483	NGUYỄN HẢI NAM	05/11/1998	Nam	264502465	45	6.75	4.25	7.00	6.00					
1484	GTS001484	NGUYỄN HỮU NAM	11/05/1992	Nam	017140535	38		5.75				3.75	6.75		
1485	GTS001485	NGUYỄN MẬU NAM	20/03/1997	Nam	264474803	45	9.00		8.00	6.00					
1486	GTS001486	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	03/01/1995	Nam	261326379	45		5.25				6.75	6.50		
1487	GTS001487	NGUYỄN THANH NAM	04/02/1998	Nam	264508861	45									
1488	GTS001488	PHẠM HOÀNG NAM	01/01/1995	Nam	264468956	45		5.50				5.00	7.00		
1489	GTS001489	TRẦN THANH NAM	13/07/1998	Nam	264480927	45	4.00	6.25				2.50	5.75		
1490	GTS001490	VÕ VĂN NAM	04/11/1998	Nam	264504695	45	1.75	4.25	2.80	3.60				2.13	N1
1491	GTS001491	THÀNH THỊ NASI	12/03/1998	Nữ	264505243	45	4.50	5.75		4.80	5.60			3.63	N1
1492	GTS001492	THÀNH THỊ NASU	12/03/1998	Nữ	264505236	45	2.25	5.75					3.25	2.75	N1
1493	GTS001493	LƯU THỊ MỘNG NÉT	19/03/1998	Nữ	264528893	45	2.75	7.00				1.25	4.50		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1494	GTS001494	BUI THI HUYNH NGA	26/07/1998	Nữ	264506395	45	3.75	5.00					3.50	3.00	N1
1495	GTS001495	LAM TO NGA	28/04/1998	Nữ	264520844	45	7.25	5.25	7.60	6.00				3.35	N1
1496	GTS001496	LUU HANG NGA	16/01/1998	Nữ	264492427	45	5.50	3.75	5.80	5.60					
1497	GTS001497	LUU THI PHUONG NGA	03/05/1998	Nữ	264484557	45	5.00	4.50		6.00	5.80				
1498	GTS001498	NGUYEN HOANG THANH NGA	29/05/1998	Nữ	264485269	45	5.75	6.50					5.50	3.00	N1
1499	GTS001499	NGUYEN THI HONG NGA	21/11/1996	Nữ	264485768	45	1.75	4.75							
1500	GTS001500	NGUYEN THI NGA	28/09/1998	Nữ	264490333	45	7.00	5.00	6.40	6.20					
1501	GTS001501	NGUYEN THI THU NGA	10/12/1998	Nữ	264498675	45	4.50	4.50	4.00				5.00	3.25	N1
1502	GTS001502	NGUYEN TRAN NGUYET NGA	24/01/1997	Nữ	264502288	45	6.00			5.40	6.40				
1503	GTS001503	PHAM THI TUYET NGA	10/04/1998	Nữ	264489207	45	5.50	6.25					5.50	2.13	N1
1504	GTS001504	TRAN THI HANG NGA	01/01/1998	Nữ	264508917	45	4.00	6.50					3.50	3.25	N1
1505	GTS001505	TRAN THI THU NGA	07/06/1997	Nữ	264468132	45	1.50	5.75	6.00			4.25	4.25	2.50	N1
1506	GTS001506	LE THI YEN NGA	13/12/1998	Nữ	264521550	45	2.25	4.25		3.60				3.63	N1
1507	GTS001507	THUAN THI NGA	10/06/1997	Nữ	264475428	45	3.00	4.75							
1508	GTS001508	TRAN THI THANH NGAN	15/01/1996	Nữ	264504024	45	1.75	5.00							
1509	GTS001509	VAN THI THANH NGAN	09/07/1998	Nữ	264522316	45	5.00	5.25	4.20	3.80					
1510	GTS001510	CHAU THANH NGANG	19/05/1995	Nam	264492327	45	1.00		2.80	1.80					
1511	GTS001511	LUU THI NGAN	05/03/1996	Nữ	264491640	45	1.25	4.25			3.20		4.25		
1512	GTS001512	LUU THI THUY NGAM	05/01/1998	Nữ	264484958	45	4.25	5.00	4.60	4.20	4.60				
1513	GTS001513	HUA THI BACH NGAM	06/11/1997	Nữ	264515454	45	4.50	4.00							
1514	GTS001514	BUI THI NGOC NGAN	23/09/1998	Nữ	264493516	45	2.50	3.75					2.75	2.25	N1
1515	GTS001515	CHE THI NHU NGAN	24/10/1998	Nữ	264514518	45	5.25	6.75	5.20					3.73	N1
1516	GTS001516	DAO THI DIEU NGAN	30/04/1998	Nữ	264501277	45	7.75	7.25		9.40	9.00			6.30	N1
1517	GTS001517	DAO THI KIM NGAN	13/05/1998	Nữ	264522006	45	4.25	5.75	5.00	3.80					
1518	GTS001518	DOAN KIM NGAN	18/02/1998	Nữ	264497889	45	6.50	4.00	7.00	6.40				3.60	N1
1519	GTS001519	HU CHAU THANH NGAN	14/03/1998	Nữ	264504824	45	6.75	8.25	4.00					5.38	N1
1520	GTS001520	HOANG THI TRIEU NGAN	26/01/1998	Nữ	264480504	45	2.50	6.50					2.00	2.25	N1
1521	GTS001521	HUYNH THI THANH NGAN	14/06/1998	Nữ	264503079	45	7.25	5.75	6.20	6.80	7.40			3.38	N1
1522	GTS001522	HUYNH TRUONG HOAI NGAN	09/04/1998	Nữ	264526047	45	4.75	6.75					5.75	3.43	N1
1523	GTS001523	LE THI THAI NGAN	08/09/1998	Nữ	264501373	45	7.75	4.25	7.00	6.60				4.23	N1
1524	GTS001524	LE THI THANH NGAN	15/11/1997	Nữ	264500000	45	3.50	5.75	3.00					3.60	N1
1525	GTS001525	LUONG THI HOAI NGAN	17/02/1998	Nữ	264522535	45	1.75	5.75					3.50	2.38	N1
1526	GTS001526	LUU THI HUYEN NGAN	29/10/1998	Nữ	264484626	45	3.50	5.25				2.25	5.00		
1527	GTS001527	LUU THI THANH NGAN	15/09/1998	Nữ	264516129	45	2.75	6.00					2.50	2.00	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1528	GTS001528	NGUYỄN BÍCH NGÂN	06/03/1998	Nữ	264501446	45	3.00	7.50				5.25	5.00		
1529	GTS001529	NGUYỄN HẢI SƠN NGÂN	09/01/1998	Nam	264514213	45	3.25	4.00	4.60	3.80	3.80			2.38	N1
1530	GTS001530	NGUYỄN HỒNG NGÂN	11/04/1998	Nữ	264521730	45	3.75	6.50	4.40					2.13	N1
1531	GTS001531	NGUYỄN HUỶNH KIM NGÂN	27/03/1998	Nữ	264522623	45	1.25	3.50	3.60					1.75	N1
1532	GTS001532	NGUYỄN KIM THANH NGÂN	26/01/1998	Nữ	264506515	45	1.75	6.00				4.00	6.75		
1533	GTS001533	NGUYỄN PHƯƠNG NGÂN	26/01/1998	Nữ	264494106	45	7.25	6.50	5.20					4.88	N1
1534	GTS001534	NGUYỄN THỊ HOÀI NGÂN	08/10/1998	Nữ	264506749	45	7.50	6.75	6.60	5.60				4.50	N1
1535	GTS001535	NGUYỄN THỊ HUỶNH NGÂN	16/06/1998	Nữ	264505804	45	3.50	6.00					6.75	3.18	N1
1536	GTS001536	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGÂN	01/01/1998	Nữ	264503159	45	5.00	5.50	7.20					5.33	N1
1537	GTS001537	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	02/11/1998	Nữ	264507443	45	6.50	5.25	7.60	8.00				3.53	N1
1538	GTS001538	NGUYỄN THỊ THI NGÂN	04/08/1998	Nữ	264503148	45	6.50	5.50					3.50	5.73	N1
1539	GTS001539	NGUYỄN THỊ THU NGÂN	20/06/1997	Nữ	264500646	45	3.75		4.60	4.00					
1540	GTS001540	NGUYỄN THỊ THÙY NGÂN	18/10/1998	Nữ	264526084	45	7.00	6.50	7.80					4.88	N1
1541	GTS001541	NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN	12/08/1998	Nữ	264490184	45	5.00	6.00	6.80	5.20					
1542	GTS001542	NGUYỄN THẢO NGÂN	12/10/1998	Nữ	264501513	45	5.00	5.75		4.60	4.80				
1543	GTS001543	NGUYỄN THUẬN NGÂN	03/02/1998	Nữ	264503839	45	0.75	5.50				1.50	4.00	2.60	N1
1544	GTS001544	NGUYỄN VĂN NGÂN	05/07/1998	Nam	264485848	45	2.50	5.50					2.00	2.25	N1
1545	GTS001545	PHAN THỊ THU NGÂN	23/09/1998	Nữ	264503013	45	5.25	6.25					4.75	2.28	N1
1546	GTS001546	PHẠM THÚY THÙY NGÂN	29/03/1998	Nữ	264504004	45	7.25	6.50		5.20	7.00			3.70	N1
1547	GTS001547	QUẢNG THUẬN THU NGÂN	23/06/1998	Nữ	264520741	45	4.50	5.50		3.60	5.20				
1548	GTS001548	TẶNG BẢO NGÂN	14/04/1998	Nữ	264522015	45	7.50	5.25	7.40	6.60					
1549	GTS001549	HOÀNG KHIẾT NGHI	11/09/1998	Nữ	264508969	45	5.75	6.75	5.60					4.73	N1
1550	GTS001550	LỮ MẠCH PHƯƠNG NGHI	01/10/1998	Nữ	264503026	45	4.75	5.25	6.40	4.80					
1551	GTS001551	LÂM KHÁNH NGHI	07/07/1998	Nữ	264474825	45	5.75	4.00		5.00	5.80				
1552	GTS001552	NGUYỄN HỒ AN NGHI	23/04/1997	Nữ	264500679	45									N1
1553	GTS001553	NGUYỄN THỊ HOÀNG NGHI	22/08/1997	Nữ	264502574	45	4.00	6.75		5.00				2.18	N1
1554	GTS001554	NGUYỄN THÁI NGHI	10/10/1998	Nam	264509190	45	7.75	6.00	6.80					5.03	N1
1555	GTS001555	PHAN THANH NGHI	27/10/1998	Nam	264506188	45	7.50	4.00	7.80	6.80				3.38	N1
1556	GTS001556	NHIỀU VƯƠNG NGHI	05/07/1996	Nam	264475310	45	1.25			5.20	3.60				
1557	GTS001557	BÀ TRỌNG NGHĨA	04/05/1995	Nam	264416411	45	0.00	2.00		4.40	3.40		3.25		
1558	GTS001558	BÙI THANH NGHĨA	26/06/1998	Nam	264505368	45	7.00	4.50	6.60	5.40					
1559	GTS001559	DƯƠNG VĂN NGHĨA	07/12/1998	Nam	264515080	45	5.25	4.75	7.40	4.20			4.50		
1560	GTS001560	ĐẶNG VĂN NGHĨA	10/10/1998	Nam	264508954	45	5.25	5.25	5.80	5.20				2.00	N1
1561	GTS001561	HỒ NGHĨA	28/05/1998	Nam	264528603	45	2.50	4.50		3.80	4.40		5.75		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1562	GTS001562	HÀN THÀNH NGHĨA	01/05/1998	Nam	264528027	45	2.50	4.00		4.40	4.80				
1563	GTS001563	MAI TRỌNG NGHĨA	25/11/1998	Nam	264521683	45	7.00	3.50	6.60	6.40					
1564	GTS001564	NGUYỄN HỮU NGHĨA	08/10/1993	Nam	264397527	45	0.50		2.20	5.40					
1565	GTS001565	NGUYỄN HỮU NGHĨA	15/07/1998	Nam	264512166	45	5.50	4.25	6.00	6.00					
1566	GTS001566	NGUYỄN THỊ NGHĨA	08/03/1998	Nữ	264460735	45	1.75	6.00	5.20	3.20	4.40				
1567	GTS001567	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	04/10/1997	Nam	264472469	45		5.75				5.75	8.25		
1568	GTS001568	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	24/12/1998	Nam	264506027	45	7.25	5.50	7.00	6.20				4.53	N1
1569	GTS001569	NGUYỄN TRUNG NGHĨA	04/04/1996	Nam	264459072	45	3.75		5.40	3.80					
1570	GTS001570	PHẠM TRUNG NGHĨA	17/03/1997	Nam	264522537	45	2.50	6.50				2.00	3.25		
1571	GTS001571	TÔN TRỌNG NGHĨA	10/07/1998	Nam	264501508	45	6.50	4.50	6.20	5.60	3.00				
1572	GTS001572	VÕ THÀNH NGHĨA	22/05/1997	Nam	264468864	45	5.75	5.50						5.23	N1
1573	GTS001573	KA DÁ THỊ NGHIÊM	24/05/1997	Nữ	264442405	45	2.00		4.80					2.00	N1
1574	GTS001574	LƯU QUANG NGHIÊM	01/04/1997	Nam	264470019	45	2.00		4.40	5.80	5.00				
1575	GTS001575	NGUYỄN MAI NGHIỆP	05/06/1998	Nam	264505873	45	7.25	5.75		6.20	7.60				
1576	GTS001576	NGUYỄN THỊ KIM NGOAN	27/03/1998	Nữ	264522576	45	7.00	5.50	8.80					5.83	N1
1577	GTS001577	TRƯƠNG THỊ NGOAN	27/06/1994	Nữ	264456139	45									
1578	GTS001578	TRƯƠNG THỊ NGOẢN	11/10/1997	Nữ	264514849	45		5.25				1.75	3.50		
1579	GTS001579	CHU HỒNG NGỌC	28/06/1995	Nam	194563091	45		3.00				1.50	5.25		
1580	GTS001580	DIỆP THÈ NGỌC	17/06/1998	Nam	264494654	45	3.50	5.00				1.92	5.75	2.13	N1
1581	GTS001581	DƯƠNG PHƯỚC MAI NGỌC	28/12/1998	Nữ	264506485	45	7.00	6.50	6.60	7.60				6.70	N1
1582	GTS001582	ĐẶNG ĐỨC NGỌC	09/12/1990	Nam	264330158	45									N1
1583	GTS001583	ĐẶNG THỊ KIM NGỌC	10/08/1998	Nữ	264524522	45	4.75	5.75	3.20	2.80	4.60			2.13	N1
1584	GTS001584	HỒ THỊ YẾN NGỌC	01/05/1998	Nữ	264489212	45	6.00	4.75	4.60	3.00				2.88	N1
1585	GTS001585	HỨA NHƯ NGỌC	13/01/1997	Nữ	264474055	45	6.75			5.80	6.60				
1586	GTS001586	HÀN TRƯƠNG HỒNG NGỌC	26/05/1998	Nữ	264520902	45	3.75	5.50				2.25	4.25		
1587	GTS001587	LỤC NGHĨA NGỌC	05/11/1998	Nam	264526741	45	6.25	3.75	5.20					2.25	N1
1588	GTS001588	LÊ BÍCH NGỌC	18/03/1997	Nữ	264483403	45	3.75	4.25						2.50	N1
1589	GTS001589	LÊ VĂN NGỌC	20/09/1994	Nam	284416628	45		3.25				3.00	3.75		
1590	GTS001590	LƯU LÊ NHƯ YẾN NGỌC	29/06/1998	Nữ	264502127	45	4.25	5.50					4.50	4.58	N1
1591	GTS001591	NGÔ ĐẠI NGỌC	08/07/1998	Nam	264470725	45	6.50	5.50	7.20					2.90	N1
1592	GTS001592	NGUYỄN ÁI NGỌC	01/02/1997	Nữ	264497045	45	4.75	4.75					3.75	4.83	N1
1593	GTS001593	NGUYỄN ÁI NHƯ NGỌC	10/02/1998	Nữ	264489072	45	6.75	6.25					7.25	6.78	N1
1594	GTS001594	NGUYỄN HỒNG NGỌC	17/05/1998	Nữ	264506586	45	6.00	7.25					6.25	8.28	N1
1595	GTS001595	NGUYỄN HẠNH NGỌC	28/04/1998	Nữ	264503109	45	7.00	5.25		6.60	6.20			2.63	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1596	GTS001596	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	27/02/1998	Nữ	264514662	45	6.50	5.50	6.20					4.75	N1
1597	GTS001597	NGUYỄN THỊ NGUYỄN NGỌC	22/04/1998	Nữ	264505988	45	4.75	4.00	4.80	5.40				2.25	N1
1598	GTS001598	NGUYỄN THỊ THU NGỌC	18/04/1998	Nữ	264511338	45	4.25	5.00					5.00	2.78	N1
1599	GTS001599	NGUYỄN THỊ XUÂN NGỌC	08/08/1998	Nữ	264504227	45	5.25	5.50					3.25	4.43	N1
1600	GTS001600	PHAN THỊ BÍCH NGỌC	06/10/1998	Nữ	264501718	45	7.50	7.00	6.00					5.05	N1
1601	GTS001601	PHAN THANH NGỌC	28/10/1998	Nam	264481806	45	2.00	3.50					3.50	2.75	N1
1602	GTS001602	PHẠM THỊ NGỌC	15/08/1996	Nữ	264498222	45	4.25	6.50	5.00					3.68	N1
1603	GTS001603	TỪ THỊ BÍCH NGỌC	10/04/1997	Nữ	264528516	45	4.00	5.50					3.75	2.25	N1
1604	GTS001604	TÀI THỊ MỸ NGỌC	10/01/1998	Nữ	264487927	45	1.25	4.00				1.50	4.00		
1605	GTS001605	TRẦN THỊ NGỌC	28/05/1996	Nữ	187631459	45		8.25				6.75	8.00		
1606	GTS001606	TRẦN THỊ NHƯ NGỌC	06/10/1998	Nữ	264503243	45	6.00	5.25	6.40	5.20					
1607	GTS001607	TRẦN THỊ NHƯ NGỌC	23/04/1998	Nữ	264489221	45	2.00	5.00		3.40			4.25		
1608	GTS001608	TRỊNH NHỮ ANH NGỌC	12/12/1998	Nữ	225817413	41	7.75	7.50	7.80					8.25	N1
1609	GTS001609	TRƯƠNG HỒNG NGỌC	12/02/1998	Nữ	264501379	45	7.25	7.75	5.80					7.93	N1
1610	GTS001610	NGUYỄN NHƯ NGÔI	28/10/1998	Nữ	264503100	45	5.50	5.50	6.80	4.40					
1611	GTS001611	ĐANG THỊ THẢO NGUYỄN	08/02/1998	Nữ	264484640	45	5.50	5.50		4.00	4.80				
1612	GTS001612	HUỖNH THỊ KIM THẢO NGUYỄN	26/03/1998	Nữ	264514674	45	6.75	6.25	6.20	5.80				2.45	N1
1613	GTS001613	HUỖNH THỦY NGUYỄN	09/08/1998	Nữ	264485248	45	3.00	6.00					4.00	2.80	N1
1614	GTS001614	LÊ HOÀNG NHẬT NGUYỄN	01/09/1997	Nam	264495569	45	7.25			7.60	8.40				
1615	GTS001615	LÊ THUY THẢO NGUYỄN	01/06/1995	Nữ	025138805	02	3.25			2.80	4.60				
1616	GTS001616	LƯU THỊ THẢO NGUYỄN	18/02/1998	Nữ	264521957	45	4.00	4.00	6.00	5.60	3.80				
1617	GTS001617	NGUYỄN LÊ THÁI NGUYỄN	12/08/1998	Nam	264513607	45	7.00	4.00	6.80	5.80					
1618	GTS001618	NGUYỄN THỊ HỒNG NGUYỄN	24/09/1997	Nữ	264485819	45	4.25	4.00		5.40				2.00	N1
1619	GTS001619	NGUYỄN THỊ KIM NGUYỄN	19/11/1997	Nữ	264485919	45	5.50	6.50	5.60					4.70	N1
1620	GTS001620	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	29/04/1998	Nữ	264504194	45	5.25	6.50	4.40				5.00	2.90	N1
1621	GTS001621	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	08/02/1998	Nữ	264512290	45	3.50	4.50	4.20	5.40	5.80				
1622	GTS001622	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	22/11/1998	Nữ	264506556	45	5.00	6.75	4.80					3.78	N1
1623	GTS001623	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	03/06/1997	Nam	264488562	45	6.25	4.50	6.60	6.60					
1624	GTS001624	PHẠM THỊ THẢO NGUYỄN	04/04/1998	Nữ	264506471	45	6.00	8.00					7.00	4.30	N1
1625	GTS001625	TỪ NỮ CÔNG NHƯ NGUYỄN	17/02/1996	Nữ	264488145	45	1.00	3.50		2.80		0.75	2.00		
1626	GTS001626	TỪ NỮ MỸ NGUYỄN	20/01/1998	Nữ	264487400	45	2.00	4.25		2.20		0.75	3.50		
1627	GTS001627	TỪ NỮ PHƯƠNG NGUYỄN	01/12/1997	Nữ	264488930	45	3.75	4.00	4.60	4.00				2.38	N1
1628	GTS001628	TÀI THỊ NGỌC NGUYỄN	14/12/1998	Nữ	264521134	45	3.75	4.50	7.00	7.00	3.00				
1629	GTS001629	THÁI TRẦN THẢO NGUYỄN	20/07/1998	Nữ	264521359	45	5.75	7.00	7.40	6.20				3.53	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1630	GTS001630	THẬP NGUYỄN GIANG NGUYỄN	09/11/1997	Nữ	264488852	45	4.00		3.20	5.40	4.20				
1631	GTS001631	THUẬN KHÁNH NGUYỄN	27/11/1996	Nam	264514766	45	2.25			2.60	3.40				
1632	GTS001632	TRẦN BẢO NGUYỄN	16/11/1997	Nam	264473842	45	7.25		4.20	5.40	5.00			3.00	N1
1633	GTS001633	TRẦN NGUYỄN	10/08/1998	Nam	264516132	45	8.00	7.00	7.40	7.60				4.55	N1
1634	GTS001634	TRẦN THỊ THU NGUYỄN	10/12/1998	Nữ	264505823	45	5.00	6.50					4.50	3.73	N1
1635	GTS001635	TRƯỜNG THỊ THANH NGUYỄN	12/08/1998	Nữ	264494948	45	5.75	7.75	6.80	6.80					
1636	GTS001636	VÕ CÔNG NGUYỄN	10/11/1998	Nam	264514296	45	1.75	6.00	3.20				3.00		
1637	GTS001637	VŨ HUỖNH KHÔI NGUYỄN	05/01/1998	Nữ	264506416	45	6.50	7.25	7.60					5.03	N1
1638	GTS001638	CHÂU THỊ NHƯ NGUYỆT	20/11/1997	Nữ	264491770	45	2.25	4.50						2.75	N1
1639	GTS001639	ĐẠO THỊ MINH NGUYỆT	19/01/1998	Nữ	264501002	45	2.25	5.00				0.75	3.75		
1640	GTS001640	NGUYỄN NGỌC NHẬT NGUYỄN	19/07/1997	Nữ	264489131	45	5.75	5.25	5.40					1.88	N1
1641	GTS001641	NGUYỄN PHẠM THỊ ÁNH NGUYỄN	06/06/1998	Nữ	264488291	45	6.75	5.75	6.80	5.20					
1642	GTS001642	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	19/12/1998	Nữ	264513665	45	5.50	7.00	4.20					2.75	N1
1643	GTS001643	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	29/06/1997	Nữ	264487174	45	1.50	3.25				1.75	2.75		
1644	GTS001644	PHŨ THỊ THU NGUYỆT	20/08/1998	Nữ	264515190	45	6.50	6.00		5.60	7.00				
1645	GTS001645	TÀI THỊ KIM NGUYỆT	23/09/1996	Nữ	264493960	45	3.50		3.80	5.20	4.80				
1646	GTS001646	TRẦN THỊ KIM NGUYỆT	20/10/1998	Nữ	264494699	45	6.00	3.25	5.00	4.20					
1647	GTS001647	TRẦN THỊ THANH NGUYỆT	10/11/1998	Nữ	264490856	45	5.25	5.25	7.20					3.33	N1
1648	GTS001648	TRƯƠNG KHAI NGUYỆT	26/10/1996	Nữ	264470889	45									
1649	GTS001649	TRƯƠNG THỊ KIM NGUYỆT	05/12/1996	Nữ	264456782	45	2.50		3.60	2.60					
1650	GTS001650	THUẬN THỊ NHÀ	14/03/1997	Nữ	264511556	45	2.25	6.25				2.75	5.75		
1651	GTS001651	ĐẠO TUẤN NHÀ	16/04/1996	Nam	264491920	45	1.50	4.00	3.40	2.80			3.50		
1652	GTS001652	NGUYỄN THỊ THANH NHÀ	23/01/1998	Nữ	264490636	45	4.25	6.75					5.50	1.75	N1
1653	GTS001653	TRẦN NGUYỄN UYÊN NHÀ	18/07/1992	Nữ	264417529	45	4.25		3.80	3.60					
1654	GTS001654	LƯU THỊ QUÝ NHÀN	17/05/1998	Nữ	264476514	45	1.50	5.25				2.00	3.50		
1655	GTS001655	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	13/06/1998	Nữ	264520527	45	5.00	5.75	4.80	6.20					
1656	GTS001656	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	20/10/1997	Nữ	264494126	45	7.00			7.60	7.00				
1657	GTS001657	NGUYỄN THỊ XUÂN NHÀN	24/11/1997	Nữ	264492443	45	1.25	6.00					3.25	3.00	N1
1658	GTS001658	TRẦN THỊ ỨT NHÀN	09/09/1997	Nữ	264483073	45		8.00				5.00	5.75		
1659	GTS001659	VÕ THỊ THANH NHÀN	15/06/1998	Nữ	264520519	45	5.50	5.25	5.60	5.00					
1660	GTS001660	HÀN THỊ Ý NHANH	20/11/1998	Nữ	264521283	45	3.50	5.50	4.40	4.20	3.40				
1661	GTS001661	NGUYỄN THỊ HỒNG NHÂM	23/08/1998	Nữ	264502362	45	4.75	4.75	5.40	3.40				2.50	N1
1662	GTS001662	HOÀNG ĐỨC KHÁNH NHÂN	13/04/1998	Nam	264517862	45	7.25	5.00		8.20	6.00			2.13	N1
1663	GTS001663	HUỖNH NGỌC NHÂN	11/01/1998	Nam	264503232	45	5.50	4.50	5.60					3.63	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1664	GTS001664	LỘ THÀNH NHÂN	10/03/1995	Nam	264460377	45	0.50	4.25	2.60	3.00	3.00				
1665	GTS001665	LÊ CÔNG MỸ NHÂN	07/11/1997	Nữ	264502046	45	1.25	4.00		3.20	3.80			1.88	N1
1666	GTS001666	LÊ HỮU THÀNH NHÂN	08/05/1998	Nam	264513701	45	8.00	5.50	7.40	6.40				3.35	N1
1667	GTS001667	LÊ THÀNH NHÂN	04/12/1998	Nam	264501654	45	5.75	4.50	5.80	3.60				2.88	N1
1668	GTS001668	LÊ THÀNH NHÂN	18/12/1998	Nam	264508992	45	2.00	5.50	4.00				4.50	2.48	N1
1669	GTS001669	NGÔ QUANG ĐÌNH NHÂN	26/05/1998	Nam	264489125	45	6.50	4.00	7.20	5.00				3.13	N1
1670	GTS001670	NGUYỄN CHÂU THÀNH NHÂN	28/02/1998	Nam	264499670	45	4.25	5.50	4.80	4.40				2.63	N1
1671	GTS001671	NGUYỄN HIẾU NHÂN	09/11/1998	Nam	264501875	45	4.25	6.00					6.25	3.13	N1
1672	GTS001672	NGUYỄN MINH NHÂN	28/01/1990	Nam	173119692	45		5.00				4.00	3.50		
1673	GTS001673	NGUYỄN THỊ NHÂN	06/10/1998	Nữ	264466349	45	6.00	5.00	6.20	5.20				3.03	N1
1674	GTS001674	NGUYỄN THANH NHÂN	15/01/1997	Nam	264488966	45	5.50		6.00	6.00					
1675	GTS001675	NGUYỄN THÀNH NHÂN	13/11/1993	Nam	264430264	45		3.50				4.00	4.75		
1676	GTS001676	NGUYỄN THÀNH NHÂN	30/08/1998	Nam	264489469	45	5.25	6.00		7.00	5.20				
1677	GTS001677	NGUYỄN VĂN NHÂN	24/10/1998	Nam	264491186	45	3.50	4.75	4.80	4.40					
1678	GTS001678	NGUYỄN VIỆT NHÂN	10/04/1997	Nam	264479060	45	1.25	4.25					4.50	3.13	N1
1679	GTS001679	PHAN THÀNH NHÂN	27/02/1998	Nam	264506833	45	6.00	6.00		3.80	4.20			2.98	N1
1680	GTS001680	PHAN THUY HIỀN NHÂN	21/04/1998	Nữ	264494571	45	4.50	3.50		5.00	4.60			2.88	N1
1681	GTS001681	QUẢNG ĐẠI NHÂN	30/08/1997	Nam	264514811	45		4.75				4.00	6.75		
1682	GTS001682	TRẦN TRỌNG NHÂN	25/09/1998	Nam	264507738	45	6.00	3.50	6.80	5.60				4.00	N1
1683	GTS001683	TRỊNH LÊ TRỌNG NHÂN	28/12/1998	Nam	264497938	45	6.25	5.25	6.60	4.40				3.43	N1
1684	GTS001684	VÕ ĐĂNG THỰC NHÂN	02/09/1998	Nữ	264489130	45	6.25	6.50	5.40					5.00	N1
1685	GTS001685	VÕ MINH NHÂN	20/09/1996	Nam	264500443	45									
1686	GTS001686	DƯƠNG TẤN NHẬT	22/07/1998	Nam	264515097	45	3.25	3.50		4.60	4.20				
1687	GTS001687	NGUYỄN XUÂN NHẬT	18/06/1996	Nam	264440436	45	0.00		4.60	5.80					
1688	GTS001688	TRẦN THỊ THU NHẬT	27/09/1998	Nữ	264494006	45	6.00	7.00	7.20					3.83	N1
1689	GTS001689	CAO THỊ YẾN NHI	20/04/1997	Nữ	264490212	45	3.50	6.50					4.25	3.38	N1
1690	GTS001690	DIỆP LỆ YẾN NHI	15/07/1998	Nữ	264485122	45	8.50	6.25	8.20	7.40				3.30	N1
1691	GTS001691	DƯƠNG THỊNH HƯƠNG NHI	28/12/1998	Nữ	264502699	45	7.75	7.75		4.80				8.35	N1
1692	GTS001692	ĐỖ NGỌC NHI	04/10/1998	Nữ	264489144	45	5.00	5.00				3.25	5.25		
1693	GTS001693	ĐỖ THỊ THẢO NHI	20/08/1998	Nữ	264514517	45	6.75	7.50	7.00	5.80				4.00	N1
1694	GTS001694	ĐẶNG THỊ YẾN NHI	22/07/1998	Nữ	264503163	45	6.50	6.75	6.00					4.20	N1
1695	GTS001695	ĐẠO THỊ THIÊN NHI	22/11/1998	Nữ	264494248	45	3.50	6.00	5.40					3.68	N1
1696	GTS001696	LÊ HÀ NHI	01/09/1998	Nữ	264507481	45	0.75	3.25				1.00	3.75	2.25	N1
1697	GTS001697	LÊ NGỌC BẢO NHI	11/09/1998	Nữ	264506354	45	7.00	7.00					3.50	6.15	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1698	GTS001698	MAI THỊ YẾN NHI	04/10/1998	Nữ	264503172	45	4.00	5.25	5.00	5.40					
1699	GTS001699	NGUYỄN HOÀNG UYÊN NHI	11/04/1998	Nữ	264507531	45	7.00	8.00	5.60					7.28	N1
1700	GTS001700	NGUYỄN HOÀNG XUÂN NHI	19/02/1998	Nữ	264506313	45	2.50	6.50					4.50	5.03	N1
1701	GTS001701	NGUYỄN HOÀNG Ý NHI	13/10/1998	Nữ	264514829	45	5.50	5.00		6.00	7.40				
1702	GTS001702	NGUYỄN HOÀNG Ý NHI	27/06/1997	Nữ	264516636	45	3.75		3.40	3.40	3.60		5.00		
1703	GTS001703	NGUYỄN KHÁNH NHI	26/07/1998	Nữ	264482928	45	4.75	6.25					5.25	2.75	N1
1704	GTS001704	NGUYỄN PHƯƠNG NHI	20/04/1998	Nữ	264498757	45	4.75	6.75	6.00					3.70	N1
1705	GTS001705	NGUYỄN QUỲNH NHI	29/08/1998	Nữ	264503105	45	5.50	5.75	6.60	4.80				2.75	N1
1706	GTS001706	NGUYỄN THỊ HỒNG NHI	11/05/1998	Nữ	264517137	45	5.75	5.50		6.00	5.00			4.68	N1
1707	GTS001707	NGUYỄN THỊ KIỀU NHI	15/02/1998	Nữ	264501561	45	4.50	5.25		4.20	3.80				
1708	GTS001708	NGUYỄN THỊ NGỌC NHI	31/08/1998	Nữ	264513832	45	4.00	6.25				1.50	6.50		
1709	GTS001709	NGUYỄN THỊ NHI	10/11/1998	Nữ	264501612	45	5.50	5.50				1.50	6.00	2.13	N1
1710	GTS001710	NGUYỄN THỊ NHI	25/11/1998	Nữ	264477292	45	3.75	5.00					4.75	3.88	N1
1711	GTS001711	NGUYỄN THỊ QUẾ NHI	02/06/1997	Nữ	264448401	45	1.25			4.20	2.80				
1712	GTS001712	NGUYỄN THỊ THÙY NHI	09/04/1998	Nữ	264489124	45	5.00	5.25	4.60					3.50	N1
1713	GTS001713	NGUYỄN THỊ THUYẾT NHI	18/06/1998	Nữ	264493703	45	2.00	4.50					3.50	2.00	N1
1714	GTS001714	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	02/09/1996	Nữ	264482970	45									N1
1715	GTS001715	NGUYỄN THỊ XUÂN NHI	08/11/1998	Nữ	264522434	45	5.00	6.25	5.40					2.93	N1
1716	GTS001716	NGUYỄN THỊ XUÂN NHI	18/06/1998	Nữ	264494002	45	2.00	5.50					4.25	2.88	N1
1717	GTS001717	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	16/06/1998	Nữ	264489236	45	6.50	6.50	5.60					5.93	N1
1718	GTS001718	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	26/06/1998	Nữ	264493523	45	2.25	5.00	3.40				4.50	2.38	N1
1719	GTS001719	PHẠM THỊ YẾN NHI	06/02/1998	Nữ	264501632	45	5.00	7.50					6.00	3.38	N1
1720	GTS001720	PHẠM TRẦN ÁNH NHI	12/02/1998	Nữ	264503124	45	5.50	5.50					4.25	2.70	N1
1721	GTS001721	TẶNG TIÊU NHI	02/06/1998	Nữ	264522016	45	6.50	5.50	7.00					3.90	N1
1722	GTS001722	THÀNH THỊ HÀ NHI	25/12/1996	Nữ	264443371	45	6.00			6.60	4.80				
1723	GTS001723	THẬP THỊ YẾN NHI	25/11/1998	Nữ	264523515	45	5.50	6.50					5.00	2.40	N1
1724	GTS001724	THUẬN THỊ KIỀU NHI	08/01/1996	Nữ	264481960	45	1.75	3.50		2.80	3.20				
1725	GTS001725	TRẦN THỊ YẾN NHI	16/04/1998	Nữ	264503062	45	4.50	6.25	6.60	5.60					
1726	GTS001726	TRẦN THỰC NHI	18/03/1998	Nữ	264483863	45	0.50	3.50	2.40	2.20			2.50		
1727	GTS001727	TRƯƠNG HOÀNG NHI	27/06/1998	Nữ	264514135	45	2.25	5.00	4.20	4.60					
1728	GTS001728	VÕ ANH NHI	04/04/1998	Nữ	264507057	45	6.25	5.75	6.60					5.28	N1
1729	GTS001729	VÕ SĨ TRIẾT NHI	28/01/1998	Nữ	264510028	45	7.00	7.00		5.60				5.30	N1
1730	GTS001730	VÕ THỊ PHONG NHI	28/12/1998	Nữ	264485167	45	4.50	5.75	7.00					4.68	N1
1731	GTS001731	TRƯƠNG THỊ NHĨ	08/04/1998	Nữ	264484923	45	6.50	6.25	5.80	6.00	5.80				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1732	GTS001732	TRẦN VĂN NHỊ	09/10/1997	Nam	264475402	45	5.75		5.00	3.80					
1733	GTS001733	TRƯƠNG VĂN NHỊ	10/03/1998	Nam	264513596	45	2.00	5.75				4.25	4.00		
1734	GTS001734	NGUYỄN HỮU NHIỆM	23/07/1997	Nam	264448450	45	5.00		5.60	6.00					
1735	GTS001735	NGUYỄN NGỌC NHIỆM	02/05/1998	Nam	264481109	45	6.50	5.25	7.40	7.60					
1736	GTS001736	CHAMALÉA THỊ NHIÊN	18/11/1998	Nữ	264501015	45	4.25	5.00		4.60	4.80				
1737	GTS001737	CHÂU QUỐC NHIÊN	05/08/1997	Nam	264492771	45	6.25	4.00	6.60	5.60					
1738	GTS001738	ĐÀO LÊ HẠ NHIÊN	24/04/1998	Nữ	264502488	45	2.75	6.75				2.00	5.75		
1739	GTS001739	NGUYỄN THỊ HỒNG NHIÊN	29/12/1994	Nữ	264451543	45	0.75	4.50							
1740	GTS001740	PHẠM THỊ KIM NHIÊN	02/07/1998	Nữ	264494921	45	3.00	4.25					3.00	2.73	N1
1741	GTS001741	TRƯƠNG THỊ THUYẾT NHIỀU	17/06/1997	Nữ	264484970	45	3.50		5.80	4.40					
1742	GTS001742	HÀN THỊ MINH NHİN	27/05/1997	Nữ	264481450	45	4.75		4.00	4.60	4.40				
1743	GTS001743	CHÂU THỊ KIM NHO	16/08/1998	Nữ	264493717	45	3.25	6.25				3.25	5.75	2.88	N1
1744	GTS001744	TRƯƠNG THỊ HỒNG NHO	10/05/1998	Nữ	264521860	45	2.25	3.50	2.20	3.40	2.80		2.25		
1745	GTS001745	NGUYỄN MI NHOANH	08/07/1998	Nữ	264523531	45	3.50	6.50				4.50	5.25		
1746	GTS001746	DƯƠNG HOÀNG QUỐC NHU	04/08/1998	Nam	264523822	45	7.00	4.00	6.80	4.20				2.25	N1
1747	GTS001747	PHẠM LÊ PHỮ NHUẬN	26/10/1998	Nam	264493500	45	5.50	3.75	5.20	3.40					
1748	GTS001748	DƯƠNG THỊ HUYỀN NHUNG	19/03/1998	Nữ	264489170	45	5.25	4.25	4.80	5.80					
1749	GTS001749	ĐINH THỊ HỒNG NHUNG	22/08/1998	Nữ	264477337	45	5.75	4.00	6.60					4.20	N1
1750	GTS001750	ĐÔNG KỶ HỒNG NHUNG	03/11/1998	Nữ	264503021	45	4.75	5.00	6.00	5.80					
1751	GTS001751	ĐẶNG THỊ HỒNG NHUNG	21/12/1998	Nữ	264522381	45	6.25	6.50	6.20					4.60	N1
1752	GTS001752	ĐẶNG THỊ HỒNG NHUNG	30/05/1998	Nữ	264526020	45	5.75	4.50	7.00	4.20					
1753	GTS001753	ĐẠT THỊ HỒNG NHUNG	05/02/1998	Nữ	264521493	45	2.50	6.00				1.50	4.25		
1754	GTS001754	HUỲNH THỊ BÍCH NHUNG	19/08/1998	Nữ	264528050	45	6.75	4.50	7.00	7.20				3.05	N1
1755	GTS001755	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	05/12/1997	Nữ	264505867	45	4.25	6.50	5.80					2.68	N1
1756	GTS001756	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	10/06/1998	Nữ	264515339	45	4.00	6.00				3.25	6.25		
1757	GTS001757	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	19/09/1998	Nữ	264528707	45	6.00	6.25				2.50	6.00	2.50	N1
1758	GTS001758	LÊ THỊ TUYẾT NHUNG	01/01/1998	Nữ	264514627	45	3.00	6.50			4.60		4.75		
1759	GTS001759	LÊ VÕ HỒNG NHUNG	30/04/1998	Nữ	264517873	45	5.75	6.50	5.40					2.90	N1
1760	GTS001760	LƯU THỊ MỸ NHUNG	05/01/1998	Nữ	264492279	45	2.75	2.00	3.80	2.80					
1761	GTS001761	LÝ THỊ PHƯƠNG NHUNG	20/01/1998	Nữ	264493365	45	0.25	6.50					2.25	2.25	N1
1762	GTS001762	NGUYỄN HỒNG NHUNG	24/08/1998	Nữ	264503176	45	3.25	6.00				2.75	5.00		
1763	GTS001763	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	10/04/1998	Nữ	264465530	45	3.50	6.00		3.80	4.20				
1764	GTS001764	NGUYỄN THỊ KIM NHUNG	21/03/1997	Nữ	264475869	45	2.75					1.50	4.00		
1765	GTS001765	NGUYỄN THỊ NHUNG	28/02/1998	Nữ	264507444	45	7.25	6.00	5.80	6.00	4.80			3.35	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1766	GTS001766	NGUYỄN THỊ NHUNG	30/04/1997	Nữ	264502231	45	3.50	6.00	4.00	5.40				2.38	N1
1767	GTS001767	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	25/03/1998	Nữ	264489178	45	4.50	6.50				2.00	3.25		
1768	GTS001768	PHAN THỊ MỸ NHUNG	22/08/1998	Nữ	264528260	45	6.00	5.50	5.00	5.80			6.25		
1769	GTS001769	PHAN THỊ NHUNG	04/03/1998	Nữ	264526225	45	4.50	4.00		5.00	4.80			3.73	N1
1770	GTS001770	PHAN THUY DIỆU NHUNG	25/12/1998	Nữ	264506675	45	2.50	5.50				1.75	3.00		
1771	GTS001771	PHÚ THỊ NHUNG	05/07/1998	Nữ	264515107	45	3.75	4.00		3.60	4.20				
1772	GTS001772	TRẦN NGỌC HỒNG NHUNG	19/03/1998	Nữ	264507036	45	8.00	4.50	7.40	6.20				2.50	N1
1773	GTS001773	TRẦN THỊ MỸ NHUNG	11/03/1998	Nữ	264522018	45	6.50	7.25					5.25	4.08	N1
1774	GTS001774	TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG	18/02/1998	Nữ	264473763	45	0.25	4.50				2.00	3.25		
1775	GTS001775	TRƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG	20/04/1998	Nữ	264520909	45	5.25	6.00	4.00	4.60					
1776	GTS001776	NGUYỄN THỊ THANH NHỰY	21/07/1998	Nữ	264503568	45	4.25	5.75					4.50	3.48	N1
1777	GTS001777	BÙI ÁI QUỲNH NHƯ	03/02/1998	Nữ	264517135	45	8.00	7.50		8.40	8.40				
1778	GTS001778	DƯƠNG THỊ QUỲNH NHƯ	05/02/1998	Nữ	MI4500136084	45	4.25	4.50	4.60	4.80	4.60			2.23	N1
1779	GTS001779	ĐỖ THỊ QUỲNH NHƯ	20/06/1998	Nữ	264502300	45	4.75	4.50	6.20	5.40				2.75	N1
1780	GTS001780	ĐẶNG THUY HOÀI NHƯ	05/11/1997	Nữ	264514899	45									N1
1781	GTS001781	ĐÀO NGỌC NHƯ	20/03/1998	Nữ	264503837	45	4.25	7.00					4.25	4.18	N1
1782	GTS001782	ĐẶNG THỊ NGỌC NHƯ	23/02/1998	Nữ	264523601	45	6.25	7.00		5.80	4.80				
1783	GTS001783	ĐOÀN NGUYỄN KHÁNH NHƯ	02/11/1998	Nữ	264502628	45	7.25	7.00		6.20				8.90	N1
1784	GTS001784	HỒ THỊ NGỌC NHƯ	17/10/1997	Nữ	264475435	45		7.00				5.25	7.00		
1785	GTS001785	HUỲNH YẾN NHƯ	17/03/1998	Nữ	264502351	45	4.00	7.00					5.50	4.45	N1
1786	GTS001786	LƯƠNG QUỲNH NHƯ	25/12/1998	Nữ	264499838	45	6.50	7.25			4.80			6.13	N1
1787	GTS001787	NGUYỄN HOÀNG MINH NHƯ	09/05/1998	Nữ	264522200	45	6.50	7.25	7.00					6.50	N1
1788	GTS001788	NGUYỄN THỊ MỸ NHƯ	03/09/1997	Nữ	264498509	45	1.25	5.75				2.50	5.75	2.50	N1
1789	GTS001789	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	15/08/1998	Nữ	264489119	45	5.75	3.50	6.00	4.40					
1790	GTS001790	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	20/04/1998	Nữ	264516507	45	6.00	6.50	7.40	6.00				5.90	N1
1791	GTS001791	NGUYỄN VÕ HUYỀN NHƯ	16/01/1998	Nữ	264504694	45	2.75	4.50		4.40	3.80			2.25	N1
1792	GTS001792	PHẠM QUỲNH NHƯ	03/07/1998	Nữ	264498036	45	6.25	6.00	5.40					3.15	N1
1793	GTS001793	PHẠM THỊ NGỌC NHƯ	05/08/1998	Nữ	264505860	45	3.00	7.50					7.25	4.15	N1
1794	GTS001794	TÔ YẾN NHƯ	05/05/1998	Nữ	264514641	45	3.25	7.00					5.50	3.00	N1
1795	GTS001795	TRẦN NHẬT QUỲNH NHƯ	11/12/1997	Nữ	264493230	45	4.25	4.25					4.25	2.38	N1
1796	GTS001796	VÕ QUỲNH NHƯ	17/06/1998	Nữ	264503826	45	4.75	6.75	7.00					5.68	N1
1797	GTS001797	VÕ THỊ NHƯ	01/02/1998	Nữ	264506837	45	4.00	6.50	5.60					2.13	N1
1798	GTS001798	NGUYỄN MINH NHỰT	14/09/1997	Nam	264467529	45	6.00		7.80	5.60					
1799	GTS001799	VẠN NGỌC NHỰT	25/10/1998	Nam	264514262	45	3.25	3.50	4.40	3.20			3.75		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1800	GTS001800	ĐỖ PHẠM HUYỀN NI	20/11/1996	Nữ	264442052	45	8.00		8.20					2.38	N1
1801	GTS001801	TRẦN NỮ HẠ NI	02/08/1998	Nữ	264526685	45	4.50	5.50	3.40	5.20				2.63	N1
1802	GTS001802	NGUYỄN DUY NIÊN	05/03/1997	Nam	264501640	45	3.50		5.00	3.40					
1803	GTS001803	QUẢNG THÀNH VĨNH NIÊN	23/02/1997	Nam	264512435	45	6.00		6.00	7.40	6.60				
1804	GTS001804	ĐÔNG THỊ HỒNG NIN	15/01/1996	Nữ	264432152	45	2.25	4.25		3.00	3.60				
1805	GTS001805	CHÂU AN NINH	01/07/1998	Nam	264488370	45	4.75	4.25		5.60	5.80				
1806	GTS001806	NGUYỄN HỮU NINH	11/01/1996	Nam	264460323	45	2.00	3.50				2.00	5.25		
1807	GTS001807	NGUYỄN THỊ NINH	30/10/1998	Nữ	163406340	25	4.50	5.00			3.20		4.75		
1808	GTS001808	TRƯƠNG THỊ KIM NÔI	10/04/1996	Nữ	264483473	45									
1809	GTS001809	THIÊN THỊ BÍCH NỘI	15/04/1998	Nữ	264528489	45	1.75	5.25	4.00	3.00					
1810	GTS001810	ĐÔNG THỊ NỤ	23/06/1998	Nữ	264520368	45	4.00	6.00	4.80	4.80					
1811	GTS001811	HỨA THỊ NỤ	15/03/1998	Nữ	264488893	45	3.50	3.00	3.40	3.60					
1812	GTS001812	CAO THỊ MỸ NỮ	04/06/1998	Nữ	264483951	45	4.00	5.75					5.50	3.05	N1
1813	GTS001813	LƯƠNG HOÀI KIỀU NỮ	28/02/1997	Nữ	264501574	45	1.25	4.50					3.50	2.38	N1
1814	GTS001814	LƯU HOÀNG TRINH NỮ	12/04/1998	Nữ	264528488	45	3.50	6.00	5.20	4.40			5.00		
1815	GTS001815	LƯU THỊ TỎ NỮ	09/01/1998	Nữ	264524359	45	4.00	4.50	4.00	3.20					
1816	GTS001816	NGUYỄN THỊ MỸ NỮ	08/09/1998	Nữ	264511467	45	7.00	8.00	6.00					5.43	N1
1817	GTS001817	PHẠM ÁI NỮ	18/07/1998	Nữ	264485103	45	6.50	4.75		5.60	5.60			3.33	N1
1818	GTS001818	THẬP THỊ TIÊN NỮ	02/06/1998	Nữ	264522013	45	5.75	5.00	5.00	6.20					
1819	GTS001819	TRƯƠNG THỊ NỮ	08/08/1998	Nữ	264522108	45	2.00	6.25				1.50	6.50	2.50	N1
1820	GTS001820	LÊ THỊ NƯƠNG	20/10/1998	Nữ	264516124	45	9.00	7.00	8.40	8.00				3.63	N1
1821	GTS001821	NGUYỄN THỊ VY NƯƠNG	04/01/1998	Nữ	264517049	45	7.00	6.25	7.60	7.60	6.20				
1822	GTS001822	TRẦN THỊ PHI NƯƠNG	21/03/1998	Nữ	264510653	45	2.50	4.50					4.00	2.50	N1
1823	GTS001823	ĐỖ THỊ HẢI OANH	01/06/1998	Nữ	264516440	45	3.75	4.75		4.80			5.00		
1824	GTS001824	HÀ KIỀU OANH	20/06/1998	Nữ	264508011	45	6.25	5.00	6.80	6.20					
1825	GTS001825	LÊ THỊ KIM OANH	15/02/1998	Nữ	264507413	45	1.25	8.00				2.50	4.75		
1826	GTS001826	LÝ KIM OANH	21/05/1998	Nữ	264502308	45	5.00	6.50					4.50	4.28	N1
1827	GTS001827	NGUYỄN THỊ KIM OANH	24/03/1998	Nữ	264494826	45	6.00	6.00	6.40	5.00					
1828	GTS001828	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	23/01/1998	Nữ	264505961	45	8.00	4.75	8.80	8.80				3.18	N1
1829	GTS001829	NGUYỄN THỊ THU OANH	10/07/1998	Nữ	264522629	45	6.75	5.50	7.20	6.40					
1830	GTS001830	TRẦN THỊ KIM OANH	01/04/1998	Nữ	264489181	45	6.25	5.25	5.60					3.40	N1
1831	GTS001831	TRẦN THỊ KIM OANH	28/01/1998	Nữ	264526067	45	6.25	4.50	3.80	3.60	4.40		5.75	2.43	N1
1832	GTS001832	TRƯƠNG THỊ KIỀU OANH	12/08/1998	Nữ	264503155	45	5.25	6.25	6.60					4.28	N1
1833	GTS001833	VÕ KIỀU OANH	01/06/1998	Nữ	264522192	45	6.25	3.00		4.00			3.00		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1834	GTS001834	TÙ CÔNG OANH	31/05/1997	Nam	264492339	45	3.75		5.40	4.80					
1835	GTS001835	NGÔ PHÁP	13/05/1998	Nam	264506285	45	4.75	5.25	6.00	5.40					
1836	GTS001836	DƯƠNG HỒ PHÁT	14/11/1998	Nam	264522451	45	1.25	3.00	2.60	3.00				2.13	N1
1837	GTS001837	HOÀNG NGỌC PHÁT	08/07/1998	Nam	264527077	45	6.75	6.50					3.75	8.43	N1
1838	GTS001838	LÊ PHÁT	19/08/1997	Nam	264475505	45	3.00	2.75		5.80	4.80				
1839	GTS001839	LÊ THÀNH PHÁT	01/03/1998	Nam	264485873	45	4.50	4.00	5.20	4.60			5.00	2.38	N1
1840	GTS001840	LÊ TẤN PHÁT	16/03/1998	Nam	264508328	45	3.25	4.00		3.80	4.60		6.50		
1841	GTS001841	LÊ TẤN PHÁT	21/10/1994	Nam	264441885	45		5.25				5.00	7.75		
1842	GTS001842	MAI TIỀN PHÁT	09/02/1998	Nam	264508460	45	1.75	4.50		3.00	3.20		3.75		
1843	GTS001843	NGUYỄN DUY PHÁT	19/07/1998	Nam	264507417	45	5.75	3.25	7.40					7.08	N1
1844	GTS001844	NGUYỄN HỒNG PHÁT	21/05/1998	Nam	264526148	45	6.75	3.00	5.40	5.60	4.00				
1845	GTS001845	NGUYỄN TĂNG PHÁT	20/10/1992	Nam	264356158	45		3.50				2.00	4.75		
1846	GTS001846	NGUYỄN THỊNH PHÁT	24/04/1998	Nam	264528244	45	6.50	3.25	6.20	6.00			3.75		
1847	GTS001847	PHAN TẤN PHÁT	15/08/1998	Nam	264526934	45	6.75	5.00	7.80	7.00					
1848	GTS001848	PHẠM TUẤN PHÁT	25/02/1997	Nam	264468419	45									
1849	GTS001849	TRƯƠNG NGỌC PHÁT	06/04/1998	Nam	264521986	45	2.00	4.25	2.20	3.60	2.60		4.25		
1850	GTS001850	TRƯƠNG TẤN PHÁT	24/07/1997	Nam	264469901	45	4.25			5.00	4.80				
1851	GTS001851	VƯƠNG TẤN PHÁT	21/08/1998	Nam	264497715	45	4.75	4.75	5.60					5.03	N1
1852	GTS001852	LÊ THỊ HỒNG PHÂN	31/07/1998	Nữ	264505814	45	6.25	5.50	7.40					6.00	N1
1853	GTS001853	BÀO NỮ YẾN PHI	25/01/1998	Nữ	264501630	45	2.75	7.00				2.00	3.50		
1854	GTS001854	CAO QUỐC HOÀNG PHI	09/05/1997	Nam	264492284	45		5.00				1.75	5.50		
1855	GTS001855	HOÀNG BẢO PHI	14/12/1998	Nam	264489319	45	4.00	5.00	4.60	3.80				3.00	N1
1856	GTS001856	LÊ THỊ YẾN PHI	18/04/1992	Nữ	264381042	45		4.25							
1857	GTS001857	LƯU QUÍ PHI	28/09/1998	Nữ	264528592	45	6.50	7.25		5.40	5.40			4.10	N1
1858	GTS001858	LÝ QUỐC PHI	14/12/1998	Nam	264512794	45	4.75	3.75		6.20	3.80			2.00	N1
1859	GTS001859	NGUYỄN DƯƠNG PHI	12/09/1998	Nam	264522182	45	2.00	4.25	4.60	4.00				3.00	N1
1860	GTS001860	NGUYỄN QUỐC PHI	03/06/1998	Nam	264503842	45	1.50	5.25		3.80	3.20		4.00		
1861	GTS001861	NGUYỄN THỊ HÀ PHI	18/03/1998	Nữ	264520596	45	5.75	6.25	5.40	4.00					
1862	GTS001862	NGUYỄN TẤN PHI	12/02/1998	Nam	264517938	45	5.00	4.50	5.00	6.60					
1863	GTS001863	TRƯƠNG CAO PHI	26/08/1998	Nam	264521938	45	4.00	4.25		4.60	2.80		4.00		
1864	GTS001864	ĐẠO TRỌNG PHIÊN	14/10/1998	Nam	264494720	45	5.50	4.75	6.60	6.60				2.13	N1
1865	GTS001865	NGUYỄN NGUYỄN HAI PHIÊN	26/09/1998	Nữ	264474891	45	5.00	5.50		4.20	5.60			3.78	N1
1866	GTS001866	NGUYỄN THANH PHIÊU	17/06/1998	Nam	264522744	45	5.00	4.75	5.40	5.40				2.38	N1
1867	GTS001867	VẠN THÀNH PHO	06/12/1994	Nam	264476572	45	1.75	3.00	3.20	3.80	1.80				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1868	GTS001868	BÀO TIỀN PHONG	23/09/1998	Nam	264520782	45	5.50	3.75	5.60	4.80	3.80				
1869	GTS001869	CHÂU NGỌC PHONG	08/01/1996	Nam	264470985	45									
1870	GTS001870	ĐẶNG QUỐC PHONG	25/07/1991	Nam	264335486	45		2.50				2.50	4.00		
1871	GTS001871	ĐẠO THANH PHONG	13/08/1998	Nam	264514655	45	5.00	5.25		4.40	5.40				
1872	GTS001872	ĐẠT QUANG PHONG	06/03/1998	Nam	264514876	45	6.50	4.75	6.20	6.20					
1873	GTS001873	KIỀU THỊ TUY PHONG	07/08/1994	Nữ	264492238	45	0.50					1.50	2.50		
1874	GTS001874	LÊ HẢI PHONG	22/09/1997	Nam	264485029	45	3.00	4.25	5.20	3.00				2.13	N1
1875	GTS001875	LÊ VĂN PHONG	20/05/1997	Nam	264498639	45	5.50		7.20	4.60					
1876	GTS001876	NGUYỄN ĐÌNH PHONG	12/10/1998	Nam	264490516	45	7.75	4.25	6.40	3.80				4.80	N1
1877	GTS001877	NGUYỄN THANH PHONG	26/02/1998	Nam	264520342	45	5.75	2.75	6.20	5.80					
1878	GTS001878	PHAN HOÀNG THÁI PHONG	08/05/1998	Nam	264477690	45	6.25	4.50	8.00					7.50	N1
1879	GTS001879	PHƯƠNG KỶ PHONG	01/08/1998	Nam	264517693	45	4.00	4.50	6.60	4.60					
1880	GTS001880	THẬP THỊ PHONG	10/11/1996	Nữ	264510363	45	1.75	4.50						2.25	N1
1881	GTS001881	TRẦN HOÀI PHONG	07/09/1998	Nam	264513775	45	2.25	6.00				2.00	4.25		
1882	GTS001882	TRẦN PHONG	03/12/1998	Nam	264520343	45	6.25	4.25	7.00	6.20					
1883	GTS001883	TRẦN QUỐC PHONG	09/09/1998	Nam	264503822	45	5.00	5.75					4.50	3.00	N1
1884	GTS001884	TRẦN THANH PHONG	24/10/1995	Nam	264468823	45		3.00				1.25	3.25		
1885	GTS001885	TÔ QUỐC PHÒNG	03/07/1998	Nam	264502273	45	4.75	3.75	6.40	4.80				3.13	N1
1886	GTS001886	PHAN THỊ PHỖ	10/10/1998	Nữ	264514713	45	3.50	3.75	4.20	2.00			2.50		
1887	GTS001887	DƯƠNG GIA PHÚ	04/02/1998	Nam	264502612	45	6.00	7.00	7.20					7.90	N1
1888	GTS001888	HOÀNG NGUYỄN THIÊN PHÚ	15/08/1998	Nam	264493236	45	3.75	3.50		5.20	4.00				
1889	GTS001889	HUỶNH TRẦN NGỌC PHÚ	31/03/1998	Nam	264523089	45	5.25	5.25	7.80	5.60					
1890	GTS001890	LÊ THANH PHÚ	05/07/1998	Nam	264489067	45	4.50	4.00	4.60	3.60				1.38	N1
1891	GTS001891	NGUYỄN ĐỨC PHÚ	28/03/1998	Nam	264508903	45	5.00	6.00		5.80				4.68	N1
1892	GTS001892	NGUYỄN NGỌC PHÚ	14/03/1998	Nam	264520501	45	3.50	6.25			3.20		4.00		
1893	GTS001893	NGUYỄN NGỌC PHÚ	23/05/1998	Nam	264492837	45	7.25	7.00		7.40	7.00				
1894	GTS001894	NGUYỄN TRỌNG PHÚ	10/11/1998	Nam	264503166	45	6.25	5.75	7.20	7.00				3.13	N1
1895	GTS001895	NGUYỄN TRƯỞNG NGỌC PHÚ	19/02/1998	Nam	264480933	45	3.50	5.25	4.80	2.40		2.50	4.75		
1896	GTS001896	PHAN THÀNH PHÚ	15/07/1998	Nam	264523668	45	6.25	7.00	7.40				5.00		
1897	GTS001897	PHẠM NGỌC PHÚ	05/09/1997	Nam	264502462	45	4.25	2.50	5.60	5.00				2.38	N1
1898	GTS001898	PHẠM THỊ THANH PHÚ	06/09/1998	Nữ	264494882	45	6.00	6.50	4.20					6.33	N1
1899	GTS001899	TẠ NGỌC PHÚ	06/05/1998	Nam	264514342	45	5.75	6.00	7.60	6.40	4.60				
1900	GTS001900	TRƯƠNG QUỐC PHÚ	01/01/1998	Nam	264491614	45	4.00	4.00	4.00	5.00			5.25		
1901	GTS001901	TRƯƠNG ĐÌNH VINH PHÚ	20/08/1998	Nam	264489292	45	6.75	3.00	7.20	6.00				5.63	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1902	GTS001902	VAN ĐAI PHÚ	16/09/1997	Nam	264520382	45	5.25	5.00	6.40	6.80					
1903	GTS001903	LÊ HUY PHÚC	01/10/1997	Nam	264466572	45	6.25		5.40	6.00					
1904	GTS001904	LÊ NGUYỄN HỒNG PHÚC	21/03/1998	Nữ	264493549	45	2.25	7.00					5.75	4.73	N1
1905	GTS001905	NGUYỄN HỒNG PHÚC	29/04/1998	Nam	264510010	45	3.25	4.75				5.75	5.00	2.38	N1
1906	GTS001906	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	15/05/1998	Nam	264489745	45	0.25	4.00	4.00	3.40					
1907	GTS001907	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG PHÚC	03/09/1998	Nam	264517131	45	4.25	5.00		5.80	4.00				
1908	GTS001908	NGUYỄN NGỌC PHÚC	01/10/1997	Nam	264507030	45	2.25	5.00				2.75	6.00		
1909	GTS001909	NGUYỄN TÀI PHÚC	22/10/1997	Nam	264515514	45	4.75		6.00	5.60					
1910	GTS001910	NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC	20/07/1998	Nữ	264502742	45	3.25	6.25					4.50	2.88	N1
1911	GTS001911	NGUYỄN THANH PHÚC	10/12/1998	Nam	264480671	45	5.00	6.00	4.80	5.60				2.88	N1
1912	GTS001912	NAI NỮ ĐIỂM PHÚC	11/11/1997	Nữ	264475768	45	1.50	3.25	3.00	3.20					
1913	GTS001913	QUẢNG ĐẠY PHÚC	09/09/1995	Nam	264481623	45	0.25	4.25	2.60	1.80					
1914	GTS001914	THÂN TRỌNG PHÚC	05/10/1998	Nam	264507741	45	3.75	5.00				2.50	5.00		
1915	GTS001915	TRẦN THỊ XUÂN PHÚC	12/01/1998	Nữ	264507100	45	4.00	8.00				7.00		8.05	N1
1916	GTS001916	TRƯƠNG HỒNG PHÚC	02/09/1997	Nam	264504584	45	2.25	6.25				8.25	6.25		
1917	GTS001917	TRƯƠNG NỮ ĐIỂM PHÚC	04/02/1998	Nữ	264513882	45	3.50	3.75				1.50	4.00		
1918	GTS001918	VÕ ĐỨC PHÚC	08/03/1994	Nam	264390571	45	5.75		3.80	4.80					
1919	GTS001919	LÊ THIÊN PHÚC	01/11/1998	Nữ	264502059	45	1.50	6.00					3.50	2.38	N1
1920	GTS001920	VÕ KHẮC PHÚC	28/10/1998	Nam	264522841	45	3.00	4.25	5.60					1.25	N1
1921	GTS001921	NGUYỄN CỎ PHỤNG	02/08/1998	Nữ	264517612	45	2.00	4.50					2.50	2.75	N1
1922	GTS001922	NGUYỄN HỮU MẠNH PHỤNG	02/10/1996	Nam	264480451	45	6.50		4.20	5.40	6.60				
1923	GTS001923	NGUYỄN THƯỢNG PHỤNG	17/11/1996	Nam	264487455	45	7.00		6.40	6.40					
1924	GTS001924	HÀN THANH PHỤNG	03/11/1998	Nam	264474919	45	4.00	4.00		4.00	4.60				
1925	GTS001925	HUỖNH THỊ MỸ PHỤNG	06/08/1998	Nữ	264521230	45	5.25	4.50		6.00	5.60				
1926	GTS001926	PHẠM THỊ MỸ PHỤNG	13/12/1998	Nữ	264480967	45	6.50	6.00	7.40	5.60					
1927	GTS001927	PHỤNG NGUYỄN NHƯ PHỤNG	21/02/1998	Nữ	264503888	45	4.25	6.00	4.40					2.43	N1
1928	GTS001928	DƯƠNG THỊ HỒNG PHƯỚC	28/06/1998	Nữ	264497668	45	2.75	2.50				1.75	4.00		
1929	GTS001929	HÀN THỊ KIM PHƯỚC	02/01/1998	Nữ	264528483	45	3.50	6.25	5.00	5.00	4.60				
1930	GTS001930	LÊ HỒNG PHƯỚC	02/03/1995	Nam	264449105	45		4.25				4.00	5.25		
1931	GTS001931	LƯƠNG THANH PHƯỚC	27/08/1998	Nam	264496501	02	7.00	3.75		6.40	6.40			4.38	N1
1932	GTS001932	MAI THỊ PHƯỚC	06/01/1998	Nữ	264494094	45	6.50	6.25	8.20	7.40				3.75	N1
1933	GTS001933	NGÔ THANH PHƯỚC	18/12/1997	Nam	264498493	45	1.75	4.00	3.60	3.60			4.75		
1934	GTS001934	NGUYỄN HOÀNG PHƯỚC	29/03/1997	Nam	264448866	45	3.75	3.50	6.80	3.60				2.00	N1
1935	GTS001935	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	11/01/1998	Nam	264489075	45	8.25	6.25	8.00					6.48	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1936	GTS001936	NGUYỄN TẤN PHƯỚC	10/08/1998	Nam	264510937	45	2.25	5.00	4.80	5.20					
1937	GTS001937	NGUYỄN VĂN PHƯỚC	01/06/1998	Nam	264521260	45	6.25	5.25	5.80	5.80	5.00				
1938	GTS001938	TRẦN AN PHƯỚC	13/01/1998	Nữ	264523119	45	6.00	5.50	6.80	5.40					
1939	GTS001939	TRƯƠNG NGỌC PHƯỚC	06/04/1997	Nam	264469900	45	2.00	2.00	4.20	2.40					
1940	GTS001940	CHÂU VĂN PHƯƠNG	20/08/1997	Nam	264514628	45	5.75	3.25		3.80	5.60		3.50		
1941	GTS001941	ĐƯƠNG NỮ XUÂN PHƯƠNG	04/07/1998	Nữ	264523528	45	2.25	4.25	4.80				4.00	2.50	N1
1942	GTS001942	ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG	12/11/1998	Nữ	264505599	45	6.25	7.50					5.50	5.50	N1
1943	GTS001943	ĐOÀN THANH PHƯƠNG	05/04/1998	Nữ	264522021	45	6.25	4.00	7.60	7.00					
1944	GTS001944	LÊ THỊ THANH PHƯƠNG	26/08/1997	Nữ	264495118	45	6.75	7.00						7.33	N1
1945	GTS001945	LÊ TRẦN QUỲNH PHƯƠNG	12/06/1998	Nữ	264517466	45	4.75	6.50				3.25	6.50	2.50	N1
1946	GTS001946	LÊ TRẦN QUỲNH PHƯƠNG	15/10/1998	Nữ	264505405	45	7.75	3.50		7.20	6.80			3.65	N1
1947	GTS001947	MAI HỒ CẨM PHƯƠNG	19/09/1998	Nữ	264503069	45	6.00	6.00	5.20					5.43	N1
1948	GTS001948	MAI THỊ NHƯ PHƯƠNG	28/01/1998	Nữ	215524573	37	6.00	7.50	5.40					4.30	N1
1949	GTS001949	NGUYỄN CHÚC PHƯƠNG	15/01/1998	Nữ	264497587	45	4.00	6.50				3.50	5.50	2.25	N1
1950	GTS001950	NGUYỄN HOÀNG MINH PHƯƠNG	13/02/1998	Nữ	264501637	45	4.25	5.50					3.50	2.75	N1
1951	GTS001951	NGUYỄN NGỌC NHƯ PHƯƠNG	14/06/1998	Nữ	264490303	45	6.25	6.75	6.20					3.33	N1
1952	GTS001952	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	21/01/1998	Nữ	264490262	45	7.25	6.25	7.40					3.83	N1
1953	GTS001953	NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG	03/01/1998	Nữ	264479441	45	2.25	4.50					3.75	1.63	N1
1954	GTS001954	NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG	22/09/1998	Nữ	264493390	45	3.25	5.00	4.20					3.75	N1
1955	GTS001955	NGUYỄN THỊ MỸ PHƯƠNG	22/10/1998	Nữ	264522339	45	6.50	5.50	7.60	6.40				4.10	N1
1956	GTS001956	NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯƠNG	18/01/1998	Nữ	264522102	45	3.25	4.50				2.75	4.50		
1957	GTS001957	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	16/06/1998	Nữ	264520855	45	4.25	5.25		4.00				1.50	N1
1958	GTS001958	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	31/08/1998	Nữ	264489175	45	5.00	4.00	6.00					2.75	N1
1959	GTS001959	NGUYỄN THỊ TRÚC PHƯƠNG	15/05/1997	Nữ	264475503	45		7.00				4.00	7.25		
1960	GTS001960	NGUYỄN THỊ XUÂN PHƯƠNG	30/08/1998	Nữ	264522228	45	2.25	7.75				4.25	7.00		
1961	GTS001961	NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG	05/08/1998	Nữ	264522988	45	2.50	5.50				2.75	3.00		
1962	GTS001962	NHIỀU NGUYỄN PHƯƠNG	01/05/1998	Nam	264501897	45	3.25	5.75				5.50	6.25		
1963	GTS001963	PHAN THỊ TRÚC PHƯƠNG	20/02/1998	Nữ	264493592	45	5.00	5.00		6.20	5.20			2.63	N1
1964	GTS001964	PHẠM THỊ PHƯƠNG	02/02/1998	Nữ	264526743	45	5.75	5.00	6.00	4.80				2.73	N1
1965	GTS001965	PHÙNG LINH PHƯƠNG	01/01/1998	Nữ	264503691	45	5.50	5.75	4.40				4.75	4.25	N1
1966	GTS001966	TẠ THỊ BÍCH PHƯƠNG	16/03/1998	Nữ	264501668	45	4.50	5.25	6.40					2.80	N1
1967	GTS001967	TÀI NHỊ TRUNG PHƯƠNG	04/05/1998	Nam	264501003	45	4.25	5.50	7.00					4.88	N1
1968	GTS001968	TRẦN THỊ ANH PHƯƠNG	13/08/1998	Nữ	264514744	45	5.50	4.25		5.80	5.60				
1969	GTS001969	TRẦN THỊ ĐÔNG PHƯƠNG	20/04/1998	Nữ	264501615	45	2.75	4.50					4.25	2.38	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
1970	GTS001970	TRƯƠNG TUẤN PHƯƠNG	05/06/1997	Nam	264484965	45	1.00		3.00	3.00	3.60				
1971	GTS001971	VÕ DƯƠNG MINH PHƯƠNG	10/03/1998	Nữ	264501939	45	2.75	5.00	4.20	2.80					
1972	GTS001972	VÕ HOÀNG NHƯ PHƯƠNG	30/07/1998	Nữ	264502565	45	3.25	5.50	3.00				2.25	2.80	N1
1973	GTS001973	VÕ HUỲNH NHƯ PHƯƠNG	16/08/1998	Nữ	264502293	45	6.25	7.25					5.00	6.53	N1
1974	GTS001974	VÕ THỊ THẢO PHƯƠNG	07/07/1994	Nữ	264449729	45		4.75				1.75	3.50		
1975	GTS001975	VÕ UYÊN PHƯƠNG	25/10/1998	Nữ	264489086	45	4.50	4.25	6.00				4.75		
1976	GTS001976	VŨ NGUYỄN KIM PHƯƠNG	22/05/1998	Nữ	264517787	45	3.75	6.75					5.75	2.63	N1
1977	GTS001977	ĐÌNH THỊ THANH PHƯƠNG	23/07/1998	Nữ	264505861	45	6.00	7.50		5.40	4.00		7.25	5.05	N1
1978	GTS001978	LÊ THỊ KIM PHƯƠNG	05/03/1998	Nữ	264522455	45	5.25	4.75					4.00	3.90	N1
1979	GTS001979	NGÔ THỊ NHƯ PHƯƠNG	16/01/1998	Nữ	264492059	45	2.00	6.50					4.25	3.38	N1
1980	GTS001980	NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG	20/12/1997	Nam	264505221	45									
1981	GTS001981	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	14/01/1998	Nữ	264490206	45	2.75	3.00		5.20	4.40			3.98	N1
1982	GTS001982	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	14/10/1998	Nữ	264493069	45	5.00	5.00					3.25	3.10	N1
1983	GTS001983	NGUYỄN THỊ HOÀNG PHƯƠNG	29/07/1998	Nữ	264503704	45	6.00	5.00	7.00					5.05	N1
1984	GTS001984	NGUYỄN THỊ KIM PHƯƠNG	08/11/1998	Nữ	264488143	45	3.50	5.50	5.20	4.40					
1985	GTS001985	NGUYỄN TRẦN THỊ THANH PH	09/03/1998	Nữ	264516354	45	3.75	5.50					2.25	3.30	N1
1986	GTS001986	PHAN MỸ PHƯƠNG	10/01/1998	Nữ	264489120	45	4.00	4.25	3.80					2.38	N1
1987	GTS001987	PHẠM THỊ MỸ PHƯƠNG	23/09/1996	Nữ	264448404	45	1.25	4.25				1.25	2.00		
1988	GTS001988	THUẬN THỊ KIM PHƯƠNG	10/04/1997	Nữ	264492234	45	4.00		4.20	3.40	2.20				
1989	GTS001989	TRẦN THỊ MỸ PHƯƠNG	17/10/1998	Nữ	264489217	45	4.75	4.00	6.20	4.00					
1990	GTS001990	MAI THỊ TUYẾT QUẢ	08/07/1998	Nữ	264523238	45	6.75	6.50	6.20					3.38	N1
1991	GTS001991	BẢO THIÊN QUANG	27/11/1995	Nam	264488640	45		4.75				2.50	4.50		
1992	GTS001992	ĐÀNG THỊ QUANG	08/03/1998	Nữ	264488196	45	2.25	4.00	4.40	3.80	4.20				
1993	GTS001993	HOÀNG NHẬT QUANG	03/05/1998	Nam	264489150	45	4.50	3.00	6.00	4.00					
1994	GTS001994	LÊ THỊ KIM QUANG	20/03/1998	Nữ	264470726	45	5.00	3.50		4.20	4.00				
1995	GTS001995	MAI VĂN QUANG	16/09/1998	Nam	264528210	45	5.50	5.00	6.80	6.60				4.63	N1
1996	GTS001996	NGUYỄN VĂN QUANG	01/03/1995	Nam	174654837	45		3.50				2.50	1.25		
1997	GTS001997	PHẠM HỒNG QUANG	02/09/1997	Nam	264448475	45	5.00		6.00	4.40					
1998	GTS001998	VÕ THƯỢNG QUANG	08/06/1995	Nam	264482789	45		3.25				2.00	4.00		
1999	GTS001999	ĐÀO MINH QUÂN	10/11/1998	Nam	264516905	45	6.50	4.00	6.00	5.80					
2000	GTS002000	NGÔ MINH CHIÊU QUÂN	14/01/1998	Nữ	264498988	45	6.25	6.75	4.80					4.40	N1
2001	GTS002001	NGÔ QUỐC QUÂN	17/12/1998	Nam	264520629	45	7.50	3.50		7.60	8.00				
2002	GTS002002	NGUYỄN NGỌC ANH QUÂN	14/03/1998	Nam	264489266	45	6.75	3.75	7.00	6.60					
2003	GTS002003	NGUYỄN THANH CHÍ QUÂN	01/09/1998	Nam	264520630	45	6.50	5.00	6.80	6.40				4.25	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2004	GTS002004	PHAN ĐĂNG QUÂN	31/10/1998	Nam	264508982	45	5.25	6.25					3.25	5.15	N1
2005	GTS002005	TRẦN CÔNG QUÂN	15/12/1998	Nam	264513473	45	6.75	3.00	6.60	6.40					
2006	GTS002006	TRỊNH TIẾN QUÂN	08/10/1994	Nam	174188885	45		4.25				2.75	6.50		
2007	GTS002007	VƯƠNG VĂN QUÂN	19/07/1998	Nam	145825416	45	6.25	4.25	5.40	3.80				1.88	N1
2008	GTS002008	TRẦN THỊ QUẾ	15/09/1998	Nữ	264517124	45	5.00	5.50					3.75	2.75	N1
2009	GTS002009	HỒ NGUYỄN KIM QUI	23/08/1998	Nữ	264503070	45	6.75	7.00	6.60					4.53	N1
2010	GTS002010	DƯƠNG ANH QUỐC	26/03/1998	Nam	264489965	45	8.25	5.75		7.40	8.20			4.60	N1
2011	GTS002011	HUỖNH ANH QUỐC	13/03/1997	Nam	264502521	45		5.50				2.50	4.75		
2012	GTS002012	LÊ NGUYỄN VIỆT QUỐC	20/01/1998	Nam	264503153	45	6.25	4.25	6.60	6.00					
2013	GTS002013	NGUYỄN MINH QUỐC	02/03/1998	Nam	264503067	45	6.50	4.75	6.20					3.35	N1
2014	GTS002014	PHẠM TIẾN QUỐC	01/01/1997	Nam	264502432	45	4.25	6.00				4.00	6.50	3.00	N1
2015	GTS002015	TRẦN HUY HÀN QUỐC	01/01/1998	Nam	264473528	45	3.25	5.00	6.00					2.50	N1
2016	GTS002016	TRẦN PHÚ QUỐC	16/07/1998	Nam	264493324	45	4.25	4.25				2.50	4.50		
2017	GTS002017	CHÂU THỊ KIM QUY	16/07/1998	Nữ	264517759	45	7.75	4.00	8.40	7.20				4.43	N1
2018	GTS002018	ĐINH THỊ NGỌC QUY	04/11/1997	Nữ	264505802	45	6.25	5.25	6.60	4.80					
2019	GTS002019	HUỖNH THỊ XUÂN QUY	15/05/1998	Nữ	264521061	45	4.50	5.25	5.60	5.00					
2020	GTS002020	LÊ NHẬT QUY	17/12/1998	Nam	264508230	45	6.75	5.75	6.40					4.48	N1
2021	GTS002021	NGÔ ĐỨC BẢO HUYỀN QUY	24/08/1998	Nữ	264523344	45	3.25	4.00		5.40	5.40			3.25	N1
2022	GTS002022	NGUYỄN KHẮC HỒ QUY	17/07/1998	Nam	264485263	45	5.50	4.50	5.80					2.35	N1
2023	GTS002023	PHÚ THỊ KIM QUY	03/11/1998	Nữ	264520588	45	4.50	6.25	2.60	4.20			6.25		
2024	GTS002024	NGUYỄN THIÊN NHÀ QUỲ	21/10/1998	Nữ	264503735	45	7.75	6.00	8.00					5.90	N1
2025	GTS002025	BẢO VĂN QUÝ	12/11/1996	Nam	264470046	45		4.00				3.25	4.25		
2026	GTS002026	ĐỖ KHẮC MINH QUÝ	02/12/1998	Nam	264489211	45	6.50	3.25	6.00	4.40					
2027	GTS002027	LÊ KIM QUÝ	22/12/1998	Nam	264526420	45	5.50	6.25	8.20	7.20				2.25	N1
2028	GTS002028	LÊ THỊ THANH QUÝ	20/05/1998	Nữ	264522313	45	5.50	6.00					3.75	3.70	N1
2029	GTS002029	LÊ VƯƠNG NGỌC QUÝ	14/07/1998	Nữ	264528267	45	0.25	3.25	3.40					2.38	N1
2030	GTS002030	NGUYỄN ANH QUÝ	14/03/1995	Nam	264430855	45		2.50				1.75	2.00		
2031	GTS002031	NGUYỄN VĂN QUÝ	31/12/1998	Nam	264507094	45	7.25	7.75					5.00	7.75	N1
2032	GTS002032	PHẠM KHẮC QUÝ	02/04/1996	Nam	264483559	45		3.25				2.25	3.50		
2033	GTS002033	PHẠM THỊ NGỌC QUÝ	28/12/1998	Nữ	264522002	45	5.75	4.75	4.80	4.20					
2034	GTS002034	TRẦN THANH QUÝ	28/03/1995	Nam	264443671	45		3.00				5.00	5.25		
2035	GTS002035	ĐỖ NGỌC PHƯƠNG QUYÊN	16/06/1998	Nữ	215511245	37	5.00	5.75		5.60				5.60	N1
2036	GTS002036	ĐỖ QUYÊN	04/07/1998	Nữ	264523779	45	2.75	5.00					3.75	3.10	N1
2037	GTS002037	LÊ NGỌC QUYÊN	17/08/1998	Nữ	264517852	45	7.25	7.50					6.75	5.58	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2038	GTS002038	LÊ THỊ KIM QUYÊN	02/07/1998	Nữ	264501955	45	2.50	6.50	4.80					3.60	N1
2039	GTS002039	LÊ THỊ KIM QUYÊN	05/02/1998	Nữ	264501673	45	1.75	3.75					4.00	3.23	N1
2040	GTS002040	LÊ VĂN QUYÊN	15/12/1998	Nam	264478917	45	6.00	5.00	5.60					3.08	N1
2041	GTS002041	NGUYỄN MAI QUYÊN	26/06/1998	Nữ	264514657	45	7.25	4.75	6.40	5.60					
2042	GTS002042	NGUYỄN NGỌC MỸ QUYÊN	05/02/1998	Nữ	264529203	45	4.00	5.00			3.20			3.13	N1
2043	GTS002043	NGUYỄN NHƯ QUYÊN	24/02/1998	Nữ	264521253	45	6.75	6.25	6.80	6.00				2.38	N1
2044	GTS002044	NGUYỄN TỔ QUYÊN	31/05/1998	Nữ	264503010	45	5.00	5.75	5.80					3.25	N1
2045	GTS002045	NGUYỄN THỊ THÚY QUYÊN	07/09/1998	Nữ	264521620	45	6.00	6.25	6.60	5.60					
2046	GTS002046	NGUYỄN TRẦN THANH QUYÊN	16/10/1998	Nữ	264506227	45	6.75	4.50	6.40	7.80				5.03	N1
2047	GTS002047	PHAN LÊ QUYÊN	28/12/1998	Nữ	264502690	45	3.00	4.75				3.50		2.60	N1
2048	GTS002048	TRẦN QUỲNH QUYÊN	15/04/1998	Nữ	264522286	45	4.50	5.50	5.00					4.10	N1
2049	GTS002049	VÒNG LÝ TÚ QUYÊN	09/10/1998	Nữ	264516506	45	6.25	5.75	6.80					3.40	N1
2050	GTS002050	NGÔ KIM QUYÊN	17/10/1998	Nữ	264514665	45	4.50	6.75		4.60				5.88	N1
2051	GTS002051	NGUYỄN VĂN QUYÊN	04/02/1998	Nam	142849710	45	5.75	6.25	7.80	7.40				2.93	N1
2052	GTS002052	TRẦN THỊ SONG QUYÊN	27/04/1998	Nữ	264507445	45	6.75	5.00	7.40	7.20				5.43	N1
2053	GTS002053	VÕ VĂN QUYÊN	13/08/1998	Nam	264529260	45	5.75	4.50	6.60	4.40					
2054	GTS002054	NGUYỄN BÁ QUYẾT	20/11/1997	Nam	264510710	45	6.75		7.20	7.00					
2055	GTS002055	BÙI THỊ NGỌC QUỲNH	27/09/1998	Nữ	264522575	45	6.00	6.50	5.60					4.75	N1
2056	GTS002056	ĐỖ NHƯ QUỲNH	01/05/1998	Nữ	264494897	45	2.75	6.25				5.50		2.75	N1
2057	GTS002057	ĐỖ THỊ DIỄM QUỲNH	28/03/1998	Nữ	264477338	45	6.75	6.25	7.80					4.98	N1
2058	GTS002058	ĐỖ THỊ TRÚC QUỲNH	06/09/1998	Nữ	264484047	45	5.50	6.50			5.60			4.38	N1
2059	GTS002059	ĐÀNG NỮ NHƯ QUỲNH	17/01/1997	Nữ	264475527	45	2.75	5.50				1.50	4.00	3.00	N1
2060	GTS002060	ĐÀNG THỊ DIỄM QUỲNH	20/10/1997	Nữ	264484962	45	2.25		3.60	4.40					
2061	GTS002061	HÀN NHƯ QUỲNH	23/08/1997	Nữ	264472095	45	4.50	5.25			4.20		4.75		
2062	GTS002062	HOÀNG THỊ NHƯ QUỲNH	02/05/1996	Nữ	264450020	45	5.25	5.25	6.60					3.80	N1
2063	GTS002063	LÊ AN HƯƠNG QUỲNH	10/04/1998	Nữ	264503703	45	5.00	7.75	4.20			3.25	4.25	2.63	N1
2064	GTS002064	LÊ PHẠM DIỄM QUỲNH	19/05/1998	Nữ	264522846	45	6.00	6.00	6.20					5.53	N1
2065	GTS002065	LÊ THỊ PHƯƠNG QUỲNH	17/05/1998	Nữ	264501675	45	5.50	6.00	7.40					3.78	N1
2066	GTS002066	LƯƠNG THỊ KIM QUỲNH	12/01/1998	Nữ	264506724	45	6.00	7.25					4.50	4.10	N1
2067	GTS002067	LƯU THỊ DIỄM QUỲNH	01/02/1998	Nữ	264528731	45	1.75	4.75				1.50	4.50		
2068	GTS002068	NGUYỄN DIỄM QUỲNH	28/04/1998	Nữ	264522017	45	7.50	5.50	6.60					2.98	N1
2069	GTS002069	NGUYỄN LÂM XUÂN QUỲNH	24/02/1998	Nữ	264498061	45	7.25	6.25	5.60	8.20	7.60			5.78	N1
2070	GTS002070	NGUYỄN LÊ BẢO QUỲNH	19/06/1998	Nữ	264507719	45	4.00	5.75	5.20					5.65	N1
2071	GTS002071	NGUYỄN NGỌC THÚY QUỲNH	06/12/1998	Nữ	264498783	45	5.50	7.25					3.50	6.03	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2072	GTS002072	NGUYỄN THỊ NGỌC QUỲNH	20/09/1997	Nữ	264496811	45	7.50			6.60	6.40				
2073	GTS002073	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	06/09/1998	Nữ	264528191	45	4.50	4.50	5.80	4.80				2.75	N1
2074	GTS002074	NGUYỄN THỊ QUỲNH	27/01/1998	Nữ	264501524	45	5.25	6.75	6.40					3.23	N1
2075	GTS002075	NGUYỄN THỊ THẢO QUỲNH	18/06/1998	Nữ	264527010	45	6.25	6.50	6.40	5.40					
2076	GTS002076	NGUYỄN THÁI QUỲNH	10/06/1998	Nữ	264521127	45	6.25	5.00		6.80	6.40			3.35	N1
2077	GTS002077	PHẠM HOÀNG NHƯ QUỲNH	16/11/1998	Nữ	264517444	45	2.50	4.25		4.40	4.80		5.25		
2078	GTS002078	PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	04/05/1998	Nữ	264497644	45	4.00	5.50	6.60	4.80					
2079	GTS002079	PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	09/04/1998	Nữ	264490857	45	1.75	4.00				5.50	5.75		
2080	GTS002080	PHONG THỊ THIÊN QUỲNH	11/05/1998	Nữ	264528432	45	5.50	6.25	6.60	4.60					
2081	GTS002081	TÀI NỮ NHƯ QUỲNH	18/01/1997	Nữ	264493312	45	2.50	5.00							
2082	GTS002082	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	17/12/1998	Nữ	264498210	45	3.50	5.75					4.75	3.25	N1
2083	GTS002083	TRƯƠNG MAI XUÂN QUỲNH	16/10/1998	Nữ	264528444	45	4.00	3.50		4.20	5.20		4.75		
2084	GTS002084	TRƯƠNG NGUYỄN NHƯ QUỲNH	27/04/1998	Nữ	264523226	45	3.75	5.75					5.50	3.50	N1
2085	GTS002085	TRƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH	20/10/1998	Nữ	264493481	45	4.50	5.25				1.25	5.00	2.25	N1
2086	GTS002086	VÕ THỊ THANH QUỲNH	23/08/1997	Nữ	264496862	45	3.50	4.25	3.40				4.25	2.38	N1
2087	GTS002087	QUẢNG THỊ THU RI	04/01/1998	Nữ	264520581	45	2.50	4.50	4.40	3.80					
2088	GTS002088	TẠ NGỌC RIN	15/05/1998	Nam	264520536	45	4.00	5.00	5.80	5.00					
2089	GTS002089	NGUYỄN CÁT RỐT	20/12/1998	Nam	264503154	45	2.00	5.00				2.25	6.00		
2090	GTS002090	TÀI RÔ SA	15/03/1997	Nữ	264493311	45	3.25	5.00						2.50	N1
2091	GTS002091	THIÊN THỊ NI SA	25/12/1996	Nữ	264460651	45		2.75				1.50	2.00		
2092	GTS002092	HOÀNG NHƯ SAM	01/05/1996	Nam	264514850	45		4.25				4.00	3.75		
2093	GTS002093	BÙI THỊ MINH SANG	13/07/1998	Nữ	264512043	45	6.50	5.75	6.80	4.80				3.88	N1
2094	GTS002094	LÊ TUẤN SANG	16/01/1998	Nam	264489138	45	5.00	5.25	5.20				3.25		
2095	GTS002095	MANG THANH SANG	29/10/1997	Nam	264496070	45									
2096	GTS002096	NGUYỄN THỊ NGỌC SANG	11/01/1998	Nữ	264516034	45	5.75	4.75	5.60	5.00	3.80		5.00		
2097	GTS002097	NGUYỄN THỊ SANG	15/10/1998	Nữ	264506440	45	4.25	6.25	3.20	3.80			4.50		
2098	GTS002098	NGUYỄN THỊ XUÂN SANG	12/07/1998	Nữ	264511191	45	5.25	5.50	6.20	5.20				3.53	N1
2099	GTS002099	NGUYỄN THÁI SANG	06/01/1998	Nam	264524419	45									
2100	GTS002100	NGUYỄN VĂN SANG	20/09/1997	Nam	264485797	45	2.50	4.50				1.75	3.25	2.25	N1
2101	GTS002101	PHAN THỊ SANG	25/11/1998	Nữ	264505884	45	4.00	5.50		3.20			5.50	2.73	N1
2102	GTS002102	VẠN THỊ KIM SANG	20/10/1997	Nữ	264469885	45	1.75	5.75		3.20	3.00				
2103	GTS002103	BẢO NGỌC SÁNG	10/10/1998	Nam	264505234	45	6.75	5.25		6.40	6.20				
2104	GTS002104	NGUYỄN SÁNG	16/04/1998	Nam	264520513	45	4.00	3.50	6.00	4.60					
2105	GTS002105	THẬP NỮ ÁNH SÁNG	06/04/1998	Nữ	264523233	45	4.50	4.00	5.40	2.80	3.20			2.50	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2106	GTS002106	TRẦN THỊ SÁNG	16/07/1997	Nữ	264491041	45	6.00	5.25	7.20	5.60		5.00	5.75		
2107	GTS002107	QUẢNG THỊ SẨM	02/05/1997	Nữ	264467584	45	0.75	4.00	2.40	2.60					
2108	GTS002108	NGÔ HUYỀN SÂM	20/05/1998	Nữ	264501692	45	4.25	5.00					5.25	2.25	N1
2109	GTS002109	SẨM THỊ MAI SẨM	05/08/1998	Nữ	264524362	45	4.75	4.75	5.60	5.60					
2110	GTS002110	TRỊNH ĐÌNH NGỌC SĨ	27/08/1998	Nam	264506198	45	1.75	4.75				1.50	4.75	2.00	N1
2111	GTS002111	TRƯƠNG MINH SĨ	02/08/1998	Nam	264522324	45	7.50	4.25	7.60	7.40				2.70	N1
2112	GTS002112	THIÊN NGỌC SIÊU	24/06/1997	Nam	264492366	45	0.75	4.00	2.20	3.20			3.00		
2113	GTS002113	HUỖNH HÀNG THIÊN SINH	04/04/1998	Nam	264493416	45	4.25	2.00			4.60		3.25		
2114	GTS002114	JEẮC SINH	03/10/1996	Nam	264474043	45	1.75	4.00	3.00	2.60					
2115	GTS002115	NGUYỄN THỊ XUÂN SINH	07/02/1998	Nữ	264511912	45	1.75	5.50				1.75	5.75		
2116	GTS002116	NGUYỄN TRƯỜNG SINH	10/02/1998	Nam	264514719	45	5.50	4.50	7.80	6.40					
2117	GTS002117	PHẠM ĐỨC SINH	12/02/1998	Nam	264480961	45	4.75	3.25	6.20					2.23	N1
2118	GTS002118	BÁ HOÀI SƠN	20/11/1997	Nam	264520484	45	3.00	3.50	4.20	5.00					
2119	GTS002119	CAO VĂN SƠN	18/10/1994	Nam	264461999	45		3.00				1.50	4.50		
2120	GTS002120	HOÀNG ĐÌNH SƠN	21/02/1996	Nam	264490844	45	2.50	6.25				3.50	6.00		
2121	GTS002121	HUỖNH NGUYỄN NGỌC SƠN	10/07/1997	Nam	264466578	45	5.25	5.00						2.43	N1
2122	GTS002122	HUỖNH NGUYỄN THÁI SƠN	22/11/1998	Nam	264508946	45	4.75	3.00		5.40	4.80				
2123	GTS002123	KHÊ VĂN SƠN	16/02/1997	Nam	264488751	45	2.00		3.40						
2124	GTS002124	LÊ NGỌC SƠN	03/05/1993	Nam	173833605	45		5.50				3.50	5.50		
2125	GTS002125	LÊ NGUYỄN DUY SƠN	13/08/1997	Nam	264466746	45	6.75			7.60	6.20				
2126	GTS002126	LƯU HỒNG SƠN	09/02/1997	Nam	264489802	45		5.75				3.00	5.00		
2127	GTS002127	NGUYỄN HẢI SƠN	02/11/1998	Nam	264523781	45	4.50	4.25	6.00					5.95	N1
2128	GTS002128	NGUYỄN HOÀNG SƠN	22/05/1998	Nam	264501872	45	3.25	5.00		6.60				2.10	N1
2129	GTS002129	NGUYỄN THỂ SƠN	13/07/1998	Nam	264506690	45	1.75	3.75	3.60	4.60					
2130	GTS002130	NGUYỄN VĂN SƠN	30/12/1998	Nam	264522470	45	5.50	3.75	4.20					3.25	N1
2131	GTS002131	NAI THÀNH SƠN	05/10/1998	Nam	264520654	45	4.75	3.25	4.80	3.80					
2132	GTS002132	PHAN VĂN SƠN	14/04/1998	Nam	264446702	45	4.00	5.75	4.60	4.80			5.25	2.13	N1
2133	GTS002133	THÀNH NGUYỄN HỮU THÁI SƠN	07/09/1998	Nam	264494900	45	6.00	5.50	7.80	5.60				2.75	N1
2134	GTS002134	THIÊN SANH SƠN	26/05/1998	Nam	264513649	45	3.50	5.00	5.00	5.00	4.20				
2135	GTS002135	TRÀ XUÂN SƠN	10/11/1998	Nam	264477358	45	6.25	5.00	6.60	4.40				2.13	N1
2136	GTS002136	TRẦN NGỌC SƠN	14/07/1998	Nam	264497975	45	5.25	3.50	6.60	6.40					
2137	GTS002137	VŨ THANH SƠN	10/10/1992	Nam	264359355	45		3.75				2.00	4.50		
2138	GTS002138	ĐÔNG ĐẠI SỬ	08/07/1997	Nam	264520270	45	3.50	3.75	5.20	4.20	5.00				
2139	GTS002139	BÁ ĐẠI SỬ	05/10/1998	Nam	264520424	45	0.75	3.75		3.40	4.20		3.50	2.50	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2140	GTS002140	CHAMALÉA THỊ SƯƠNG	19/08/1995	Nữ	264501037	45									
2141	GTS002141	DƯƠNG THỊ XUÂN SƯƠNG	26/11/1998	Nữ	264474092	45	3.75	3.50	5.60					3.38	N1
2142	GTS002142	ĐỖ THỊ DIỄM SƯƠNG	30/04/1998	Nữ	264514625	45	2.25	6.00					4.25	3.25	N1
2143	GTS002143	ĐÔNG THỊ TUYẾT SƯƠNG	13/01/1997	Nữ	264475470	45	3.75		5.60	5.00					
2144	GTS002144	HỨA THỊ THẢO SƯƠNG	25/07/1998	Nữ	264523529	45	2.25	4.00					3.50	2.60	N1
2145	GTS002145	KIỀU THỊ THÚY SƯƠNG	07/09/1998	Nữ	264505213	45	2.25	5.00		4.00	3.80				
2146	GTS002146	LÊ THỊ SƯƠNG	26/01/1998	Nữ	264522438	45	7.50	5.00	8.60	7.60				2.63	N1
2147	GTS002147	LÝ LAM SƯƠNG	14/06/1998	Nữ	264529342	45	4.25	5.00					4.25	3.15	N1
2148	GTS002148	NGUYỄN THỊ NGỌC SƯƠNG	10/12/1998	Nữ	264514783	45	4.00	4.00	6.20	4.00					
2149	GTS002149	NGUYỄN THỊ SƯƠNG	14/12/1998	Nữ	264522131	45	6.00	6.50	5.80	5.60				2.50	N1
2150	GTS002150	NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG	23/05/1998	Nữ	264529496	45	3.50	5.50		3.60			4.25		
2151	GTS002151	NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG	25/04/1998	Nữ	264505821	45	5.50	7.75	4.20				4.75	5.25	N1
2152	GTS002152	NGUYỄN THÁI BẢO SƯƠNG	30/08/1998	Nữ	264493519	45	5.25	5.50					4.25	2.30	N1
2153	GTS002153	NGUYỄN THẢO SƯƠNG	26/08/1998	Nữ	264499938	45	5.75	4.75	6.80	5.60					
2154	GTS002154	THUẬN THỊ THU SƯƠNG	27/12/1995	Nữ	264456948	45									
2155	GTS002155	TRẦN LÊ HỒNG SƯƠNG	21/11/1998	Nữ	264473136	45	1.50	6.75					5.25	2.30	N1
2156	GTS002156	TRẦN THỊ THU SƯƠNG	09/10/1992	Nữ	264372193	45									
2157	GTS002157	HÀN THỊ MỸ SƯƠNG	15/05/1998	Nữ	264520791	45	2.00	5.00				2.00	4.25		
2158	GTS002158	DANH TÂN TÀI	22/10/1998	Nam	264515726	45	2.75	3.50		4.20	3.20				
2159	GTS002159	ĐÌNH ĐỨC TÀI	20/11/1994	Nam	264433791	45		3.00				2.50	4.00		
2160	GTS002160	LƯU VĂN TÀI	05/06/1998	Nam	264492322	45	4.75	5.00	5.60	5.80					
2161	GTS002161	MAI ĐỨC TÀI	10/07/1998	Nam	264488720	45	5.25	4.50	5.00	4.80				3.13	N1
2162	GTS002162	MAI NỮ GIA TÀI	21/01/1997	Nữ	264515127	45	6.00		7.20	6.40	4.80				
2163	GTS002163	NGUYỄN HỮU TÀI	26/03/1997	Nam	264472791	45	2.25	5.50						3.53	N1
2164	GTS002164	NGUYỄN MINH TÀI	07/03/1997	Nam	264495020	45	6.25		5.00	7.00	5.40				
2165	GTS002165	NGUYỄN NGỌC TÀI	24/02/1998	Nam	264517142	45	4.00	5.50				1.50	6.00	2.88	N1
2166	GTS002166	NGUYỄN TÂN TÀI	07/12/1998	Nam	264486965	45	4.50	3.50	4.00	3.00	4.80		5.00		
2167	GTS002167	NGUYỄN XUÂN TÀI	20/07/1998	Nam	264501433	45	5.50	2.00	6.20	5.80					
2168	GTS002168	PHAN VĂN TÀI	18/07/1997	Nam	264504150	45		4.50				5.50	6.00		
2169	GTS002169	TRẦN QUỐC VIỆT ĐỨC TÀI	27/11/1998	Nam	264490611	45	7.25	3.75	7.00	7.80				2.50	N1
2170	GTS002170	TRẦN VĂN TÀI	23/10/1998	Nam	264509017	45	2.25	4.75	3.80	4.80				2.00	N1
2171	GTS002171	VŨ NGỌC TÀI	28/01/1998	Nam	264503099	45	5.50	6.50		4.60				2.60	N1
2172	GTS002172	NGUYỄN TRẦN NGỌC TÁNH	04/01/1998	Nam	264505659	45	4.00	4.00	4.00	7.00	5.80			2.88	N1
2173	GTS002173	NGUYỄN VĂN TÁNH	18/08/1995	Nam	264462874	45		4.50				2.75	7.75		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2174	GTS002174	KIỀU NGỌC TẢO	01/05/1992	Nam	264348124	45									
2175	GTS002175	BÙI NGUYỄN MINH TÂM	25/10/1997	Nữ	264447166	45	9.25		8.20	7.20	6.20				
2176	GTS002176	BÙI TRẦN THỂ TÂM	22/07/1998	Nam	264475609	45	2.75	3.50	4.20	3.20				2.00	N1
2177	GTS002177	ĐỖ KHẮC MINH TÂM	29/11/1998	Nam	264489254	45	7.75	5.00	7.00					5.75	N1
2178	GTS002178	ĐÀM THỊ KHÁNH TÂM	12/09/1997	Nữ	264507752	45	4.00	5.75					6.25	2.50	N1
2179	GTS002179	ĐÀNG THỊ AN TÂM	11/03/1996	Nữ	264484963	45	0.50	1.75				1.25	2.00		
2180	GTS002180	HỒ KHOA TÂM	21/08/1998	Nam	264489263	45	7.00	4.00	6.80	5.60					
2181	GTS002181	HỨA NỮ BĂNG TÂM	20/05/1998	Nữ	264501018	45	6.00	4.75		5.60	6.00				
2182	GTS002182	HOÀNG THỊ TỊNH TÂM	29/09/1998	Nữ	264489192	45	6.25	5.75	6.00					2.75	N1
2183	GTS002183	LÊ ĐÀO THÀNH TÂM	24/05/1998	Nam	264507456	45	5.00	5.75	5.20	4.20					
2184	GTS002184	LÊ THỊ MINH TÂM	25/11/1997	Nữ	264489248	45	5.75	6.75	5.00					3.08	N1
2185	GTS002185	NGUYỄN HÀ THANH TÂM	12/08/1998	Nữ	264498685	45	7.25	5.00		6.80	6.40				
2186	GTS002186	NGUYỄN MINH TÂM	14/05/1998	Nam	264485105	45	7.00	5.50		8.00	6.80			3.03	N1
2187	GTS002187	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	07/03/1998	Nữ	264522518	45	2.75	6.50				2.00	7.25	1.75	N1
2188	GTS002188	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	28/02/1998	Nữ	264484798	45	6.00	6.25	7.20					3.48	N1
2189	GTS002189	NGUYỄN THẠC TÂM	28/10/1998	Nam	264472722	45	2.75	4.50				4.50	7.50		
2190	GTS002190	PHAN HUY PHƯƠNG TÂM	08/04/1998	Nữ	264503108	45	5.25	5.25		5.60	6.20				
2191	GTS002191	THẬP VĂN TÂM	12/08/1997	Nam	264510539	45	1.25		2.80	2.40					
2192	GTS002192	TRẦN THỊ THANH TÂM	28/03/1998	Nữ	264522590	45	8.25	4.75	7.80	7.20				3.15	N1
2193	GTS002193	TRẦN ĐÌNH TÂM	26/03/1997	Nam	264488290	45	4.75	6.25				4.50	7.25		
2194	GTS002194	TRẦN THỊ LÊ TÂM	18/07/1998	Nữ	264477324	45	4.00	5.00	5.40	3.80				2.25	N1
2195	GTS002195	TRƯƠNG THỊ THANH TÂM	04/04/1998	Nữ	264524048	45	6.00	4.75	6.80	6.00	5.40				
2196	GTS002196	TRƯƠNG THỊ THANH TÂM	12/02/1997	Nữ	264485828	45	3.25	6.25					4.00	3.88	N1
2197	GTS002197	ĐÀNG ANH TÂN	05/09/1997	Nam	264515280	45	5.00		4.20	5.20	2.40				
2198	GTS002198	ĐÀNG DUY TÂN	28/08/1998	Nam	264489089	45	4.75	4.00	3.80	3.80			4.75		
2199	GTS002199	ĐÌNH DUY TÂN	17/11/1998	Nam	264522594	45	5.75	4.25	7.00	5.60				2.00	N1
2200	GTS002200	HỒ ĐÌNH ĐỨC THÁI TÂN	11/03/1998	Nam	264503065	45	2.50	5.50					5.00	2.93	N1
2201	GTS002201	HOÀNG THỊ BẢO TÂN	11/12/1997	Nữ	264493492	45	4.25	4.25	6.80				3.50		
2202	GTS002202	LÊ ĐOÀN NHẬT TÂN	29/04/1997	Nam	264516495	45	5.50	3.75		5.20	5.00			3.93	N1
2203	GTS002203	LÊ HUỖNH TÂN	12/01/1998	Nam	264516157	45	8.25	4.75	6.80	6.60	4.40				
2204	GTS002204	LÊ NGỌC TÂN	09/12/1997	Nam	264514218	45	5.00	5.75	6.20					4.95	N1
2205	GTS002205	LÊ QUANG TÂN	09/01/1998	Nam	264493673	45	7.25	3.50	7.60	6.80					
2206	GTS002206	LÊ VĂN TÂN	15/08/1998	Nam	264501514	45	6.00	4.00	6.40	4.80				2.40	N1
2207	GTS002207	NGUYỄN DUY TÂN	20/03/1997	Nam	264499700	45	4.00		5.40	4.00					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2208	GTS002208	NGUYỄN VĂN TÂN	16/02/1997	Nam	264474655	45	4.75		5.80	5.80					
2209	GTS002209	NGUYỄN XUÂN TÂN	06/07/1998	Nam	264485801	45	3.50	4.00	7.20	4.80				2.00	N1
2210	GTS002210	THÀNH VĂN TÂN	12/06/1995	Nam	264473954	45	2.50		5.20	4.20					
2211	GTS002211	TRƯƠNG PHÚ SĨ TÂN	29/11/1998	Nam	264521655	45	6.00	3.50	6.80	5.80					
2212	GTS002212	NGUYỄN SỸ TÂN	17/09/1998	Nam	264498269	45	7.50	5.75		5.60	6.20			5.40	N1
2213	GTS002213	NGUYỄN VĂN TÂY	26/11/1998	Nam	264477341	45	4.25	7.00				5.00	7.25	3.33	N1
2214	GTS002214	ĐẶNG XUÂN THỂ THẠCH	03/02/1998	Nam	264522089	45	4.75	5.25		4.40	4.80		3.50		
2215	GTS002215	HỒ THỊ MỸ THẠCH	10/02/1997	Nữ	264482071	45	1.25	4.00	5.00	3.80			2.50		
2216	GTS002216	MAI THỊ NGỌC THẠCH	31/03/1997	Nữ	264498305	45	1.75	5.00			4.00			2.50	N1
2217	GTS002217	MANG THỊ THẠCH	27/07/1998	Nữ	264526220	45	3.00	5.50					5.25	4.23	N1
2218	GTS002218	NGUYỄN CƠ THẠCH	10/07/1998	Nam	264517374	45	5.75	5.50	4.20	5.20					
2219	GTS002219	NGUYỄN NGỌC THẠCH	18/04/1998	Nam	264514513	45	8.75	5.50		8.00	8.20			4.75	N1
2220	GTS002220	NGUYỄN NGỌC THẠCH	28/02/1998	Nam	264489081	45	2.75	4.50	3.20					2.13	N1
2221	GTS002221	PHẠM HOÀNG THẠCH	04/05/1998	Nam	264494713	45	2.25	5.00				1.75	4.75		
2222	GTS002222	PHẠM NGỌC THẠCH	11/04/1998	Nam	264474920	45	4.50	3.50	7.00	5.40					
2223	GTS002223	PHẠM QUỐC THẠCH	29/07/1998	Nam	264490907	45	5.25	3.50	6.00	4.80				3.53	N1
2224	GTS002224	TRẦN DUY THẠCH	03/02/1998	Nam	264526784	45	4.00	4.25	4.00	2.60					
2225	GTS002225	TRẦN NGỌC THẠCH	17/11/1998	Nam	264503183	45	5.00	6.00	6.00	5.60					
2226	GTS002226	TRẦN THÁI THẠCH	03/01/1998	Nam	264498162	45	1.00	4.50	5.00	4.00			3.00		
2227	GTS002227	ĐẶNG THỊ NGỌC THÁI	12/02/1998	Nữ	264528733	45	5.75	4.50	5.00	4.60	3.80				
2228	GTS002228	MAI THÀNH THÁI	22/01/1995	Nam	264496400	45		3.75				2.50	6.25		
2229	GTS002229	NGUYỄN THÔNG THÁI	18/09/1998	Nam	264503861	45	4.50	4.50	6.00	5.80					
2230	GTS002230	PHAN QUỐC THÁI	08/12/1998	Nam	264511204	45	4.25	4.75	4.40	4.80					
2231	GTS002231	PHÚ THỊ HỒNG THÁI	19/05/1998	Nữ	264528477	45	6.50	6.25	5.20	7.40	6.60				
2232	GTS002232	TRƯƠNG NHẬT THÁI	02/03/1996	Nam	264475494	45	1.50	7.00						4.65	N1
2233	GTS002233	VÕ VĂN THÁI	14/01/1998	Nam	264489152	45	5.50	3.75	7.80	6.20					
2234	GTS002234	BÙI THỊ LY THANH	28/10/1997	Nữ	264478981	45	2.00	5.25				1.50	4.50	2.75	N1
2235	GTS002235	DƯƠNG THỊ THANH	02/05/1998	Nữ	264494054	45	8.75	7.00		9.60	9.00			5.48	N1
2236	GTS002236	LÊ QUANG THANH	28/07/1998	Nam	264488275	45	8.00	4.25	7.60	7.80					
2237	GTS002237	LÊ TỬ NGỌC THANH	26/03/1998	Nữ	264503015	45	5.25	4.75	5.40					3.20	N1
2238	GTS002238	LÊ THANH THANH	21/03/1997	Nam	264492768	45	6.00		4.40	6.60	5.00				
2239	GTS002239	LÊ VĂN THANH	30/11/1992	Nam	264414213	45		4.50				3.00	5.50		
2240	GTS002240	NGUYỄN ĐÌNH THANH	19/12/1997	Nam	264464184	45	4.75		5.80	4.80					
2241	GTS002241	NGUYỄN NGỌC HOÀI THANH	27/11/1998	Nam	264489158	45	5.00	5.50		5.40				3.55	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2242	GTS002242	NGUYỄN THỊ NGỌC THANH	15/03/1998	Nữ	264483013	45	5.00	5.75					7.25	2.98	N1
2243	GTS002243	NGUYỄN VĂN THANH	19/07/1998	Nam	264485852	45	2.75	3.00	4.60	4.20				1.88	N1
2244	GTS002244	PHAN LÊ THANH THANH	29/07/1998	Nữ	264505909	45	3.00	4.50					3.50	3.95	N1
2245	GTS002245	PHAN THỊ NGỌC THANH	05/05/1998	Nữ	264501677	45	4.00	5.25	4.80					2.25	N1
2246	GTS002246	PHAN VĂN THANH	29/03/1992	Nam	163260070	45	3.00	4.75						4.65	N1
2247	GTS002247	PHẠM ĐIỀU MINH THANH	28/01/1998	Nữ	264507301	45	3.25	6.50					4.25	2.50	N1
2248	GTS002248	PHẠM THỊ VIỆT THANH	03/07/1998	Nữ	241624636	40	6.50	5.75	6.40	6.20	5.80				
2249	GTS002249	TA THỊ THANH THANH	20/08/1997	Nữ	264505430	45		5.50				6.25	8.25		
2250	GTS002250	THÁI THỊ TRÚC THANH	04/08/1998	Nữ	264503086	45	6.25	4.50	6.20					6.10	N1
2251	GTS002251	TRẦN THỊ KIM THANH	04/05/1998	Nữ	264512904	45	4.50	4.00		5.20	5.60				
2252	GTS002252	TRẦN THỊ KIM THANH	16/05/1998	Nữ	264480192	45	5.50	6.00	6.20	5.20				2.73	N1
2253	GTS002253	TRẦN THỊ THANH	16/11/1998	Nữ	264514286	45	5.25	3.75	6.60					5.23	N1
2254	GTS002254	TRẦN TRANG THANH	03/09/1998	Nữ	264507001	45	8.00	6.00	8.00	7.40	7.20			4.90	N1
2255	GTS002255	TRƯƠNG VĂN THANH	11/05/1997	Nam	264475809	45	4.75	3.50	3.60	3.20	4.20				
2256	GTS002256	VÕ VĂN THANH	02/05/1998	Nam	264490181	45	6.25	4.00	6.80	5.80					
2257	GTS002257	BÙI THỊ PHƯƠNG THÀNH	15/08/1998	Nữ	264489243	45	6.00	7.50	6.20				6.50	3.88	N1
2258	GTS002258	ĐẶNG NGỌC THÀNH	28/09/1997	Nam	264503472	45	5.00	4.00	5.80	4.00					
2259	GTS002259	LÊ ĐỨC THÀNH	13/08/1997	Nam	264484249	45	5.50		5.40	4.20					
2260	GTS002260	LÊ QUANG THÀNH	03/11/1997	Nam	264470793	45	3.25	4.00	3.60	2.60					
2261	GTS002261	NGUYỄN DUY THÀNH	01/08/1994	Nam	264406682	45		5.25				2.00	3.25		
2262	GTS002262	NGUYỄN HỮU THÀNH	25/07/1998	Nam	264494672	45	6.25	5.50	7.20	6.80					
2263	GTS002263	NGUYỄN TẤN THÀNH	11/09/1998	Nam	264480203	45	7.00	5.00	7.20	6.40					
2264	GTS002264	NGUYỄN VĂN THÀNH	15/01/1998	Nam	264516091	45	2.25	4.50				2.00	5.75		
2265	GTS002265	PHẠM MINH THÀNH	10/06/1998	Nam	264507479	45									N1
2266	GTS002266	PHẠM VĂN THÀNH	26/01/1998	Nam	264527154	45	4.00	3.25					4.50	5.25	N1
2267	GTS002267	TRẦN TÁT THÀNH	10/08/1992	Nam	264358655	45		4.25				2.00	3.00		
2268	GTS002268	BÀ THỊ XUÂN THẢO	23/05/1998	Nữ	264523208	45	4.50	4.75	5.00	4.80				2.90	N1
2269	GTS002269	BẠCH THỊ THANH THẢO	25/01/1998	Nữ	264512918	45	6.25	7.25					7.75	5.00	N1
2270	GTS002270	CAO TIỀN THẢO	27/09/1998	Nữ	264506010	45	6.25	6.75					4.25	7.23	N1
2271	GTS002271	DƯƠNG NỮ THANH THẢO	24/03/1997	Nữ	264493965	45	3.50	6.25						2.75	N1
2272	GTS002272	ĐỖ CÔNG PHƯƠNG THẢO	18/07/1998	Nữ	264493782	45	7.00	5.00	5.20	7.00	6.40			5.73	N1
2273	GTS002273	ĐINH HOÀNG PHƯƠNG THẢO	15/07/1998	Nữ	264491154	45	3.00	3.50	5.20	2.40				2.10	N1
2274	GTS002274	ĐINH LÂM PHƯƠNG THẢO	30/06/1998	Nữ	264505946	45	1.50	3.75					2.50	2.63	N1
2275	GTS002275	ĐINH THỊ THU THẢO	24/08/1998	Nữ	264517010	45	6.50	6.00	7.00	6.40	5.40				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2276	GTS002276	ĐOÀN THỊ THẠCH THẢO	02/06/1997	Nữ	264515527	45	7.75	8.00					8.00	4.35	N1
2277	GTS002277	HỒ THỊ THANH THẢO	12/09/1998	Nữ	264494027	45	4.50	6.00					3.25	3.45	N1
2278	GTS002278	HUỖNH BÍCH THẢO	27/07/1998	Nữ	264503422	45	5.25	5.50		5.80	6.80			4.03	N1
2279	GTS002279	KIM THỊ PHƯƠNG THẢO	24/07/1998	Nữ	264445262	45	5.75	4.75	5.00	5.60					
2280	GTS002280	LÂM THỊ THU THẢO	11/11/1993	Nữ	264391836	45	1.00	4.00						2.25	N1
2281	GTS002281	LÊ THỊ KIM THẢO	05/05/1998	Nữ	264512897	45	3.25	7.00					4.75	1.38	N1
2282	GTS002282	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	11/02/1998	Nữ	264513678	45	6.25	3.75		5.80	6.00				
2283	GTS002283	LÊ THỊ THANH THẢO	01/07/1998	Nữ	264506127	45	3.00	5.00					4.75	3.50	N1
2284	GTS002284	LÊ THỊ THU THẢO	14/01/1998	Nữ	264514714	45	7.00	4.50	7.40	5.60				2.75	N1
2285	GTS002285	LƯU ĐAN HIỀN THẢO	24/08/1998	Nữ	264521879	45	5.00	4.50		4.60			5.50		
2286	GTS002286	LƯU THỊ KIM THẢO	15/09/1997	Nữ	264487767	45									
2287	GTS002287	LƯU THỊ THIÊN THẢO	24/09/1998	Nữ	264529434	45	3.00	4.75		3.40	3.20	4.00	3.00		
2288	GTS002288	MAI THỊ HỒNG THẢO	14/04/1997	Nữ	264499548	45	2.00	3.75							
2289	GTS002289	NGÔ THỊ THU THẢO	23/06/1998	Nữ	264498788	45	4.00	6.50					5.50	4.28	N1
2290	GTS002290	NGUYỄN NỮ PHƯƠNG THẢO	25/02/1998	Nữ	264522682	45	2.25	4.50	3.80					2.50	N1
2291	GTS002291	NGUYỄN NGỌC NGUYỄN THẢO	20/11/1998	Nữ	264503091	45	4.75	6.00			5.20			3.55	N1
2292	GTS002292	NGUYỄN NHƯ THẢO	19/05/1997	Nữ	264491799	45	6.75		5.80					2.88	N1
2293	GTS002293	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	06/09/1998	Nữ	264505046	45	7.50	7.50					6.00	6.58	N1
2294	GTS002294	NGUYỄN THỊ DẠ THẢO	07/01/1998	Nữ	264489227	45	4.50	6.25				4.25	4.00		
2295	GTS002295	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	02/08/1998	Nữ	264477525	45	0.75	5.00				1.25	4.00		
2296	GTS002296	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	11/10/1997	Nữ	264504579	45		7.00				6.75	6.50		
2297	GTS002297	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	19/03/1997	Nữ	264465097	45	4.50	6.00							
2298	GTS002298	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	26/02/1998	Nữ	264514711	45	6.25	4.75		5.20	6.20				
2299	GTS002299	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	27/07/1996	Nữ	264489414	45	6.25	7.00						8.08	N1
2300	GTS002300	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	19/07/1997	Nữ	264474893	45	3.00	5.25							
2301	GTS002301	NGUYỄN THỊ THẢO	01/03/1997	Nữ	264495632	45	6.25		4.40	6.20	5.60				
2302	GTS002302	NGUYỄN THỊ THU THẢO	25/11/1998	Nữ	264490413	45	3.50	5.50		5.20	3.80				
2303	GTS002303	NGUYỄN THẢO	15/01/1994	Nam	264398040	45	2.75	1.75		2.60	5.00			2.00	N1
2304	GTS002304	PHAN THỊ PHƯƠNG THẢO	17/08/1998	Nữ	264510273	45	6.00	6.00	5.80					3.20	N1
2305	GTS002305	PHAN THỊ TÂM THẢO	01/06/1998	Nữ	264514640	45	4.75	7.00					6.50	5.30	N1
2306	GTS002306	PHẠM THỊ DUY THẢO	28/05/1998	Nữ	264522973	45	0.75	3.75					3.75	2.50	N1
2307	GTS002307	TỪ CÔNG PHƯƠNG THẢO	08/10/1998	Nữ	264520959	45	6.50	6.25	6.60	7.00	8.00				
2308	GTS002308	TỪ NỮ THANH THẢO	27/01/1998	Nữ	264514747	45	4.00	3.75					3.75	2.90	N1
2309	GTS002309	TÀI NỮ LỆ THẢO	08/12/1996	Nữ	264464174	45	2.50	5.75							

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2310	GTS002310	TÀNG THỊ KIM THẢO	10/07/1998	Nữ	264498645	45	6.00	4.25	5.40					3.50	N1
2311	GTS002311	THÀNH THỊ THANH THẢO	25/04/1994	Nữ	264437555	45	4.75	5.25	4.20					2.63	N1
2312	GTS002312	THÀNH THỊ THU THẢO	07/11/1998	Nữ	264523959	45	2.75	6.25				2.50	6.00	2.88	N1
2313	GTS002313	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	20/10/1998	Nữ	264493953	45	4.25	4.50	7.20	6.00				2.25	N1
2314	GTS002314	TRẦN THỊ THẢO	15/01/1998	Nữ	264513533	45	5.00	4.25	6.60	5.40					
2315	GTS002315	TRẦN THỊ THU THẢO	30/10/1998	Nữ	264497761	45	5.00	5.00		6.00				2.73	N1
2316	GTS002316	TRỊNH THỊ THẢO	23/01/1998	Nữ	264522714	45	3.25	4.75	5.20					3.90	N1
2317	GTS002317	TRƯỜNG THỊ PHƯƠNG THẢO	21/02/1998	Nữ	264503102	45	6.50	4.25	6.80	5.20				3.90	N1
2318	GTS002318	TRƯỜNG THỊ THANH THẢO	28/12/1998	Nữ	264523020	45	6.50	5.75	5.00	5.20					
2319	GTS002319	TRƯỜNG THỊ THU THẢO	23/06/1998	Nữ	264503012	45	3.25	4.50	5.60	4.40					
2320	GTS002320	VÕ THỊ PHƯƠNG THẢO	08/08/1997	Nữ	264516217	45		6.50				5.00	8.25		
2321	GTS002321	VÕ THU THẢO	07/08/1997	Nữ	264497043	45	6.75		6.00	6.00					
2322	GTS002322	THỌ TRƯỜNG THÁP	06/05/1998	Nam	264521827	45	1.25	3.00	3.40	2.40	2.80				
2323	GTS002323	LÊ THỊ HỒNG THẨM	20/05/1997	Nữ	264492043	45	5.75	4.75	3.00	4.80	4.20			2.13	N1
2324	GTS002324	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	21/04/1998	Nữ	264489095	45	5.75	3.50	7.40	6.20				2.75	N1
2325	GTS002325	NGUYỄN THỊ XUÂN THẨM	26/11/1998	Nữ	264501628	45	1.75	4.50				1.50	3.50		
2326	GTS002326	PHÚ THỊ KIM THẨM	04/08/1998	Nữ	264492541	45	4.50	4.75				2.75	5.00		
2327	GTS002327	VÕ NGUYỄN HỒNG THẨM	17/01/1998	Nữ	264481807	45	3.25	5.00	5.40	3.60					
2328	GTS002328	VÕ THỊ THANH THẨM	14/10/1997	Nữ	264528695	45	1.25	4.00	3.80	2.60			2.50		
2329	GTS002329	THẠCH NHẬT THẮNG	04/06/1992	Nam	264418601	45	3.25	4.00						2.25	N1
2330	GTS002330	VÕ ĐỨC THẮNG	03/12/1998	Nam	264513950	45	7.00	4.25	5.60	6.20				3.03	N1
2331	GTS002331	AN ANH THẮNG	25/05/1990	Nam	264332538	45		4.75				3.50	4.25		
2332	GTS002332	ĐỖ DANH THẮNG	20/09/1993	Nam	264427751	45	2.25		1.60	4.60					
2333	GTS002333	ĐẶNG NGỌC THẮNG	18/06/1998	Nam	264520208	45	5.50	3.50	5.00	4.20					
2334	GTS002334	ĐÌNH MINH THẮNG	06/01/1998	Nam	264516172	45	4.75	4.25		5.80	5.60				
2335	GTS002335	HOÀNG TRỌNG THẮNG	09/01/1998	Nam	264502537	45	9.25	3.00	7.60	8.00				3.40	N1
2336	GTS002336	KIỀU QUANG THẮNG	12/01/1996	Nam	264497090	45	0.00	1.50	2.00				0.50	2.50	N1
2337	GTS002337	LÊ THỊ NGỌC THẮNG	06/10/1998	Nữ	264498543	45	6.00	4.25	5.40	5.00					
2338	GTS002338	LÊ TUẤN THẮNG	10/02/1998	Nam	264503029	45	6.75	4.50	7.20	6.40					
2339	GTS002339	NGUYỄN CHÂU THẮNG	27/09/1998	Nam	264477649	45	5.25	4.50	6.40	6.00				2.60	N1
2340	GTS002340	NGUYỄN MINH THẮNG	26/07/1994	Nam	264418114	45	6.25	4.50	6.60	5.60				3.63	N1
2341	GTS002341	NGUYỄN VĂN THẮNG	02/08/1993	Nam	264436656	45		4.25				2.67	4.00		
2342	GTS002342	NGUYỄN VĂN THẮNG	05/11/1994	Nam	174242236	45		5.25				4.50	5.75		
2343	GTS002343	NGUYỄN VĂN THẮNG	24/06/1995	Nam	264421632	45	2.75	4.25	3.20	4.20			4.25		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2344	GTS002344	PHAN HOÀNG THẮNG	10/08/1998	Nam	264489938	45	1.50	3.00				1.25	4.00		
2345	GTS002345	PHAN QUỐC THẮNG	13/08/1997	Nam	264495607	45	7.50		8.40	8.20					
2346	GTS002346	QUẢNG ĐẠI THẮNG	08/10/1995	Nam	264476250	45	3.00		5.80	3.00	4.80				
2347	GTS002347	QUẢNG ĐẠI THẮNG	10/05/1998	Nam	264492775	45	6.25	5.50	6.20	4.80	4.40				
2348	GTS002348	TRÀ NGUYỄN QUYẾT THẮNG	06/09/1997	Nam	264502271	45	1.75	3.75	6.00	3.60			4.00		
2349	GTS002349	TRẦN QUỐC THẮNG	07/02/1996	Nam	264495863	45									N1
2350	GTS002350	TRẦN XUÂN THẮNG	18/03/1998	Nam	264490559	45	7.00	5.00	6.60	3.80				3.25	N1
2351	GTS002351	VÕ CÔNG THẮNG	19/12/1996	Nam	264446400	45	6.00		6.00	4.80					
2352	GTS002352	VƯƠNG HÀM THẮNG	24/02/1998	Nam	264503280	45	2.25	6.25				3.25	2.48		N1
2353	GTS002353	BẢO THỊ BÍCH THÊM	02/04/1997	Nữ	264501672	45	2.00	5.00		4.20				2.25	N1
2354	GTS002354	LƯƠNG NỮ MAI THÊM	25/02/1998	Nữ	264510314	45	2.50	5.50		3.60	4.40		3.00		
2355	GTS002355	NGUYỄN THỊ THU THÊM	16/04/1998	Nữ	264513973	45	7.75	7.50	6.40	7.40	6.00				
2356	GTS002356	TẠ THỊ THANH THÊM	20/08/1997	Nữ	264506511	45	1.75	5.00				2.50	8.50	2.60	N1
2357	GTS002357	ĐINH PHẠM NGỌC THỊ	07/11/1998	Nam	264501438	45	2.75	5.25					5.25	3.48	N1
2358	GTS002358	ĐẶNG NGỌC THỊ	19/10/1998	Nam	264529128	45	5.50	5.00	6.60	5.80				2.50	N1
2359	GTS002359	HUỖNH THỊ MINH THỊ	23/06/1998	Nữ	264514681	45	6.75	6.75	8.00	6.00					
2360	GTS002360	LÊ THỊ KIM THỊ	06/09/1998	Nữ	264484491	45	6.00	7.75				6.75	7.50		
2361	GTS002361	NGUYỄN HOÀNG ANH THỊ	25/04/1998	Nữ	264490991	45	5.00	4.25	5.80					3.38	N1
2362	GTS002362	NGUYỄN THỊ KIỀU THỊ	20/09/1998	Nữ	264485824	45	4.75	7.00				4.75	9.00	2.25	N1
2363	GTS002363	NGUYỄN THỊ NGỌC THỊ	10/07/1998	Nữ	264503234	45	3.75	5.25	4.00					2.00	N1
2364	GTS002364	NGUYỄN THỊ THANH THỊ	12/04/1998	Nữ	264507348	45	3.75	3.50					7.25	2.50	N1
2365	GTS002365	NGUYỄN VĂN THỊ	24/07/1995	Nam	187357353	45		2.00				1.00	0.75		
2366	GTS002366	QUẢNG THỊ HOÀI THỊ	10/05/1998	Nữ	264501044	45	2.50	5.75				5.25	7.25		
2367	GTS002367	TÀI ANH THỊ	10/08/1997	Nam	264501008	45	4.25	6.00	4.80	4.60	4.60				
2368	GTS002368	THẠCH QUẾ THỊ	01/01/1998	Nữ	264517872	45	2.75	5.00					4.25	2.63	N1
2369	GTS002369	THẬP THỊ THANH THỊ	17/12/1997	Nữ	264514018	45	3.75		4.40	4.20					
2370	GTS002370	TRẦN THỊ MAI THỊ	23/04/1998	Nữ	264509068	45	4.00	4.00					4.00	3.38	N1
2371	GTS002371	TRẦN THỊ QUỲNH THỊ	10/03/1997	Nữ	264505097	45	1.75	5.00				1.25	4.00	2.00	N1
2372	GTS002372	TRƯƠNG THỊ THANH THỊ	08/01/1998	Nữ	264503162	45	3.25	6.50	4.20	6.20					
2373	GTS002373	NGUYỄN VĂN THÍCH	06/02/1998	Nam	264529214	45	4.50	4.50	5.60	3.00					
2374	GTS002374	BÀ NỮ THU THIÊN	28/07/1998	Nữ	264520329	45	3.50	4.00					4.00	1.63	N1
2375	GTS002375	CHU TỰ THANH THIÊN	26/12/1994	Nam	264448914	45		5.00				4.00	4.25		
2376	GTS002376	ĐẠO THỊ THU THIÊN	20/08/1998	Nữ	264486921	45	4.25	5.25					4.00	1.88	N1
2377	GTS002377	HÀ THẠCH THIÊN	21/12/1997	Nam	264515884	45	5.75		7.00	3.60					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2378	GTS002378	NGUYỄN MINH THIÊN	09/01/1998	Nam	264502072	45	4.50	3.50	4.40	4.00					
2379	GTS002379	NGUYỄN QUỐC THIÊN	23/10/1997	Nam	264450693	45	2.00		3.80	2.60					
2380	GTS002380	TỪ HỮU THIÊN	24/08/1998	Nam	264513000	45	3.75	5.50		5.80	6.00				
2381	GTS002381	THÁI GIA THIÊN	14/03/1998	Nữ	264470131	45	5.50	5.00	7.40					6.60	N1
2382	GTS002382	TRƯƠNG HOÀI THIÊN	10/07/1996	Nam	264456897	45	1.25	3.50	2.40	3.20	3.40				
2383	GTS002383	VÕ DUY THIÊN	20/11/1997	Nam	264506993	45	4.25	3.00	7.00	5.40					
2384	GTS002384	HOÀNG MINH THIÊN	13/05/1997	Nam	264475480	45	3.25	3.75	4.60	4.40			3.50		
2385	GTS002385	LÂM HOÀNG THIÊN	07/11/1997	Nam	264485706	45	7.00		7.20	4.20				2.10	N1
2386	GTS002386	LÊ DƯƠNG THIÊN	24/08/1998	Nam	264505939	45	1.50	3.50	4.20	2.20			3.25		
2387	GTS002387	LÊ HỒNG THIÊN	05/07/1996	Nam	264455293	45	2.75	3.75	2.80				3.50		
2388	GTS002388	NGUYỄN ĐỨC THIÊN	20/07/1998	Nam	264522974	45	3.50	5.50				3.00	6.50	2.00	N1
2389	GTS002389	NGUYỄN HOÀNG THIÊN	01/06/1998	Nam	264514101	45	7.75	4.50	7.80	6.80				4.25	N1
2390	GTS002390	NGUYỄN HỮU NHẬT THIÊN	13/03/1998	Nam	264501517	45	2.50	5.50					4.25	2.83	N1
2391	GTS002391	NGUYỄN TRẦN KHẢ THIÊN	29/01/1998	Nam	264503147	45	7.25	4.00	7.80	7.20					
2392	GTS002392	NGUYỄN VĂN THIÊN	03/06/1998	Nam	264498213	45	5.50	6.00	5.00	5.20					
2393	GTS002393	QUANG THỊ KIM THIÊN	09/01/1996	Nữ	264475425	45	3.00		3.20	4.60	2.80				
2394	GTS002394	TRẦN THANH THIÊN	10/05/1998	Nam	264516193	45	3.50	5.00	4.20					2.63	N1
2395	GTS002395	TRẦN THỊ HOÀI THIẾT	20/06/1998	Nữ	264529222	45	5.50	4.50	3.60	4.60				2.75	N1
2396	GTS002396	TRẦN VĂN THIẾT	04/01/1998	Nam	264512057	45	6.00	4.75	6.80	6.20				3.78	N1
2397	GTS002397	THÀNH XUÂN THIỀU	17/03/1998	Nam	264501038	45	3.25	6.50				2.75	6.00		
2398	GTS002398	PHẠM HUỶNH VĂN THỊNH	01/07/1998	Nam	264470907	45	5.25	6.00	4.40	4.80	5.00				
2399	GTS002399	TÀI MINH THỊNH	02/04/1997	Nam	264484968	45	0.75		3.80	2.60	3.80				
2400	GTS002400	BÙI ĐỨC THỊNH	16/04/1998	Nam	264522368	45	2.25	5.00					6.25	2.38	N1
2401	GTS002401	ĐOÀN THỊ NGỌC THỊNH	18/11/1998	Nữ	264508896	45	5.75	7.00					5.25	4.65	N1
2402	GTS002402	HỒ BÁ THỊNH	08/12/1994	Nam	264440695	45		6.00				4.50	6.75		
2403	GTS002403	LÊ DUY PHÚC THỊNH	03/08/1997	Nam	264491825	45	6.25		6.80	7.00					
2404	GTS002404	NGUYỄN HỮU THỊNH	08/10/1997	Nam	264492230	45	1.75		4.60	3.80					
2405	GTS002405	NGUYỄN TIẾN THỊNH	21/04/1993	Nam	264406208	45									
2406	GTS002406	NGUYỄN TRẦN THỊNH	26/01/1998	Nam	264502076	45	4.25	5.75	5.40					5.03	N1
2407	GTS002407	NGUYỄN VĂN THỊNH	28/03/1997	Nam	264480970	45	5.50		6.20	5.80					
2408	GTS002408	PHẠM NGỌC THỊNH	17/12/1998	Nam	264482144	45	7.50	4.25	7.00	7.00					
2409	GTS002409	PHẠM TRẦN THỊNH	15/03/1998	Nam	264506145	45	6.25	2.25	6.20	5.80				2.13	N1
2410	GTS002410	TÀI THỊ KIM THỊNH	02/02/1998	Nữ	264522158	45	3.50	3.75					4.25	2.00	N1
2411	GTS002411	THUẬN QUANG THỊNH	13/11/1998	Nam	264520538	45	5.25	4.75	6.40	5.80					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2412	GTS002412	TRẦN NGỌC THỊNH	18/06/1998	Nam	264474928	45	3.75	4.50	5.40	5.00					
2413	GTS002413	TRẦN QUỐC THỊNH	02/04/1998	Nam	264502981	45	7.25	3.75	6.00	4.80				2.50	N1
2414	GTS002414	VÕ THÀNH THỊNH	11/07/1998	Nam	264485815	45	5.75	3.75	6.20					3.83	N1
2415	GTS002415	VÕ VĂN THỊNH	03/02/1998	Nam	264491606	45	4.00	2.00	4.20	4.80				3.68	N1
2416	GTS002416	HOÀNG NGỌC THỌ	13/12/1998	Nam	264503184	45	5.00	3.75	7.40	7.20				3.60	N1
2417	GTS002417	LŨ ĐÌNH THỌ	25/03/1996	Nam	264501822	45	3.25		5.40					3.13	N1
2418	GTS002418	LÊ THỊ KIM THỌ	25/04/1997	Nữ	264466466	45	2.75	6.25			3.60		5.00		
2419	GTS002419	NGUYỄN HỮU THỌ	10/09/1998	Nam	264521251	45	3.25	2.25					2.25	2.25	N1
2420	GTS002420	TRẦN VĂN THỌ	18/08/1998	Nam	264506175	45	5.75	4.50	5.40					2.80	N1
2421	GTS002421	ĐỖ NGUYỄN KIM THOÀ	11/10/1998	Nữ	264506210	45	4.25	3.75	2.80	3.00				3.05	N1
2422	GTS002422	ĐÔNG THỊ KIM THOÀ	08/07/1997	Nữ	264481473	45	0.25	4.75						2.25	N1
2423	GTS002423	LÊ THỊ PHƯƠNG THOÀ	30/03/1997	Nữ	264501764	45	5.75		7.00	6.80					
2424	GTS002424	NGUYỄN THỊ KIM THOÀ	22/02/1998	Nữ	264507078	45	5.50	6.00	5.20					4.88	N1
2425	GTS002425	NGUYỄN THỊ KIM THOÀ	22/08/1998	Nữ	264501743	45	5.25	6.00					4.00	3.10	N1
2426	GTS002426	TRẦN THỊ KIM THOÀ	13/09/1998	Nữ	264478998	45	5.75	5.50	5.40	5.60					
2427	GTS002427	TRẦN THỊ KIM THOÀ	22/02/1998	Nữ	264500003	45	4.50	5.50	5.80	4.60					
2428	GTS002428	TRẦN THỊ THOÀ	03/05/1998	Nữ	264524515	45	3.25	6.00	5.00					2.38	N1
2429	GTS002429	ĐÀNG THANH THOẠI	11/10/1996	Nam	264514001	45	1.50	4.00		3.40	4.40				
2430	GTS002430	LŨU THỊ KIM THOẠI	27/07/1998	Nữ	264528732	45	2.75	3.75				1.25	6.00		
2431	GTS002431	PHŨ HUỲNH THOẠI	24/08/1997	Nữ	264514816	45	2.75			3.00	3.40				
2432	GTS002432	PHŨ THỊ MỸ THOẠI	18/06/1998	Nữ	264528463	45	2.25	3.75				2.50	5.00		
2433	GTS002433	QUẢNG THỊ KIM THOÀN	27/05/1998	Nữ	264484560	45	4.50	5.00	5.00	3.60					
2434	GTS002434	LÊ THỊ HỒNG THOANG	02/09/1998	Nữ	264501933	45	6.50	5.75		6.00	7.40				
2435	GTS002435	TRẦN THOẢNG	21/10/1994	Nam	264432065	45		6.00				4.50	6.50		
2436	GTS002436	LỘ ĐỨC THOẢNG	28/03/1998	Nam	264501016	45	4.50	5.00	5.00	4.40					
2437	GTS002437	TU THIÊN THOẢNG	30/11/1998	Nam	264520650	45	6.25	4.75	6.80	7.00	4.00				
2438	GTS002438	ĐÀO VĂN THOÀNH	08/06/1998	Nam	264503135	45	6.50	3.00	6.20	6.80					
2439	GTS002439	PHŨ VĂN THỐC	05/12/1996	Nam	264492312	45	1.25	3.75				3.00	3.75		
2440	GTS002440	ĐÀNG NĂNG HOÀI THÔNG	24/04/1998	Nam	264520776	45	3.50	6.50				5.50	6.75		
2441	GTS002441	LA HUY THÔNG	28/09/1997	Nam	264497944	45	3.50	5.00	5.20	3.80				2.63	N1
2442	GTS002442	NGUYỄN BÁ THÔNG	17/06/1998	Nam	264494704	45	6.25	7.00					6.75	5.23	N1
2443	GTS002443	NGUYỄN MINH THÔNG	04/07/1998	Nam	264447753	45	4.50	4.00	3.60	4.40	4.20				
2444	GTS002444	PHẠM VĂN THÔNG	26/11/1994	Nam	187364247	45		6.00				7.00	8.50		
2445	GTS002445	QUẢNG HOÀNG THÔNG	06/05/1997	Nam	264492398	45	4.50			5.20	5.80				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2446	GTS002446	TÀI TỬ HOÀNG THÔNG	08/09/1996	Nam	264492404	45	2.00		3.60	2.80	3.40				
2447	GTS002447	THẠCH NGỌC THÔNG	02/03/1998	Nam	264484292	45	5.50	3.25	6.80	5.00					
2448	GTS002448	TRẦN ĐÌNH THÔNG	22/10/1998	Nam	264521965	45	6.50	3.00	6.80	6.60				3.43	N1
2449	GTS002449	VÕ NGUYỄN THÔNG	08/12/1998	Nam	264503028	45	6.75	4.25	5.60	6.20	6.40				
2450	GTS002450	NGUYỄN THỤY THU THÔNG	10/06/1998	Nữ	264522012	45	3.00	4.50	5.40	4.60					
2451	GTS002451	TRẦN QUỐC THÔNG	29/05/1997	Nam	264496995	45	6.25		7.00	6.00					
2452	GTS002452	BACH THỊ MỸ THƠ	22/08/1998	Nữ	264502980	45	4.50	6.00		4.20	3.40				
2453	GTS002453	LÊ THỊ THANH THƠ	18/07/1998	Nữ	264529198	45	2.75	5.75	4.60					2.38	N1
2454	GTS002454	TÔ THỊ NHƯ THƠ	05/05/1998	Nữ	264507339	45	5.75	6.50	6.80					2.85	N1
2455	GTS002455	TRẦN THỊ BÍCH THƠ	15/08/1998	Nữ	264515579	45	6.25	6.25				6.50		2.88	N1
2456	GTS002456	BÙI THỊ TUYẾT THƠM	09/07/1998	Nữ	264526006	45	6.00	7.00	6.60					5.23	N1
2457	GTS002457	BÙI THỊ XUÂN THƠM	01/11/1998	Nữ	264493496	45	4.25	5.00					4.50	2.63	N1
2458	GTS002458	LÊ VĨNH THƠM	19/02/1998	Nữ	264503045	45	5.00	6.00					5.25	2.65	N1
2459	GTS002459	NGUYỄN THỊ THƠM	08/09/1998	Nữ	264498544	45	5.25	5.75	5.40	4.60					
2460	GTS002460	TRẦN THỊ HUYỀN THƠM	20/07/1998	Nữ	264502997	45	3.50	6.75				6.25	8.50	4.53	N1
2461	GTS002461	BÀ VŨ KIM THU	16/10/1997	Nữ	264469903	45	3.75		5.00	4.40					
2462	GTS002462	CHÂU THỊ CẨM THU	19/07/1998	Nữ	264522275	45	6.00	6.25					7.00	3.85	N1
2463	GTS002463	DƯƠNG NGỌC THU	10/09/1997	Nam	264520492	45	2.75	3.50	2.60	3.20			2.75		
2464	GTS002464	HUỲNH THỊ DIỆU THU	06/07/1997	Nữ	264478603	45	5.00	5.00	5.80	4.40				2.43	N1
2465	GTS002465	LƯU THỊ CHI THU	17/07/1995	Nữ	264456352	45	0.25	2.50							
2466	GTS002466	NGUYỄN THỊ HỒNG THU	19/02/1998	Nữ	264485273	45	6.50	5.25	5.20					3.40	N1
2467	GTS002467	NGUYỄN THỊ NGUYỆT THU	05/10/1998	Nữ	264527160	45	5.00	5.75	6.20	4.60					
2468	GTS002468	PHẠM THỊ BÍCH THU	12/03/1998	Nữ	264504840	45	6.00	6.00	6.60					6.85	N1
2469	GTS002469	PHẠM THỊ XUÂN THU	28/08/1998	Nữ	264502996	45	2.25	2.75		3.20				2.88	N1
2470	GTS002470	PHŨ THỊ THU	14/03/1997	Nữ	264514700	45	2.25	4.00	2.80	2.60					
2471	GTS002471	QUẢNG NỮ HOÀI THU	08/01/1998	Nữ	264521109	45	4.75	5.75	4.80	5.40	4.40				
2472	GTS002472	QUẢNG THỊ MỸ THU	03/09/1997	Nữ	264514868	45	2.50	5.00				4.00	5.75	2.23	N1
2473	GTS002473	TRẦN THỊ THU	08/08/1998	Nữ	264485408	45	2.50	6.75				3.75	5.50		
2474	GTS002474	TRỊNH THỊ ÚT THU	01/09/1998	Nữ	264514675	45	4.50	7.00				4.25	5.50	3.80	N1
2475	GTS002475	TRƯƠNG THỊ DIỄM THU	15/08/1998	Nữ	264521621	45	5.25	5.50	7.00					4.30	N1
2476	GTS002476	VẠN THỊ NGỌC THU	09/01/1998	Nữ	264521880	45	3.75	5.25		5.00	4.80				
2477	GTS002477	QUẢNG ĐẠI THU	01/01/1998	Nam	264521844	45	3.00	5.25	6.20	5.20	2.80		4.75		
2478	GTS002478	DƯƠNG ĐÌNH THUẬN	26/11/1995	Nam	264441717	45	1.50		3.40	4.00					
2479	GTS002479	ĐỖ MINH THUẬN	03/01/1998	Nam	264492913	45	3.75	3.25		5.60	4.80		3.50		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2480	GTS002480	NGUYỄN NGỌC THUẬN	02/10/1997	Nam	264508442	45	5.50	2.50	6.80	5.80					
2481	GTS002481	NGUYỄN NGỌC THUẬN	26/06/1998	Nam	264522644	45	5.50	7.25					3.00	5.93	N1
2482	GTS002482	NGUYỄN THỊ THUẬN	01/03/1997	Nữ	264495602	45	7.25		7.20	5.20	4.40				
2483	GTS002483	NGUYỄN THỊ THUẬN	20/01/1998	Nữ	264517784	45	3.25	4.25					4.00	2.75	N1
2484	GTS002484	NGUYỄN THUẬN	09/06/1998	Nam	264506137	45	5.00	1.75	7.40	6.40	3.80				
2485	GTS002485	NGUYỄN TRẦN THỊ BÍCH THUẬN	28/09/1998	Nữ	264503383	45	3.25	5.25		4.00	4.40		3.50		
2486	GTS002486	PHẠM NGỌC THUẬN	01/07/1991	Nam	264385484	45		5.50				1.75	4.25		
2487	GTS002487	PHẠM THỊ THUẬN	09/06/1998	Nữ	264506931	45	3.50	5.00					5.00	3.33	N1
2488	GTS002488	TU XUÂN THUẬN	18/04/1998	Nam	264515633	45	4.75	5.00	6.60	6.60					
2489	GTS002489	THIÊN NGỌC THUẬN	03/07/1997	Nam	264520702	45	1.50	4.25		3.40	2.40				
2490	GTS002490	TRẦN VIỆT THUẬN	03/05/1997	Nam	264498900	45	7.50		8.60	7.60					
2491	GTS002491	TRẦN VÕ THỊ BÍCH THUẬN	16/05/1998	Nữ	264501661	45	4.00	5.50		3.80				2.13	N1
2492	GTS002492	TRỊNH VĂN THUẬN	04/06/1996	Nam	264465574	45	0.25		2.80	2.40					
2493	GTS002493	TRƯƠNG KHẮC THUẬN	20/02/1998	Nam	264485817	45	5.25	5.25					4.25	3.38	N1
2494	GTS002494	VÕ HOÀNG THUẬN	02/01/1998	Nam	264504384	45	9.00	4.75		9.00	9.00			4.58	N1
2495	GTS002495	VÕ THỊ THANH THUẬN	17/04/1998	Nữ	264510274	45	4.50	4.75					5.25	3.28	N1
2496	GTS002496	PHẠM HOÀNG THỰC	06/02/1998	Nam	264477384	45	1.25	5.75				3.50	5.75	2.25	N1
2497	GTS002497	HÀ THỊ THANH THUY	15/03/1998	Nữ	264515198	45	2.50	6.75				2.75	6.00		
2498	GTS002498	TRƯƠNG NGUYỄN DƯỢC THUY	30/03/1997	Nữ	264515074	45									
2499	GTS002499	VÕ THỊ MINH THUY	09/12/1996	Nữ	264450881	45	5.50		6.40					3.18	N1
2500	GTS002500	LÊ THỊ PHƯƠNG THUY	06/07/1997	Nữ	264478288	45	3.75	3.00	6.20	3.80				2.38	N1
2501	GTS002501	NGUYỄN THỊ THUY	07/09/1997	Nữ	264514994	45	7.00		7.60	8.20					
2502	GTS002502	ĐÀNG THỊ MAI THUY	05/10/1998	Nữ	264528445	45	4.75	5.00	3.60	3.40	3.20				
2503	GTS002503	ĐÔNG THỊ THU THUY	21/03/1998	Nữ	264491079	45	2.25	5.75	5.20	5.00	4.40				
2504	GTS002504	HOÀNG THANH THUY	04/11/1998	Nữ	264529384	45	6.00	5.00	4.40	2.60				2.50	N1
2505	GTS002505	LÊ NHẬT THUY	05/04/1997	Nữ	264504452	45	3.50	4.75					4.50	3.00	N1
2506	GTS002506	LƯƠNG THỊ THU THUY	20/02/1998	Nữ	264514638	45	6.50	5.75	6.00	5.00				4.38	N1
2507	GTS002507	NGUYỄN NỮ NHƯ THUY	05/05/1998	Nữ	264514573	45	2.25	3.75	3.60	3.40					
2508	GTS002508	NGUYỄN THỊ BÍCH THUY	20/07/1998	Nữ	264521183	45	6.00	5.50	7.20					2.25	N1
2509	GTS002509	NGUYỄN THỊ KIM THUY	25/12/1998	Nữ	264485840	45	2.00	5.00					3.25	3.18	N1
2510	GTS002510	NGUYỄN THANH THUY	15/10/1998	Nữ	264501894	45	5.75	4.25			5.00			3.88	N1
2511	GTS002511	NGUYỄN XUÂN THUY	13/02/1998	Nữ	264508090	45	2.25	4.25	3.40					2.63	N1
2512	GTS002512	PHẠM THỊ NHƯ THUY	14/01/1998	Nữ	264490315	45	6.75	5.50	7.80	4.80					
2513	GTS002513	SỬ NGỌC THANH THUY	06/12/1996	Nữ	264520330	45	1.75	5.50	4.00	3.80					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2514	GTS002514	TRẦN THỊ THANH THỦY	25/01/1998	Nữ	264515075	45	4.75	5.50				3.00	6.00		
2515	GTS002515	TRƯƠNG NỮ KIM THỦY	20/02/1998	Nữ	264521645	45	2.75	4.50				1.50	4.25		
2516	GTS002516	VÕ THỊ THỦY	20/10/1998	Nữ	264507107	45	4.00	3.50					4.25	2.25	N1
2517	GTS002517	BO THỊ MINH THỦY	13/12/1998	Nữ	264505240	45	2.00	5.25				2.00	6.00		
2518	GTS002518	DƯƠNG NỮ THU THỦY	01/01/1998	Nữ	264478950	45	4.50	3.75	5.40	3.80				2.13	N1
2519	GTS002519	ĐỖ THỊ THANH THỦY	29/07/1998	Nữ	264522524	45	4.00	5.50				2.50	6.00	1.38	N1
2520	GTS002520	ĐẠT THỊ KIM THỦY	02/04/1997	Nữ	264514595	45	1.00	3.50	2.20	2.60					
2521	GTS002521	HUỖNH THỊ THU THỦY	01/09/1998	Nữ	264514666	45	2.50	4.75				2.25	6.50		
2522	GTS002522	LÊ PHƯƠNG THỦY	29/03/1998	Nữ	264506759	45	4.75	5.00		5.80				3.78	N1
2523	GTS002523	LÊ THỊ THỦY	16/01/1997	Nữ	264500825	45	5.50	4.50	6.40	3.40					
2524	GTS002524	NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG THỦY	05/01/1998	Nữ	264502839	45	6.50	7.50				6.75		7.95	N1
2525	GTS002525	NGUYỄN THỊ THU THỦY	15/06/1998	Nữ	264504023	45	4.50	5.00	4.40					2.75	N1
2526	GTS002526	NGUYỄN THỊ THU THỦY	26/01/1998	Nữ	264522130	45	3.50	7.25				4.75	8.00	2.88	N1
2527	GTS002527	NGUYỄN THỊ THỦY	18/04/1998	Nữ	264501809	45	6.25	6.25	7.20	5.40	6.20				
2528	GTS002528	PHẠM THỊ THU THỦY	20/03/1998	Nữ	264503128	45	4.25	5.25	4.20					3.03	N1
2529	GTS002529	PHẠM THỊ THU THỦY	21/02/1998	Nữ	264494947	45	5.50	6.00					3.75	3.68	N1
2530	GTS002530	SỬ THỊ TRANG THỦY	02/01/1998	Nữ	264492331	45	3.00	5.00		3.80	4.00				
2531	GTS002531	THÀNH NỮ SƠN THỦY	15/03/1998	Nữ	264505217	45	5.00	5.75	6.40	3.80	5.20				
2532	GTS002532	TRẦN ĐÌNH THỦY	17/08/1998	Nam	264470435	45	4.50	5.00	4.80	5.00					
2533	GTS002533	TRẦN THỊ LỆ THỦY	09/03/1998	Nữ	264513895	45	2.50	7.00			4.60	3.00	4.25		
2534	GTS002534	TRẦN THỊ THANH THỦY	05/09/1998	Nữ	264503146	45	5.50	5.00		4.40	5.00		5.75		
2535	GTS002535	TRẦN THỊ THU THỦY	05/12/1997	Nữ	264498541	45	3.25	5.50				4.00	5.25	2.38	N1
2536	GTS002536	TRẦN THỊ THU THỦY	11/10/1998	Nữ	264522146	45	6.25	5.00		6.40	6.40			4.05	N1
2537	GTS002537	ĐÌNH THỊ THANH THỦY	06/01/1998	Nữ	264517401	45	7.00	6.75	6.40	6.20					
2538	GTS002538	NGÔ THỊ NGỌC THỦY	04/11/1998	Nữ	264503036	45	5.25	4.50	6.00					4.18	N1
2539	GTS002539	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	04/06/1998	Nữ	264514669	45	6.50	5.50	6.20					5.35	N1
2540	GTS002540	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	14/08/1998	Nữ	264489445	45	3.75	5.75					4.50	1.75	N1
2541	GTS002541	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	17/02/1998	Nữ	264498223	45	4.25	6.50	4.80					4.00	N1
2542	GTS002542	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	18/03/1998	Nữ	264526179	45	5.75	6.75	5.40					7.18	N1
2543	GTS002543	PHẠM THỊ THANH THỦY	20/05/1998	Nữ	264489179	45	4.75	3.50	5.60	6.00					
2544	GTS002544	TRẦN NGỌC THỦY	01/09/1998	Nữ	264499383	45	3.50	5.75		4.60				3.25	N1
2545	GTS002545	TRẦN THỊ THỦY	06/05/1998	Nữ	264517320	45	2.25	6.50					5.25	1.75	N1
2546	GTS002546	VÕ THỊ MINH THỦY	24/12/1998	Nữ	264492439	45	5.25	6.25	5.80	5.00					
2547	GTS002547	VÕ THỊ THANH THỦY	10/09/1998	Nữ	264501527	45	5.75	5.00	6.80	5.80	4.00			2.25	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2548	GTS002548	VŨ THỊ THANH THÚY	27/07/1998	Nữ	264517443	45	3.25	4.50				4.25	4.25	2.38	N1
2549	GTS002549	HUỖNH THỊ THANH THUYỀN	20/08/1997	Nữ	264482177	45	1.25	2.00		2.40	3.40				
2550	GTS002550	LA THIÊN THUYỀN	02/02/1998	Nam	264528484	45	4.75	4.25	5.20	4.00					
2551	GTS002551	ĐẠO THỊ KIM THUYỀN	09/05/1997	Nữ	264492235	45	0.75		3.20	2.40	2.00				
2552	GTS002552	BÙI THUY THIÊN THU'	13/10/1998	Nữ	264498393	45	4.00	3.00		4.80				3.15	N1
2553	GTS002553	DƯƠNG NGỌC NGÂN THU'	15/04/1997	Nữ	264514814	45	2.25	3.00				3.00	3.50		
2554	GTS002554	ĐOÀN THỊ MINH THU'	08/12/1998	Nữ	264504858	45	4.75	2.50	5.20	4.40				2.75	N1
2555	GTS002555	ĐOÀN THỊ MINH THU'	28/08/1998	Nữ	264517998	45	6.25	5.75	5.60	3.60				7.23	N1
2556	GTS002556	HÀN THỊ KIM THU'	17/10/1993	Nữ	264406255	45	0.50	5.50	2.80	3.20					
2557	GTS002557	HÀN THỊ KIM THU'	30/09/1997	Nữ	264492328	45	2.25		2.80	3.60					
2558	GTS002558	HUỖNH LÊ LÂM THU'	10/10/1998	Nữ	264507422	45	3.50	6.50				4.50	5.25	2.00	N1
2559	GTS002559	LÊ ANH THU'	20/03/1998	Nữ	264529177	45	5.50	5.75	7.20	4.40					
2560	GTS002560	LÊ THỊ ANH THU'	10/05/1998	Nữ	264512910	45	3.50	5.75			2.40	1.75	5.25		
2561	GTS002561	LÊ THỊ ANH THU'	27/11/1998	Nữ	264503719	45	4.75	4.50	4.80	5.40				2.63	N1
2562	GTS002562	LÊ THỊ MINH THU'	20/07/1998	Nữ	264489232	45	4.00	6.50	7.00	6.20					
2563	GTS002563	LÊ THỊ THANH THU'	30/01/1997	Nữ	264501523	45	4.75	4.50	5.40	4.80				2.40	N1
2564	GTS002564	LÊ THỊ VIỆT THU'	22/02/1998	Nữ	264489134	45	4.50	6.25		2.60			5.75		
2565	GTS002565	LÊ TÔ THANH THU'	02/03/1997	Nữ	264520007	45	4.75	4.75				4.00	6.00	2.23	N1
2566	GTS002566	NGUYỄN ANH THU'	19/12/1998	Nữ	264503165	45	8.00	5.75	8.60	8.60				5.08	N1
2567	GTS002567	NGUYỄN ANH THU'	28/01/1998	Nữ	264522817	45	7.00	7.75	7.20					6.88	N1
2568	GTS002568	NGUYỄN HỒ ANH THU'	14/01/1997	Nữ	264489127	45	6.75	7.00		5.80	6.60			3.00	N1
2569	GTS002569	NGUYỄN HOÀNG NGỌC THU'	23/02/1998	Nữ	264464630	45	3.75	6.25					4.75	4.60	N1
2570	GTS002570	NGUYỄN HỘP THU'	21/01/1998	Nữ	264523028	45	5.25	6.00	8.00					7.10	N1
2571	GTS002571	NGUYỄN LÊ HOÀI THU'	03/02/1998	Nữ	264514584	45	2.75	4.50					4.25	2.13	N1
2572	GTS002572	NGUYỄN NGỌC ANH THU'	19/04/1998	Nữ	264494942	45	7.25	7.25		7.00	6.80			4.08	N1
2573	GTS002573	NGUYỄN PHAN ANH THU'	08/10/1998	Nữ	264501521	45	6.75	6.50	6.60					3.75	N1
2574	GTS002574	NGUYỄN THỊ ANH THU'	11/03/1997	Nữ	264486625	45	5.25	5.00				4.00	1.75	2.00	N1
2575	GTS002575	NGUYỄN THỊ BÍCH THU'	20/10/1998	Nữ	264502061	45	3.00	6.50				5.00	7.00	2.75	N1
2576	GTS002576	NGUYỄN THỊ HOÀI THU'	21/05/1998	Nữ	264502245	45	3.75	6.00	4.60				4.50	2.50	N1
2577	GTS002577	NGUYỄN THỊ MINH THU'	06/08/1998	Nữ	264517362	45	1.75	5.75					4.50	3.23	N1
2578	GTS002578	NGUYỄN THỊ MINH THU'	21/09/1998	Nữ	264517823	45	1.50	4.50					2.25	2.93	N1
2579	GTS002579	NGUYỄN THỊ QUỲNH THU'	07/08/1998	Nữ	264502480	45	6.00	6.75	5.00					6.90	N1
2580	GTS002580	NGUYỄN TRẦN KHÁNH THU'	24/11/1997	Nữ	264501603	45	4.25	6.25	3.60					3.05	N1
2581	GTS002581	NGUYỄN VÔ MINH THU'	18/03/1997	Nữ	264495494	45	3.50	5.25			3.60			3.90	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2582	GTS002582	PHAM CHÂU QUỲNH THU'	17/05/1998	Nữ	264503326	45	6.25	6.00					4.75	5.93	N1
2583	GTS002583	PHẠM DƯƠNG MINH THU'	27/06/1998	Nữ	264505835	02	6.75	6.25		8.20	7.80			2.93	N1
2584	GTS002584	PHẠM THỊ THIÊN THU'	25/08/1998	Nữ	264506681	45	7.25	6.25	7.00					8.20	N1
2585	GTS002585	QUẢNG ĐẠI ANH THU'	20/06/1997	Nam	264482948	45	2.50		4.40	4.40					
2586	GTS002586	QUẢNG THỊ ANH THU'	26/06/1998	Nữ	264482968	45	7.50	7.00		7.80	7.80			7.38	N1
2587	GTS002587	TRẦN NGÔ ANH THU'	29/10/1998	Nữ	264508564	45	5.50	6.25					6.75	4.38	N1
2588	GTS002588	TRẦN THỊ ANH THU'	12/06/1998	Nữ	264506058	45	4.75	4.25				4.00	4.25	2.38	N1
2589	GTS002589	TRẦN THỊ ANH THU'	30/03/1998	Nữ	264506308	45	7.25	7.25	6.00					6.25	N1
2590	GTS002590	TRẦN THỊ MỸ THU'	28/04/1997	Nữ	264479094	45	6.25	6.50	6.40					2.70	N1
2591	GTS002591	TRỊNH THỊ ANH THU'	10/04/1998	Nữ	264488924	45	6.25	4.25		6.00	5.40				
2592	GTS002592	TRƯƠNG THỊ MINH THU'	15/02/1997	Nữ	264487635	45	5.75		5.60	5.00					
2593	GTS002593	TRƯƠNG THỊ QUỲNH THU'	21/06/1998	Nữ	264492909	45	4.50	6.00	5.20					2.90	N1
2594	GTS002594	TRƯƠNG XUÂN THU'	26/09/1998	Nữ	264507109	45	4.00	5.50					6.00	1.88	N1
2595	GTS002595	VÕ HOÀNG DIỆU THU'	02/12/1998	Nữ	264503925	45	4.25	5.50	5.60					4.63	N1
2596	GTS002596	VÕ TRẦN MAI THU'	09/01/1998	Nữ	264501978	45	5.75	6.25					4.00	3.85	N1
2597	GTS002597	BACH NGOC THU'	26/03/1993	Nam	264406562	45		5.00				4.25	5.75		
2598	GTS002598	CHÂU THỪA THỪA	11/06/1998	Nữ	264514956	45	3.25	6.00		2.60	4.00			2.43	N1
2599	GTS002599	NGUYỄN VĂN THỪA	19/02/1997	Nam	264466086	45									
2600	GTS002600	QUẢNG NGỌC THỪA	10/02/1998	Nam	264529037	45	5.50	5.50	5.00	7.20	6.00				
2601	GTS002601	VÕ DUY THỪA	15/01/1998	Nam	264512032	45	4.75	5.00	5.20	5.20					
2602	GTS002602	LÊ THỊ THANH THỨC	24/11/1997	Nữ	264506896	45	3.50	5.00	5.20					2.63	N1
2603	GTS002603	NGUYỄN THỂ THỨC	20/01/1998	Nam	264492816	45	5.00	6.25	8.00	6.00					
2604	GTS002604	TRẦN XUÂN TRỊNH THỨC	15/04/1998	Nam	264504163	45	0.25								
2605	GTS002605	BÙI THỊ NGỌC THƯƠNG	15/08/1998	Nữ	264494982	45	7.00	5.00	7.60	5.80					
2606	GTS002606	BÙI THỊ THU THƯƠNG	07/02/1998	Nữ	264485310	45	2.25	2.50	3.60	4.60				2.75	N1
2607	GTS002607	ĐẶNG THỊ HIỀN THƯƠNG	09/12/1998	Nữ	264503841	45	5.00	6.00				3.75	6.25	3.70	N1
2608	GTS002608	HUỲNH HOÀI THƯƠNG	17/02/1998	Nữ	264490924	45	6.00	5.75		4.80	4.00		5.50		
2609	GTS002609	HUỲNH NGỌC THƯƠNG	15/08/1998	Nữ	264528479	45	4.50	4.00		3.80	3.40				
2610	GTS002610	HUỲNH NHỊ THƯƠNG	21/09/1998	Nam	264523567	45	4.25	5.00	4.40	5.80	5.60				
2611	GTS002611	KIỀU THỊ THIÊN THƯƠNG	14/01/1998	Nữ	264514642	45	5.50	4.50	5.40	5.20			3.00		
2612	GTS002612	LÊ KHÁNH HOÀI THƯƠNG	05/07/1998	Nữ	264514678	45	6.25	5.00				4.00	6.75		
2613	GTS002613	LÊ THỊ THƯƠNG	20/02/1998	Nữ	264523292	45	2.25	4.75					2.75	2.63	N1
2614	GTS002614	NGUYỄN HỮU THƯƠNG	21/03/1998	Nam	264478548	45	3.75	4.00	3.80	2.20				2.38	N1
2615	GTS002615	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	12/10/1997	Nữ	264499121	45	5.75	7.00						2.13	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2616	GTS002616	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	28/08/1995	Nữ	241646333	40	2.25	6.00		4.80		6.75	8.00		
2617	GTS002617	NGŨ VĂN THƯƠNG	24/06/1995	Nam	264470936	45	0.50		3.40	2.80	3.60				
2618	GTS002618	PHẠM THỊ ÚT THƯƠNG	25/10/1998	Nữ	264518204	45	4.25	6.25			3.60			3.18	N1
2619	GTS002619	TRẦN BÀ THƯƠNG	02/11/1998	Nam	264522481	45	3.75	3.75					3.00	2.85	N1
2620	GTS002620	TRẦN NGỌC HOÀI THƯƠNG	18/07/1998	Nữ	264473815	45	6.75	6.75	7.20	4.40				2.63	N1
2621	GTS002621	TRẦN NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	07/07/1998	Nữ	264514515	45	3.75	4.50					4.25	2.78	N1
2622	GTS002622	TRẦN THỊ KIM THƯƠNG	26/10/1998	Nữ	264482934	45	2.75	7.00					3.50	2.75	N1
2623	GTS002623	TRƯỜNG HOÀNG NHƯ THƯƠNG	01/02/1998	Nữ	264485182	45	4.75	4.50					4.50	2.50	N1
2624	GTS002624	VĂN THỊ HOÀI THƯƠNG	15/08/1997	Nữ	264515649	45		6.25				1.50	4.00		
2625	GTS002625	VÕ NGỌC THƯƠNG	01/02/1998	Nam	264502771	45	6.75	4.25	7.20					5.83	N1
2626	GTS002626	VÕ THỊ THƯƠNG	05/11/1998	Nữ	264477095	45	5.75	6.25	6.40					3.75	N1
2627	GTS002627	KIỀU THỊ THƯỜNG	30/09/1998	Nữ	264514643	45	3.25	5.00	3.80	4.20					
2628	GTS002628	LÊ THỊ MỘNG THƯỜNG	20/06/1998	Nữ	264510427	45	5.75	6.25				2.00	5.50	2.00	N1
2629	GTS002629	THẬP THỊ MỘNG THƯỜNG	18/09/1998	Nữ	264503730	45	4.25	5.00					3.75	3.08	N1
2630	GTS002630	BÀO NỮ PHƯƠNG THY	28/07/1998	Nữ	264505216	45	3.75	4.00	6.60	4.60	5.80				
2631	GTS002631	ĐẠO NỮ CHÂU THY	02/04/1997	Nữ	264512220	45	6.00		3.80	5.00	5.80				
2632	GTS002632	HOÀNG DƯƠNG THY THY	23/06/1998	Nữ	264489251	45	5.25	6.50				4.75	5.75	3.25	N1
2633	GTS002633	LÊ THỊ NGỌC THY	12/02/1997	Nữ	264500490	45	5.00	5.25						3.40	N1
2634	GTS002634	NGUYỄN TRẦN QUỲNH THY	30/04/1997	Nữ	264495013	45	5.75	5.50						3.38	N1
2635	GTS002635	THIÊN ANH THY	13/03/1998	Nữ	264488569	45	2.50	5.75		3.00	3.20				
2636	GTS002636	TRƯỜNG ĐÀNG THY THY	18/10/1997	Nữ	264484989	45	3.00			5.00	4.60				
2637	GTS002637	VÕ TRẦN MAI THY	09/01/1998	Nữ	264501998	45	4.00	6.00					2.25	2.73	N1
2638	GTS002638	ĐỖ THANH TI	24/03/1998	Nam	264486941	45	3.50	5.25	3.60	4.00				2.00	N1
2639	GTS002639	BÙI THỊ THỦY TIỀN	14/05/1998	Nữ	264470584	45	3.75	5.75	4.40	3.80				2.00	N1
2640	GTS002640	ĐỖ THỊ CẨM TIỀN	24/06/1998	Nữ	264503103	45	2.00	5.25		4.00				2.23	N1
2641	GTS002641	ĐÀNG THỊ MAI TIỀN	18/03/1997	Nữ	264491783	45	4.25		3.80	4.20	3.80				
2642	GTS002642	ĐÀNG THỊ MỸ TIỀN	24/10/1997	Nữ	264482081	45		6.50				2.75	5.50		
2643	GTS002643	HÀN THỊ MỸ TIỀN	07/09/1998	Nữ	264515366	45	6.25	6.00		5.80	6.80				
2644	GTS002644	LÊ HÀNG THỦY TIỀN	06/09/1997	Nữ	264464112	45	4.00		3.40	4.40	5.20				
2645	GTS002645	NGUYỄN CẨM TIỀN	20/06/1998	Nữ	264528457	45	3.00	6.00				2.25	7.00		
2646	GTS002646	NGUYỄN LÊ THỦY TIỀN	27/05/1998	Nữ	264521496	45	5.00	7.00				3.50	6.50		
2647	GTS002647	NGUYỄN NỮ HUỲNH TIỀN	15/04/1998	Nữ	264503836	45	6.25	4.25	7.60	6.20					
2648	GTS002648	NGUYỄN NGÂN TIỀN	04/10/1998	Nữ	264504348	45	5.75	4.50	5.00	5.60				2.23	N1
2649	GTS002649	NGUYỄN THỊ Á TIỀN	10/06/1998	Nữ	264477521	45	5.00	6.75				4.25	6.25		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2650	GTS002650	NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN	20/07/1998	Nữ	264502790	45	3.00	7.00				6.00		5.90	N1
2651	GTS002651	NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN	09/12/1998	Nữ	264528470	45	6.75	5.75	7.40	6.80					
2652	GTS002652	NGUYỄN THỊ TIÊN	12/10/1998	Nữ	264517786	45	4.75	4.75					4.75	2.80	N1
2653	GTS002653	TU QUANG CẨM TIÊN	20/12/1995	Nữ	264467443	45		4.50				4.25	5.75		
2654	GTS002654	TRẦN THỊ CẨM TIÊN	20/03/1998	Nữ	264503895	45	6.25	5.50	7.80	5.20					
2655	GTS002655	TRẦN THỊ THỦY TIÊN	01/10/1998	Nữ	264521568	45	6.25	5.25	7.20					3.55	N1
2656	GTS002656	TRƯƠNG THỊ TIÊN	20/10/1998	Nữ	264483747	45									
2657	GTS002657	TRƯƠNG HOÀNG THỦY TIÊN	28/10/1998	Nữ	264489213	45	5.50	3.00	5.80	5.40				2.35	N1
2658	GTS002658	HỒ NGỌC TIÊN	10/07/1998	Nam	264515833	45	6.25	5.25	6.40	6.40	5.60				
2659	GTS002659	LÊ HOÀNG ANH TIÊN	17/11/1998	Nam	264518405	45	6.75	3.00		5.60	5.20				
2660	GTS002660	LÊ THÁI TIÊN	15/07/1995	Nam	264469528	45	6.00		3.80	6.20					
2661	GTS002661	LÊ VĂN TIÊN	15/08/1998	Nam	264501515	45	6.75	5.50	5.80	5.20				2.38	N1
2662	GTS002662	MAI TUẤN TIÊN	28/01/1998	Nam	264499391	45	5.75	3.75	7.00	5.00				2.63	N1
2663	GTS002663	MAI VĂN TIÊN	06/01/1997	Nam	264512478	45	7.00			7.60	8.20				
2664	GTS002664	NGÔ XUÂN TIÊN	11/09/1998	Nam	264521560	45	4.75	4.75	2.40		6.00		4.00		
2665	GTS002665	NGUYỄN KHẮC TIÊN	16/12/1993	Nam	264426264	45	5.25		3.80	6.40					
2666	GTS002666	NGUYỄN LÊ THÀNH TIÊN	27/08/1998	Nam	264502756	45	6.75	4.00		6.80	7.80			3.55	N1
2667	GTS002667	NGUYỄN NGỌC TIÊN	11/03/1998	Nam	264492883	45	5.75	4.00	7.00	7.00				2.50	N1
2668	GTS002668	NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN	27/06/1997	Nữ	264457339	45	2.50	3.50				2.25	5.75		
2669	GTS002669	NGUYỄN TRẦN MINH TIÊN	16/08/1998	Nam	264504341	45	5.00	5.00	5.60			5.75		5.60	N1
2670	GTS002670	PHẠM ĐỨC TIÊN	14/07/1995	Nam	264445619	45		3.50				1.25	1.25		
2671	GTS002671	PHẠM THỊ NGỌC TIÊN	23/10/1998	Nữ	264507742	45	5.25	4.25	6.40	5.40				2.00	N1
2672	GTS002672	THẬP VĂN TIÊN	22/04/1998	Nam	264513454	45	5.50	5.25		4.60	6.40				
2673	GTS002673	TÔN THẮT TIÊN	03/03/1998	Nam	264499846	45	6.25	3.50	5.20	7.80				6.25	N1
2674	GTS002674	TRẦN HUY TIÊN	18/05/1998	Nam	264503060	45	6.25	4.00	6.60	6.80				5.55	N1
2675	GTS002675	TRẦN NHẬT TIÊN	30/01/1998	Nam	264526313	45	5.25	5.75	5.20					4.65	N1
2676	GTS002676	TRẦN THÀNH TIÊN	02/10/1997	Nam	264478995	45	5.25		7.40	5.40					
2677	GTS002677	LÂM HỒNG TÍN	13/04/1998	Nam	264501626	45	4.00	4.50	5.00	2.20				2.50	N1
2678	GTS002678	NGUYỄN THÀNH TÍN	13/01/1998	Nam	264501495	45	6.00	7.00				6.25	8.00	3.50	N1
2679	GTS002679	TRẦN VÕ TRỌNG TÍN	25/08/1998	Nam	264477531	45	5.75	6.00		7.00	7.00	3.00	6.50		
2680	GTS002680	VĂN THÀNH TÍN	14/03/1998	Nam	264501125	45	4.25	3.50	5.00	3.20	4.80				
2681	GTS002681	ĐINH QUANG TÍN	03/04/1998	Nam	264503217	45	5.50	5.75	6.20					2.48	N1
2682	GTS002682	NGUYỄN THÀNH TRUNG TÍN	18/04/1995	Nam	264452872	45	4.25		3.40	4.00					
2683	GTS002683	NGUYỄN VŨ TÍN	12/02/1997	Nam	264504861	45		5.75				1.50	3.50		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2684	GTS002684	NGUYỄN VŨ TÍN	14/05/1998	Nam	264517888	45	2.25	4.50	6.00					3.58	N1
2685	GTS002685	PHŨ HỮU TÍN	29/11/1998	Nam	264520926	45	6.25	3.75	6.00	6.00					
2686	GTS002686	SỬ NGỌC TÍN	15/06/1995	Nam	264481980	45	1.25		3.20	3.80	2.40				
2687	GTS002687	TRẦN THÀNH TÍN	28/01/1997	Nam	264497725	45	4.00	3.75					3.50	2.13	N1
2688	GTS002688	ĐỖ NGỌC TÌNH	02/01/1997	Nam	264514957	45	1.25	3.50	2.80	1.80					
2689	GTS002689	CAO THỊ TÌNH	15/10/1998	Nữ	264489107	45	5.25	5.50	5.60					3.78	N1
2690	GTS002690	PHẠM GIA TÌNH	11/04/1998	Nam	264503137	45	2.50	4.50				2.75	5.50		
2691	GTS002691	NGUYỄN QUỐC TỊNH	17/03/1998	Nam	264486260	45	4.50	3.75	5.40	4.20					
2692	GTS002692	NGUYỄN TỊNH	24/03/1997	Nam	264485853	45	1.75	2.75	3.00	5.40				2.38	N1
2693	GTS002693	HUỲNH NGỌC TOÀN	10/10/1997	Nam	264458946	45	8.00		7.80	6.40					
2694	GTS002694	NGUYỄN CHÍ TOÀN	12/02/1998	Nam	264503071	45	2.25	2.50	4.40	4.40				2.63	N1
2695	GTS002695	NGUYỄN DUY TOÀN	16/09/1998	Nam	264514631	45	6.00	5.50	6.40	4.40					
2696	GTS002696	NGUYỄN QUỐC TOÀN	10/01/1998	Nam	264518182	45	4.00	4.50	4.00	2.80				2.25	N1
2697	GTS002697	NGUYỄN QUỐC TOÀN	13/09/1997	Nam	264498128	45	3.75	2.25		5.40	3.80			2.38	N1
2698	GTS002698	NGUYỄN QUỐC TOÀN	18/08/1998	Nam	264485773	45	6.25	4.00	6.80					3.78	N1
2699	GTS002699	NGUYỄN XUÂN TOÀN	20/08/1998	Nam	264512903	45	3.50	4.50	4.20	4.20		3.00	4.25		
2700	GTS002700	PHẠM HỮU TOÀN	14/04/1998	Nam	264517984	45	5.75	5.00	5.20	5.40					
2701	GTS002701	TRƯƠNG QUỐC TOÀN	26/04/1998	Nam	264501502	45	4.00	4.50				2.25	6.00		
2702	GTS002702	TRƯƠNG QUỐC TOÀN	12/10/1995	Nam	264456741	45									
2703	GTS002703	ĐẠT CHÍ TỐT	01/06/1997	Nam	264512745	45	2.75	4.25				1.75	5.00		
2704	GTS002704	NGUYỄN THỊ KIM TRÀ	28/04/1998	Nữ	264503173	45	4.75	5.50	4.00					4.08	N1
2705	GTS002705	NGUYỄN THỊ THANH TRÀ	21/03/1998	Nữ	264498368	45	4.25	5.75					3.25	3.35	N1
2706	GTS002706	NGUYỄN THỊ TRÀ	04/06/1998	Nữ	187593248	45	6.50	3.75	6.20	6.00					
2707	GTS002707	NGUYỄN THỊ TRÀ	28/11/1998	Nữ	264485820	45	6.25	5.00	6.40					4.58	N1
2708	GTS002708	NGUYỄN THANH TRÀ	07/02/1998	Nam	264501634	45	2.00	4.00				1.50	2.75	2.25	N1
2709	GTS002709	TRẦN THỊ TRÀ	20/02/1997	Nữ	264472967	45	5.00	5.75						3.03	N1
2710	GTS002710	TRỊNH THỊ HUY TRÀ	23/08/1993	Nữ	264427325	45	5.50			4.40	5.40			2.25	N1
2711	GTS002711	THIÊN THỊ TRĂNG TRÀI	28/04/1997	Nữ	264515154	45	1.25	4.00		2.60	3.60		1.50		
2712	GTS002712	BÀ THỊ KIỀU TRANG	22/03/1997	Nữ	264487495	45		4.50				1.50	3.25		
2713	GTS002713	BÙI ĐẶNG HUYỀN TRANG	30/03/1997	Nữ	264444508	45		7.00				6.25	8.25		
2714	GTS002714	BÙI LÊ THUY TRANG	23/05/1998	Nữ	264501642	45	2.50	4.25					2.75	2.35	N1
2715	GTS002715	BÙI THỊ KIM TRANG	20/02/1998	Nữ	264498070	45	5.00	7.00	5.20				6.25	3.00	N1
2716	GTS002716	BÙI THỊ NGỌC TRANG	28/10/1998	Nữ	264512433	45	2.75	3.50				3.00	4.00		
2717	GTS002717	DIỆP THU TRANG	12/08/1998	Nữ	264528473	45	4.00	4.50	5.60					3.18	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2718	GTS002718	ĐỖ THỊ HUYỀN TRANG	24/10/1998	Nữ	264527206	45	4.75	5.25	3.40	2.20				2.53	N1
2719	GTS002719	ĐẶNG THỊ BÍCH TRANG	15/08/1997	Nữ	264488915	45	3.25	5.25				5.50	5.75		
2720	GTS002720	ĐẶNG THỊ TRANG	10/07/1998	Nữ	264516470	45	3.50	6.25	4.00				4.75	4.18	N1
2721	GTS002721	ĐẶNG THỊ TRANG	26/12/1997	Nữ	264501370	45	4.00	4.50	5.00					2.50	N1
2722	GTS002722	ĐẶNG THANH QUỲNH TRANG	09/05/1998	Nữ	264490885	45	7.00	6.00					5.00	5.98	N1
2723	GTS002723	ĐẶNG THỊ MINH TRANG	08/07/1998	Nữ	264492819	45	3.75	4.25	4.20	4.60				3.13	N1
2724	GTS002724	ĐẠO THỊ MAI TRANG	14/01/1998	Nữ	264523214	45	1.50	4.50					2.50	2.63	N1
2725	GTS002725	HỒ THỊ THÙY TRANG	31/07/1998	Nữ	264490074	45	4.00	6.50		4.00	5.80		4.50		
2726	GTS002726	HUỶNH MINH TRANG	09/02/1998	Nữ	264482993	45	1.00	5.00				2.00	4.00		
2727	GTS002727	HUỶNH NGUYỄN GIA TRANG	26/08/1998	Nam	264502404	45	7.50	2.50	7.60	6.20				2.13	N1
2728	GTS002728	HUỶNH THỊ ĐOAN TRANG	17/07/1998	Nữ	264514293	45	4.50	5.50		5.20				3.70	N1
2729	GTS002729	LÂM THỊ THÙY TRANG	24/09/1998	Nữ	264501749	45	5.00	5.25	3.40					2.38	N1
2730	GTS002730	LÊ ĐÌNH THANH TRANG	14/04/1998	Nữ	264502040	45	5.75	5.00		4.40	5.00				
2731	GTS002731	LÊ PHẠM HUYỀN TRANG	10/12/1998	Nữ	264520620	45	7.50	6.00		7.80	7.00			4.58	N1
2732	GTS002732	LÊ THỊ ĐÀI TRANG	20/10/1998	Nữ	264485562	45	5.00	5.25					4.50	2.80	N1
2733	GTS002733	LÊ THỊ THÙY TRANG	07/05/1998	Nữ	264514574	45	1.25	4.25	4.20	3.60					
2734	GTS002734	LÊ THẢO TRANG	21/11/1998	Nữ	264503838	45	1.50	5.75				2.75	5.75	2.63	N1
2735	GTS002735	LÊ THUY HOÀI TRANG	20/12/1997	Nữ	264503251	45	1.50	4.50				2.00	2.50	2.25	N1
2736	GTS002736	LƯU THỊ TRANG	10/09/1998	Nữ	264522874	45	5.50	7.75					5.25	6.53	N1
2737	GTS002737	NGÔ THỊ KIM TRANG	13/02/1998	Nữ	264505844	45	4.00	6.00	3.20				5.75	3.63	N1
2738	GTS002738	NGUYỄN LINH TRANG	01/05/1998	Nữ	264527184	45	4.25	4.50	3.60	3.80	3.00				
2739	GTS002739	NGUYỄN LÝ THU TRANG	21/12/1997	Nữ	264514813	45	3.50		2.80				3.75		
2740	GTS002740	NGUYỄN THỊ ĐÀI TRANG	15/06/1998	Nữ	264506472	45	5.75	5.75	4.20	5.60				1.85	N1
2741	GTS002741	NGUYỄN THỊ QUYỀN TRANG	02/02/1998	Nữ	264477516	45	4.75	5.50					4.75	3.18	N1
2742	GTS002742	NGUYỄN THỊ TÂY TRANG	25/04/1997	Nữ	264474705	45		7.25				4.50	6.25		
2743	GTS002743	NGUYỄN THỊ THU TRANG	12/10/1997	Nữ	264466580	45		5.00				2.25	1.75		
2744	GTS002744	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	05/08/1998	Nữ	264474706	45	5.25	6.50					7.25	2.38	N1
2745	GTS002745	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	23/08/1998	Nữ	264501522	45	5.00	2.25	6.00	5.00				2.13	N1
2746	GTS002746	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	26/10/1998	Nữ	264494999	45	4.75	6.25	5.40	5.40					
2747	GTS002747	NGUYỄN THỊ TRANG	10/11/1998	Nữ	264518384	45	3.25	5.75				1.50	3.50		
2748	GTS002748	NGUYỄN THANH MAI TRANG	25/12/1998	Nữ	264503343	45	3.75	5.00	6.00					3.50	N1
2749	GTS002749	NGUYỄN TRẦN THÙY TRANG	01/01/1998	Nữ	264511228	45	3.75	4.75	5.40	5.20					
2750	GTS002750	NGUYỄN VÕ TRANG TRANG	15/06/1994	Nữ	264441999	45		6.50				4.25	5.75		
2751	GTS002751	PHAN PHẠM NHƯ TRANG	07/06/1994	Nữ	264436480	45		6.50				3.25	5.75		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2752	GTS002752	PHAN THỊ THUY TRANG	18/05/1998	Nữ	264498423	45	7.00	6.50	7.40	6.80					
2753	GTS002753	PHAN THỊ TRANG	18/03/1997	Nữ	264447478	45	2.00	5.00			3.60		3.25		
2754	GTS002754	PHAN THỊ TRANG	21/03/1998	Nữ	264486944	45	6.75	6.75	6.00	5.00					
2755	GTS002755	PHẠM BẢO TRANG	01/11/1997	Nữ	264447615	45									N1
2756	GTS002756	PHẠM NGỌC HÀ TRANG	15/01/1997	Nữ	264498899	45	7.00			6.00	5.40				
2757	GTS002757	PHẠM THỊ MỸ TRANG	19/05/1998	Nữ	264522627	45	4.75	4.75	3.60				5.50		
2758	GTS002758	PHẠM THỊ NGỌC TRANG	09/05/1998	Nữ	264515678	45	4.75	5.50	6.20	5.60					
2759	GTS002759	QUẢNG THỊ KIM TRANG	22/03/1998	Nữ	264528834	45	4.25	5.25	4.00	4.80	4.80				
2760	GTS002760	THÁI DƯƠNG QUỲNH TRANG	08/12/1997	Nữ	264503200	45									N1
2761	GTS002761	TRẦN THỊ NGỌC TRANG	29/01/1998	Nữ	264503739	45	5.75	5.00	6.00					3.90	N1
2762	GTS002762	TRẦN THỊ THU TRANG	24/05/1998	Nữ	264480963	45	3.25	4.50	3.60	4.60			3.50		
2763	GTS002763	TRẦN THANH TRANG	04/10/1998	Nữ	264517838	45	6.00	5.75	7.40	6.80					
2764	GTS002764	TRƯƠNG THỊ ĐOAN TRANG	03/03/1998	Nữ	264517883	45	6.00	5.75	6.80	3.00				5.83	N1
2765	GTS002765	TRƯƠNG VÕ THUY TRANG	25/05/1998	Nữ	264501645	45	2.75	5.25					3.75	2.38	N1
2766	GTS002766	VÕ MINH THUY TRANG	17/04/1998	Nữ	264517178	45	6.25	5.00	6.00	7.40	6.20				
2767	GTS002767	VÕ PHƯỚC THIÊN TRANG	30/09/1998	Nữ	264517813	45	2.50	6.00		4.80	4.60				
2768	GTS002768	VÕ UYÊN TRANG	14/11/1998	Nữ	264501528	45	6.00	5.00		5.20				3.05	N1
2769	GTS002769	VŨ THỊ KHÁNH TRANG	07/11/1998	Nữ	264490561	45	5.75	4.50	6.40	5.60					
2770	GTS002770	HUỲNH NGỌC BỨC TRANH	28/10/1998	Nam	264469820	45	4.50	2.50	6.60	5.60				2.38	N1
2771	GTS002771	HÀN THU TRĂNG	12/07/1995	Nam	264475778	45	1.50	2.50	1.80	2.60	2.80		2.25		
2772	GTS002772	QUẢNG THỊ KIM TRĂNG	20/07/1998	Nữ	264481153	45	2.75	4.75		3.40	3.20				
2773	GTS002773	CHÂU NỮ HOÀI TRÂM	27/10/1998	Nữ	264484434	45	2.00	4.50	4.00	2.40			3.50		
2774	GTS002774	CÙ THỊ THANH TRÂM	01/08/1998	Nữ	264522318	45	6.25	6.00					4.25	4.30	N1
2775	GTS002775	DƯƠNG NGỌC THANH TRÂM	28/09/1998	Nữ	264517518	45	3.50	5.50		4.00	4.40		4.50		
2776	GTS002776	ĐỖ KIỀU TRÂM	24/04/1998	Nữ	264503170	45	4.50	5.75					4.50	2.60	N1
2777	GTS002777	ĐỖ THỊ BÍCH TRÂM	12/10/1998	Nữ	264516036	45	4.25	6.00	4.60	4.60			5.50		
2778	GTS002778	ĐÀO THỊ BÍCH TRÂM	29/01/1998	Nữ	264503101	45	3.00	5.75	4.60				5.25	3.38	N1
2779	GTS002779	ĐOÀN THỊ THANH TRÂM	16/07/1998	Nữ	264516442	45	3.75	5.75	4.20				5.00		
2780	GTS002780	HỒ THỊ MỸ TRÂM	18/04/1998	Nữ	264522257	45	4.00	6.25					4.75	3.48	N1
2781	GTS002781	HỨA THỊ BẢO TRÂM	30/04/1998	Nữ	264480041	45	1.75	4.00				2.25	5.00		
2782	GTS002782	HOÀNG ANH TRÂM	12/03/1997	Nữ	264516450	45	5.75		5.20					3.00	N1
2783	GTS002783	HUỲNH BÍCH TRÂM	09/11/1998	Nữ	264504302	45	2.50	5.25					4.75	3.00	N1
2784	GTS002784	HUỲNH KIM TRÂM	14/08/1998	Nữ	264501767	45	4.25	6.50	4.20	2.60			6.00		
2785	GTS002785	HUỲNH THỊ NGỌC TRÂM	04/07/1998	Nữ	264507194	45	4.25	5.50	6.40	2.80			5.00		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2786	GTS002786	HUỖNH THỊ NGỌC TRÂM	04/10/1998	Nữ	264490797	45	3.50	4.75				3.50	6.75		
2787	GTS002787	HUỖNH THỊ XUÂN TRÂM	08/03/1997	Nữ	264515890	45	1.75	5.00				3.75	5.50		
2788	GTS002788	KHÊ THỊ TRÂM	12/06/1997	Nữ	264512219	45	3.50	5.00				2.00	4.25	1.50	N1
2789	GTS002789	LÊ THỊ NGỌC TRÂM	18/10/1998	Nữ	264479440	45	6.25	4.50	5.60					4.25	N1
2790	GTS002790	LẠI THỊ XUÂN TRÂM	08/07/1998	Nữ	264503175	45	5.50	4.50	6.40					3.18	N1
2791	GTS002791	LƯU NGỌC TRÂM	12/02/1998	Nữ	264522702	45	5.25	4.50	7.60	5.20					
2792	GTS002792	NGUYỄN ÁI QUỲNH TRÂM	11/03/1997	Nữ	264495073	45	5.00		3.60					5.63	N1
2793	GTS002793	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG TRÂM	01/06/1998	Nữ	264522459	45	3.00	5.50					4.25	2.50	N1
2794	GTS002794	NGUYỄN NGỌC TRÂM	12/12/1998	Nữ	264499982	45	5.25	4.25		5.00	5.80			2.50	N1
2795	GTS002795	NGUYỄN THỊ ANH TRÂM	17/05/1997	Nữ	264500641	45		7.50				3.00	7.00		
2796	GTS002796	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	19/07/1998	Nữ	264515132	45	2.75	4.25	4.40	4.40					
2797	GTS002797	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	20/08/1998	Nữ	264485795	45	1.50	5.00	4.00				3.50	3.05	N1
2798	GTS002798	NGUYỄN THỊ HỒNG TRÂM	06/05/1998	Nữ	264521011	45	2.00	5.50				2.50	5.25		
2799	GTS002799	NGUYỄN THỊ KIM TRÂM	25/09/1998	Nữ	264506255	45	7.00	3.75	6.40	5.60				3.05	N1
2800	GTS002800	NGUYỄN THỊ MAI TRÂM	05/08/1998	Nữ	264493899	45	4.00	4.50					3.25	3.25	N1
2801	GTS002801	NGUYỄN THỊ MINH TRÂM	29/10/1998	Nữ	264497585	45	6.00	6.75	5.80	4.20			4.50	2.25	N1
2802	GTS002802	NGUYỄN THỊ NHƯ TRÂM	10/10/1996	Nữ	264456864	45	4.00					1.50	3.25	2.00	N1
2803	GTS002803	NGUYỄN THỊ THANH TRÂM	16/09/1998	Nữ	264503072	45	2.75	6.00					5.75	3.08	N1
2804	GTS002804	PHAN THỊ NGỌC TRÂM	06/04/1997	Nữ	264466952	45	4.50	6.25						3.05	N1
2805	GTS002805	PHẠM THỊ HUYỀN TRÂM	01/09/1998	Nữ	264526050	45	5.75	6.50	6.00					4.00	N1
2806	GTS002806	QUANG THỊ HỒNG TRÂM	15/05/1997	Nữ	264518078	45	1.75		3.20	2.20	2.80				
2807	GTS002807	TẠ THUY TRÂM	10/07/1998	Nữ	264480959	45	1.75	5.50				3.00	4.75		
2808	GTS002808	THÁI DƯƠNG QUỲNH TRÂM	08/12/1997	Nữ	264504729	45	4.00	5.00						3.95	N1
2809	GTS002809	TRẦN THỊ THANH TRÂM	21/09/1998	Nữ	264474269	45	5.25	5.50				3.00	4.75		
2810	GTS002810	VÕ DƯƠNG BÍCH TRÂM	01/05/1998	Nữ	264498592	45	5.00	7.75					5.00	5.33	N1
2811	GTS002811	VÕ MINH TRÂM	31/08/1998	Nữ	264485331	45	0.75	5.75				3.00	3.00	1.98	N1
2812	GTS002812	VÕ NGỌC TRÂM	13/06/1998	Nữ	264529188	45	2.50	4.25			2.80		4.00	2.93	N1
2813	GTS002813	CHÂU NỮ HƯƠNG TRÂM	10/05/1997	Nữ	264481092	45	0.00	2.00	4.80	3.00					
2814	GTS002814	HUỖNH THỊ HƯƠNG TRÂM	25/08/1997	Nữ	264478480	45	2.00	5.25							
2815	GTS002815	LÊ THỊ THANH TRÂM	26/01/1998	Nữ	264522060	45	5.25	7.25					7.25	4.70	N1
2816	GTS002816	NGUYỄN NGỌC TRÂM	05/01/1998	Nam	264484375	45	5.50	6.25	5.60	4.40					
2817	GTS002817	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	24/11/1998	Nữ	264513952	45	4.75	7.00					4.75	2.88	N1
2818	GTS002818	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	03/02/1998	Nữ	264485837	45	6.00	6.50					5.25	3.85	N1
2819	GTS002819	NGUYỄN THẢO NHƯ TRÂM	03/12/1998	Nữ	264522847	45	6.25	5.25		6.80	6.40			2.48	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2820	GTS002820	NGUYỄN THƯƠNG TRÂM	01/11/1997	Nam	264470391	45	3.50	6.50				2.25	5.50		
2821	GTS002821	TRẦN THỊ XUÂN TRÂM	14/05/1998	Nữ	264503149	45	3.25	5.75				1.25	3.50		
2822	GTS002822	HÀN QUANG ANH TRÂM	28/06/1998	Nam	264467675	45	4.00	5.25		3.40	3.60	1.75	4.75		
2823	GTS002823	BÀ NỮ NGỌC TRÂN	04/02/1998	Nữ	264513804	45	5.25	4.25		5.20	5.00				
2824	GTS002824	BÀO HUYỀN TRÂN	17/08/1997	Nữ	264488408	45	6.25		4.80	6.40	6.40				
2825	GTS002825	ĐẶNG ĐIỂM TRÂN	12/12/1998	Nữ	264504362	45	3.75	2.75		4.40	3.80			3.00	N1
2826	GTS002826	LÊ NỮ HUYỀN TRÂN	17/12/1998	Nữ	264478832	45	6.00	6.50	5.60	4.80					
2827	GTS002827	NGUYỄN BẢO TRÂN	02/12/1998	Nữ	264497149	45	6.50	6.00		5.20				5.73	N1
2828	GTS002828	NGUYỄN HOÀNG BAO TRÂN	16/11/1998	Nữ	264514818	45	3.50	5.50	5.80	4.20				4.50	N1
2829	GTS002829	NGUYỄN HOÀNG TỬ TRÂN	27/05/1997	Nữ	264487811	45	6.75		7.60	7.00					
2830	GTS002830	NGUYỄN LÊ BẢO TRÂN	15/06/1998	Nữ	264475882	45	2.25	5.75					2.75	3.75	N1
2831	GTS002831	NGUYỄN NỮ KIM TRÂN	20/10/1998	Nữ	264512464	45	6.00	6.50		5.80	7.00				
2832	GTS002832	NGUYỄN QUYỀN TRÂN	05/11/1998	Nữ	264485823	45	6.50	6.25					5.50	3.25	N1
2833	GTS002833	NGUYỄN THỊ HOÀI TRÂN	09/01/1998	Nữ	264480936	45	4.00	4.75	4.60	6.20			4.75		
2834	GTS002834	NGUYỄN THỊ MINH TRÂN	20/09/1998	Nữ	264514712	45	6.50	4.75	6.40					5.18	N1
2835	GTS002835	NGUYỄN TRƯƠNG HẠ TRÂN	06/06/1998	Nữ	264501473	45	3.50	8.00				4.00		5.83	N1
2836	GTS002836	PHÙNG TRÂN HUYỀN TRÂN	15/02/1998	Nữ	264503151	45	6.25	7.00		6.40				4.40	N1
2837	GTS002837	TẶNG NGUYỄN HUYỀN TRÂN	12/03/1998	Nữ	264494992	45	1.50	4.75				1.75	4.75		
2838	GTS002838	TRẦN NGỌC HUYỀN TRÂN	20/07/1998	Nữ	264489106	45	6.50	5.00	4.60					3.30	N1
2839	GTS002839	TRẦN TRỌNG TRÍ	22/09/1998	Nam	264503823	45	4.00	4.75	3.80	4.20					
2840	GTS002840	ĐỒNG THIÊN TRÍ	05/07/1998	Nam	264492642	45	5.25	5.75	5.00	4.40	4.00				
2841	GTS002841	HỒ MINH TRÍ	01/01/1998	Nam	264489250	45	7.25	5.75	5.60					4.90	N1
2842	GTS002842	HÀN XUÂN TRÍ	22/10/1996	Nam	264514840	45	2.25			4.60	4.20				
2843	GTS002843	HUỶNH ANH TRÍ	17/03/1996	Nam	264483284	45	5.25		5.20	5.40					
2844	GTS002844	LÊ THỊ THANH TRÍ	15/05/1998	Nữ	264522019	45	6.00	5.50	6.80					5.23	N1
2845	GTS002845	LÊ VĂN TRÍ	03/11/1998	Nam	264506593	45	4.25	4.25	5.80	4.40					
2846	GTS002846	NGUYỄN MINH TRÍ	20/10/1998	Nam	264489473	45	5.00	3.25	5.20	6.40					
2847	GTS002847	PHAN CÔNG TRÍ	05/12/1997	Nam	264466958	45	6.00		7.00					2.73	N1
2848	GTS002848	PHAN TRỌNG TRÍ	27/05/1998	Nam	264507049	45	4.75	5.00	5.40					4.55	N1
2849	GTS002849	TRỊNH GIÁP TRÍ	27/03/1994	Nam	264443760	45		4.50				3.00	4.50		
2850	GTS002850	VÕ QUANG TRÍ	01/11/1998	Nam	264498770	45	5.50	4.25	4.80					3.78	N1
2851	GTS002851	ĐỒNG HOÀNG QUỐC TRÍ	07/07/1998	Nam	264520941	45	7.25	6.75	7.40	6.40	7.20				
2852	GTS002852	THIÊN SANH TRÍ	10/12/1992	Nam	264405464	45		3.00				2.25	3.75		
2853	GTS002853	LÊ MINH TRIẾT	18/07/1998	Nam	264502078	45	6.25	4.25	7.60	5.80				5.95	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2854	GTS002854	LÊ THÀNH TRIẾT	10/03/1998	Nam	264489474	45	7.50	4.50	6.80	7.20					
2855	GTS002855	LÊ MINH TRIỀU	10/11/1998	Nam	264484303	45	0.50	3.50	1.80	2.40					
2856	GTS002856	NGUYỄN HẢI TRIỀU	12/11/1998	Nam	264507541	45	6.75	5.50	8.00	6.80	6.80			4.13	N1
2857	GTS002857	PHẠM VĂN TRIỀU	02/02/1998	Nam	264501684	45	3.25	3.75	4.80	4.00				2.38	N1
2858	GTS002858	ĐANG THỊ THANH TRIỆU	15/02/1996	Nữ	264472102	45	3.25		2.60	4.00	1.20				
2859	GTS002859	KATƠ TRIỆU	20/04/1998	Nam	264511755	45	0.75	5.25				1.75	3.25		
2860	GTS002860	THIÊN HOÀNG BÌNH TRIỆU	10/04/1998	Nữ	264520587	45	3.75	5.50	4.40	2.40	4.00				
2861	GTS002861	NGUYỄN ANH QUỐC TRIN	08/03/1998	Nam	264477647	45	6.25	4.25	6.80					2.48	N1
2862	GTS002862	CAO THỊ TRINH	29/09/1998	Nữ	264523004	45	6.00	7.50	4.60				6.00	5.85	N1
2863	GTS002863	DIỆP THỊ NGỌC TRINH	03/05/1998	Nữ	264503835	45	3.00	6.00					4.00	3.88	N1
2864	GTS002864	DƯƠNG THỊ TRINH	27/03/1997	Nữ	264485832	45	3.25	6.00					4.75	3.30	N1
2865	GTS002865	HÀN NHƯ THỰC TRINH	08/09/1997	Nữ	264475825	45	3.75	4.00	4.20	4.40					
2866	GTS002866	LÊ THỊ DIỆU TRINH	17/07/1998	Nữ	264477543	45	2.50	6.25					4.75	1.75	N1
2867	GTS002867	LÊ THỊ TÚ TRINH	26/10/1997	Nữ	264516607	45	6.00	6.25						2.70	N1
2868	GTS002868	NGUYỄN BẢO YẾN TRINH	15/05/1998	Nữ	264521985	45	6.25	8.00					4.75	3.28	N1
2869	GTS002869	NGUYỄN HOÀNG MAI THỰC TR	05/03/1998	Nữ	264523389	45	5.00	5.75					4.00	3.63	N1
2870	GTS002870	NGUYỄN LÊ HỒNG TRINH	12/03/1998	Nữ	264490717	45	4.00	5.50	5.80	5.00					
2871	GTS002871	NGUYỄN NỮ MAI TRINH	28/11/1997	Nữ	264496093	45	6.00		5.00	6.20	5.00				
2872	GTS002872	NGUYỄN THỊ DIỄM TRINH	15/07/1998	Nữ	264521472	45	4.00	6.50	5.40	3.80				3.00	N1
2873	GTS002873	NGUYỄN THỊ KIM TRINH	04/02/1996	Nữ	264483662	45	4.75	6.00	4.60	3.80					
2874	GTS002874	NGUYỄN THỊ MAI TRINH	03/07/1998	Nữ	264506769	45	4.75	7.00					4.75	4.83	N1
2875	GTS002875	NGUYỄN THỊ MỘNG TRINH	26/03/1998	Nữ	264501683	45	4.00	4.75	5.40				4.50		
2876	GTS002876	NGUYỄN THỊ NHẬT TRINH	25/01/1998	Nữ	264480729	45	2.75	5.00				2.00	4.00	1.88	N1
2877	GTS002877	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRINH	17/05/1998	Nữ	264517011	45	6.75	4.25	7.60	7.20	7.00				
2878	GTS002878	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRINH	27/03/1998	Nữ	264526775	45	1.50	5.50	5.00				3.50	2.98	N1
2879	GTS002879	NGUYỄN THỊ TỔ TRINH	11/11/1998	Nữ	264489242	45	5.25	6.25	6.20	4.60					
2880	GTS002880	NGUYỄN THỊ THỰC TRINH	30/10/1997	Nữ	264512516	45		6.00							
2881	GTS002881	NGUYỄN THỊ THU TRINH	18/05/1998	Nữ	264510269	45	6.50	7.25					4.25	6.75	N1
2882	GTS002882	NGUYỄN THỊ TRINH	11/07/1997	Nữ	264478824	45	1.00	4.50					1.50	2.75	N1
2883	GTS002883	NGUYỄN THỊ TRINH	19/05/1997	Nữ	264466592	45	6.25		7.40	6.80	6.20				
2884	GTS002884	NGUYỄN THỊ TÚ TRINH	08/08/1998	Nữ	264489298	45	6.25	6.00				3.75	5.50		
2885	GTS002885	NGUYỄN THỊ XUÂN TRINH	14/01/1998	Nữ	264503055	45	2.50	4.75		3.40	4.20				
2886	GTS002886	PHAN THỊ LỆ TRINH	11/02/1998	Nữ	264503546	45	3.75	5.00	2.60				5.25	4.35	N1
2887	GTS002887	PHẠM THỊ KIM TRINH	09/02/1997	Nữ	264470029	45		5.50				3.25	4.50		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2888	GTS002888	PHAM THI MỸ TRINH	13/09/1998	Nữ	264477519	45	1.75	5.75				2.50	4.50		
2889	GTS002889	PHẠM THỊ PHƯƠNG TRINH	17/02/1998	Nữ	264501496	45	6.50	5.50	7.60					3.03	N1
2890	GTS002890	THÀNH THỊ DIỄM TRINH	28/05/1997	Nữ	264485585	45	2.75	5.00	6.00	2.60					
2891	GTS002891	TRẦN THỊ BÍCH TRINH	20/12/1998	Nữ	264503825	45	7.75	6.25	6.20	5.60				2.55	N1
2892	GTS002892	TRẦN THỊ MAI TRINH	14/10/1998	Nữ	264516679	45	3.00	4.75	6.00	4.20					
2893	GTS002893	TRẦN THỊ THỤC TRINH	22/05/1998	Nữ	264522078	45	6.00	5.00	7.20	6.80				3.00	N1
2894	GTS002894	TRỊNH THỊ HUYỀN TRINH	04/05/1998	Nữ	264490054	45	4.75	5.00	4.80					3.13	N1
2895	GTS002895	TRƯỜNG THỊ MỸ TRINH	20/01/1998	Nữ	264528459	45	3.50	5.00	4.60	5.00	3.60				
2896	GTS002896	VÕ THỊ NGỌC TRINH	20/10/1998	Nữ	264478857	45	2.00	6.00				2.50	3.00		N1
2897	GTS002897	DƯƠNG TẤN TRINH	15/08/1995	Nam	264456667	45	5.25			6.40					
2898	GTS002898	HUỶNH THỨC TRINH	28/07/1997	Nam	264503800	45									N1
2899	GTS002899	LÊ ANH TRINH	13/12/1998	Nam	264489223	45	3.50	5.25	6.80	4.60					
2900	GTS002900	SỬ NGỌC TRINH	10/10/1995	Nam	264456672	45	1.25		4.20	5.40	3.80				
2901	GTS002901	BÀ QUỐC TRỊNH	13/05/1998	Nam	264513013	45	5.00	5.25	7.00	6.60					
2902	GTS002902	PHẠM THỊ THIÊN TRỊNH	03/08/1998	Nữ	264514423	45	5.00	4.50	4.60					3.25	N1
2903	GTS002903	THUẬN KHOA TUYẾT TRỊNH	09/09/1998	Nữ	264511050	45	3.75	4.50		3.40	4.80				
2904	GTS002904	TÔ KHÁNH TRỊNH	17/04/1998	Nữ	264491970	45	3.50	4.00	5.80	3.80					
2905	GTS002905	ĐANG NGỌC TRỌN	05/10/1994	Nam	264456850	45	2.25			3.60	4.20				
2906	GTS002906	LỘ PHÚ TRỌN	22/12/1998	Nam	264528447	45	4.50	5.00	4.80	4.40			3.75		
2907	GTS002907	NGUYỄN CHÍ TRỌNG	01/04/1996	Nam	264445839	45	6.75		8.00	6.80					
2908	GTS002908	NGUYỄN NGỌC TRỌNG	01/07/1998	Nam	264503849	45	3.00	3.50					5.25	4.05	N1
2909	GTS002909	NGUYỄN THẠC TRỌNG	28/10/1998	Nam	264472721	45	3.25	6.25				4.00	7.75		
2910	GTS002910	TÔ VĂN TRỌNG	02/04/1998	Nam	264524550	45	4.50	5.50	5.00	4.60					
2911	GTS002911	LƯU ANH TRỤ	05/08/1995	Nam	264475440	45	4.00	4.25	4.60	3.00	3.00				
2912	GTS002912	CHÂU THUY MỘNG TRÚC	26/11/1998	Nữ	264528060	45	1.00	5.00				2.50	5.75		
2913	GTS002913	ĐẠO THỊ MAI TRÚC	14/01/1998	Nữ	264523229	45	2.00	5.00					3.50	2.38	N1
2914	GTS002914	ĐOÀN NGỌC QUỲNH TRÚC	20/08/1998	Nữ	264489214	45	3.75	4.50	3.00	2.20				2.63	N1
2915	GTS002915	ĐẠT THỊ KIM TRÚC	02/04/1996	Nữ	264520532	45	1.25	2.00				1.00	2.75		
2916	GTS002916	HOÀNG THANH TRÚC	05/01/1997	Nữ	264476532	45		6.50				2.25	5.00		
2917	GTS002917	LÊ HỒNG TRÚC	20/10/1998	Nữ	264480951	45	4.25	3.50		4.60	4.40				
2918	GTS002918	LÊ NGUYỄN YẾN TRÚC	19/04/1998	Nữ	264483785	45	7.00	3.00	7.20	6.60				2.88	N1
2919	GTS002919	LÊ PHƯƠNG TRÚC	11/08/1998	Nữ	264447445	45	6.75	5.75	7.60	5.40				4.88	N1
2920	GTS002920	LÊ THỊ KIM TRÚC	15/11/1998	Nữ	264503160	45	2.00	4.00		5.40	3.80				
2921	GTS002921	LÊ THỊ THANH TRÚC	03/01/1998	Nữ	264498399	45	3.00	4.75	6.80	5.00					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2922	GTS002922	NGUYỄN QUY UYÊN TRÚC	18/05/1998	Nữ	264504152	45	5.75	7.50	5.60	3.80				3.45	N1
2923	GTS002923	NGUYỄN THỊ KIM TRÚC	10/06/1998	Nữ	264512889	45	4.00	6.25					3.25	3.13	N1
2924	GTS002924	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÚC	12/08/1998	Nữ	264490950	45	6.75	3.00	7.20					4.40	N1
2925	GTS002925	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRÚC	02/07/1997	Nữ	264502447	45	6.50		7.40	7.40					
2926	GTS002926	PHAN HUỖNH THANH TRÚC	30/03/1998	Nữ	264505631	45	6.25	5.00	5.80					3.53	N1
2927	GTS002927	PHAN THỊ MINH TRÚC	26/03/1998	Nữ	264498778	45	4.75	5.50	5.20					4.35	N1
2928	GTS002928	PHAN THỊ NGỌC TRÚC	22/02/1998	Nữ	264512912	45	4.25	6.00				3.00	6.25		
2929	GTS002929	PHAN THỊ THANH TRÚC	10/07/1998	Nữ	264522563	45	1.75	5.75					4.00	2.10	N1
2930	GTS002930	PHẠM NGUYỄN NGỌC TRÚC	12/09/1998	Nữ	264522879	45	6.50	6.00	7.60					4.00	N1
2931	GTS002931	THÁI THỊ YẾN TRÚC	12/06/1998	Nữ	264507561	45	4.75	6.25				3.00	5.00		
2932	GTS002932	TRẦN THỊ ANH TRÚC	25/11/1998	Nữ	264485127	45	4.50	6.00	7.20					3.70	N1
2933	GTS002933	TRẦN THỊ XUÂN TRÚC	27/03/1998	Nữ	264490195	45	2.50	4.00	4.80					3.00	N1
2934	GTS002934	TRƯƠNG THỊ TRÚC	15/02/1997	Nữ	264475359	45	1.25	5.50				1.50	4.50		
2935	GTS002935	VÕ NGỌC THANH TRÚC	12/02/1998	Nữ	264489224	45	6.00	5.50				3.50	6.75		
2936	GTS002936	VÕ THỊ MỘNG TRÚC	06/06/1998	Nữ	264506847	45	6.50	6.00	6.00	5.20				2.38	N1
2937	GTS002937	ĐỖ ĐỨC TRUNG	07/11/1993	Nam	264428185	45		2.75				1.50	3.00		
2938	GTS002938	LÊ QUỐC TRUNG	29/01/1998	Nam	264517026	45	3.00	5.00				3.50	7.25		
2939	GTS002939	LÊ THÀNH TRUNG	16/10/1995	Nam	264458983	45	2.00		5.20	4.00					
2940	GTS002940	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	10/01/1998	Nam	264513620	45	7.50	5.75	6.60	6.00					
2941	GTS002941	NGUYỄN MINH NHẬT TRUNG	02/01/1998	Nam	264485175	45	5.50	4.50	6.00					2.75	N1
2942	GTS002942	NGUYỄN NGỌC TRUNG	30/09/1996	Nam	264496507	45	6.25	7.50					4.75	5.83	N1
2943	GTS002943	NGUYỄN NHƯ TRUNG	28/09/1994	Nam	264441834	45		5.25				5.50	6.00		
2944	GTS002944	NGUYỄN QUANG TRUNG	05/04/1998	Nam	264517774	45	6.50	4.25	7.00	6.40					
2945	GTS002945	NGUYỄN THÀNH TRUNG	20/03/1998	Nam	264528721	45	6.50	4.00	6.20	5.40					
2946	GTS002946	NGUYỄN VĂN TRUNG	16/02/1991	Nam	264372228	45		6.00				3.75	5.50		
2947	GTS002947	NGUYỄN VĂN TRUNG	26/10/1998	Nam	264527153	45	4.00	2.75		6.60	5.20		4.25		
2948	GTS002948	NGUYỄN VŨ TRUNG	18/09/1995	Nam	264438634	45		3.50				5.00	5.75		
2949	GTS002949	THÀNH VĂN TRUNG	10/07/1997	Nam	264474592	45	1.75		5.60	3.40					
2950	GTS002950	TRẦN QUỐC TRUNG	30/06/1998	Nam	264528474	45	5.50	5.00	5.60	4.20					
2951	GTS002951	TRẦN VĂN TRUNG	13/02/1997	Nam	264470691	45	6.00		7.80	5.80					
2952	GTS002952	NGUYỄN DƯƠNG THANH TRUYỀN	24/06/1998	Nữ	264523134	45	6.25	6.00	6.00					3.70	N1
2953	GTS002953	NGUYỄN THỊ BÍCH TRUYỀN	16/03/1998	Nữ	264503047	45	3.50	6.75					4.50	4.65	N1
2954	GTS002954	NGUYỄN TRẦN THANH TRUYỀN	04/11/1998	Nữ	264503265	45	4.25	5.00					4.25	2.50	N1
2955	GTS002955	NGUYỄN THỊ TRUYẾT	24/12/1998	Nữ	264491048	45	3.50	5.00				3.00	6.00		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2956	GTS002956	PHAN CÔNG TRÚ	22/03/1998	Nam	264489076	45	6.25	5.00	6.20	5.60				3.53	N1
2957	GTS002957	NGUYỄN THANH TRỰC	27/01/1998	Nam	264498983	45	5.25	2.75	6.40	6.40				2.00	N1
2958	GTS002958	NGUYỄN MINH TRƯỜNG	25/07/1995	Nam	264462595	45	0.00		4.60					3.80	N1
2959	GTS002959	TÀI NỮ KHOA TRƯỜNG	25/08/1998	Nữ	264522987	45	2.00	4.75					4.25	2.58	N1
2960	GTS002960	BÙI XUÂN TRƯỜNG	04/11/1996	Nam	264485594	45		3.75				2.00	3.25		
2961	GTS002961	ĐẶNG TÂN TRƯỜNG	03/07/1998	Nam	264485391	45	4.25	4.00	6.20	4.80				3.13	N1
2962	GTS002962	NGUYỄN ANH TRƯỜNG	04/10/1998	Nam	264515407	45	3.00	5.00	4.40	3.40			4.75		
2963	GTS002963	NGUYỄN HOÀNG TRƯỜNG	16/07/1998	Nam	025687981	02	8.00	3.25	8.00	7.60				4.43	N1
2964	GTS002964	NGUYỄN THÀNH TRƯỜNG	01/01/1998	Nam	264505003	45	7.00	4.50	6.60	5.80				3.33	N1
2965	GTS002965	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	02/04/1996	Nam	264480894	45	2.25		4.20	5.40	6.40				
2966	GTS002966	PHAN GIA TRƯỜNG	27/08/1997	Nam	264497862	45	4.00	3.75	3.40	4.00	3.20		4.25		
2967	GTS002967	TÙ XUÂN TRƯỜNG	20/08/1998	Nam	264488161	45	3.50	5.25	4.40	4.40					
2968	GTS002968	THÀNH NGỌC QUANG TRƯỜNG	26/08/1998	Nam	264472771	45	3.50	3.50	5.40	6.20				2.63	N1
2969	GTS002969	TRẦN NHẬT TRƯỜNG	30/01/1998	Nam	264489104	45	6.25	4.25					4.75	4.30	N1
2970	GTS002970	TRẦN TRUNG TRƯỜNG	18/06/1998	Nam	264501512	45	2.75	5.50	3.00	3.40		3.25	4.25	2.50	N1
2971	GTS002971	BÙI ĐẶNG THANH TÚ	12/06/1997	Nữ	264497073	45	5.50	5.50						4.18	N1
2972	GTS002972	LÊ TUẤN TÚ	19/11/1998	Nam	264501686	45	6.25	7.50	5.40					5.25	N1
2973	GTS002973	NGUYỄN HOÀNG TÚ	02/11/1998	Nam	264514220	45	4.50	7.00	6.60	3.20	4.40				
2974	GTS002974	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	09/06/1998	Nữ	264503051	45	4.00	6.00				2.50	8.00		
2975	GTS002975	NGUYỄN THỊ TÚ	09/11/1998	Nữ	264485876	45	5.00	6.00	5.00					4.08	N1
2976	GTS002976	NGUYỄN THÀNH TÚ	04/04/1998	Nam	264485845	45	4.00	5.75	5.60	4.60				2.25	N1
2977	GTS002977	PHAN ANH TÚ	13/12/1997	Nam	264510734	45		5.25				5.75	5.00		
2978	GTS002978	PHAN VĂN TÚ	07/07/1998	Nam	264502014	45	3.75	5.00	4.60				3.50		
2979	GTS002979	PHẠM THỊ TÚ	05/06/1998	Nữ	264493171	45	5.75	6.00	7.20	5.40				3.65	N1
2980	GTS002980	BÙI THANH TUẤN	22/09/1998	Nam	264522412	45	2.50	4.75	5.20	2.60			3.75		
2981	GTS002981	BÙI DUY TUẤN	20/07/1998	Nam	264526655	45	7.00	4.75	5.20	4.80					
2982	GTS002982	BÙI MẠNH TUẤN	22/07/1994	Nam	264444899	45		2.00				2.50	4.75		
2983	GTS002983	BÙI VĂN TUẤN	18/03/1998	Nam	264503246	45	4.75	6.00	3.20				4.25	3.68	N1
2984	GTS002984	CHÂU THÀNH TUẤN	16/02/1998	Nam	264492468	45	4.50	5.00	6.80	4.80			5.25		
2985	GTS002985	ĐỖ MINH TUẤN	25/12/1998	Nam	264522127	45	7.25	3.75	7.20	7.40				4.68	N1
2986	GTS002986	ĐÀO NGỌC TUẤN	30/10/1995	Nam	264433148	45		4.25				2.25	5.50		
2987	GTS002987	HẢI VĂN TUẤN	25/10/1997	Nam	264475419	45	4.75	6.00	2.80	3.80	4.20			2.88	N1
2988	GTS002988	HOÀNG ANH TUẤN	04/02/1996	Nam	264463987	45									
2989	GTS002989	HUỖNH ANH TUẤN	30/10/1998	Nam	264489320	45	5.00	5.25	7.20	3.20					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
2990	GTS002990	LA TRUNG TUẤN	25/03/1998	Nam	264520653	45	1.75	3.75		3.40	5.00				
2991	GTS002991	LÊ ĐĂNG ANH TUẤN	09/12/1998	Nam	264520841	45	2.00	6.25				3.75	5.25		
2992	GTS002992	LÊ HOÀI TUẤN	03/05/1998	Nam	264504770	45	5.50	4.25	5.80	5.20					
2993	GTS002993	LÊ QUỐC TUẤN	10/10/1996	Nam	264481646	45	0.00		3.00	2.80					
2994	GTS002994	LƯU THIỆN TUẤN	20/11/1997	Nam	264516865	45	3.00	5.25				3.50	4.50		
2995	GTS002995	NGÔ HỒ ANH TUẤN	30/09/1998	Nam	264506377	45	3.00	5.75					5.00	2.13	N1
2996	GTS002996	NGUYỄN ANH TUẤN	02/10/1998	Nam	264505355	45	3.00	4.75	4.40					2.88	N1
2997	GTS002997	NGUYỄN ANH TUẤN	11/09/1996	Nam	264489083	45	5.25	4.00	4.80	4.00				2.55	N1
2998	GTS002998	NGUYỄN ĐẮC THANH TUẤN	15/10/1997	Nam	264502081	45	4.75	3.00	2.80	3.00			3.50	2.50	N1
2999	GTS002999	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	10/09/1995	Nam	264419001	45		4.25				4.75	5.25		
3000	GTS003000	NGUYỄN MINH TUẤN	26/12/1998	Nam	264503068	45	8.75	3.75	8.20	8.00				5.63	N1
3001	GTS003001	NGUYỄN NGỌC ĐÌNH TUẤN	04/09/1995	Nam	264430796	45		4.00			4.00		2.00		
3002	GTS003002	NGUYỄN VĂN TUẤN	07/05/1998	Nam	264513575	45	5.75	5.00	5.80	3.40			4.50		
3003	GTS003003	NGUYỄN VŨ MINH TUẤN	02/07/1997	Nam	264502178	45	1.75	5.25				4.50	5.00	2.13	N1
3004	GTS003004	PHAN ANH TUẤN	20/12/1993	Nam	264397643	45		3.50				3.25	4.50		
3005	GTS003005	PHAN NGỌC TUẤN	20/03/1998	Nam	264521940	45	3.75	3.50	2.80	4.40				1.75	N1
3006	GTS003006	PHAN QUỐC TUẤN	20/08/1998	Nam	264516154	45	8.50	7.00	7.60	7.80				5.33	N1
3007	GTS003007	PHẠM HOÀNG TUẤN	03/02/1998	Nam	264507378	45	7.25	6.50	7.00	7.60	8.20			6.25	N1
3008	GTS003008	PHẠM HUỶNH ANH TUẤN	18/09/1998	Nam	264522423	45	6.00	3.75	5.60	3.20					
3009	GTS003009	PHÙNG HUỶNH MINH TUẤN	10/01/1998	Nam	264502659	45	7.00	3.25	8.20	7.20				4.38	N1
3010	GTS003010	THAI NHẬT TUẤN	13/03/1997	Nam	264505371	45	4.50	5.00	4.80	3.60					
3011	GTS003011	TRẦN QUỐC TUẤN	21/04/1998	Nam	264489264	45	5.50	4.00	6.80	5.60					
3012	GTS003012	TRƯƠNG VĂN TUẤN	15/05/1998	Nam	264487005	45	6.25	5.25	5.60	6.60	4.60				
3013	GTS003013	VÕ ANH TUẤN	09/01/1998	Nam	264528438	45	7.25	5.00	6.40	6.40					
3014	GTS003014	NGUYỄN TRỌNG TUỆ	24/09/1994	Nam	031779740	45		6.00				5.50	7.00		
3015	GTS003015	ĐẠT THANH TÙNG	16/10/1998	Nam	264492212	45	3.25	5.00	3.80	4.00			4.00		
3016	GTS003016	NGUYỄN NGỌC TÙNG	17/06/1998	Nam	264527238	45	3.25	3.75	6.20	3.20	3.60		3.50		
3017	GTS003017	NGUYỄN THANH TÙNG	06/04/1998	Nam	264523615	45	4.75	4.75	6.00	6.00				2.38	N1
3018	GTS003018	NGUYỄN THANH TÙNG	07/01/1998	Nam	264503843	45	6.25	4.25	6.20					5.58	N1
3019	GTS003019	NGUYỄN VĂN TÙNG	16/05/1998	Nam	264526523	45	5.00	5.00	5.20				3.75	2.80	N1
3020	GTS003020	PHAN MINH TÙNG	25/11/1993	Nam	264406503	45		4.75				4.00	4.75		
3021	GTS003021	PHAN THANH TÙNG	17/02/1998	Nam	264504170	45	5.25	4.25	6.60					4.48	N1
3022	GTS003022	PHẠM THANH TÙNG	13/09/1998	Nam	264523604	45	4.25	4.50	5.20	4.20					
3023	GTS003023	TRẦN THANH TÙNG	14/05/1997	Nam	264489852	45	4.50	5.00	7.20	4.40	5.00				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
3024	GTS003024	DƯƠNG NGOC TUY	28/02/1998	Nam	264493173	45	2.50	5.50					5.25	2.25	N1
3025	GTS003025	ĐẠO DUY THANH TUYỀN	06/04/1997	Nam	264496087	45	7.00			6.60	7.40				
3026	GTS003026	LÊ THỊ KIM TUYỀN	26/05/1998	Nữ	264514430	45	3.25	6.75	5.00	4.20				2.38	N1
3027	GTS003027	LƯU QUÍ TUYỀN	15/04/1998	Nam	264520558	45	1.25	5.00	2.60	2.60			2.00		
3028	GTS003028	PHẠM THỊ BÍCH TUYỀN	15/09/1998	Nữ	264523132	45	5.00	7.50					5.25	5.40	N1
3029	GTS003029	TRƯƠNG THỊ TUYỀN	26/04/1998	Nữ	264513927	45	4.25	5.25	4.20	4.00					
3030	GTS003030	ĐÀNG NGỌC TUYỀN	27/01/1996	Nam	264481403	45	1.50		3.40	4.20					
3031	GTS003031	ĐẶNG THỊ THANH TUYỀN	27/04/1998	Nữ	264479883	45	2.50	6.25	4.80				4.00	3.55	N1
3032	GTS003032	HỒ HỒNG NGÂN TUYỀN	08/09/1998	Nữ	264495515	45	5.50	5.00	1.60	5.20				1.88	N1
3033	GTS003033	HÀ THỊ KIM TUYỀN	09/02/1997	Nữ	264517753	45	2.00	3.25					3.75	3.75	N1
3034	GTS003034	HÀ THỊ THANH TUYỀN	05/09/1998	Nữ	264485121	45	6.25	5.00	6.20	6.60	7.00			3.88	N1
3035	GTS003035	LÊ THỊ BÍCH TUYỀN	10/02/1998	Nữ	264500926	45	4.00	6.00	6.20					2.20	N1
3036	GTS003036	LÊ THỊ KIM TUYỀN	06/01/1998	Nữ	264491820	45	4.00	5.25					3.00	3.38	N1
3037	GTS003037	LÊ THANH TUYỀN	15/02/1998	Nữ	264481890	45	2.00	6.00	3.20	3.00			4.25		
3038	GTS003038	LƯƠNG THỊ THANH TUYỀN	06/05/1998	Nữ	264522631	45	7.25	4.75	6.80	6.40					
3039	GTS003039	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	14/07/1998	Nữ	264489316	45	2.75	6.25	5.00	3.40			6.25		
3040	GTS003040	NGUYỄN THỊ TUYỀN	14/01/1997	Nữ	264485830	45	5.00	5.50	5.80					3.78	N1
3041	GTS003041	PHẠM THỊ NGỌC TUYỀN	10/04/1998	Nữ	264490745	45	6.25	5.25	5.20	4.80					
3042	GTS003042	TRẦN HỒ THANH TUYỀN	20/01/1997	Nữ	264485313	45	0.50	5.00					3.50	2.25	N1
3043	GTS003043	TRẦN THỊ THANH TUYỀN	20/01/1998	Nữ	264497886	45	2.00	5.25				3.42	5.00		
3044	GTS003044	TRẦN THỊ XUÂN TUYỀN	26/03/1998	Nữ	264522616	45	5.75	5.25	6.60					5.10	N1
3045	GTS003045	VÕ THỊ THANH TUYỀN	02/02/1998	Nữ	264501647	45	3.75	6.25					5.50	4.85	N1
3046	GTS003046	DƯƠNG THỊ MỸ TUYỀN	15/06/1998	Nữ	264497494	45	4.00	6.00	5.80	4.20					
3047	GTS003047	ĐÀNG QUANG TUYỀN	06/08/1996	Nam	264491602	45	1.75	4.25		2.60	3.80			2.88	N1
3048	GTS003048	LƯU THỊ KIM TUYỀN	17/04/1998	Nữ	264528460	45	5.00	5.00	6.60	6.00	4.60				
3049	GTS003049	NGUYỄN QUY TUYỀN	04/11/1998	Nam	264502077	45	2.50	6.25					3.50	2.25	N1
3050	GTS003050	ĐÀNG NĂNG THỊ ÁNH TUYẾT	14/11/1997	Nữ	264484468	45	7.00		7.00	7.00					
3051	GTS003051	HUỖNH LÊ ÁNH TUYẾT	22/10/1998	Nữ	264503238	45	4.50	7.00		4.60				4.13	N1
3052	GTS003052	LAI THỊ KIM TUYẾT	25/03/1997	Nữ	264474593	45		4.75				3.50	4.75		
3053	GTS003053	LÊ THỊ TUYẾT	07/07/1997	Nữ	264501531	45	3.75	6.00	4.60					2.23	N1
3054	GTS003054	NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT	10/09/1998	Nữ	264477520	45	4.00	6.25				2.75	7.25		
3055	GTS003055	NGUYỄN NGỌC MINH TUYẾT	13/10/1998	Nữ	264490486	45	6.50	5.50	6.20	6.00				3.48	N1
3056	GTS003056	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	27/02/1998	Nữ	264501485	45	9.25	3.75		8.00	8.60			3.23	N1
3057	GTS003057	NGUYỄN THỊ MINH TUYẾT	11/07/1998	Nữ	264480926	45	6.25	6.50	6.60					3.53	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
3058	GTS003058	NGUYỄN THỊ TUYẾT	27/05/1997	Nữ	264466090	45	2.75	3.50	6.40				5.00		
3059	GTS003059	BÌNH NỮ MỘNG TUYẾT	12/02/1997	Nữ	264475795	45	4.00		4.40	3.20					
3060	GTS003060	QUẢNG THỊ LINH TUYẾT	30/07/1998	Nữ	264492337	45	3.50	4.75	4.00	4.60					
3061	GTS003061	PHẠM KHẮC TỬ	22/06/1998	Nam	264485841	45	2.75	4.25	4.40					3.25	N1
3062	GTS003062	THIÊN SANH TỰ	20/11/1998	Nam	264520201	45	2.50	3.25		3.40	2.40		3.75		
3063	GTS003063	CHÂU BÁ TƯỚC	01/01/1994	Nam	264404902	45	2.00		3.20	3.80					
3064	GTS003064	QUẢNG NỮ HỒNG TƯỞI	24/11/1997	Nữ	264488647	45	5.00	5.50		2.80	3.40	4.00	6.75		
3065	GTS003065	LÊ XUÂN TUỜNG	13/04/1998	Nam	264502042	45	6.50	6.00	7.60	5.00					
3066	GTS003066	NGUYỄN HỮU TUỜNG	12/07/1998	Nam	264494917	45	6.00	4.75	5.20					3.50	N1
3067	GTS003067	NGUYỄN MINH TUỜNG	09/12/1998	Nam	264489267	45	5.75	5.25	7.40	5.00					
3068	GTS003068	NGUYỄN VÕ CÁT TUỜNG	31/01/1998	Nữ	264510856	45	4.50	6.25					2.75	2.33	N1
3069	GTS003069	QUẢNG BÁCH TUỜNG	25/08/1997	Nam	264501646	45	4.25		5.60	3.60					
3070	GTS003070	ĐỖ VĂN TUỜNG	21/02/1998	Nam	264528535	45	5.75	5.75	7.60	4.80					
3071	GTS003071	LƯƠNG THÀNH QUANG TUỜNG	22/04/1998	Nam	264501046	45	3.25	6.00				3.25	5.00		
3072	GTS003072	QUẢNG ĐẠI TUỜNG	02/05/1998	Nam	264513886	45	4.75	4.00		6.20	4.60				
3073	GTS003073	MÃ NỮ SI TY	10/07/1998	Nữ	264501629	45	2.50	3.25		3.40	2.80				
3074	GTS003074	NGUYỄN THỊ DIỆU TY	09/09/1998	Nữ	264522009	45	6.25	4.75	6.60	5.80				3.53	N1
3075	GTS003075	VÕ BÉ TY	10/05/1998	Nữ	264485834	45	4.75	4.25	5.80					3.78	N1
3076	GTS003076	KIỀU SINH UN	07/10/1997	Nam	264528528	45	2.50	4.00	2.20	4.00			2.50		
3077	GTS003077	ĐÀNG NGỌC DUỆ UY	12/11/1998	Nữ	264520740	45	6.00	4.25		5.00	5.60				
3078	GTS003078	ĐÀNG NGỌC TUỆ UY	12/11/1998	Nữ	264520739	45	4.25	3.75		4.80	4.20				
3079	GTS003079	ĐẠO NA UY	02/01/1996	Nữ	264493569	45	2.00	3.00							
3080	GTS003080	THIỆT MỸ TRÚC UY	22/12/1997	Nữ	264492378	45	1.25		2.40	2.80	1.80				
3081	GTS003081	BÀ THỊ NGỌC UYÊN	18/12/1997	Nữ	264512422	45	3.25	4.50	3.40	4.80	2.60				
3082	GTS003082	BÙI PHƯƠNG HOÀNG UYÊN	17/01/1997	Nữ	264504839	45	1.50	4.75			4.80			2.25	N1
3083	GTS003083	CHÂU THỊ THU UYÊN	01/09/1998	Nữ	264492236	45	3.25	3.75	4.20	3.60					
3084	GTS003084	DƯƠNG QUỐC PHƯƠNG UYÊN	04/08/1998	Nữ	264514217	45	3.00	6.50				4.25	5.25	4.40	N1
3085	GTS003085	ĐÔNG SỬ THẢO UYÊN	15/09/1998	Nữ	264514715	45	5.50	5.00		6.20	5.80			4.48	N1
3086	GTS003086	HÀ LÝ UYÊN	05/05/1998	Nữ	264489268	45	6.25	3.75	6.60					7.50	N1
3087	GTS003087	HUỶNH NGUYỆT UYÊN	17/03/1998	Nữ	264513288	45	3.75	5.75					4.50	3.65	N1
3088	GTS003088	LÊ HOÀNG NGỌC UYÊN	05/01/1998	Nữ	264490272	45	3.25	3.75	3.80					3.25	N1
3089	GTS003089	LÊ NGỌC HOÀI UYÊN	10/04/1998	Nữ	264523739	45	1.50	5.75					4.25	2.35	N1
3090	GTS003090	LÊ PHƯƠNG UYÊN	02/10/1998	Nữ	264517882	45	6.25	5.50	7.20	6.20	4.80				
3091	GTS003091	LÊ TRANG THẢO UYÊN	18/10/1998	Nữ	264489191	45	6.00	5.50	6.00	6.20	3.80				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
3092	GTS003092	LÊ TRẦN THẢO UYÊN	01/01/1998	Nữ	264489215	45	4.00	3.50	3.80					2.88	N1
3093	GTS003093	NGUYỄN NỮ LAN UYÊN	22/08/1998	Nữ	264522079	45	3.25	4.50	5.60	5.00				2.00	N1
3094	GTS003094	NGUYỄN THỊ BẢO UYÊN	12/10/1998	Nữ	264485277	45	4.25	5.00	4.60	4.60				2.00	N1
3095	GTS003095	NGUYỄN THỊ KIM UYÊN	31/10/1998	Nữ	264528436	45	3.50	6.75				4.25	7.75	2.38	N1
3096	GTS003096	NGUYỄN THỊ MINH UYÊN	20/10/1998	Nữ	264505981	45	6.75	4.50	8.40	6.20				2.13	N1
3097	GTS003097	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	07/02/1998	Nữ	264489189	45	5.50	6.00	5.80				5.50		
3098	GTS003098	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	08/03/1998	Nữ	264489208	45	4.00	5.00				5.50	5.50		
3099	GTS003099	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	20/05/1996	Nữ	264466464	45	3.75	6.25	3.00					2.75	N1
3100	GTS003100	NGUYỄN THỊ THU UYÊN	23/03/1998	Nữ	264514709	45	2.25	5.50	4.40	3.60				2.88	N1
3101	GTS003101	NGUYỄN THỊ UYÊN	15/08/1997	Nữ	264447704	45	1.50	4.75			3.60		3.50	2.25	N1
3102	GTS003102	NGUYỄN TRẦN THẢO UYÊN	08/04/1998	Nữ	264507419	45	6.50	5.50	6.80					6.85	N1
3103	GTS003103	PHAN NHẢ UYÊN	07/07/1998	Nữ	264469875	45	4.75	5.75		5.40	4.40				
3104	GTS003104	PHAN THU UYÊN	12/10/1998	Nữ	264501722	45	3.00	5.00	5.40	5.80					
3105	GTS003105	PHẠM THỊ TUYẾT UYÊN	10/11/1998	Nữ	264521217	45	4.00	5.50					3.25	2.85	N1
3106	GTS003106	TẠ YÊN THỊ UYÊN	16/06/1994	Nữ	264443311	45		4.75				1.75	4.25		
3107	GTS003107	TRẦN ĐĂNG KIỀU UYÊN	17/02/1998	Nữ	264528975	45	4.25	5.50					4.25	2.00	N1
3108	GTS003108	TRINH THỊ NHẬT UYÊN	16/11/1997	Nữ	264514639	45	3.25	6.00				3.75	5.25		
3109	GTS003109	VÕ LÊ THẢO UYÊN	26/02/1998	Nữ	264489222	45	0.75	5.25		4.20			3.00		
3110	GTS003110	LÊ UYÊN	08/08/1998	Nữ	264486123	45	7.75	7.25					5.50	8.93	N1
3111	GTS003111	THUẬN THỊ KIM ƯỚT	06/08/1997	Nữ	264492191	45	2.75		5.00	5.00					
3112	GTS003112	PHẠM THỊ BÍCH VÀ	25/11/1998	Nữ	264521541	45	4.50	5.50				5.50	6.00		
3113	GTS003113	NGUYỄN DUY VÀNG	26/04/1998	Nam	264502094	45	7.50	5.50	5.80	5.40					
3114	GTS003114	QUẢNG THỊ KIM VÀNG	05/06/1996	Nữ	264467687	45	3.00		3.00	4.20					
3115	GTS003115	TRẦN NGỌC VÀNG	05/04/1998	Nam	264500123	45	4.25	5.50	5.00				4.25		
3116	GTS003116	LƯƠNG CÔNG VĂN	24/04/1998	Nam	264485833	45	8.75	4.50	8.20	6.20				2.30	N1
3117	GTS003117	PHẠM TRẦN THIÊN VĂN	12/05/1998	Nữ	264498603	45	2.75	6.50					6.00	3.00	N1
3118	GTS003118	TỔNG QUANG VĂN	10/09/1998	Nam	264470367	45	4.00	4.75			4.60		2.75		
3119	GTS003119	TRẦN ANH VĂN	30/01/1998	Nam	264507267	45	2.50	3.75	3.40	2.80	5.20			2.63	N1
3120	GTS003120	TRƯƠNG THANH VĂN	12/10/1998	Nam	264520679	45	3.00	2.50		4.20	3.40				
3121	GTS003121	ĐỖ NGỌC VĂN	03/12/1998	Nữ	264501949	45	5.00	5.50					4.25	3.25	N1
3122	GTS003122	ĐÀNG THỊ KIM VĂN	09/06/1998	Nữ	264484939	45	2.75	6.00	5.40	4.60					
3123	GTS003123	ĐINH THỊ THUY VĂN	29/02/1996	Nữ	264466392	45	3.25	4.25				3.00		2.13	N1
3124	GTS003124	ĐẶNG LÊ HỒNG VĂN	11/05/1998	Nữ	264499154	45	3.50	6.00					4.75	4.48	N1
3125	GTS003125	ĐẶNG THỊ TƯỜNG VĂN	25/06/1998	Nữ	264502959	45	5.50	7.75					5.50	6.65	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
3126	GTS003126	HỒ THỊ BÍCH VÂN	16/12/1998	Nữ	264505801	45	5.00	3.75		5.80	5.40				
3127	GTS003127	HỨA NGỌC THẢO VÂN	24/09/1998	Nữ	264487509	45	6.00	5.75	4.80	5.60				3.55	N1
3128	GTS003128	LÊ CẨM KIỀU VÂN	08/02/1998	Nữ	264489108	45	2.50	4.00				1.75	3.50		
3129	GTS003129	LÊ THỊ THU VÂN	16/02/1998	Nữ	264489295	45	3.75	5.00	3.20	2.80			5.50		
3130	GTS003130	LÊ XUÂN CẨM VÂN	08/07/1998	Nữ	264529410	45	5.75	5.00	6.40	5.20					
3131	GTS003131	NGUYỄN DIỆP THU VÂN	07/07/1998	Nữ	264492835	45	6.75	6.25	8.00					5.60	N1
3132	GTS003132	NGUYỄN HOÀNG DIỆU VÂN	18/12/1998	Nữ	264507426	45	4.75	4.00					6.75	3.10	N1
3133	GTS003133	NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN	19/03/1997	Nữ	264448918	45	5.25	5.25	6.60					6.08	N1
3134	GTS003134	NGUYỄN THỊ CẨM VÂN	13/07/1998	Nữ	264485839	45	2.50	5.75					5.25	2.13	N1
3135	GTS003135	NGUYỄN THỊ HẢI VÂN	25/08/1998	Nữ	264474318	45	2.00	5.50				3.00	6.75		
3136	GTS003136	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	10/09/1998	Nữ	264528543	45	3.75	5.50					4.50	4.00	N1
3137	GTS003137	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	12/10/1998	Nữ	264523669	45	4.00	4.00	4.20				4.50		
3138	GTS003138	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	20/02/1998	Nữ	264501466	45	5.50	6.50		3.80	5.80			2.98	N1
3139	GTS003139	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	30/05/1997	Nữ	264484378	45	6.75			6.60	6.20				
3140	GTS003140	NGUYỄN THỊ THANH VÂN	30/10/1998	Nữ	152258289	45	5.00	6.00					5.00	2.48	N1
3141	GTS003141	NGUYỄN THỊ THẢO VÂN	21/01/1998	Nữ	264489176	45	4.75	5.00	4.00					3.48	N1
3142	GTS003142	NGUYỄN THỊ VÂN	15/07/1998	Nữ	264517837	45	7.50	6.00	5.80	5.60					
3143	GTS003143	PHAN THỊ VÂN	28/05/1998	Nữ	264502685	45	4.00	6.25					3.75	3.03	N1
3144	GTS003144	PHẠM THỊ NHƯ VÂN	13/12/1998	Nữ	264493086	45	4.50	5.00			3.80		4.25		
3145	GTS003145	TRẦN THỊ BÍCH VÂN	17/07/1998	Nữ	264527156	45	4.25	5.75		3.00	5.80				
3146	GTS003146	TRẦN THỊ THANH VÂN	08/09/1998	Nữ	264493701	45	4.00	6.25					5.00	3.95	N1
3147	GTS003147	TRẦN THỊ THANH VÂN	10/03/1998	Nữ	264503705	45	6.25	5.00	6.40	5.80					
3148	GTS003148	TRẦN THỊ THÚY VÂN	23/08/1998	Nữ	264498227	45	6.75	7.00	8.00					6.48	N1
3149	GTS003149	VÕ THÚY VÂN	15/07/1998	Nữ	264498356	45	3.75	4.50					4.75	3.50	N1
3150	GTS003150	VŨ THỊ HẢI VÂN	07/01/1998	Nữ	264488660	45	6.75	7.00	5.80	6.60	6.40				
3151	GTS003151	HÀN VĂN VÂN	07/02/1998	Nam	264520141	45	5.00	5.50	7.00	6.00	3.80				
3152	GTS003152	HÀN VĂN VÈ	07/02/1998	Nam	264520139	45	4.75	4.75	6.00	6.00	4.20				
3153	GTS003153	DƯƠNG THỊ THÚY VI	22/12/1998	Nữ	264490414	45	2.00	5.50				3.75	5.25	3.63	N1
3154	GTS003154	ĐỖ THỊ THÚY VI	26/11/1998	Nữ	264501480	45	2.00	6.50	5.00					2.55	N1
3155	GTS003155	ĐẶNG NGỌC HOÀNG VI	14/09/1998	Nữ	264528482	45	5.50	5.75	4.60	4.60	6.80			2.63	N1
3156	GTS003156	ĐẶNG THỊ LAN VI	07/01/1998	Nữ	264517400	45	6.00	6.25	5.80	6.00					
3157	GTS003157	LÊ PHAN VI	12/10/1998	Nữ	264503115	45	6.50	8.00					5.50	2.63	N1
3158	GTS003158	LÊ THỊ HỒNG VI	25/11/1998	Nữ	264484299	45	3.50	5.00	4.60	3.60			4.50		
3159	GTS003159	MAI TRÚC VI	29/01/1997	Nữ	264492044	45		4.00				2.00	3.75		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
3160	GTS003160	NGÔ THỊ VI	20/08/1998	Nữ	264472764	45	3.25	6.25					4.25	2.00	N1
3161	GTS003161	NGUYỄN HOA TUỜNG VI	26/08/1998	Nữ	264501619	45	3.50	5.50	4.60					2.75	N1
3162	GTS003162	NGUYỄN HUỲNH HUYỀN VI	17/04/1997	Nữ	264475518	45	7.00		3.60	6.60	6.60				
3163	GTS003163	NGUYỄN KHẮC TUỜNG VI	20/02/1998	Nữ	264507274	45	3.75	6.50					5.75	3.88	N1
3164	GTS003164	NGUYỄN THỊ BÍCH VI	20/12/1998	Nữ	264502998	45	2.25	4.75		4.00	3.40		4.00		
3165	GTS003165	NGUYỄN THỊ TUỜNG VI	07/01/1998	Nữ	264503723	45	5.75	4.75					3.75	4.20	N1
3166	GTS003166	NGUYỄN THỊ VI	09/07/1998	Nữ	264510943	45	2.50	5.25	5.60					3.28	N1
3167	GTS003167	NGUYỄN TRẦN MAI VI	06/07/1998	Nữ	264503073	45	3.50	6.25	4.60					3.25	N1
3168	GTS003168	PHẠM THỊ TUYẾN VI	22/06/1997	Nữ	264504349	45		5.50				3.50	4.50		
3169	GTS003169	TẠ THỊ THANH VI	06/03/1998	Nữ	264517129	45	6.00	5.25	6.60	6.20					
3170	GTS003170	TẠ THỊ THẢO VI	06/03/1998	Nữ	264517130	45	6.25	5.25		6.20	5.40				
3171	GTS003171	TỪ VĂN VI	01/04/1997	Nam	264501024	45	5.50			4.60	4.80				
3172	GTS003172	TÔN NỮ KHẢ VI	06/04/1998	Nữ	264473839	45	1.75	5.75				1.75	6.25	2.38	N1
3173	GTS003173	TRẦN LÊ VI	01/08/1998	Nữ	264526046	45	4.75	4.00	6.40	5.20			4.50		
3174	GTS003174	TRẦN PHAN HUYỀN VI	05/01/1998	Nữ	264498312	45	2.00	6.25	4.20					4.80	N1
3175	GTS003175	TRẦN THỊ ANH VI	10/10/1998	Nữ	264520530	45	4.50	4.25	5.60	4.80			6.25		
3176	GTS003176	TRẦN THỊ BÍCH VI	30/12/1998	Nữ	264502052	45	3.75	5.50		5.40	4.20				
3177	GTS003177	TRẦN THỊ HUỲNH VI	01/01/1998	Nữ	264503181	45	7.25	4.75	6.00					3.30	N1
3178	GTS003178	TRẦN THỊ NGỌC VI	05/03/1998	Nữ	264526782	45	3.25	6.00				3.25	6.00	1.88	N1
3179	GTS003179	TRẦN THỊ THÚY VI	10/03/1997	Nữ	264490207	45	6.50	6.25						4.93	N1
3180	GTS003180	TRẦN THÁI THẢO VI	21/02/1998	Nữ	264527138	45	3.00	4.25	5.00					3.13	N1
3181	GTS003181	TRỊNH MAI THẢO VI	02/06/1998	Nữ	264517350	45	7.75	5.00	7.00	6.40				2.63	N1
3182	GTS003182	TRƯƠNG NỮ TUỜNG VI	10/12/1997	Nữ	264520497	45	2.25	5.25		3.60	2.60				
3183	GTS003183	VÕ THỊ LÊ VI	12/03/1998	Nữ	264497925	45	3.50	5.00	4.80					2.25	N1
3184	GTS003184	VÕ THỊ NGỌC VI	24/12/1998	Nữ	264481858	45	1.00	4.25		4.20	3.80			2.75	N1
3185	GTS003185	NGUYỄN DUY VỸ	28/03/1998	Nam	264489161	45	4.50	4.50	4.00	4.00					
3186	GTS003186	HÀN THỊ LA VIA	19/04/1998	Nữ	264528883	45	2.00	4.50		4.60	3.00				
3187	GTS003187	NGUYỄN THỊ VIÊN	24/03/1997	Nữ	264477254	45	8.00	6.50						7.10	N1
3188	GTS003188	NGUYỄN TRỌNG MỸ TRÚC VIÊN	02/04/1998	Nữ	264511310	45	2.50	5.50					4.75	2.23	N1
3189	GTS003189	QUẢNG ĐẠI VIÊN	20/11/1997	Nam	264515834	45	6.00	5.50	7.20	6.00	4.40				
3190	GTS003190	TRẦN THỊ BÉ VIÊN	28/03/1998	Nữ	264528434	45	3.75	4.75	4.40	3.60					
3191	GTS003191	TRẦN THÚY VIÊN	09/07/1998	Nữ	264521557	45	3.50	6.00					4.75	3.70	N1
3192	GTS003192	TRƯƠNG XUÂN VIÊN	01/01/1998	Nam	264520138	45	6.75	6.00		6.40	7.00				
3193	GTS003193	ĐÔNG THỊ ÚT VIÊN	20/04/1998	Nữ	264521603	45	4.75	5.50	3.80	5.60	5.20			3.53	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
3194	GTS003194	TRƯƠNG MINH VIỆN	12/10/1996	Nam	264492064	45	2.00	2.50	3.60	3.00			4.00		
3195	GTS003195	HUỖNH ANH QUỐC VIỆT	15/12/1998	Nam	264523361	45	3.75	4.75	5.60	4.00			3.25		
3196	GTS003196	LÊ THỊ XUÂN VIỆT	29/07/1998	Nữ	264501972	45	2.50	3.75					3.75	2.25	N1
3197	GTS003197	NGUYỄN ANH VIỆT	09/02/1998	Nam	264523378	45	5.75	5.00	6.60					3.98	N1
3198	GTS003198	PHẠM QUỐC VIỆT	27/09/1998	Nam	264470690	45	5.50	5.75	6.80	5.60					
3199	GTS003199	TRẦN DUY VIỆT	23/02/1997	Nam	264517339	45	3.00	4.25	4.80	5.60					
3200	GTS003200	TRẦN QUỐC VIỆT	23/06/1997	Nam	264475523	45		5.50				4.00	7.25		
3201	GTS003201	TRẦN THANH QUỐC VIỆT	29/08/1998	Nam	264501321	45	3.25	4.00	4.80	3.20				1.88	N1
3202	GTS003202	NGUYỄN THÀNH VINH	25/08/1998	Nam	264520357	45	6.75	5.00	6.80	6.20					
3203	GTS003203	ĐỖ VĂN VINH	06/04/1993	Nam	264432511	45		6.00				6.50	8.50		
3204	GTS003204	ĐỖ XUÂN VINH	21/07/1997	Nam	264495539	45		5.25				6.00	4.75		
3205	GTS003205	HỒ QUANG VINH	17/06/1998	Nam	264474710	45	2.00	4.25	4.60	3.80					
3206	GTS003206	LÊ ANH VINH	28/07/1998	Nam	264506174	45	3.75	4.50	3.20	3.60					
3207	GTS003207	LÊ XUÂN VINH	24/09/1993	Nam	264406475	45		4.50				2.25	7.25		
3208	GTS003208	NGUYỄN DUY VINH	16/07/1998	Nam	264509482	45	2.00	4.50		3.60	4.80			2.25	N1
3209	GTS003209	NGUYỄN ĐỨC VINH	01/08/1998	Nam	264494940	45	3.75	4.75	5.80					3.13	N1
3210	GTS003210	NGUYỄN HOÀNG VINH	10/04/1998	Nam	264505630	45	6.50	5.50	4.60					3.00	N1
3211	GTS003211	NGUYỄN HUY VINH	12/08/1998	Nam	264505891	45	8.00	3.25		8.00	7.20			2.13	N1
3212	GTS003212	NGUYỄN QUANG VINH	26/09/1995	Nam	264431823	45	6.50	3.25						2.48	N1
3213	GTS003213	PHẠM VĂN VINH	07/12/1989	Nam	250724760	45		1.75				0.75	2.75		
3214	GTS003214	TÀI ĐẠI ANH VINH	25/04/1998	Nam	264523267	45	5.25	3.25	7.40	5.00				2.13	N1
3215	GTS003215	TRẦN VĂN VINH	18/09/1998	Nam	264522598	45	6.75	3.75	8.20	7.40					
3216	GTS003216	THẠCH NỮ Y VON	19/05/1998	Nữ	264521602	45	4.50	5.50	5.80	6.80				5.48	N1
3217	GTS003217	MAI THỊ VỌNG	20/09/1997	Nữ	264521853	45	2.50	3.50		4.20	2.40				
3218	GTS003218	LÊ TRẦN Ý VOON	20/03/1998	Nữ	264503157	45	5.00	4.75	4.80					2.60	N1
3219	GTS003219	JEẮK VU	09/08/1996	Nam	264510808	45	4.00	5.00	5.40	4.60					
3220	GTS003220	ĐINH THIÊN VŨ	25/05/1998	Nam	264514708	45	6.00	5.75	6.20					5.60	N1
3221	GTS003221	ĐẶNG QUỐC VŨ	11/07/1991	Nam	264354986	45		6.00				3.00	5.00		
3222	GTS003222	HOÀNG HOÀI VŨ	30/11/1997	Nam	264503271	45	6.25		7.60	7.20					
3223	GTS003223	HOÀNG PHI VŨ	20/11/1997	Nam	264482374	45	0.75	4.00		3.60	4.60				
3224	GTS003224	NGUYỄN ANH VŨ	12/04/1998	Nam	264501907	45	5.50	5.25	5.40	5.00					
3225	GTS003225	NGUYỄN ĐÔNG VŨ	20/10/1993	Nam	264434360	45	0.75		3.00	3.40					
3226	GTS003226	NGUYỄN HOÀNG VŨ	17/03/1998	Nam	264489237	45	3.75	5.00	6.00	4.00					
3227	GTS003227	NGUYỄN HOÀNG VŨ	28/05/1998	Nam	264511462	45	3.75	6.00					5.50	3.13	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
3228	GTS003228	NGUYỄN LONG VŨ	28/04/1998	Nam	264493188	45	7.75	3.75	8.80	7.80				3.75	N1
3229	GTS003229	NGUYỄN THÁI ANH VŨ	15/04/1996	Nam	264443158	45									
3230	GTS003230	NGUYỄN VĂN QUỐC VŨ	02/04/1998	Nam	264485825	45	6.00	3.75	6.00	4.60				2.50	N1
3231	GTS003231	PHẠM ĐÌNH VŨ	10/11/1998	Nam	264523803	45	6.75	3.75	6.80	6.00				2.63	N1
3232	GTS003232	THÁI QUỐC VŨ	12/09/1997	Nam	264486594	45	3.50	4.50					3.25	2.63	N1
3233	GTS003233	TRẦN NGUYỄN VŨ	01/05/1998	Nam	264508632	45	4.50	4.75	5.60				3.50	3.25	N1
3234	GTS003234	TRẦN THANH VŨ	01/12/1997	Nam	264478496	45									
3235	GTS003235	TRẦN VĂN VŨ	25/04/1997	Nam	264516948	45	1.50	4.75	4.60					1.75	N1
3236	GTS003236	HÀN VĂN VUI	07/02/1998	Nam	264520173	45	7.25	5.25	7.00	6.20	5.00				
3237	GTS003237	TRẦN MINH VŨNG	29/05/1998	Nam	264506046	45	4.00	3.75	6.40	3.40				2.25	N1
3238	GTS003238	ĐÀO QUỐC VƯƠNG	15/12/1998	Nam	264486990	45	5.00	2.50	7.20	4.60				2.00	N1
3239	GTS003239	ĐẶNG MINH VƯƠNG	20/06/1998	Nam	264508766	45	3.25	3.25	3.80	3.80				2.50	N1
3240	GTS003240	NGUYỄN THÙY VƯƠNG	06/04/1998	Nam	264520502	45	5.25	4.50	7.80	6.40				2.98	N1
3241	GTS003241	NGUYỄN VƯƠNG	24/07/1996	Nam	264505301	45	2.50	5.00			4.40			4.93	N1
3242	GTS003242	PHŨ SANH HOÀNG THIÊN VƯƠNG	05/11/1997	Nam	264505462	45	3.00		3.40					2.80	N1
3243	GTS003243	TRẦN MINH VƯƠNG	20/09/1997	Nam	264447027	45	2.25			4.60	3.80				
3244	GTS003244	VÕ HUỖNH QUỐC VƯƠNG	19/02/1998	Nam	264483603	45	5.25	5.00	6.80	6.20					
3245	GTS003245	HÀN LUÂN VƯỢT	16/11/1998	Nam	264484320	45	6.00	5.00	4.20	7.60	5.00				
3246	GTS003246	BÙI THỊ KIM VY	01/11/1998	Nữ	264503177	45	6.75	5.00	7.00	5.80				2.88	N1
3247	GTS003247	CHÂU THỊ TƯỜNG VY	20/04/1998	Nữ	264523807	45	3.25	6.25					4.75	3.03	N1
3248	GTS003248	ĐÀNG THỊ AN VY	10/09/1997	Nữ	264484936	45	4.50		4.00	4.00					
3249	GTS003249	ĐẶNG HUYỀN VY	07/12/1998	Nữ	264526109	45	3.75	6.75	4.20					3.00	N1
3250	GTS003250	ĐẶNG HUYỀN VY	27/09/1998	Nữ	264529016	45	3.25	4.75		3.60	4.40			2.75	N1
3251	GTS003251	HÀNG NHẬT VY	02/10/1998	Nữ	264506747	45	4.75	7.00	6.00					3.25	N1
3252	GTS003252	HẢI THỊ HOÀNG VY	28/10/1997	Nữ	264514720	45	4.50		5.20	5.80	4.00			2.80	N1
3253	GTS003253	LÊ YẾN VY	06/07/1998	Nữ	264511222	45	1.75	6.00				1.75	4.75		
3254	GTS003254	NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG VY	01/10/1998	Nữ	264498244	45	1.25	5.25		3.40	5.40				
3255	GTS003255	NGUYỄN HÀ VY	07/07/1998	Nữ	264516446	45	6.00	7.00	6.60					5.75	N1
3256	GTS003256	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG VY	19/03/1998	Nữ	264500199	45	3.75	4.00	4.80					2.98	N1
3257	GTS003257	NGUYỄN NHƯ NHẬT VY	02/03/1997	Nữ	264495568	45	9.00			7.80	8.20				
3258	GTS003258	NGUYỄN PHÚC NGUYỄN VY	08/11/1998	Nam	264494499	45	6.50	4.25	8.20					4.13	N1
3259	GTS003259	NGUYỄN THỊ HUYỀN VY	01/01/1998	Nữ	264526411	45	4.75	6.50						4.88	N1
3260	GTS003260	NGUYỄN THỊ THỤC VY	17/12/1998	Nữ	264508978	45	7.00	5.50		3.60	6.00			2.00	N1
3261	GTS003261	NGUYỄN THỊ THUY VY	17/08/1997	Nữ	264484799	45	5.50		6.40	5.40					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
3262	GTS003262	NGUYỄN THỊ TUYẾT VY	01/03/1998	Nữ	264503208	45	3.75	6.00	3.40				4.25	3.75	N1
3263	GTS003263	NGUYỄN THỊ TUƠNG VY	11/12/1998	Nữ	264506019	45	6.00	6.00	7.20	5.00					
3264	GTS003264	NGUYỄN THANH VY	20/06/1998	Nữ	264507340	45	4.75	6.25	6.60					2.98	N1
3265	GTS003265	NGUYỄN TRƯỜNG VY	16/09/1998	Nữ	264503724	45	5.75	5.50					4.00	3.23	N1
3266	GTS003266	PHAN THỊ NGỌC VY	16/07/1998	Nữ	264503088	45	6.25	7.00	7.40	7.40					
3267	GTS003267	PHAN THỊ VY	15/11/1998	Nữ	264514149	45	5.25	6.00					3.00	2.13	N1
3268	GTS003268	PHẠM HOÀNG THÙY VY	14/08/1998	Nữ	264490238	45	5.75	5.00					4.50	4.93	N1
3269	GTS003269	PHẠM NGỌC TUƠNG VY	12/02/1998	Nữ	264504792	45	5.50	5.25	6.40					7.65	N1
3270	GTS003270	TU CÔNG VY	26/03/1997	Nam	264501667	45	4.00	5.75	4.60	3.60					
3271	GTS003271	TU THIÊN THẢO VY	21/12/1998	Nữ	264524262	45	6.50	6.75	6.40	6.00	4.40				
3272	GTS003272	TÔ NGỌC THANH VY	10/04/1998	Nữ	264497861	45	5.25	6.25	5.40					5.05	N1
3273	GTS003273	TRẦN NHƯ TUƠNG VY	07/07/1998	Nữ	264504358	45	5.75	6.75					4.00	5.38	N1
3274	GTS003274	TRẦN THỊ THÚY VY	11/03/1998	Nữ	264508821	45	1.25	6.25					4.25	2.38	N1
3275	GTS003275	TRẦN THIÊN NHẬT VY	13/09/1998	Nữ	264502682	45	6.25	5.50	7.40					5.68	N1
3276	GTS003276	TRƯỜNG THÙY VY	26/03/1997	Nữ	264504450	45	1.25	5.00				2.25	4.25	2.00	N1
3277	GTS003277	VŨ THỊ CẨM VY	06/12/1998	Nữ	264528670	45	5.50	5.75	5.60					2.73	N1
3278	GTS003278	VÕ NGUYỄN HỒ VỸ	24/01/1998	Nam	264498494	45	4.00	5.25	5.00	4.40				3.25	N1
3279	GTS003279	ĐÀO XUÂN WIN	30/10/1998	Nam	264493550	45	2.75	4.50					5.50	1.88	N1
3280	GTS003280	TRẦN HỮU WIN	14/01/1998	Nam	264481126	45	7.25	4.00	7.80					4.30	N1
3281	GTS003281	LÂM THỊ MỸ XEM	16/04/1998	Nữ	264521811	45	0.75	5.25				1.25	3.50		
3282	GTS003282	TRẦN VÕ HỒNG XINH	20/03/1995	Nam	264437079	45		5.00				1.50	4.50		
3283	GTS003283	TRƯỜNG THỊ KIM XINH	10/04/1998	Nữ	264488744	45	6.50	6.00	5.80	5.00				4.30	N1
3284	GTS003284	BÁ NỮ HUYỀN XOAN	12/05/1998	Nữ	264521824	45	3.75	6.00	4.80					3.45	N1
3285	GTS003285	PHŨ THỊ MỸ XOANG	06/02/1998	Nữ	264520667	45	3.25	5.50	6.00	4.20	3.60				
3286	GTS003286	CHÂU ANH XUÂN	05/01/1997	Nam	264475514	45	4.50		5.80	5.60	3.80				
3287	GTS003287	ĐỖ THỊ THANH XUÂN	03/01/1998	Nữ	264483095	45	1.75	3.25		5.20	3.20			2.38	N1
3288	GTS003288	HỒ TẤN XUÂN	16/06/1996	Nam	264498513	45		4.25				2.00	3.75	2.38	N1
3289	GTS003289	LÊ NGUYỄN ÁNH XUÂN	16/12/1998	Nữ	264506608	45	1.25	6.00				5.25	5.50		
3290	GTS003290	NGUYỄN THỊ HỒNG XUÂN	14/02/1998	Nữ	264503107	45	4.75	5.25	5.20	3.20				2.18	N1
3291	GTS003291	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	07/05/1998	Nữ	264503701	45	6.25	6.00	7.00	5.80				3.63	N1
3292	GTS003292	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	16/06/1998	Nữ	264498398	45	4.00	6.50					6.00	3.58	N1
3293	GTS003293	NGUYỄN XUÂN	10/01/1998	Nam	264499845	45	3.00	2.75	5.80					4.05	N1
3294	GTS003294	NGUYỄN XUÂN THANH XUÂN	20/01/1998	Nữ	264505202	45	1.50	4.75					4.25	4.70	N1
3295	GTS003295	PHAN THỊ XUÂN	19/04/1998	Nữ	264504192	45	2.25	5.00				1.50	4.75	2.60	N1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
3296	GTS003296	QUẢNG THỊ XUÂN	15/04/1997	Nữ	264475464	45	2.00	3.00	4.20	2.00			3.50		
3297	GTS003297	TÀI THỊ MAI XUÂN	05/04/1997	Nữ	264464004	45	2.75		4.40	4.40	3.00				
3298	GTS003298	THẬP NỮ HƯƠNG XUÂN	18/01/1998	Nữ	264493702	45	5.50	6.50	5.60					2.88	N1
3299	GTS003299	TRẦN THANH XUÂN	14/12/1998	Nữ	264516056	45	4.25	5.50		3.80	4.60				
3300	GTS003300	TRƯƠNG THỊ KIM XUÂN	12/07/1998	Nữ	264512419	45	2.25	5.50				1.50	4.50		
3301	GTS003301	TRƯỜNG THỊ HOA XUÂN	11/05/1998	Nữ	264499713	45	5.00	3.75	5.00	4.40					
3302	GTS003302	VẠN NGỌC XUÂN	29/02/1996	Nam	264483419	45	2.75		4.40	4.40	3.60				
3303	GTS003303	PIPUR THỊ XUÔNG	08/12/1996	Nữ	264474811	45		5.50				2.25	4.50		
3304	GTS003304	BÀ VĂN XUYỀN	26/05/1997	Nam	264505242	45	4.75	4.50		5.00	5.60				
3305	GTS003305	CHÂU THỊ MỘNG XUYỀN	31/12/1996	Nữ	264475678	45									N1
3306	GTS003306	BÀ NỮ MỘNG XUYỀN	20/11/1997	Nữ	264475410	45	3.75		3.60	3.80	3.20				
3307	GTS003307	LIÊU THỊ NHỰT XUYỀN	06/02/1997	Nữ	264515757	45	1.75				4.00			2.68	N1
3308	GTS003308	ĐÀNG NỮ MỘNG Y	24/08/1998	Nữ	264520585	45	5.00	4.50	5.40	4.40	3.80				
3309	GTS003309	BÙI DUY Ý	10/05/1998	Nam	264503275	45	4.00	6.00	4.60					3.13	N1
3310	GTS003310	CHÂU NỮ NHƯ Ý	10/01/1998	Nữ	264481158	45	6.25	5.75				3.75		5.38	N1
3311	GTS003311	HUỖNH THỊ NHƯ Ý	06/11/1998	Nữ	264502310	45	4.50	5.25				3.50	3.75		
3312	GTS003312	NGÔ THỊ NHƯ Ý	28/04/1997	Nữ	264514677	45	5.25	5.50	4.80	4.00			4.75		
3313	GTS003313	NGUYỄN NGỌC NHƯ Ý	19/07/1998	Nữ	264503095	45	5.50	5.25	6.40					3.23	N1
3314	GTS003314	NGUYỄN NHƯ Ý	25/08/1998	Nữ	264509018	45	6.00	6.00	5.60	5.20				2.13	N1
3315	GTS003315	NGUYỄN THỊ Ý	09/04/1998	Nữ	264485821	45	7.25	5.75	7.60	7.00				3.68	N1
3316	GTS003316	NGUYỄN TRUNG Ý	24/08/1996	Nam	264441623	45	1.75		4.40	4.60					
3317	GTS003317	PHAN THỊ NHƯ Ý	19/02/1998	Nữ	264517643	45	1.50	4.75				1.50	3.75	2.00	N1
3318	GTS003318	PHẠM THỊ Ý	09/04/1998	Nữ	264528040	45	5.00	5.00	5.40	5.80					
3319	GTS003319	TRẦN HẢO Ý	21/09/1998	Nam	264526025	45	7.75	5.25	7.60	6.80	6.20				
3320	GTS003320	KIỀU THỊ BÌNH YẾN	12/12/1998	Nữ	264512440	45	2.25	5.00		4.80				3.00	N1
3321	GTS003321	PHẠM THỊ THẢO YẾN	28/06/1998	Nữ	264514693	45	4.00	5.00	6.20	4.80					
3322	GTS003322	TRƯƠNG YẾN	14/03/1998	Nam	264505201	45	7.00	6.00		6.60	6.80				
3323	GTS003323	BÙI THỊ PHI YẾN	22/07/1998	Nữ	264517834	45	4.00	5.00		6.00	4.80			3.05	N1
3324	GTS003324	CHÂU BẢO YẾN	06/08/1998	Nữ	264493217	45	2.25	5.25				1.25	5.75	2.38	N1
3325	GTS003325	ĐÀNG HẢI THỊ YẾN	10/10/1996	Nữ	264456746	45	1.00	2.25			2.40		3.50		
3326	GTS003326	ĐIỀN THỊ PHI YẾN	30/07/1998	Nữ	264482397	45	5.25	6.00	6.40	4.80					
3327	GTS003327	ĐỒNG THỊ YẾN	10/05/1998	Nữ	264502336	45	6.00	5.25	5.20	4.20					
3328	GTS003328	HUỖNH CAO HẢI YẾN	24/07/1998	Nữ	264512878	45	5.75	3.25	6.60	4.80	6.20				
3329	GTS003329	HUỖNH MAI PHƯƠNG YẾN	11/10/1998	Nữ	264501505	45	5.25	4.25	5.40	5.80					

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	Tỉnh	TO	VA	LI	HO	SI	SU	DI	NN	Môn NN
3330	GTS003330	NGUYỄN HẢI YẾN	20/10/1998	Nữ	264498192	45	5.00	7.50					6.25	4.55	N1
3331	GTS003331	NGUYỄN KIM YẾN	16/03/1998	Nữ	264521003	45	3.50	4.75	4.80	4.60					
3332	GTS003332	NGUYỄN THỊ ĐÌNH YẾN	13/06/1998	Nữ	264485788	45	3.00	4.25	4.80	5.40				2.68	N1
3333	GTS003333	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	21/12/1997	Nữ	264485370	45	5.50	4.75	7.40	5.40				3.00	N1
3334	GTS003334	NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	31/03/1997	Nữ	264478301	45	1.50	4.75	2.80	3.20	2.20			2.13	N1
3335	GTS003335	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	03/01/1998	Nữ	264488581	45	2.50	4.75					5.25	2.25	N1
3336	GTS003336	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	19/12/1998	Nữ	264503717	45	6.25	6.50	6.80					3.75	N1
3337	GTS003337	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	25/12/1998	Nữ	264512920	45	2.50	4.75			3.40		4.00		
3338	GTS003338	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	28/03/1998	Nữ	264490890	45	5.75	5.25		5.40	5.60				
3339	GTS003339	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	12/05/1995	Nữ	264470373	45	0.00	3.00				1.50	2.50		
3340	GTS003340	PHẠM THỊ YẾN	12/11/1998	Nữ	264523029	45	5.00	5.75	6.00					5.78	N1
3341	GTS003341	QUẢNG THỊ HOÀNG YẾN	02/09/1998	Nữ	264520906	45	1.75	5.50				4.50	5.50		
3342	GTS003342	TRẦN NGUYỄN YẾN YẾN	06/01/1998	Nữ	264502799	45	7.50	7.50					5.50	8.48	N1
3343	GTS003343	TRẦN THỊ KIM YẾN	01/03/1998	Nữ	264528882	45	3.75	5.00	4.60					2.50	N1
3344	GTS003344	TRẦN THỊ KIM YẾN	17/11/1998	Nữ	264498193	45	3.50	7.00					4.00	2.95	N1
3345	GTS003345	TRƯƠNG THỊ KIM YẾN	02/08/1997	Nữ	264521931	45	5.75	4.50		5.20	5.20				
3346	GTS003346	VÕ THỊ XUÂN YẾN	13/08/1998	Nữ	264502766	45	7.00	6.25	8.20					8.10	N1
3347	GTS003347	VƯƠNG THỊ KIM YẾN	16/04/1998	Nữ	264514648	45	5.25	7.00	6.60	5.80					

HỘI ĐỒNG THI